

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

NGUYỄN GIÁC

NHÀ XUẤT BẢN ANANDA VIET FOUNDATION

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Copyright © 2021 Nguyễn Giác
All rights reserved.
ISBN: 978-1-0879-6396-9

MỤC LỤC

Lời Giới Thiệu	i
1 Bồ Đề Đạt Ma: Từ Huyền Thoại Tới Tâm Kinh	11
2 Lắng nghe bờ bên kia	36
3 Vô Tướng Tam Muội	54
4 Từ Nhà Sư Chí Hiên Tới Nhà Thơ Nguyễn Du	65
5 Thành Tựu Niết Bàn	78
6 Đọc “Phật Điển Phổ Thông: Dẫn Vào Tuệ Giác Phật”	97
7 Ngừa hoạn tử, tăng thọ, niệm tử	106
8 Suy Nghĩ Về Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ	119
9 Hạnh Bồ Tát và Kinh Kim Cương	134
10 Niệm, Vô Niệm, Thoại Đầu Và Huệ Khả	146
11 Thấy Biết Như Thật Và Thấy Tánh	162
12 Mùa đại dịch: hộ trì sáu phương	178
13 Phật Tử Đối Trị Dịch Bệnh	189
14 Bài Pháp Khẩn Cấp: Bahiya Sutta	199
15 Sông Hằng: Lời Dạy Tâm Yếu Về Đại Thủ Ấn	211

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

16	Hai Phong Cách Thiền Chánh Niệm	220
17	Chìa Khóa Vào Thiền	228
18	Tưởng Nhớ Sư Ông Nhẫn Tế	240
19	THƠ	246
	Thêm một ngày, học vô cùng	
	Mừng Anh Ngọc Tám Mười	
	Đọc sách Thầy Phước An, xin ghi lại vài ý thơ	
	Dòng thơ tiễn bạn	
	Lắng Nghe Hơi Thở	
	Hoa Bay Khắp Trời	
20	Tiểu Sử Tác Giả	262

LỜI GIỚI THIỆU

Người ta thường cho rằng, khi con người có được hạnh phúc là đã thoát khỏi sự khổ đau. Nhưng khi có hạnh phúc, người ta lại quên mất bản tâm mình đang đắm chìm trong mê lầm và sự khổ đau lại xuất hiện. Phật giáo gọi cái đó là hạnh phúc thế gian, do duyên mà biểu hiện, hết duyên là biến diệt.

Do đó, để được tâm bình an thật sự thì điều quan trọng là chúng ta phải tự huấn luyện tâm. Một khi tâm vượt lên trên cả khổ đau và hạnh phúc, vượt ra ngoài cái đối đãi của thế gian như thiện và bất thiện hay có và không để không còn chấp giữ điều gì thì lúc đó chúng ta mới có được chân hạnh phúc và bình an thật sự. Đây chính là bản tánh của tâm. **Bản tâm** cũng được biết như là **tâm thanh tịnh**, tâm không dính mắc và cũng chính là Niết Bàn. Niết Bàn là mục tiêu tốt cùng của Phật pháp, là an lạc và giải thoát tận cùng của hành giả, không còn gì hơn nữa.

Tác phẩm “*Từ Huyền Thoại Tới Tâm Kinh*” là cuốn sách tổng hợp các bài viết về Phật học, với các đề tài có tính cách thực tiễn, thực dụng mà sau khi đọc, độc giả có thể nắm bắt và thực hành ngay trong khi đi đứng nằm ngồi.

Nội dung chủ yếu mà tác giả muốn nói rõ chính là bản chất cốt tủy của Phật Giáo, đó là **nhận rõ bản tâm** (Original Mind) của

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

mình, tức là Thấy Tánh. Thấy Tánh là thấy tâm nơi không một pháp nào dính vào, nhìn thấy tâm nơi chỗ rỗng rang tịch lặng, thấy sanh diệt huyễn hóa, thấy duyên khởi tánh không, thấy các pháp đều không hư, nhìn thấy tâm nơi khởi lên và biến diệt, nhìn thấy tâm vô tác, vô tướng... Thấy được tánh các pháp như thế, là giải thoát.

Như khi nhìn bọt nước, nhìn hạt sương mai, nhìn như cảnh huyễn, như mộng, huyễn, bào, ảnh. Đó là pháp Thấy Tánh. Đức Phật bảo phải nhìn, không bảo chúng ta phải ngồi tu luyện công phu. Ai thấy tất cả các pháp cõi này như thế trọn ngày, tự nhiên, là không còn pháp nào dính vào tâm nữa, và tức khắc giải thoát vì không còn gì ràng buộc.

Trong sách tác giả nhắc nhiều lần đến nhóm **Kinh Nhật Tụng Sơ Thời**, tức là nhóm kinh được chư tăng tụng hàng ngày trong những năm đầu Đức Phật hoằng pháp, có Kinh Bahiya Đức Phật dạy pháp khẩn cấp và ngắn gọn mà hễ thực hành miên mật là đưa đến giải thoát ngay trong đời, “*khi nghe chỉ là cái được nghe, khi thấy chỉ là cái được thấy...*” và lúc đó sẽ nhận ra không có ai đang nghe hay đang thấy. Thêm vào đó có Kinh Sn 5.10, trích lời Đức Phật dạy rằng “*không sở hữu gì hết, không dính mắc gì hết*” sẽ thoát được trần lũ lụt già chết. Tương tự như vậy nơi Kinh Kim Cang dạy rằng: “*ung vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm*”, tức là khi không còn chỗ nào để dính mắc, thì kỳ tâm, tức là tâm vô sanh hay Niết bàn Diệu tâm, mới hiển lộ.

Tác giả là một vị Cư sĩ đã ở Hoa Kỳ lâu năm, từng tu học với một số thiền sư tiền bối nổi tiếng trước 1975 như quý ngài Tịch Chiếu, Thường Chiếu, Thiền Tâm và Tài Quang. Cư sĩ Nguyên Giác không chỉ là một nhà học giả uyên thâm về Phật học mà còn là một hành giả thiền với nhiều kinh nghiệm tu tập. Ông đã xuất bản 12 cuốn sách về Thiền.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Tác phẩm “*Từ Huyền Thoại Tới Tâm Kinh*” là cuốn thứ 13, đã được phát hành trên mạng Amazon và bày bán trên các kệ sách của Amazon ở Âu Châu, nay xin được trân trọng giới thiệu đến quý độc giả.

Các chữ viết tắt trong sách này dựa theo tiêu chuẩn quốc tế, độc giả có thể tìm đọc ở Thư Viện Hoa Sen với các kinh: **DN** là Trường Bộ Kinh (**Digha Nikaya**), **MN** là Trung Bộ Kinh (**Majjhima Nikaya**), **SN** là Tương Ưng Bộ Kinh (**Samyutta Nikaya**), **AN** là Tăng Chi Bộ Kinh (**Anguttara Nikaya**), **Sn** là Kinh Tập (**Suttanipata**) trong Tiểu Bộ Kinh, **Ud** là Kinh Phật Tự Thuyết (**Udana**), và **SA** là Tạp A Hàm.

Trân trọng kính giới thiệu.

Nhà xuất bản Ananda Viet Foundaton | Tâm Diệu

BỒ ĐỀ ĐẠT MA

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Thiền Tông đầy những sương khói huyền thoại, ngay khởi đầu là nụ cười ngài Ca Diếp khi thấy Đức Phật cầm lên một bông hoa. Và rồi toàn bộ lịch sử Thiền, từ chiều dài hơn hai thiên niên kỷ cho tới chiều rộng lưu truyền sang nhiều quốc gia, mỗi nơi lại thêm nhiều huyền thoại. Trong đó, một khuôn mặt ẩn hiện nhiều huyền thoại là ngài Bồ Đề Đạt Ma. Bài này sẽ viết về một số huyền thoại liên hệ tới ngài Bồ Đề Đạt Ma, và về Tâm Kinh, bản văn được ngài chọn làm một trong 6 cửa vào đạo. Bài viết chỉ là những suy nghĩ riêng, vì tác giả không đại diện cho bất kỳ thẩm quyền nào. Những gì nơi đây nếu phù hợp với Chánh pháp, chỉ là chút cơ may trộm được ý Đức Phật. Những gì sai sót có thể có, chỉ vì tác giả tu học chưa tới nơi khả dụng. Do vậy độc giả được mời gọi đặt nghi vấn nơi bất kỳ dòng chữ nào trong bài này, lúc đó hãy tự nhìn vào tâm, đối chiếu tâm với ý kinh và tự thâm định.

Nói cho cùng, có gì trên đời này mà thiếu vắng huyền thoại. Thế giới đầy những sương mù, hư hư thực thực. Ngay thời hiện đại, dù là đã có phương tiện truyền thông thần tốc như điện thoại thông minh, Internet... những gì chúng ta thấy nghe thực sự chỉ là vài mươi mét, và xa hơn là phải nhờ nghe kể lại, nhờ đọc trên mạng, nhờ xem TV, vậy mà tin giả, tin vịt vẫn bùng nổ khắp nơi. Trong khi Đài TV này và kênh YouTube kia nói chuyện này là ABC, thì Đài TV nọ và kênh YouTube khác lại cãi hần là CBA. Ý kiến dị biệt thì cũng được, nhưng sự thật là chuyện xảy ra sao lại được kể khác nhau. Do vậy, chuyện quý

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

ngài nhiều thế kỷ trước phả đầy sương khói khó phân là điều dễ hiểu.

Tổ thứ 27 là một Ni sư? Một điển hình về nghi vấn huyền thoại: Có phải tổ thứ 27 Thiên Tông là một Ni Sư, và Ni Sư này là Thầy dạy đạo, truyền pháp cho ngài Bồ Đề Đạt Ma? Chúng ta chỉ biết một thực tế lịch sử: Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) là người mang Thiên Tông vào Trung Hoa truyền bá khoảng thế kỷ thứ 5 hay thứ 6. Trong khi Bồ Đề Đạt Ma được gọi là tổ thứ 28 Thiên Tông, thầy của ngài là Bát Nhã Đa La (Prajnatara) trong truyền thuyết thường nhìn như một vị tăng, nhưng một số tài liệu khảo sát lại cho thấy ngài Bát Nhã Đa La là một vị ni. Theo tự điển Wikipedia, ngài Bát Nhã Đa La còn tên gọi là Keyura, Prajnadhara, hay Hannyatara, tổ sư thứ 27 của Thiên Tông.

Sử ghi rằng Ngài Bát Nhã Đa La (không nêu rõ tính phái) sinh trong một gia đình Bà La Môn ở miền Đông Ấn Độ, mồ côi từ thuở bé. Vì không có tên gia đình, do vậy ngài được đặt tên là 'Vòng Ngọc Quý' hay là 'Keyura' trước khi xuất gia. Khi Tổ thứ 26 là ngài Punyamitra tới thăm miền đất của vua của Bát Nhã Đa La, ngài Punyamitra chận chiếc xe của vua lại khi nhìn thấy Bát Nhã Đa La quỳ lạy. Lúc đó, Bát Nhã Đa La được Punyamitra nhận ra là một môn đệ kiếp trước của ngài và chính Bát Nhã Đa La là một hóa thân của Bodhisattva Mahasthamaprapta (Bồ Tát Đại Thế Chí). Punyamitra chọn Bát Nhã Đa La làm người nối pháp Thiên Tông.

Thế rồi ngài Bát Nhã Đa La đi về nam Ấn Độ, gặp Bồ Đề Đạt Ma là hoàng tử út của một vị vua. Trước khi viên tịch ở tuổi 67, Bát Nhã Đa La dạy Bồ Đề Đạt Ma hãy đi sang Trung Hoa để dạy pháp. Tới lúc viên tịch, ngài Bát Nhã Đa La bay lên trời, hóa thành lửa thiêu rụi, rồi mưa xá lợi rơi xuống cho các học trò. Sách Truyền Đăng Lục (The Transmission of the Lamp) ghi lại nhiều lời tiên tri của ngài Bát Nhã Đa La, trong đó có tiên đoán rằng sẽ xuất hiện một Thiên sư tài năng là Mã Tổ Đạo

Nhất (Mazu Daoyi) và Thiền Tông rồi sẽ lan truyền khắp cõi nước Trung Hoa.

Phần lớn theo truyền thống nghĩ rằng ngài Bát Nhã Đa La là nam giới cũng như các vị tổ sư Thiền khác. Nhưng một số nhà nghiên cứu Phật học thế kỷ 20 tìm ra một số dấu chỉ, cho thấy ngài Bát Nhã Đa La có thể là nữ giới. Tên của ngài là Prajnatarā, là ghép từ tên hai vị nữ Bồ Tát --- Prajnaparamita (Bát Nhã Ba La Mật Đa) và Tara (Đa La), cả hai vị đều được kính ngưỡng trong Phật Giáo Tây Tạng. Năm 2008, nhà sư Koten Benson (Viện trưởng Thiền viện Lions Gate Buddhist Priory ở Canada) nêu ra nghi vấn rằng ngài Bát Nhã Đa La có thể là một phụ nữ, và vị nữ lưu này là Sư Trưởng của tông Sarvastivadin (Nhất thiết hữu bộ). Nhà sư Benson nói rằng truyền thống khẩu truyền tại Kerala (một tiểu bang Ấn Độ, nơi Phật Giáo thịnh hành trước thế kỷ thứ 10) và truyền thống khẩu truyền trong Thiền Tông Đại Hàn (Korean Seon, hay Korean Zen Buddhism) nhìn ngài Bát Nhã Đa La là một phụ nữ, và chứng cứ khảo cổ mới tìm ở nam Ấn Độ xác nhận có hiện hữu của các Ni Sư truyền giáo nổi tiếng. Thế rồi, học giả Benson nêu nghi vấn, có thể truyền thống trọng nam tại Trung Quốc đã dần dần xóa đi hình ảnh phụ nữ khi nói tới Thầy của ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng khi Thiền Tông truyền sang Đại Hàn vẫn còn ghi lời truyền khẩu rằng Bát Nhã Đa La là một Thiền sư ni.

Trong bản văn Shobogenzo (True Dharma - Eye Treasury; Chánh Pháp Nhân Tạng), tác phẩm viết trong thế kỷ 12 của Thiền sư Nhật Bản Dogen, khi liệt kê thứ tự các vị tổ sư Thiền Tông, đã ghi rằng ngài Hannyatara (tên trong tiếng Nhật của ngài Bát Nhã Đa La) là phụ nữ trong chương 50.

Gần nhất là bài viết nhan đề “Who Was Prajnatarā?” (Ai là Bát Nhã Đa La?) trên tạp chí Lion’s Roar tháng 10/2018, tác giả là Geoffrey Shugen Arnold, Thiền sư trụ trì Thiền viện Zen Mountain Monastery tại núi Mt. Tremper, New York, và cũng

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

là trụ trì của trung tâm Zen Center of New York City. Bài viết của nhà sư Geoffrey Shugen Arnold nêu rằng, đầu tiên ông chú ý là nhiều năm trước, qua một bài viết của một người nổi pháp của Thiền sư ni Jiyu Kennett Roshi, vị sáng lập Thiền viện Shasta Abbey. Khi Ni sư Jiyu Kennett Roshi tu học bên Nhật Bản, thầy của Ni sư là Koho Zenji kể cho Ni sư nghe rằng có những Thiền sư ni trong dòng pháp trực tiếp của dòng này. Nhiều năm sau, Ni sư Jiyu Kennett yêu cầu một trong các môn đệ của Ni sư khảo cứu chuyện đó. Nghiên cứu của người này đã dẫn tới các văn bản cổ trong Thiền Tông Đại Hàn trong đó ngài Bát Nhã Đa La được mô tả là một phụ nữ, đồng thời tìm ra chi tiết khảo cổ cho thấy có truyền thống lịch sử và khẩu truyền của PG từ Kerala ở phía nam Ấn Độ, nơi ngài Bát Nhã Đa La từng cư ngụ và được ghi nhớ trong lịch sử địa phương là một phụ nữ. Nhà sư Geoffrey Shugen Arnold đã viết thư cho nhiều học giả Phật Giáo để tìm hiểu chuyện này. Một người bác bỏ ngay. Nhưng một vị khác nói là có nghe lời đồn như thế, và nghĩ chuyện Bát Nhã Đa La là phụ nữ có thể là sự thật lịch sử, nhưng người ghi sử không nêu rõ yếu tố tính phái và rồi đời sau nghĩ rằng tất cả những vị không được ghi rõ tính phái chính là nam giới.

Rồi tới chúng ta, người học Phật tại Việt Nam, một cách tự động cũng nghĩ rằng Thầy của Bồ Đề Đạt Ma cũng là nam giới, kiểu như hình dung ra một ông sư già tên là Bát Nhã Đa La với ngôn phong kỳ bí và cách ngài dạy đạo cho Bồ Đề Đạt Ma cũng hẳn là siêu xuất ẩn mật. Thực tế, một vị tổ là nam hay nữ chỉ có ý nghĩa đối với các sử gia, ngoài ra chẳng có gì để bận tâm nhiều --- vì tâm giải thoát vốn không chút gì nam hay nữ hay xanh đỏ tím vàng, vì tâm giải thoát bất khả định danh để gọi là Bắc truyền hay Nam truyền, và vì tâm giải thoát cũng không thể vướng chút gì để gọi là Ấn, Hoa, Việt, Nhật, Thái, Hàn, Mỹ, Pháp...

Ngài cũng là võ sư? Thế rồi ngài Bồ Đề Đạt Ma vào Trung Quốc hoằng pháp theo lời dạy của ngài Bát Nhã Đa La. Theo

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

truyền thuyết, Bồ Đề Đạt Ma không chỉ truyền pháp Thiền Tông, mà còn dạy môn võ sau này gọi là Võ Thiếu Lâm. Theo Tự Điển Bách Khoa Mở (Wikipedia), thời điểm Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc cũng được kể dị biệt, một trong những thuyết nói rằng ông đến vào triều đại Lưu Tống (420-479) hay muộn hơn vào triều đại nhà Lương (502-557). Ngài chủ yếu hoạt động tại lãnh thổ của các triều đại Bắc Ngụy (386-534). Thời kỳ truyền bá của ngài khoảng vào đầu thế kỷ thứ 5. Ngài là Tổ thứ 28 và cuối cùng sau Phật Thích-ca Mâu-ni của Thiền tông Ấn Độ và là Sơ tổ của Thiền tông Trung Quốc.

Khi Bồ Đề Đạt Ma tới TQ, chúng ta có thể đoán lúc đó là thịnh thời của Phật Giáo. Vì lúc đó, tuy là có những lúc chiến tranh, nhà vua Lương Vũ Đế đã liên tục cho xây trong nước nhiều chùa chiền, bảo tháp. Như thế, có thể đoán rằng lúc đó người dân rủ nhau đi chùa đông ào ạt, và hẳn là tăng ni tu học sôi nổi. Khi tới nước khác hoằng pháp, trước tiên là nên gặp vua trước. May mắn, Bồ Đề Đạt Ma được giúp cho gặp vua Lương Vũ Đế. Thế rồi cuộc nói chuyện giữa vua Lương Vũ Đế và ngài Bồ Đề Đạt Ma trở thành một phần lịch sử quan trọng, cho thấy ngôn phong Thiền của ngài rất lạ tai với nhà vua (và hẳn cũng là rất lạ tai với hầu hết Phật Tử). Đoạn đối thoại giữa vua Vũ Đế và Bồ Đề Đạt Ma như sau, theo bản dịch trong sách "33 Vị Tổ Ấn Hoa" của HT Thích Thanh Từ.

Vua Vũ Đế hỏi: Trẫm từ lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh, độ Tăng ni, không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng?

Ngài Bồ Đề Đạt Ma đáp: Điều không có công đức.

- Tại sao không có công đức?

- Bởi vì những việc ấy là nhơn hữu lậu, chỉ có quả báo nhỏ ở cõi người cõi trời, như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật.

- Thế nào là công đức chơn thật?

- Trí thanh tịnh tròn mầu, thể tự không lặng, công đức như thể chẳng do thể gian mà cầu.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

- Thế nào là **thánh đế** nghĩa thứ nhất?
- **Rỗng rang không thánh.**
- Đối diện với trăm là ai?
- **Không biết.**

Đối thoại này cũng cho thấy cách truyền pháp về sau của ngài Bồ Đề Đạt Ma. Sau đây là trích bản Anh dịch của Jeffrey L. Broughton.

*Emperor Wu: "So what is the highest meaning of **noble truth**?"*

*Bodhidharma: "There is **no noble truth**, there is only **emptiness**."*

Emperor Wu: "Then, who is standing before me?"

*Bodhidharma: "I **know not**, Your Majesty."*

Nếu nói cho hợp tai vua, hẳn là nên dựa theo Kinh Phật để nói về Tứ Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo). Thế mà sư lại dám bảo là thực sự không có Thánh Đế nào, mà chỉ có cái rỗng rang vô thánh. Cho nên, nhà sư mới bị vua lạnh nhạt. Thiệt là đáng tiếc, vì vua Vũ Đế rất mực mộ đạo, đã 4 lần xuất gia ngắn hạn. Tìm đâu ra một ông vua xuất gia tới 4 lần, dù là xuất gia ngắn hạn? Có lẽ ngài Bồ Đề Đạt Ma biết vua thuần thành mộ đạo, từng mấy lần xuất gia ngắn hạn, cho nên mới đem diệu lý rất mực vi diệu ra nói như thế. Thật tiếc. Cũng như thời hiện nay tại Việt Nam, trong khi chùa cao, tượng lớn đang được xây dựng ào ạt, nhờ có sư nào nói rằng như thế chỉ vô ích thôi, thế nào cũng không được hoan hỷ.

Thế rồi, sử sách đời sau kể rằng Bồ Đề Đạt Ma đi tới Chùa Thiếu Lâm. Sách kể rằng, hoặc là ngài bị từ chối, không cho vào, hoặc là đón nhận vào thời gian ngắn rồi trục xuất ra, Bồ Đề Đạt Ma sống trong một hang động gần đó, nơi ngài "nhìn vào vách trong 9 năm, không nói gì trong toàn bộ thời gian này." (Theo Boyuan Lin, tác phẩm Trung Quốc Vũ Thuật Sử, in năm 1966 bởi Ngũ Châu Xuất Bản Xã, Đài Bắc).

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Đó là một huyền thoại khả vãn. Ngồi một chỗ, không nói gì trong 9 năm, hẳn là không đúng ý ngài là muốn hoằng pháp. Thêm nữa, bởi vì ngài theo truyền thuyết cũng là một võ sư, nên hẳn là chuộng sự vận động để giữ gìn sức khỏe. Người đời thường mà ngồi một chỗ, không đứng dậy một tháng hẳn là gân xương đều có thể hỏng. Những chi tiết này không quan trọng, có thể là do đời sau cường điệu hóa. Bởi vì một sách khác, ghi là Bồ Đề Đạt Ma ngủ gục 7 năm trong 9 năm nhìn vách, nên tự cắt mi mắt để khỏi ngủ gục, theo tác giả Jack Maguire trong tác phẩm biên khảo Essential Buddhism. Cũng là một huyền thoại khả vãn. Thế rồi mi mắt của ngài rơi xuống đất, mọc lên thành cây trà; đời sau Thiên sinh có thói quen uống trà để tỉnh thức trong khi tọa thiền.

Thế rồi, theo sách khác kể, sau 9 năm ngồi ngó vách ngoài hang động, Bồ Đề Đạt Ma được các sư mời vào Chùa Thiếu Lâm để dạy đạo và dạy võ. Lại có huyền thoại rằng ngài viên tịch, trong tư thế ngồi ở hang động. Lại có huyền thoại Bồ Đề Đạt Ma không dạy gì cho tới khi gặp người sẽ thành môn đệ giới của ngài là Huệ Khả (Huike). Một truyền thuyết kể Huệ Khả quỳ trong tuyết lạnh để xin Bồ Đề Đạt Ma dạy pháp, và để chứng tỏ nhiệt tâm cầu pháp, Huệ Khả đã tự cắt cánh tay trái. Truyền kể cường điệu thôi, thực tế không thể như thế. Theo truyền thuyết khác, Bồ Đề Đạt Ma trên đường biển từ Ấn Độ sang Trung Hoa, đã ghé Indonesia, truyền dạy Kinh Đại Thừa và võ thuật, môn võ đó có tên là Silat, bây giờ tên phổ biến gọi là võ Pencak Silat. Truyền thuyết khác kể rằng Bồ Đề Đạt Ma sống đến 150 tuổi, cuối cùng bị đầu độc và được an táng ở Hồ Nam. Sau đó một vị tăng đi hành hương ở Ấn Độ về gặp Bồ Đề Đạt Ma trên núi Hùng Nhĩ. Bồ Đề Đạt Ma, tay cầm một chiếc dép, cho biết mình trên đường về Ấn Độ và Trung Quốc sẽ tiếp nối dòng Thiền của mình. Về tới Trung Quốc vị tăng này vội báo cho đệ tử, đệ tử mở áo quan ra thì không thấy gì cả, chỉ còn một chiếc dép. Vì tích này, tranh tượng Bồ Đề Đạt Ma hay được vẽ vai vác gậy mang một chiếc dép. Một truyền thuyết kể rằng trước khi Bồ Đề Đạt Ma về Ấn Độ đã gọi các đệ tử lớn --

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Huệ Khả, Đạo Dục, Ni Tổng Trì, Đạo Phó – tới khảo sát chỗ sở đắc.

Trong sách đã dẫn trên, HT Thích Thanh Từ kể về cách ngài Bồ Đề Đạt Ma cho học trò làm bài thi ra trường, trích:

"Ở Trung-Hoa gần chín năm, Ngài thấy cơ duyên đã đến, liền gọi đồ chúng hỏi: Giờ ta trở về sắp đến. Các người mỗi người nên nói chỗ sở đắc của mình.

. Đạo-Phó ra thưa: Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự, chẳng liả văn tự, đây là dụng của đạo; Ngài bảo: Người được phần da của ta.

. Bà ni Tổng-Trì ra thưa: Nay chỗ hiểu của con, như Tổ A-Nan thấy nước Phật A-Súc, chỉ thấy một lần, không còn thấy lại; Ngài bảo: -Người được phần thịt của ta.

. Đạo-Dục ra thưa: Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng có, chỗ thấy của con không một pháp có thể được; Ngài bảo: Người được phần xương của ta.

. Đến Huệ-Khả bước ra đánh lễ Ngài, rồi lui lại đứng yên lặng; Ngài bảo: Người được phần tủy của ta."

Đọc các đoạn trên, có thể đoán rằng ngài Bồ Đề Đạt Ma trước khi xét điểm học trò hẳn là đã hướng dẫn môn đệ trong nhiều trường hợp, đã dạy nhiều bài học qua nhiều năm. Tới đây, cũng có thể có một câu hỏi: Đức Phật Thích Ca xét điểm thi ra trường của môn đệ ra sao?

Đây cũng là chỗ để chúng ta chú ý, bởi vì tà sư khi xuất hiện luôn luôn tự xưng là đại pháp vương hay vô thượng sư. Chúng ta không có mắt trí tuệ, cũng không có tha tâm thông, nên chỉ có thể dựa vào kinh để đối chiếu ngôn ngữ để khỏi dính vào bẫy tà kiến của tà sư.

Trong Kinh AN 6.49, nhà sư Khema tới thưa với Phật: "...Vị ấy không nghĩ rằng: "Có người tốt hơn ta" hay "Có người giống như ta" hay "Có người hạ liệt hơn ta"..." Kinh ghi thêm,

"*Tôn giả Khema nói như vậy, Bạc Đạo Sư chấp nhận.*" Rồi ngài Khema rời pháp hội. Chập sau, nhà sư Sumana cũng tới gần Đức Phật và nói như thế. Bản dịch của HT Thích Minh Châu viết, "*Tôn giả Sumana nói như vậy, Bạc Đạo Sư chấp nhận.*" Rồi ngài Sumana rời pháp hội.

Kinh AN 6.49 ghi rằng (bài kệ cuối kinh nơi đây sẽ ghi theo dạng văn xuôi cho dễ đọc): "*Rồi Thế Tôn, sau khi Tôn giả Khema và Tôn giả Sumana ra đi không bao lâu, liền bảo các Tỷ-kheo: Như vậy, này các Tỷ-kheo, các thiện nam tử nói lên chánh trí, có nói đến mục đích, nhưng không đề cập đến tự ngã. Tuy vậy, ở đây một số kẻ ngu nói lên chánh trí một cách ngạo mạn đặc chí. Họ về sau rơi vào nguy hại.*

Không thắng, không hạ liệt, Không ai đồng đẳng Ta, Những tư tưởng như vậy, Không chi phối các vị. Sanh khởi đã chấm dứt, Phạm hạnh được viên thành, Họ lià bỏ kiết sử, Hoàn toàn được giải thoát." (1)

Nghĩa là, người đã giải thoát sẽ thường trực nhìn thấy "**không ta**" và không hề thấy có cái ta nào để đối chiếu là "**ta hơn, hay ta thua, hay ta bằng người.**"

Tuy nhiên, không dễ đánh giá chính xác người khác tu tới cỡ nào, bậc nào. Đức Phật dạy trong kinh AN 4.192 rằng phải sống gần nhau trong thời gian dài, mới có thể hiểu phân nào trình độ giới định huệ của người ở gần mình: "*...này các Tỷ-kheo, người này do cộng trú với người kia, biết như sau: "Trong một thời gian dài, vị Tôn giả này không làm giới bị bẻ vụn, không làm giới bị cắt xén, không làm giới bị vết nhơ, không làm giới bị chấm, đen, làm việc có liên tục, hạnh kiểm có liên tục trong các giới..." (2)*

Do vậy, đánh giá vị tăng này, vị ni kia, cư sĩ nọ tu học tới bậc này hay bậc kia là chuyện nhiều phần sẽ sai lầm, và hẳn là không thích nghi với người thường trực không nhìn thấy có

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

“cái ta, cái tôi, cái người” nào để đối chiếu, so sánh. Thái độ này cũng để cảnh giác những người dễ tin vào các tà sư đầy dẫy thời nay.

Hãy suy nghĩ thêm thế này: siêu đẳng như ngài Sariputta vẫn không nhận ra ngài Bhaddiya là một bậc A La Hán, thì đời thường như chúng ta làm sao dám đánh giá người khác thế này hay thế kia. Kinh Ud 7.2 ghi rằng ngay như một vị đại A La Hán như ngài Sariputta cũng không nhận ra rằng ngài Bhaddiya the Dwarf đã là một bậc A La Hán siêu xuất. Do vậy ngài Sariputta đã *"dùng nhiều phương pháp - giảng dạy, thúc giục, khích lệ và khuyến tấn ngài Bhaddiya the Dwarf bằng pháp thoại liên tục vì nghĩ rằng ngài Bhaddiya vẫn còn là kẻ hữu học."* Đức Phật thấy thế mới can ngài Sariputta rằng thôi nhé, đừng dạy nữa chi cho mệt, vì Bhaddiya đã qua bờ kia rồi, rằng dòng sông tham ái đã khô rồi, không còn gì lưu chảy nữa. (3)

Tới đây, chúng ta nêu câu hỏi: có thật Bồ Đề Đạt Ma đã gặp và nói chuyện với Lương Vũ Đế hay không? Theo truyền thuyết, Bồ Đề Đạt Ma gặp vua Vũ Đế khoảng năm 520. Cuộc đối thoại nghe rất thâm sâu, như dường ngài Bồ Đề Đạt Ma đã học nói tiếng Trung Hoa nhiều năm mới giỏi như thế. Viết thì có thể, nhưng nói lưu loát là chuyện khó. Các nhà sư Việt Nam bây giờ đã đi khắp toàn cầu, hiển nhiên biết rằng trở ngại ngôn ngữ rất khó vượt qua, nhất là đối với người học ngoại ngữ khi lớn tuổi. Chuyện Bồ Đề Đạt Ma gặp vua Vũ Đế được kể lần đầu tiên trong sách là khoảng năm 758 do ngài Thần Hội (Shen-hui), học trò của ngài Huệ Năng (Huineng), ghi vào sách. Nghĩa là, từ khi gặp tới khi ghi vào sách là hơn 230 năm. Trí nhớ trải qua mấy đời kể lại. Dĩ nhiên, cũng không có chứng cứ để nói rằng không có chuyện đối thoại như thế.

Theo các sách ghi lại, đúng là hai vị có gặp nhau, nhưng đối thoại có y như kể lại trong Thiền sử như thế cũng là khả vấn. Dù vậy các Thiền sư có lý lẽ riêng: mỗi người chúng ta có thể tự nhìn lại thân mình, cũng là ngữ uẩn, nhưng không phải rằng

chính sự hiện diện của chúng ta trong cõi này cũng là huyền thoại hay sao. Thân này có thật sao? Tâm này có thật sao? Thân tâm vốn không thật, không hư, không một pháp có thể nói, vì thân tâm mình sinh diệt chảy xiết từng khoảng khắc, làm sao nói được là có hay không có, hữu với vô đều bất khả thuyết, thôi thì đành nín bặt. Bởi vì trong tận cùng, **không hề có gì gọi được là một vật, tất cả thế giới trong và ngoài chúng ta là một tiến trình lưu chảy không ngưng nghỉ.** Lấy gì để chỉ ra là có vật này, hay vật kia? Các tổ sư ghi lại trong tác 33 của Vô Môn Quan là “Phi tâm, phi Phật” (Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật) vì chẳng hề thực sự có một pháp có thể chỉ ra để định danh. Ngài Vô Môn (1183 - 1260) bình luận ở tác 33 rằng đây là “gan ruột của thiền” và hể thấu suốt điểm này thì là tu Thiền xong rồi. Tác 33 liên hệ tác 30 của sách này, là “Tức tâm, tức Phật” (Ngay tâm này, tức là Phật); bởi vì lia tâm không thể có Phật; ngài Vô Môn bình luận rằng hiểu tận tường như thế thì sẽ có thể mặc áo, ăn cơm, nói và làm y như Phật, nhưng sẽ có nhiều học nhân bị vương (hiểu là, không hay bằng câu “phi tâm, phi Phật”).

Theo truyền thuyết, Bồ Đề Đạt Ma để lại tác phẩm Thiếu Thất Lục Môn, được ngài Trúc Thiên dịch là Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất. Trong này chia làm 6 cửa vào đạo: (1) Tâm kinh tụng: tụng về bộ Bát nhã Tâm kinh; (2) Phá tướng luận: luận về phép phá tướng; (3) Nhị chủng nhập: hai đường vào đạo; (4) An tâm pháp môn: phép an tâm; (5) Ngộ tánh luận: luận về phép thấy tánh thành Phật; (6) Huyết mạch luận: luận về mạch máu của đạo Phật. Hòa Thượng Thích Thanh Từ cũng đã soạn tác phẩm “Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất Giảng Giải,” và dùng làm tài liệu dạy thiền.

Có một thắc mắc: Khi Vũ Đế hỏi ý nghĩa cao nhất của Thánh Đế, hẳn là mong đợi một câu trả lời nào chẳng? Theo lệ thường, ai cũng nghĩ rằng có Tứ Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), vậy thì ý nghĩa tột cùng Thánh Đế là gì? Câu hỏi không có ý hỏi thứ tự, vì nếu hỏi thứ tự, thì trả lời sẽ là Khổ Đế là Thánh Đế

thứ nhất. Hiện nhiên, Vũ Đế không hỏi dễ dàng như thế. Câu hỏi về Thánh Đế ý nghĩa tốt cùng hẳn là hàm ý khác. Nơi đây, chúng ta chỉ có thể dựa vào câu trả lời của Bồ Đề Đạt Ma mà đoán ra ý của người hỏi.

- *Thế nào là **thánh đế** nghĩa thứ nhất?*

- **Rỗng rang không thánh.**

Tức là, vốn là Không, là rỗng rang. Tư tưởng rất Thiền Tông: vốn là Không, vốn là không thánh, cũng là không phạm. Chúng ta tìm được nhiều câu trả lời như thế trong nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời (4), nghĩa là những kinh Đức Phật cho chư tăng tụng hàng ngày trong các năm đầu hoàng pháp. Có thể gọi rằng nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời (KNTST) là Thiền Đốn Ngộ, vì không có chỗ nào để bầu víu. Và đọc kỹ nhóm kinh này, trong tận cùng là chỉ thẳng vào thực tướng của tâm. Kinh Sn 5.15 (Mogharaja-manava-puccha Các Câu Hỏi của Mogharaja) trong nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời ghi lời Đức Phật dạy rằng hãy nhìn thấy nội xứ và ngoại xứ rỗng rang Không tánh thì là giải thoát, trích:

“1119. [Đức Phật] Hỏi Mogharaja, hãy luôn luôn tỉnh thức và nhìn thế giới như rỗng rang, với cái nhìn về tự ngã đã bùng gốc, người đó sẽ vượt qua sự chết. Thần Chết không thể thấy người đã nhìn thế giới này như thế.” (4)

Nghĩa là, Đức Phật nói rằng nhìn ra thực tướng thế giới trong và ngoài đều là không, thì không cần tu gì hết. Bởi vì đã vô ngã thì lấy ngã nào mà tu nữa. Như vậy, câu hỏi tới đây là, như thế nào để an trú trong Không tánh?

Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm EA 45.6, bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ và Thầy Đức Thắng, giải thích rằng chỉ cần không dính (vô sở trụ) gì vào tứ tướng (ngã, nhân, thọ mạng, chúng sinh) thì sẽ thấy hành rỗng rang, và là xong, trích:

“Phật bảo Xá-lợi-phất: “Lành thay, lành thay, như Xá-lợi-phất mới có thể an trú nơi Không tam-muội. Vì sao vậy? Trong các tam-muội, Không tam-muội là tối thượng đệ nhất. Tỳ kheo an trú Không tam-muội không chấp trước ngã, nhân, thọ mạng, cũng không thấy có chúng sinh, cũng không thấy có bản mặt của các hành. Do không thấy có, nên không tạo gốc rễ của hành. Do không có hành nên không còn tái sinh đời sau... “Xá-lợi-phất, do phương tiện này mà biết rằng Không tam-muội là tối đệ nhất trong các tam-muội. Vua trong các tam-muội là Không tam-muội vậy.” (5)

Bởi vì tất cả do duyên sinh, nên không thể gọi là có một vật gì, và là từ một nguyên nhân nào, y hệt như tiếng đàn khởi lên từ nhiều duyên, và chẻ ra trăm mảnh cây đàn cũng không tìm được cái gì là tiếng đàn từ đâu tới và sẽ về đâu. Thiền Tông là sống thường trực trong nhận biết này và không cần tu gì khác. Kinh Tạp A Hàm SA 335, bản dịch hai Thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, trích:

“Thế nào là kinh Đệ nhất nghĩa không? Nay các Tỳ-kheo, khi mắt sanh thì nó không có chỗ đến; lúc diệt thì nó không có chỗ đi. Như vậy mắt chẳng thật sanh, sanh rồi diệt mất; có nghiệp báo mà không tác giả.” (6)

Đối thoại giữa vua Lương Vũ Đế và ngài Bồ Đề Đạt Ma còn câu này:

- *Đối diện với trăm là ai?*
- **Không biết.**

Chúng ta có thể đoán rằng Vua đã được báo cáo từ lâu về vị sư Ấn Độ kỳ lạ. Bây giờ nghe nói năng kỳ lạ, Vua muốn hỏi trong nỗi ngờ vực, không rõ đây là thánh hay phàm, hay là bất kỳ những gì ngoài các bản báo cáo của các quan. Bồ Đề Đạt Ma trả lời: “Không biết.” Trong Kinh Luận nhà Phật, có nhiều chỗ ghi câu hỏi về chữ “ai đây, ai đó, ai vậy” kia.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Kinh Phật ghi lại rất chi tiết về cách nhìn về chữ “ai” bởi vì hễ khởi tâm là dễ vướng vào suy nghĩ có tôi, có ta, có người. Kinh AN 4.36 ghi đoạn đối thoại, Thiên tử Dona hỏi rằng Đức Phật có phải là vị trời, hay là càn thất bà, hay là dạ xoa (thần hộ pháp), hay là người... thì Đức Phật nói rằng ngài là Phật. Đoạn kinh này nghe như đang nói về **Phật Tánh**, hiện khắp các cõi nhưng vẫn là vô lậu, một khái niệm về sau được nhiều luận sư Đại Thừa nói tới:

“—Này Bà-la-môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là chư Thiên, với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như thân cây ta-la, được làm cho không thể hiện hữu, được làm cho không thể sanh khởi trong tương lai. Này Bà-la-môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Càn-thất-bà, Ta có thể là Dạ-xoa, Ta có thể là Người, với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như thân cây ta-la, được làm cho không thể hiện hữu, được làm cho không thể sanh khởi trong tương lai. Ví như, này Bà-la-môn, bông sen xanh, hay bông sen hồng, hay bông sen trắng, sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước, và đứng thẳng không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, này Bà-la-môn sanh ta trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà-la-môn, Ta là Phật, hãy như vậy thọ trì.”
(7)

Không thấy mình là ai, dù là sa môn hay bà la môn... Trong một Kinh khác, Đức Phật nói rằng có một cách nhận ra người giải thoát là khi thấy người Bà La Môn nào nói rằng tôi không là ai, không ở đâu, không phải sa-môn, không phải Bà La Môn thì đó là thẳng tri sự thật trong pháp tu **“không có sự vật gì”** (HT Minh Châu dịch), hay là dịch theo Bhikkhu Sujato là *“they simply practice the path of nothingness, having had insight into the truth of that”* (họ đơn giản tu theo lối không hề có một pháp nào, nhìn vào sự thật của thực tướng). Kinh AN 4.185 ghi lời Đức Phật, bản dịch của HT Minh Châu:

“Lại nữa, này các du sĩ, người Bà-la-môn nói như sau: “Ta không là bất cứ ai, bất cứ thuộc ai, bất cứ là gì. Trong ấy, không có cái gì được gọi là của ta, bất cứ ở đâu, bất cứ là gì”. Người Bà-la-môn nói như vậy là nói sự thật, không nói láo. Do vậy, vị ấy không nghĩ đến “Sa-môn”, không nghĩ đến “Bà-la-môn”, không nghĩ đến: “Ta hơn (các người khác)”, không nghĩ đến: “Ta bằng (các người khác)”, không nghĩ đến: “Ta là hạ liệt”. Lại nữa do thắng tri sự thật hàm chứa ở đây, (trong lời nói ấy) người ấy thực hành con đường không có sự vật gì.” (8)

Như thế, làm sao nói rằng tôi với người là gì, vì qua mắt nhìn của người giải thoát thì không thấy gì gọi là sanh hay không sanh, sinh hay vô sinh, hữu hay vô, không thấy gì gọi được là Đông Tây Nam Bắc, như trong Kinh SA 962, bản dịch hai thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng:

*“...đối với tất cả kiến, tất cả thọ, tất cả sanh, tất cả kiến chấp về ngã, ngã sở, ngã mạn kết sử, đều khiến cho đoạn diệt, tịch tịnh, mát mẻ, chân thật. Đối với Tỳ-kheo giải thoát tất cả như vậy, **sanh không đúng, không sanh cũng không đúng.**” (9)*

Thêm một câu chuyện về chữ “ai” trong nhà Phật. Trong kinh SN 12.12, một lần Tôn giả Moliya-Phagguna hỏi Đức Phật rằng ai ăn thức thực, ai cảm xúc, ai cảm thọ, ai khát ái, ai chấp thủ... lần lượt Đức Phật nói rằng các câu hỏi đó đều không thích hợp, vì tất cả đều là duyên sanh, không có cái gì gọi là ai, trích bản dịch HT Minh Châu:

“Tôn giả Moliya-Phagguna bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, ai ăn thức thực?”

Thế Tôn đáp: Câu hỏi ấy không thích hợp. Ta không nói: “Có ai ăn”. Nếu Ta nói: “Có kẻ ăn”, thì câu hỏi: “Có ai ăn” là câu hỏi thích hợp. Nhưng Ta không nói như vậy. Và vì Ta không nói như vậy, nếu có ai hỏi Ta: “Bạch Thế Tôn, thức thực là cho ai?”, thì câu hỏi ấy thích hợp. Ở đây, câu trả lời thích

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

hợp là như sau: “Thực thực là duyên cho sự sanh thành, cho sự tái sanh trong tương lai. Khi cái ấy hiện hữu, có mặt thời sáu xứ có mặt. Do duyên sáu xứ, xúc có mặt”...” (Tuần tự với ai cảm xúc, ai cảm thọ, ai khát ái, ai chấp thủ) (10)

Tới đây, có thể nêu câu hỏi: giả sử Vua Lương Vũ Đế ngộ được ý chỉ ngay khi nghe mấy câu nói của ngài Bồ Đề Đạt Ma, và biết rằng pháp Thiền này phải tu kiểu y hệt như không ta, không người, không tâm, không Phật và không một pháp nào. Như thế, có đủ chưa? Chưa. Kinh dạy rằng cũng y hệt như áo giặt sạch xong, nhưng áo vẫn còn có mùi, và nếu muốn hết mùi trần gian thì cần phải dùng các thứ hương thơm xông ướp (dù chúng ngộ vô ngã, vẫn còn “*dur tàn ngã tùy miên*” -- *underlying tendency towards ‘I am’*). Nghĩa là, nguyên tắc Thiền Đốn Ngộ là: ngộ trước, rồi tu sau. Ý chỉ Thiền Tông như thế hiển lộ trong Kinh SA 103. Thêm nữa, tu pháp thấy tất cả pháp vô ngã sẽ không chỉ giải thoát, mà còn **có thể chữa được bệnh thân**. Dĩ nhiên, chữa được một số bệnh thân, không thể nói rằng tu là sẽ chữa hết các bệnh nan y như ung thư, vì còn yếu tố bệnh nghiệp nữa.

Nơi đây, chúng ta trích Kinh SA 103 bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, nói rằng ngài Sai-ma bệnh thê thảm, đã liên tục thấy vô ngã, thấy vô ngã sở nhưng *dur tàn ngã tùy miên* vẫn còn (như áo sạch rồi, nhưng mùi hôi còn) và khi nói pháp cho các sư khác xong, vì không khởi lậu hoặc nên được giải thoát. Kinh viết:

“Tỳ-kheo Sai-ma nói với Tỳ-kheo Đà-sa rằng: “Bệnh của tôi không bớt, thân không được an ổn, các thứ khổ bức bách càng tăng thêm, không cứu nổi. Giống như người có nhiều sức mạnh bắt lấy người gầy yếu đuối, dùng dây trói chặt vào đầu cùng hai tay, rồi siết chặt làm cho đau đớn vô cùng. Hiện tại sự thống khổ của tôi còn hơn cả người kia nữa. Giống như tên đồ tể dùng dao bén mổ bụng bò lấy nội tạng nó ra; sự đau đớn bụng con bò như thế nào có thể chịu nổi, còn hiện tại sự đau

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

đón bụng của tôi, hơn cả sự đau của con bò kia. Như hai lực sĩ bắt một người yếu đuối treo lên trên lửa rồi đốt hai chân họ, hiện nay hai chân của tôi còn nóng hơn người kia.”

... Tỳ-kheo Sai-ma lại nói: “Vậy thì ngã cũng như vậy. Chẳng phải sắc là ngã, ngã không là sắc và chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức là ngã, ngã không là thức; nhưng đối với năm thọ ấm, tôi thấy không phải ngã, không phải ngã sở, mà đối với ngã mạn, ngã dục, ngã sử tôi chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa xa lìa, chưa nhàm tởm, chưa nhỏ ra hết.

*“Các Thượng tọa hãy nghe tôi nói thí dụ, vì người trí nhờ thí dụ mà được hiểu rõ. Giống như chiếc áo của người nhũ mẫu giao cho người giặt. Họ giặt bằng nước tro, **tuy có sạch bụi nhơ, nhưng vẫn còn có mùi.** Nếu muốn hết mùi này thì cần phải dùng các thứ hương thơm xông ướp. Cũng vậy, đa văn Thánh đệ tử xa lìa năm thọ ấm, quán sát chân chánh rằng không phải ngã, không phải ngã sở, có thể đối với năm thọ ấm, ngã mạn, ngã dục, ngã sử chưa đoạn hết, chưa biết rõ, chưa xa lìa, chưa nhàm chán, nhưng đối với năm thọ ấm sau đó vị ấy tư duy thêm nữa, quán sát sự sanh diệt của chúng, rằng: ‘Đây là sắc; đây là sự tập khởi của sắc này, đây là sự diệt tận của sắc này. Đây là thọ, tưởng, hành, thức này, đây là sự tập khởi... thức này và sự đoạn tận của... thức này cũng như vậy. Đối với năm thọ ấm khi đã quán sát sự sanh diệt của chúng như vậy rồi, thì ngã mạn, ngã dục, ngã sử, tất cả đều được tiêu trừ. Đó gọi là quán sát chân chánh chân thật.”*

Khi Tỳ-kheo Sai-ma nói pháp này, thì các vị Thượng tọa xa lìa được trần cấu, được trong sạch mắt pháp. Tỳ-kheo Sai-ma nhờ không khởi các lậu hoặc, nên tâm được giải thoát. Vì được an vui lợi ích nơi chánh pháp nên những bệnh của thân tất cả đều được tiêu trừ.” (11)

Nghĩa là, chữa được cả bệnh thân và tâm. Nơi đây, chúng ta cũng cần phải tự cảnh giác, rằng tuy nói rằng thông suốt tất cả

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

lời dạy trong kinh, dù đã chứng ngộ tâm giải thoát, nhưng sức mạnh của vô minh từ trăm kiếp nghìn đời vẫn có thể trì kéo chúng ta trở lại, nếu không giữ được thực sự tinh tấn. Trường hợp ngài Cù Đề Ca cho thấy cảnh giác này: đã chứng ngộ tâm giải thoát nhưng vẫn nhiều lần bị thoái chuyển. Kinh SA 1091, bản dịch hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng trích như sau:

“Một thời Đức Phật ở nơi thất đá, núi Tỳ-bà-la trong rừng Thất diệp thọ, thành Vương xá. Bấy giờ, có Tôn giả Cù-đề-ca cũng ở thành Vương xá, trong hang Đá đen bên sườn núi Tiên nhân, một mình tư duy, tu hạnh không phóng dật, tự được nhiều lợi ích, tự chứng ngộ tâm giải thoát nhất thời, nhiều lần bị thoái chuyển. Lần thứ nhất, thứ hai, ba, bốn, năm, sáu, trở đi, trở lại; sau khi tự thân tác chứng tâm giải thoát nhất thời, chẳng bao lâu lại thoái chuyển.

Tôn giả Cù-đề-ca tự nghĩ: ‘Một mình ta ở chỗ vắng tư duy, hành không phóng dật, tinh tấn tu tập để tự được lợi ích, khi tự thân chứng ngộ tâm giải thoát nhất thời, mà nhiều lần lại còn thoái chuyển, cho đến sáu lần vẫn còn thoái chuyển lại. Bấy giờ, ta nên dùng đao tự sát chớ để cho thoái chuyển lần thứ bảy.’...” (12)

Câu trả lời “**Không biết**” của ngài Bồ Đề Đạt Ma mang nhiều nghĩa. Để ý, khi chúng ta tỉnh thức làm toán, vẽ tranh, cuộc đất... sẽ thấy có nhiều khoảng thời gian không hề có niệm tham sân si nào khởi lên trong tâm, chính những lúc này thời gian như biến mất. Chính cái tỉnh thức như thế không có hiện tượng nào về một “ngã tướng” nào. Chính những khoảnh khắc này có thể gọi là “không biết” – hay đơn giản là sống với “tâm không biết” vì tâm này là cái vô danh, cái không hình tướng, cái unknown chưa từng hiện ra và đang hiện ra từng khoảnh khắc trong tâm. Nhưng khi chúng ta suy tính rằng làm xong bài toán này sẽ trúng giải thưởng, vẽ tranh kia sẽ bán nhiều ngàn đôla, cuộc khoảnh đất nợ và hy vọng đào trúng hũ vàng... thì lúc đó ngã tướng hiện ra trong tâm, và lúc đó thời gian hiện ra, làm

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

sốt ruột hơn, thúc giục chúng ta mưu tính hơn. Nghĩa là khi thấy chỉ là thấy, và nghe chỉ là nghe, thì không còn gì hiện lên trong tâm để gọi là quá khứ, hay hiện tại, hay vị lai. Chính “**tâm không biết**” là cái tâm trước khi niệm khởi, cái tỉnh thức nhìn vào tâm khi niệm chưa khởi.

Sống với “tâm không biết” cũng là một chìa khóa Thiền Tông. Chữ xưa có nơi gọi là vô tâm, có nơi gọi là vô niệm và nhiều chữ rắc rối khác. Chúng ta có thể tiếp cận một cách đơn giản bất kỳ lúc nào, hãy nói lên (hay hét lên) rằng “Không biết” thì ngay khi đó, thấy và nghe dứt bật mọi ưu sầu lo nghĩ, khoảnh khắc tỉnh thức này là nhìn vào một cái tâm không có tên gọi, không dấy chút niệm tham sân si nào. Đối thoại của ngài Bồ Đề Đạt Ma và vua Vũ Đế cũng là dấu chỉ để chúng ta hiểu về sau, ngài Bồ Đề Đạt Ma chọn Tâm Kinh làm cửa đầu tiên vào đạo trong sách Thiếu Thất Lục Môn. Suy tận cùng, không thể nói rằng chỉ một cửa hay hai cửa, hay sáu cửa vào đạo. Bởi vì Đức Phật dạy rất nhiều cửa vào đạo. Nhiều kinh nói chỉ cần niệm vô thường, hoặc niệm vô ngã, hoặc niệm tử (sự chết), hoặc niệm thân bất tịnh (để xả ly), hoặc niệm hơi thở, hoặc niệm thân, hoặc tứ niệm xứ, và nhiều nữa... nhưng tất cả đều dựa vào tâm. Kinh nói, chỉ cần ly tham là đắc quả Bất Hoàn (không trở lại cõi này). Trong Luận Phá Tướng, ngài Bồ Đề Đạt Ma nói rằng tâm vô minh có 84.000 phiền não chủ yếu là từ ba độc làm gốc, và ba độc chính là tham sân si. Như thế, nếu chúng ngộ được tâm giải thoát xong, thì thấy nghe hay biết đều là giải thoát, và đó là 84.000 cửa vào đạo, còn gọi là tám vạn bốn ngàn pháp môn.

Tới đây, xin tóm tắt ý trong Tâm Kinh để thảo luận: năm uẩn đều là không. Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc chính là không, không chính là sắc, thọ tướng hành thức cũng đều như thế. Tướng không của các pháp chẳng sinh chẳng diệt, chẳng như chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt; trong cái không đó, không có sắc, không thọ tướng hành thức. Không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý. Không có sắc, thanh, hương vị,

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

xúc pháp. Không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới. Không có vô minh, mà cũng không có hết vô minh. Không có già chết, mà cũng không có hết già chết. Không có khổ, tập, diệt, đạo. Không có trí cũng không có đắc, vì không có sở đắc.

Sau khi kinh nói năm uẩn là không, rồi nói chi tiết sắc thọ tưởng hành thức là không, và nói chiều ngược lại. Tâm Kinh nói về chữ sắc trước tiên, vì sắc là kinh nghiệm trực tiếp của chúng ta (sắc gồm: sắc thanh hương vị xúc pháp – tức là, sắc gồm: cái được thấy, cái được nghe, cái được ngửi, cái được nếm, cái được chạm xúc, cái được tư lường).

Kinh Pháp Cú, bài Kệ 170, bản dịch HT Minh Châu viết: "*Hãy nhìn như bọt nước, Hãy nhìn như cảnh huyễn! Quán nhìn đời như vậy, Thần chết không bắt gặp.*" Nghĩa là, nhìn thế giới này (tất cả những gì được thấy, được nghe...) đều như bọt nước, như huyễn ảo. Tức là: sắc thọ tưởng hành thức đều là không (hiểu không nơi đây theo nghĩa: thực tướng là vô tướng, là không tướng).

Tương tự, lời dạy trong Kinh SN 22.95, bản dịch HT Minh Châu: "*Do vị Tỷ-kheo nhìn chuyên chú, như lý quán sát sắc, sắc ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỷ-kheo, lại có lõi cứng trong sắc được? Ví như, này các Tỷ-kheo, trong mùa thu, khi trời mưa những giọt mưa lớn, trên mặt nước, các bong bóng nước hiện ra rồi tan biến. Một người có mắt nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, bong bóng nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng... [tương tự với thọ, tưởng, hành, thức]" (13)*

Trong kinh vừa dẫn, Đức Phật dạy pháp **quán như huyễn**: "*Sắc ví với đồng bọt, Thọ ví bong bóng nước, Tưởng ví ráng mặt trời, Hành ví với cây chuối, Thức ví với ảo thuật... Nếu như vậy chuyên chú, Như lý chơn quán sát, Như lý nhìn các pháp, Hiện rõ tánh trống không.*"

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Trong thực tiễn đời thường, chúng ta có thể kinh nghiệm về tướng không của các pháp. Hãy hình dung thế này: chúng ta đứng nơi sân, nơi vườn, nơi góc núi... thì đột nhiên mưa gió ập tới, trước mắt là những giọt mưa bay ào ạt, bên tai là tiếng gió gào, cây lá xào xạc... cái được cảm thọ là lạnh vì mưa. Thế rồi bất ngờ mưa tạnh, trước mắt hiện ra không mưa, bên tai vắng bật tiếng gió, tiếng lá. Đó là những cái được thấy, được nghe trở thành cái tướng không trước mắt, bên tai. Y hệt như mây tan thì bầu trời mênh mông hiện ra. Nhưng như thế, cái không đó vẫn là do duyên mà có, vì là cái không (không mưa, không gió) đối với cái có (có mưa, có gió); cái không này có thể chuyển thành cái có, thì cái Có/Không (Hữu/Vô) đó là hữu vi. Tuy nhiên, cái Tánh Không bản nhiên bao trùm cả cái "mưa/không mưa" hay bao trùm Có/Không (Hữu/Vô) là cái không của vô vi, cái không thường hằng, bất động.

Chỉ ra tâm bản nhiên này, Kinh Kim Cang dạy: *ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm* (không trụ vào đâu hết, thì cái tâm kỳ diệu sẽ hiển lộ). Trong khi đó, Kinh Pháp Bảo Đàn ghi: *Đối trên các cảnh tâm không nhiễm, gọi là Vô niệm*; hay ghi lời Lục Tổ Huệ Năng dạy Thượng Tọa Minh: *dứt hết trần duyên, chớ sinh niệm tưởng, không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi đó, khuôn mặt thật của Thượng Tọa Minh hiện ra vậy*. Kinh Bahiya Sutta cũng ghi lời Đức Phật dạy Bahiya cách nhìn xa lìa cả có/không: *hãy để cái được thấy là cái được thấy, cái được nghe là cái được nghe, cái được cảm thọ là cái được cảm thọ... thì Bahiya, ông sẽ không là chỗ ấy, không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa, như vậy là đoạn tận khổ đau*.

Tương tự với quán như huyền, Đức Phật dạy về cách nhận ra cái không thường tồn, **cái tánh không vốn không từ duyên nào mà có**, qua Kinh SA 273, bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng, trích:

"Này Tỳ-kheo, thí như hai tay chập lại tạo thành âm thanh, cũng vậy duyên mắt và sắc sanh ra nhãn thức. Ba sự này hòa

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

hợp sanh ra xúc, xúc sanh ra thọ, tưởng, tư. Các pháp này chẳng phải ngã, chẳng phải thường, mà đó là cái ngã vô thường; chẳng phải lâu bền, chẳng phải an ổn, đó là cái ngã biến dịch. Vì sao? Nay Tỳ-kheo, vì nó là pháp thọ sanh có sanh, già, chết, tiêu mất.

“Nay Tỳ-kheo, các hành như huyễn, như sóng nắng, trong khoảnh sát na, tàn lụi, không thật đến không thật đi. Cho nên Tỳ-kheo, đối với các hành vốn không, nên biết, nên hoan hỷ, nên suy niệm rằng, trống không là các hành thường tồn, vĩnh hằng, ổn trụ, pháp không biến dịch; trống không không có ngã, không có ngã sở.

“Vi như người mắt sáng tay cầm đèn sáng vào trong nhà trống, xem xét cái nhà trống ấy. Cũng vậy, Tỳ-kheo, đối với tất cả hành trống không, tâm quán sát, hoan hỷ, rằng trống không là các hành. Trống không, không ngã và ngã sở, là các pháp (được coi là) thường tồn, vĩnh hằng, ổn trụ, pháp không biến dịch. Cũng vậy, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và pháp làm nhân duyên sanh ra ý thức, ba sự hòa hợp thành xúc, xúc sanh ra thọ, tưởng, tư. Các pháp này vô ngã, vô thường, chi tiết cho đến không, vô ngã và ngã sở.” (14)

Giải thích như thế là xong hơn nửa bài Tâm Kinh. Bây giờ Tâm Kinh thêm rằng: “Không có vô minh, mà cũng không có hết vô minh. Không có già chết, mà cũng không có hết già chết. Không có khổ, tập, diệt, đạo. Không có trí cũng không có đắc, vì không có sở đắc.” Vì trong thực tướng thì không hề có cái gì gọi là Thập Nhị Nhân Duyên (khởi đầu là vô minh), không hề có khổ và Tứ Thánh Đế (già chết... Khổ Tập Diệt Đạo), không hề có Bồ Tát Đạo (trí là chi cuối của Lục Độ: Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Thiền Định, Trí Huệ), không hề có cái gì gọi là đắc quả Thánh.

Trong nhóm Kinh Tập, thuộc Tiểu Bộ Kinh, có Kinh Sn 1.1 (Uraga Sutta) gồm 17 bài kệ, lập lại câu “tất cả thế giới này là

không thật” (**All this is unreal**) tới 5 lần trong 5 bài kệ mang số từ 9 tới 13. Điểm đặc biệt, để nhấn mạnh tính Như huyền của các pháp, Đức Phật lập lại 17 lần nhóm chữ “*rời bỏ được cả bờ này và bờ kia*” (**sloughs off the near shore & far**) trong 17 bài kệ của Kinh Sn 1.1. Đó cũng là ngôn ngữ của Tâm Kinh: “Vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệt vô đắc” – [Trong cái nhìn thực tướng thì] không hề có Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng không hề có Trí Tuệ (qua bờ kia), cũng không hề có Chứng Đắc (giải thoát)... (15)

Cái nhìn về thực tướng như thế được Đức Phật dạy trong nhiều bài kinh trong nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời, nhóm kinh chư tăng tụng hàng ngày trong những năm đầu Đức Phật hoằng pháp khi còn sinh tiền. Trong đó, có Kinh Sn 4.5, bản dịch của nhà sư Bhante Varado ghi rằng ngay tới **Phật Pháp cũng phải rời bỏ**, trong khi các dịch giả khác dịch là “doctrine” (giáo thuyết).

Kinh Sn 4.5, bài kệ 803, bản Anh dịch của Bhante Varado: “803. *He does not concoct religious teachings, Nor does he blindly follow them. **He does not hold on even to the Buddha’s teachings.** He is a Brahman, Not to be inferred by precepts and practices. Gone to the further shore, One of such quality does not return.*” (16)

Bài kệ 803 trên, bản dịch Thanissaro Bhikkhu là: “*They don’t conjure, don’t yearn, don’t adhere even to **doctrines.** A brahman not led by precepts or practices, gone to the beyond — Such — doesn’t fall back.*” (16)

Bài kệ 803, bản dịch Khantipalo: “*Neither they’re fashioned nor honoured at all—**those doctrines,** they’re never accepted by him: Perfected, not guided by rites or by vows, One Thus, not returning, beyond has he gone.*” (16)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Bài kệ 803, bản Việt dịch của Nguyên Giác: "803. *Vị đó không dựng lập, thiên về, không nắm giữ giáo thuyết nào, không bị dẫn dắt bởi giới luật hay nghi lễ tôn giáo. Sống với Như Thị [is Thus] vị đó qua bờ, không lùi lại.*" (16)

Như thế là giải thích hoàn tất Tâm Kinh. Và như thế, chúng ta hiểu được vì sao các Thiền sư trong khi dạy đạo, có lúc chế tượng Phật làm củi để sưởi ấm, chỉ là một cách để dạy học trò. Và cũng là ý nghĩa “Phi tâm, phi Phật” trong một tác Vô Môn Quan đã nêu lên trong bài.

---- Bài này được viết để ghi ơn Bôn sư là Hòa Thượng Thích Tịch Chiếu (1912-2016). Cũng để trả lời câu hỏi một cư sĩ về câu "Không pháp nào để tu hết" trong các lời dạy của Thầy Thích Tịch Chiếu.

NGUYỄN GIÁC -- 4/2021

GHI CHÚ:

(1) Kinh AN 6.49:

https://suttacentral.net/an6.49/vi/minh_chau

(2) Kinh AN 4.192:

https://suttacentral.net/an4.192/vi/minh_chau

(3) Kinh Ud 7.2: <https://suttacentral.net/ud7.2/en/sujato>

(4) Kinh Nhật Tụng Sơ Thời:

<https://thuvienhoasen.org/a30590/kinh-nhat-tung-so-thoi>

(5) Kinh EA 45.6: https://suttacentral.net/ea45.6/vi/tue_sy-thang

(6) Kinh SA 335: https://suttacentral.net/sa335/vi/tue_sy-thang

(7) Kinh AN 4.36:

https://suttacentral.net/an4.36/vi/minh_chau

(8) Kinh AN 4.185:

https://suttacentral.net/an4.185/vi/minh_chau

(9) Kinh SA 952: https://suttacentral.net/sa962/vi/tue_sy-thang

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(10) Kinh SN 12.12:

https://suttacentral.net/sn12.12/vi/minh_chau

(11) Kinh SA 103: https://suttacentral.net/sa103/vi/tue_sy-thang

(12) Kinh SA 1091:

https://suttacentral.net/sa1091/vi/tue_sy-thang

(13) Kinh SN 22.95:

https://suttacentral.net/sn22.95/vi/minh_chau

(14) Kinh SA 273: https://suttacentral.net/sa273/vi/tue_sy-thang

(15) Kinh Sp 1.1 Uruga Sutta:

<https://accesstoinsight.org/tipitaka/kn/snp/snp.1.01.than.html>

(16) Kinh Sn 4.5, bản dịch Bhante Varado:

<http://suttas.net/english/suttas/khuddaka-nikaya/sutta-nipata/atthakavagga%20-%20php%20version%201.4/05-highest.php>

Bản dịch Thanissaro:

<https://accesstoinsight.org/tipitaka/kn/snp/snp.4.05.than.html>

Bản dịch Khantipalo: <https://suttacentral.net/snp4.5/en/mills>

Bản dịch Nguyên Giác:

<https://thuvienhoasen.org/p15a30598/sn-4-5-parama-haka-sutta-kinh-ve-toi-thuong>

2

LẮNG NGHE BỜ BÊN KIA

Nhan đề bài viết -- Lắng Nghe Bờ Bên Kia -- là một cách viết thơ mộng, dựa theo Kinh Lăng Nghiêm, và cũng mượn ẩn dụ Đức Phật thường nói, rằng hãy nương vào bè pháp để vượt qua dòng sông sinh tử. Bè pháp là Bát Chánh Đạo, dòng sông sinh tử còn gọi là bể khổ. Thấy khổ nơi cõi này là dễ, nhưng thấy thân tâm mình đang bị khổ tan hoại thường trực gặm nhấm là khó. Sinh già bệnh chết là khổ. Chiến tranh, nghèo khó, đại dịch, bão lụt là khổ. Phải có kinh nghiệm sâu thẳm về khổ, không phải là chữ nghĩa trừu tượng, không phải là suy luận mơ hồ, mà là cái gì rất thực y hết như khắp trời sương mù đang ngấm ướt toàn thân, mới biết sợ để tinh tấn lo tu. Bài viết này, phần lớn, sẽ nhìn từ Kinh Lăng Nghiêm, tập trung vào pháp viên thông; viên là tròn đầy, thông là không ngăn ngại. Người viết không có thẩm quyền nào; sai sót tất nhiên sẽ có, xin được sám hối với Tam Bảo.

Thực tế, không dễ có duyên lành tu học, vì cõi này quá nhiều ràng buộc. Cứ nhìn quanh là cũng thấy. Nhiều người trong ngày phải làm hai việc ở hai nơi, hết việc này xong là chạy sang việc kia, tới cuối tháng là phải lo tiền gửi về cho ba mẹ, anh em ở quê nhà; do vậy, cũng không còn bao nhiêu thì giờ đi chùa, dự khóa tu, hay đọc kinh sách. Giới trẻ cũng bận theo cách

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

khác, mất 1/3 cuộc đời để học ngày học đêm, ra trường lại ganh đua tìm sự nghiệp, trong khi tiếng Việt thì kém, không mấy cơ duyên thân cận với tăng ni để học pháp. Nhưng không lo tu học thì biết tới bao giờ giải thoát. Thấy vậy, phải luôn luôn nhớ lời Phật dạy là phải tinh tấn y hệt như lửa cháy trên đầu.

Thêm nữa, tu giải thoát là khó, không dễ. Nhưng đã có duyên lành tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, nếu kiếp này không tinh tấn tu học thì kiếp sau đã chắc gì được thân người. Đức Phật đã cảnh giác trong Kinh MN 41 rằng chúng sinh sau khi từ trần sẽ có người đọa xuống cõi dữ, và có người sinh lên cõi lành, trích bản dịch của Thầy Minh Châu: “...*một số loài hữu tình, sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục... một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào thiện thú, Thiên giới, đời này...*” (1)

Câu hỏi là, có thể tìm một pháp tu nào đơn giản, thích hợp với những người rất mực bận rộn, hoàn toàn không có thì giờ để hàng ngày tụng kinh hay ngồi thiền? Đức Phật có dạy pháp tu nào thích nghi cho những người hàng ngày làm việc không nghỉ, về nhà là mệt tới mức lăn ra ngủ? Không thể trả lời đơn giản là có hay không. Vì bước đầu tiên tu là cần phải học nhiều, phải đọc nhiều, và phải có một số kinh nghiệm thực chứng mới có được **niềm tin bất động vào Đức Phật**.

Trong Kinh AN 10.64, qua bản dịch Thầy Minh Châu, Đức Phật dạy rằng chỉ cần niềm tin kiên cố, niềm tin bất động vào Đức Phật là được vào dòng Pháp, ít nhất là chứng quả Nhập lưu, tức là 7 lần trở về cõi này tu học nữa là hoàn toàn giải thoát, trích:

"Này các Tỷ-kheo, những ai có lòng tịnh tín bất động ở nơi Ta, tất cả những vị ấy là những bậc Dự lưu. Với những bậc Dự lưu ấy, năm hạng người đạt được cứu cánh ngay ở nơi đây. Năm hạng người, sau khi từ bỏ đời này, đạt được cứu cánh. Và

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

năm hạng người nào, đạt được cứu cánh, ngay ở nơi đây? Hạng trở lui nhiều nhất là bảy lần (Thất lai)..." (2)

Bản kinh vừa dẫn nên hiểu ngầm rằng, những vị đó là đã quy y và thọ ngũ giới, và niềm tin dẫn tới thánh quả Thất Lai (còn gọi là: Tư Đà Hoàn, Nhập Lưu) phải là niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng. Nghĩa là, song song niềm tin là giữ ngũ giới (không giết, không tà hạnh, không trộm, không nói dối, không rượu hay chất gây nghiện). Có vài chục kinh nói rõ 4 chi phần như thế: chỉ cần kiên cố tin Phật, tin Pháp, tin Tăng và giữ giới là đắc quả Thất Lai. Xin đọc lời giới thiệu tiếng Anh nơi nhóm 10 kinh SN 55.1-55.10 ở link số (3).

Làm thế nào để tin Phật, tin Pháp, tin Tăng? Phải tin bất động, tin kiên cố, tin chắc thật, chứ không phải tin sơ sơ, tin lơ mờ. Muốn tin như thế, phải đọc kinh nhiều, phải lên mạng YouTube nghe giảng kinh sách (dù vậy, không phải thầy nào cũng giảng đúng ý Phật). Còn giữ giới nữa, làm sao giữ cho toàn vẹn thật là khó. Trong thân khẩu ý, chúng ta có thể giữ thân và lời nói cho trong sạch tương đối dễ, nhưng các ý niệm đột khởi trong tâm sẽ cần nhiều năm mới thuần thục. Bởi vì, mở TV lên xem phim, hay vào YouTube nghe nhạc hay xem đủ thứ chuyện trên thế giới, dễ có cơ nguy bị cuốn trôi theo vui buồn hờn giận từ các nhân vật và tình tiết trong thế giới ảo.

Như thế, nghĩa là, đối với hai thánh quả đầu tiên, không cần phải hàng ngày tụng kinh hay ngồi Thiền: để đắc quả Tư Đà Hoàn, cần tịnh tín bất động với Tam Bảo và giữ ngũ giới; để đắc quả Tư Đà Hàm, cũng như thế, thêm một điều là cần làm mỏng bớt tham, sân. Đặc biệt có Kinh SN 55.53 kể rằng cư sĩ Dhammadinna cùng với 500 cư sĩ tới gặp Đức Phật tại vườn nai gần Benares, khi nhóm cư sĩ này nói rằng họ có niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng và có giữ ngũ giới, Đức Phật nói rằng cư sĩ Dhammadinna cùng với 500 cư sĩ đó đều đã đắc quả Tư Đà Hoàn. Do vậy, niềm tin và giới hạnh có sức mạnh như thế.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Thoạt nghe tin Phật, tin Pháp, tin Tăng là đơn giản, nhưng nghĩ kỹ thì rất mực gian nan. Cũng cần phải nắm vững giáo lý. Nếu tin rằng Đức Phật là một dạng ông Trời, ông Tiên hay như ông Bụt kiêu truyện cổ tích Việt Nam thì sẽ hỏng. Còn tin Pháp cho đúng cũng cần phải có chánh kiến. Vì Pháp không phải là chuyện trên trời hay dưới đất, không phải chuyện hôm qua hay ngày sau, mà Pháp là ngay trước mắt, ngay bên tai, và ngay trong những gì chúng ta hít thở và thâm cảm. Do vậy, muốn tin Pháp kiên cố cũng cần trải qua một số kinh nghiệm thực chứng, nếu không thì chỉ là tin lơ mờ, tin qua loa thì chỉ được phước hữu lậu và sẽ chẳng đi xa tới đâu.

...o...

Kinh MN 7 giải thích về lòng tin kiên cố với Pháp: "*Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp: Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, **thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu.***" (4)

Trong lòng tin vào Pháp, nhóm chữ "*thiết thực hiện tại, không có thời gian*" nơi các bản dịch tiếng Anh như sau:

-- Horner dịch: *self-realised, it is **timeless*** (tự thực chứng, phi thời gian).

-- Bodhi dịch: *visible here and now, immediately effective* (thấy ngay ở đây và bây giờ, hiệu quả tức khắc).

-- Sujato dịch: *visible in this very life, immediately effective* (thấy ngay lúc này, hiệu quả tức khắc).

-- Nyanaponika dịch: *realizable here and now, possessed of immediate result* (thực chứng nơi đây và bây giờ, có kết quả tức khắc).

Chúng ta thấy 2 cách dịch khác nhau: hai ngài Minh Châu và Horner dịch là “**phi thời gian**” trong khi ba ngài Bodhi, Sujato, Nyanaponika dịch là “**ngay đây, tức là còn trong thời gian**”... Như thế, các vị đã dịch bất đồng nhau. Chính ngay chữ “không có thời gian” (*timeless*) cho một ý nghĩa khác hơn chữ “hiệu quả tức khắc” (*immediately effective*) vì cái phi thời gian là cốt tủy của Kinh Kim Cương, rằng Kinh Kim Cương viết: “...*không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, nên không có chỗ trụ mà sanh tâm kia...*” Phi thời gian là pháp viên thông, vì không còn có thể dựa vào đâu để suy lường.

Tại sao nói câu vừa dẫn của Kinh Kim Cương là **cốt tủy của Pháp, của cái phi thời gian**? Bởi vì tất cả những gì được thấy (sắc), được nghe (thanh), được ngửi (hương), được nếm (vị), được sờ chạm (xúc), được ý thức tư lường (pháp) đều nằm trong thời gian. Nhưng Pháp là phi thời gian, vì Pháp chính là giải thoát, là Niết Bàn. Vì chúng ta đang sống trong cõi của thời gian, sẽ rất gian nan để thực chứng, dù trong khoảnh khắc, được cái phi thời gian của Pháp.

Có thể thí dụ thế này: chúng ta lấy tờ giấy ra làm toán cộng, đó là chú tâm vào hiện tại với những cái được thấy (bài toán trên giấy) và những gì được tư lường (gợi nhớ lại ký ức về toán cộng, tư lường về kết quả, phân biệt đúng/sai, sợ không đủ điểm để thi đậu...). Đó là tâm của hiện tại, ngay cả khi chánh niệm tỉnh giác với hiện tại như thế cũng là còn trong vòng thời gian (của cái sợ, cái lo lắng, cái ước muốn), chưa chạm tới cái phi thời gian. Vậy thì, làm sao sống được với tâm vượt thời gian, lia cả ba thời quá, hiện, vị lai? Trong khi đó, hễ còn nghĩ ngợi tư lường là còn trong vòng ký ức, còn trong thời gian. Nhưng không nghĩ ngợi tư lường là mất một công cụ của trạch pháp, của nhận biết đúng với sai.

Trong khi đó, cái tâm vượt ngoài thời gian đó (tức là xa lia cả sắc thanh hương vị xúc pháp, trong cả ba thời) từng được Đức

Phật nói trong Kinh Sn 5.11 rằng: “1099. *Hãy để khô héo tất cả những gì của quá khứ, và chớ hề có chút gì dính tới tương lai. Nếu con không nắm giữ gì trong chặng giữa (hiện tại), con sẽ sống trong bình an.*” **(5)**

Thiền Trúc Lâm của ngài Trần Nhân Tông dạy cách sống với tâm vô tâm (*vô tâm đối cảnh hởi chi Thiền*), và đây là tâm vượt thời gian vì không dính gì với cảnh (cả nội xứ và ngoại xứ -- tức xa lìa sắc thanh hương vị xúc pháp). Cũng ngài Trần Nhân Tông nói kệ: “*Tất cả pháp chẳng sanh / Tất cả pháp chẳng diệt / Nếu hay hiểu như thế / Chư Phật thường hiện tiền.*” Đó là đi đứng nằm ngồi trong tánh Không chiếu diệu, tức là bản tánh của gương tâm, lúc đó thấy nghe hay biết sẽ không vướng chút gì nơi tất cả ảnh hiện. Nơi đó, ảnh hiện (sắc thanh hương vị xúc pháp) nhưng tánh của gương tâm (rỗng rang và chiếu sáng) vẫn lìa sanh diệt, tức là phi thời gian, là timeless. Tức là, phải ngộ trước, rồi mới tiệt tu.

Do vậy, muốn tin Pháp kiên cố, tin bất động, tin tuyệt đối là phải có một vài kinh nghiệm thực chứng. Ngài Hoàng Bá có thơ rằng, “*Nếu chẳng một phen sương thấm lạnh / Hoa mai đâu dễ tỏa mùi hương.*”

Thực tế, tất cả, hay gần như tất cả, các kinh Bắc Tông đều nhìn và lý giải Pháp theo phẩm tính “phi thời gian” và đây là Chân Đế nằm hòa hài trong Tục Đế, cũng như gương không lìa ảnh và nước không lìa sóng. Chỉ khi nhìn Pháp trong phẩm tính phi thời gian, và vì thời gian chỉ có thể hiển lộ trong không gian (sắc thanh hương vị xúc pháp) nên mới có thể hiểu được vì sao Kinh Pháp Hoa nói rằng Đức Phật Thích Ca đã thành Phật từ vô lượng kiếp, và có thể hiểu được vì sao Bắc Tông nói rằng Bồ Tát Quán Tự Tại (trí viên thông, tròn đầy và không ngăn ngại) có một hiện thể khác có tên là Bồ Tát Quán Thế Âm với nghìn mắt và nghìn tay, tức là từ Trí hiển lộ Bi. Và chỉ nhìn Pháp trong phẩm tính phi thời gian mới hiểu được vì sao Đức Phật nói trong Tương Ứng Bộ của Tạng Pali, nơi Kinh SN

12.64 về tánh viên thông của một thức phi thời gian và cũng là phi không gian (xa lìa sắc thanh hương vị xúc pháp), rằng "*Chỗ nào không có thức an trú, chỗ ấy không có danh sắc sanh. Chỗ nào không có danh sắc sanh, chỗ ấy không có các hành tăng trưởng. Chỗ nào không có các hành tăng trưởng, chỗ ấy không có hữu tái sanh trong tương lai...*" và như thế là giải thoát.

Không hề dính gì tới đất nước gió lửa, có phải là phi thời gian và phi không gian? Chúng ta đọc thấy trong Kinh DN 11, bản dịch Thầy Minh Châu: "*Thức là không thể thấy, vô biên, biến thông hết thấy xứ. Ở đây, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại không có chân đứng. Ở đây, cũng vậy dài, ngắn, tế, thô, tịnh và bất tịnh. Ở đây danh và sắc tiêu diệt hoàn toàn. Khi thức diệt, ở đây mọi thứ đều diệt tận.*" Nói thức diệt, là cái thức còn sinh diệt trong tứ đại và ngũ uẩn. Nói thức không thể thấy và vô biên phải chăng là pháp vô sinh diệt, và là một pháp viên thông?

Có thể đối chiếu lời của ngài Hoàng Bá về "**đạo nhân vô tâm**" với Kinh MN 7, Kinh Sn 5.11, Kinh SN 12.64 và Kinh DN 11 vừa dẫn trên. Trong sách Luận Tới Thượng Thừa, bản dịch của Thầy Thích Thanh Từ về lời của Thiền sư Hoàng Bá, trích: "*Chỉ một tâm này, trọn không có pháp bằng hạt bụi nhỏ có thể được, tức tâm là Phật. Như nay người học đạo không ngộ tâm thể này bèn ở trên tâm sanh tâm, hướng ra ngoài cầu Phật, chấp tướng tu hành đều là pháp ác, chẳng phải đạo Bồ đề. Cúng dường chư Phật mười phương không bằng cúng dường một đạo nhân vô tâm. Tại sao? Vì người vô tâm là không tất cả tâm, thể như như, trong như cây đá không động không lay, ngoài như hư không chẳng bị chẳng ngại, không năng sở, không chỗ nơi, không tướng mạo, không được mất, người thú hướng mà không dám vào pháp này, sợ lạc vào không, không có chỗ nơi nương tựa, trông thấy mé rồi thôi lui.*"

Nhưng khi dịch rằng Pháp có một phẩm tính là “phi thời gian” (timeless) có phải là phản khoa học hay không? Bây giờ, khoa học đã đồng ý với Phật Giáo. Chỉ riêng Phật Giáo mới nhấn mạnh yếu tố Pháp là phi thời gian. Nhà khoa học vĩ đại Albert Einstein từng viết: Những người như chúng ta, những người tin vào vật lý biết rằng sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và tương lai chỉ là một ảo giác thường trực khó đổi. Thời gian, nói cách khác, Einstein viết rằng, là một ảo giác. Nhiều nhà vật lý từ đó chia sẻ quan điểm này, rằng **thực tại chân thực là phi thời gian**. (*Albert Einstein once wrote: People like us who believe in physics know that the distinction between past, present and future is only a stubbornly persistent illusion. Time, in other words, he said, is an illusion. Many physicists since have shared this view, that **true reality is timeless**.*) --- có thể đọc theo nhiều nguồn: xin vào Google.com và gõ các chữ "einstein time illusion".

Trong khi đó, khoa học lại chứng minh quan điểm “nhất thiết pháp vô ngã” của Phật Giáo là một chân lý. Chúng ta Thiên tập, sẽ tới một lúc nhìn thấy thân tâm mình y hệt như các khối lung linh di động, không hề có cái gì là ngã. Khoa học bây giờ đã công nhận “vô ngã” rồi. Nhà khoa học vĩ đại Stephen Hawking đưa ra lý thuyết cuối cùng trong đời ông: vũ trụ chính là một hình hologram lung linh, và tất cả chúng ta đang sống trong cái hologram rỗng rang, chiếu diệu, lung linh này. (xin vào Google, gõ chữ "hawking hologram" sẽ thấy nhiều bài về lý thuyết này.)

Không có nghĩa rằng nhờ khoa học mà Phật pháp đúng. Chỉ muốn nói rằng, các bài toán tuyệt vời của vật lý đã dẫn tới các pháp ấn nhà Phật, trong khi nhiều khoa học gia có thể chưa từng đọc gì về Kinh Phật. Đây cũng là một phương tiện để chúng ta nói chuyện với giới trẻ có quan tâm về Phật pháp và khoa học. Nghĩa là, chúng ta chỉ là những hình phóng chiếu hologram từ các ánh sáng năng lượng nào đó (theo Kinh Phật, là từ ngũ uẩn; và theo Bắc Tông, ngũ uẩn vẫn không rời Tánh

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Không chiếu diệu, rỗng sáng và tịch lặng). Để hiểu thêm về khái niệm hologram, có thể xem video này -- https://youtu.be/IuNj_rqx04o -- khi ban nhạc đứng ở London (Anh quốc) và tia sáng phóng hologram làm cho khán giả ở Florida (Hoa Kỳ) nhìn cứ tưởng trước mắt là thật. So sánh nơi đây, không có nghĩa là dám khẳng định chúng sanh cõi này chỉ là ánh sáng hologram. Chỉ là nêu một đối chiếu để các bạn trẻ dễ hình dung và khảo sát thêm (trong khi bản thân người viết rất lờ mờ về khoa học).

Như thế, Einstein và Hawking sau một đời làm toán đã khám phá rằng thế giới này như huyền, như mộng, như hoa đốm hư không lung linh trước mắt, không hề sanh diệt (vì là thực tướng phi thời gian) và trong sạch vô tướng – đó là 2 vị đã lặp lại, đúng từng câu từng chữ, y hệt lời Đức Phật nói trong Quyền I Kinh Lăng Già, theo bản dịch của Thầy Duy Lực: *“Thế gian lià sanh diệt / Như hoa đốm trên không. / Trí chẳng trụ hữu, vô, / Mà khởi tâm đại bi. / Tất cả pháp như huyền, / Xa lià nơi tâm thức. / Trí chẳng trụ hữu, vô, / Mà khởi tâm đại bi. / Xa lià chấp đoạn thường, / Pháp thế gian như mộng. / Trí chẳng trụ hữu, vô, / Mà khởi tâm đại bi. / Biết như pháp Vô ngã / Phiền não và nhĩ diệm / Thường trong sạch vô tướng, / Mà khởi tâm đại bi.”*

Thấy thế, mới thực là tin Pháp. Một mặt khác, muốn giữ giới cho kiên cố, cần phải tin vào luật nhân quả. Bất kỳ hành động nào của chúng ta, qua thân khẩu ý, đều gây nghiệp lực, sẽ dẫn tới quả lành hay dữ, tùy theo việc làm đó, lời nói đó, hay suy nghĩ đó là thiện nghiệp hay ác nghiệp. Nếu không tin vào nghiệp quả, sẽ không kiên trì giữ giới được. Làm thế nào để tin sâu nhân quả? Cũng cần phải thường xuyên đọc nhiều sách, hay vào YouTube nghe các truyện nhà Phật về nhân quả báo ứng. Phải sợ nghiệp mới lo tinh tấn tu học. Không thường trực tự khuyến tấn tu giải thoát, thế nào rồi cũng sẽ lui sụt, trễ nãi.

...O...

Một nỗi lo lớn: làm thế nào có thể giải bớt nghiệp? Vì nếu nặng nghiệp, sẽ khó tu. Làm thế nào để hóa giải, làm nghiệp nặng trở thành nghiệp nhẹ hay là xóa sổ nghiệp luôn? Nếu không tin sâu nhân quả, không hiểu giáo lý nghiệp, e là có lúc sẽ chệch hướng.

Nơi đây, xin tóm lược một số ý chánh về nghiệp từ bài viết nhan đề “*Nghiệp và Giải Nghiệp theo Chánh Pháp*” (6) để sẽ thảo luận thêm:

-- Kinh AN 6.63 viết: Tác ý, ta nói với chư tỳ kheo, chính là nghiệp. Khi tác ý, là gây nghiệp cho thân, khẩu và ý.

-- Kinh AN 5.43 viết: Nghiệp lành, phước đức không thể tới từ kinh cầu nguyện hay ước muốn.

-- Kinh SN 12.46 viết về câu hỏi rằng, người gây ra nghiệp và người thừa tự nghiệp có phải là một người, hay hai người khác nhau? Đức Phật bác bỏ cả hai trường hợp, nói rằng hễ đáp thế nào cũng sẽ là cực đoan; và ngài chủ trương trung đạo.

-- Kinh SN 35.142 viết: Thế nào là nghiệp cũ? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều là nghiệp cũ. Thế nào là nghiệp mới? Việc mình làm bây giờ với thân, khẩu, ý là nghiệp mới. Thế nào là nghiệp đoạn diệt? Sự đoạn diệt thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp, nhờ vậy cảm thấy giải thoát. Bát Thánh Đạo là con đường đưa đến nghiệp đoạn diệt.

-- Kinh AN 3.99 viết: Cũng như hạt muối bỏ vào ly nước sẽ làm người uống thấy mặn, nhưng hạt muối bỏ vào Sông Hằng sẽ không tác dụng mặn được. Do vậy, Đức Phật nói rằng một nghiệp ác nhỏ có thể đẩy chúng ta xuống địa ngục, trong khi với người biết tu, nghiệp nhỏ như thế sẽ gần như không tác dụng, “này các Tỳ-kheo, có làm nghiệp ác nhỏ mọn tương tự, và nghiệp ác ấy đưa người ấy đến cảm thọ ngay trong hiện tại, cho đến chút ít cũng không thấy được (trong đời sau), nói gì là nhiều.”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

-- Kinh AN 9.20 viết: cách giải nghiệp tốt nhất là tu hạnh từ bi, và quán niệm vô thường; dù chỉ trong một khoảnh khắc cũng có công đức hơn cúng dường vô lượng chư Phật.

...0...

Tâm chúng ta sẽ dẫn chúng ta về thế giới tương ứng. Đức Phật nói trong Kinh MN 57 rằng những người tu hạnh con chó hay hạnh loài bò, khi thân hoại mạng chung sẽ tái sinh trong loài chó hay loài bò, trở thành quyền thuộc loài chó hay loài bò. Thêm nữa, Đức Phật trong Kinh này cũng nói rằng có nghiệp trắng (chúng ta thường nói là thiện nghiệp, sẽ dẫn chúng ta tới cõi lành sau khi mạng chung), có nghiệp đen (chúng ta thường nói là ác nghiệp, sẽ kéo chúng ta xuống cõi dữ sau khi mạng chung), có nghiệp không trắng và không đen (sẽ dứt nghiệp, tới giải thoát). Như thế, nghiệp không đen và không trắng chính là pháp viên thông.

Trong Kinh MN 57, Đức Phật nói: "*Và này Puñña, thế nào là nghiệp không đen trắng, đưa đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp? Ở đây, này Puñña chỗ nào có ý chí (Cetana: Tư tâm sở) đoạn trừ nghiệp đen đưa đến quả báo đen, chỗ nào có ý chí đoạn trừ nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng, chỗ nào có ý chí đoạn trừ nghiệp đen trắng đưa đến quả báo đen trắng. Ở đây, này Puñña, chỗ nào có ý chí như vậy, này Puñña, được gọi là **nghiệp không đen trắng đưa đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp.**" (7)*

Như thế, Kinh vừa dẫn cho chúng ta hiểu rõ thêm về các bài kệ trong Kinh Pháp Cú nói rằng người trí sẽ vượt qua thiện ác. Người làm thiện nghiệp sẽ lên trời, làm ác sẽ xuống địa ngục, nhưng người bất nhiễm thiện ác sẽ vào Niết Bàn. Như thế, nghiệp không đen trắng chính là pháp viên thông. Sau đây là trích từ Pháp Cú, bản dịch HT Thích Minh Châu, về tâm lìa thiện ác.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Pháp Cú bài kệ 39: *Tâm không đầy tràn đục, Tâm không (hận) công phá, Đoạn tuyệt mọi thiện ác, Kẻ tỉnh không sợ hãi.*

Pháp Cú bài kệ 126: *Một số sinh bào thai, Kẻ ác sinh địa ngục, Người thiện lên cõi trời, Vô lậu chứng Niết Bàn.*

Pháp Cú bài kệ 267: *Ai vượt qua thiện ác, Chuyên sống đời Phạm Hạnh, Sống thâm sát ở đời, Mới xứng danh tử kheo.*

Pháp Cú bài kệ 412: *Người sống ở đời này, Không nhiễm cả thiện ác, Không sâu, sạch không bụi, Ta gọi Bà-la-môn.*

Tại sao như thế? Tại sao lia thiện ác là Niết Bàn? Bởi vì thiện và ác là ảnh hiện của tâm ba cõi sáu đường, nhưng lia thiện ác là tương ứng với bản tánh của gương tâm vốn tịch lặng, rỗng chiếu. Bởi vì, tâm của người trong ba cõi sáu đường là tâm của sắc/không, của Có/Không, của thiện/ác, của sanh/diệt. Trong khi đó, tâm lia sanh diệt là giải thoát. Y hệt như chúng ta lấy bút chì, vẽ lên giấy hình cái bàn hay cái bình, tức là làm cho Có hình; và lấy gôm tẩy xóa, thì dò theo đường lần tẩy xóa là không bàn, không bình, là Không (hữu vi: còn dựa theo Có mà hiển lộ). Nhưng tờ giấy bao trùm cả có hình và cả không hình chính là tâm ban sơ bất động, cũng như tánh gương bao trùm cả có ảnh và cả không ảnh, mới thực sự là Tánh Không rốt ráo.

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tông Thông, Quyển 2, Chương Lựa Riêng Trần Cảnh Để Nêu Ra Tánh Thấy, trong phần Thông, có đoạn ghi lời Thiền sư Vân Cư Trí giải thích về Thấy Tánh:

"Ngài Vân Cư Trí nói rằng : “Cái Tánh Trong Sạch xưa nay trong lặng, chẳng có một chút động lay, không thuộc Hữu, Vô, lia ngoài Năm, Bỏ, Tánh Thế lâu lâu, vốn tự như nhiên. Thấy rõ ràng như vậy, mới gọi là Thấy Tánh (Kiến Tánh). Tánh tức Phật, Phật tức Tánh nên nói là “Kiến Tánh thành Phật...”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Tính toán hư vọng mà cho là Có, liền có năng, sở: bèn mang tiếng là mê. Theo cái Thấy hư vọng đó sanh chuyện hiểu biết, liền đọa sanh tử. Người thấy biết rõ ràng thì chẳng có vậy. Suốt ngày thấy mà chưa hề thấy. Tìm cầu danh, xứ, thế, tướng bèn chẳng có được. Năng, sở đều dứt tuyệt, gọi là Thấy Tánh”. (8)

Trong ba nghiệp thân, khẩu và ý, Đức Phật nói rằng nghiêm trọng nhất là ý nghiệp. Trong Kinh MN 56, Đức Phật có đoạn vấn đáp với Tapassi, theo bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Hiền giả Gotama, ba loại nghiệp này, được chia chẻ như vậy, được phân biệt như vậy, Hiền giả chủ trương loại nghiệp nào tối trọng để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp? Thân nghiệp chẳng, khẩu nghiệp chẳng, ý nghiệp chẳng?”

—Này Tapassi, ba loại nghiệp này, được chia chẻ như vậy, được phân biệt như vậy, Ta chủ trương ý nghiệp là tối trọng, để tác thành ác ý, để diễn tiến ác nghiệp, thân nghiệp không bằng được, khẩu nghiệp không bằng được.” (9)

Một điều có thể làm chúng ta an tâm là cho dù nghiệp nặng thế nào, người có chánh kiến có thể lãnh thiện nghiệp ngay trong hiện tại, theo Kinh MN 136: *“...có chánh kiến, người ấy phải lãnh thọ quả báo được khởi lên ngay hiện tại hay trong một đời khác.”* (10)

Và không nên lo ngại, vì biết tu thì nghiệp cực nặng cũng chuyển thành nhẹ... vì biết tu là có tài sản vô lượng, có trả nợ khi nghiệp tới thì chỉ nhẹ nhàng, không bị bắt trời. Đức Phật nói trong Kinh MA 11, bản dịch Thầy Minh Châu:

“Lại nữa, có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Ở đây, có một người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài; người ấy tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại.”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

“Cũng như có người dù mắc nợ một trăm tiền nhưng không bị chủ nợ bắt trả; cho đến nợ ngàn vạn tiền cũng không bị chủ nợ bắt trả? Nghĩa là người mắc nợ có vô lượng tài sản và thế lực rất lớn. Người ấy nhờ vậy dù mắc nợ trăm ngàn tiền vẫn không bị chủ nợ bắt trả. Đó là người mặc dù mắc nợ trăm tiền vẫn không bị chủ nợ bắt trả, cho đến nợ ngàn vạn tiền cũng không bị chủ nợ bắt trả. Cũng vậy, có người tạo nghiệp bất thiện, tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Thế nào là có người tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại? Nghĩa là, có một người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thọ mạng rất dài; người ấy tạo nghiệp bất thiện tất phải thọ quả khổ là quả báo trong đời hiện tại. Người ấy ở trong đời hiện tại giả sử có thọ báo của thiện hay ác nhưng chỉ nhẹ nhàng, chút ít thôi”. (10)

Nhưng thế nào là biết tu? Thế nào là tu với tâm lìa cả ba thời, lìa cả ngũ uẩn (sắc thọ tưởng hành thức)? Có nhiều pháp, một trong đó là pháp niệm vô thường. Trong Kinh AN 9.20, Đức Phật ca ngợi pháp quán **niệm vô thường**, chỉ trong khoảnh khắc là có oai lực gấp nhiều lần so với người bố thí Đức Phật và chúng Tỷ kheo. Kinh này viết, bản dịch của Thầy Minh Châu:

*“...và có ai bố thí chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị cầm đầu, và có ai cho xây dựng một tinh xá cho chúng Tăng trong bốn phương... và có ai với tâm tịnh tín quy y Phật, Pháp và chúng Tăng... và có ai tâm tịnh tín chấp nhận học pháp, từ bỏ sát sanh... từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu... và có ai dầu chỉ trong một khoảnh khắc vắt sữa bò, tu tập từ tâm, và có ai dầu chỉ trong một khoảnh khắc búng ngón tay, **tu tập tưởng vô thường, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia.**” (11)*

Pháp quán niệm vô thường cũng là một pháp viên thông. Vì trong khi niệm vô thường, sẽ không thấy có bất kỳ pháp nào trong ba cõi níu lại trong tâm, dù đó là sắc thanh hương vị xúc pháp hay là bất cứ gì của đất nước gió lửa. Trong khi niệm vô

thường, cũng là niệm vô sinh diệt, vì không có gì sanh và không có gì diệt trong người đang cảm thọ dòng sông vô thường chảy xiết trong toàn thân tâm mình. Một cách khác, bất cứ pháp nào thấy là sinh, liền thấy ngay là diệt. Đó cũng là một pháp niệm sự chết trên toàn thân tâm mình.

Trong Kinh EA 2.10, bản dịch quý Thầy Tuệ Sỹ & Đức Thắng, Đức Phật dạy: “*Hãy tu hành một pháp. Hãy quảng bá một pháp. Các người sẽ thành tựu thân thông, loại bỏ các loạn tưởng, đạt được quả Sa-môn, tự thân đạt đến Niết-bàn. Một pháp ấy là gì? Đó là niệm sự chết. Hãy khéo tu hành. Hãy quảng bá. Các người sẽ thành tựu thân thông, loại bỏ các loạn tưởng, đạt được quả Sa-môn, tự thân đạt đến Niết-bàn. Cho nên, các Tỳ-kheo, hãy tu hành một pháp, hãy quảng bá một pháp. Vì vậy, này các Tỳ-kheo, hãy học điều này.*” (11)

Trong khi đó, Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông (KLNTT), Quyển 6 [xin dò theo link (8) ở trên], ghi rằng trong các pháp tu, nương vào Tánh Nghe là thù thắng nhất: pháp lắng nghe của ngài Quán Thế Âm là viên thông nhất, là lia thời gian quá hiện vị lai, là lia cả sắc hương vị xúc pháp và lia cả thanh (vì trong cái nghe, các pháp đều bất khả đắc).

Trước tiên, nói về giới. Trong cái nghe, chỉ thuần nghe, tự thân đã là giới. Khi bạn nghe và không níu kéo bất kỳ cái được nghe nào, khi nghe đúng pháp (không vướng bận quá, hiện, vị lai) tự thân là đã Vô Tâm, tự thân đã xa dục ái. Thí dụ, bạn ngồi trong hội trường nghe hòa tấu nhạc, các âm thanh đàn, sáo, trống xen nhau, Bạn sẽ thấy dục ái rất khó khởi lên khi nghe thực nghe, vì tánh nghe tự thân đã lia thiên vị (ưa/ghét), tự thân đã lia năng sở -- và năng (người nghe) và sở (cái được nghe) chỉ hiện lên nếu bạn lia Vô Tâm, nếu bạn khởi tâm so đo về cái được nghe. Do vậy, trong cái nghe, vốn nguyên sơ, đã lia dục ái, vì dục ái là cái so đo níu kéo của ký ức, của cảm thọ quá

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

khứ. Thêm nữa, căn (tai) và cảnh (cái được nghe) không chướng ngại, không cản nhau, nên tự các pháp khi lắng nghe đã tròn được giới (trừ phi, khi ý thức xen tạp so đo, chọn lựa...).

Trích KLNTT: "*Thông rằng : Huân tu theo Tánh Nghe ắt dục ái khô khan. Bởi do nước về căn nguồn, nên lửa chẳng thể đốt vậy. Tiếng trần đã tiêu tan, các trần khác đều thoát. Căn và Cảnh chẳng cướp lẫn nhau, nên hình sắc chẳng mê hoặc được.*"

Tương tự, trong cái nghe, chỉ thuần nghe, tự thân đã là định. Khi bạn nghe, và không níu kéo bất kỳ cái được nghe nào, khi nghe đúng pháp (không vướng bận quá, hiện, vị lai) tự thân là đã Vô Tâm, tự thân đã là bất động (không dao động ưa/ghét, lành/dữ, thiện/ác, tham/sân...). Vì căn và cảnh đều viên dung (tròn đầy, dung chứa nhau), nên định này là định của tự tánh, không phải định do tu tập hay do mài giũa. Bởi vì Tánh Nghe thường trụ, không phải vì không tiếng là mất nghe (diệt), cũng không phải vì có tiếng mà hiện ra nghe (sinh). Dù có tiếng, hay không tiếng, thì cái nghe vẫn còn đó. Tự thân nghe đã là sinh diệt, thì đây là thường định.

Kinh KLNTT viết: "*Không tiếng, đã không diệt / Có tiếng, cũng chẳng sanh / Sanh diệt đều trọn lìa / Đó là Thường Chân Thật / Dầu cho trong mộng tưởng / Không nghĩ nhưng chẳng không / Tánh Nghe ngoài suy nghĩ / Thân tâm không bằng được.*"

Tương tự, trong cái nghe, chỉ thuần nghe, tự thân đã là huệ. Vì trong cái nghe tự thân đã không rơi vào tâm của ba cõi sáu đường, khi toàn thể thân tâm ngộ nhập cái rỗng rang, tịch lặng, chiếu sáng của nghe.

Kinh KLNTT viết: "*Thông rằng: Ban đầu, hết quán cái Âm Thanh liền được Giải Thoát là để tiếp bậc thượng thượng căn,*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Chỉ soi thấy năm uẩn đều Không tức vượt hết thấy khổ ách. Dùng cái quán Tự Tánh, nếu chẳng phải là Quán Hạnh vi diệu thì không thể hành được vậy."

Như thế, chính ngay khi lắng nghe như thế, giới định huệ đã tròn đầy, đã viên thông. Cho nên, nói lắng nghe bờ bên kia, chỉ là một cách thơ mộng để nói lắng nghe tự thân cái nghe. Đức Phật và các vị Bồ Tát trong Kinh Lăng Nghiêm đều ca ngợi rằng pháp lắng nghe của Bồ Tát Quán Thế Âm là pháp Đệ Nhất Nghĩa Đế. Bởi vì không bận tâm giới định huệ mà vẫn tròn đầy giới định huệ.

Do vậy, Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông viết:

"Thông rằng: Ở trước nói hai nghĩa quyết định. Một là xét cái Tâm Nhân Địa. Hai là lựa chọn Căn Viên Thông, trở lại cùng tột dòng căn, đến chỗ chẳng sanh diệt; thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, chẳng phải luận gì đến cái học Giới Định Huệ. Đây là một môn siêu xuất, con đường Xa Ma Tha nhiệm mầu của mười phương Như Lai để tiếp người thượng thượng căn vậy. Trong đó nói "Căn và Trần chẳng sánh hợp", chưa từng không có Giới. "Như lóng nước do", chưa từng không có Định. "Ở trong rục rở phát sáng", chưa từng không có Huệ. Chỉ chẳng dùng Giới Định Huệ tự trôi buộc, nên là Đệ Nhất Nghĩa Đế."

Đó là nghĩa của lắng nghe bờ bên kia...

GHI CHÚ:

(1) Kinh MN 41:

https://suttacentral.net/mn41/vi/minh_chau

(2) Kinh AN 10.64:

https://suttacentral.net/an10.64/vi/minh_chau

(3) Nhóm kinh SN 55.1-55.10: <https://suttacentral.net/sn55-veludvaravagga>

(4) Kinh MN 7: https://suttacentral.net/mn7/vi/minh_chau

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(5) Kinh Sn 5.11: <https://thuvienhoasen.org/p15a30622/sn-5-11-jatukanni-manava-puccha-cac-cau-hoi-cua-jatukanni>

(6) *Nghiệp và Giải Nghiệp theo Chánh Pháp*:
<https://thuvienhoasen.org/a31624/nghiiep-va-giai-nghiiep-theo-chanh-phap>

(7) Kinh MN 57:
https://suttacentral.net/mn57/vi/minh_chau

(8) Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tông Thông, Q2:
<https://thuvienhoasen.org/p17a1223/quyen-ii>

(9) Kinh MN 56:
https://suttacentral.net/mn56/vi/minh_chau

(10) Kinh MN 136:
https://suttacentral.net/mn136/vi/minh_chau

Kinh MA 11: https://suttacentral.net/ma11/vi/tue_sy

(11) Kinh AN 9.20:
https://suttacentral.net/an9.20/vi/minh_chau

Kinh EA 2.10: https://suttacentral.net/ea2.10/vi/tue_sy-thang

VÔ TƯỚNG TAM MUỘI

Bài viết này sẽ khảo sát về Vô Tướng Tam Muội, một pháp môn ít được chú ý hiện nay. Lời Đức Phật và chư tổ truyền dạy sẽ được trình bày một cách thực dụng nơi đây, hy vọng làm cửa vào cho nhiều độc giả. Bài viết phần lớn sẽ dựa vào kinh luận, vì bản thân người viết không có thâm quyền nào.

Đức Phật đã dạy đường vào giải thoát có nhiều cửa, không phải chỉ một. Học nhân thời nay, đặc biệt là tại Tây Phương, không chú ý nhiều về Vô Tướng Tam Muội, nhưng đây lại là một cửa vào giải thoát phổ biến trong Thiền Tông Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản, và Đại Hàn. Có thể tóm tắt pháp môn này là, “Không hề có một pháp nào để làm.” Bởi vì phải thấy ngay rằng không hề có một chỗ nào trong tâm để bắt víu.

Kinh Trường A Hàm DA 12 nói về nhiều pháp dẫn tới Niết Bàn, bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ và Thầy Đức Thắng, trích:

“Thế nào là một pháp dẫn đến Niết-bàn? Thường tinh cần tu niệm xứ về thân. Đó là một pháp dẫn đến Niết-bàn. (...)

“Thế nào là hai pháp dẫn đến Niết-bàn? Chỉ và quán.(...)”

“Thế nào là ba pháp dẫn đến Niết-bàn? Ba tam-muội: không tam-muội, vô tướng tam-muội, vô nguyện tam-muội.(...)”

“Thế nào là bốn pháp dẫn đến Niết-bàn? Bốn niệm xứ: thân niệm xứ, thọ niệm xứ, tâm niệm xứ, pháp niệm xứ.(...)”

“Thế nào là năm pháp dẫn đến Niết-bàn? Năm căn: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.(...)”

“Thế nào là sáu pháp dẫn đến Niết-bàn? Sáu tư niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên.(...)”

“Thế nào là bảy pháp dẫn đến Niết-bàn? Bảy giác chi: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, hỷ giác chi, xả giác chi.(...)”

“Thế nào là tám pháp dẫn đến Niết-bàn? Tám Hiền Thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.(...)”

“Thế nào là chín pháp dẫn đến Niết-bàn? Chín thiện pháp: 1. hỷ, 2. ái, 3. duyệt, 4. lạc, 5. định, 6. thật tri, 7. trừ xả, 8. vô dục, 9. giải thoát.(...)”

“Thế nào là mười pháp dẫn đến Niết-bàn? Mười trực đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí...” (1)

Pháp môn Vô Tướng Tam Muội như thế tương thông với Không Tam Muội và Vô Nguyện Tam Muội.

Bởi vì vào cửa bằng vô tướng, cho nên có khi quý ngài tự ngộ vực dù là đã đạt được pháp định vô tướng, thấy tâm không dao động (xa lìa các đợt sóng vọt lên, chìm xuống trong tâm), có khi giải thoát (thấy tâm lúc đó lìa tham sân si) rồi mới an trụ

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(sau mới thấy định), và có khi theo chiều ngược lại. Kinh Phật kể về một vị tỳ kheo đạt được vô tướng tam muội, mới đi tìm ngài Anan (một trí nhớ kho tàng kinh điển, một thư viện sống) để hỏi, nhưng tới gần ngài Anan tới 6 năm mới mở miệng hỏi. Kinh không giải thích vì sao vị này chờ 6 năm mới hỏi.

Kinh Tạp A Hàm SA 558, bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng viết, trích:

“Lúc bấy giờ, có một Tỳ-kheo kia đạt được vô tướng tâm tam-muội, nghĩ rằng: “Ta hãy đến chỗ Tôn giả A-nan, hỏi Tôn giả, nếu Tỳ-kheo đạt được vô tướng tâm tam-muội, không vọt lên, không chìm xuống, sau khi giải thoát rồi an trụ, sau khi an trụ rồi giải thoát; thưa Tôn giả A-nan, Thế Tôn dạy nó là quả gì, công đức gì? Nếu Tôn giả A-nan hỏi ta: ‘Tỳ-kheo, ông đã đạt vô tướng tâm tam-muội này phải không? Đáp, tôi chưa từng có’. Hỏi thật mà đáp khác đi. Ta sẽ theo sát Tôn giả A-nan, hoặc giả có người khác hỏi nghĩa này, nhờ đó mà ta được nghe.”

Tỳ-kheo này đi theo Tôn giả A-nan suốt sáu năm, mà không có ai hỏi đến nghĩa này, nên mới tự hỏi Tôn giả A-nan:

“Nếu Tỳ-kheo hỏi vô tướng tâm tam-muội, không vọt lên, không chìm xuống, sau khi giải thoát rồi an trụ, sau khi an trụ rồi giải thoát, thì thưa Tôn giả A-nan, Thế Tôn dạy nó là quả gì, công đức gì?”

Tôn giả A-nan hỏi Tỳ-kheo này:

“Tỳ-kheo, ông đã đạt tam-muội này chưa?”

Tỳ-kheo này im lặng. Tôn giả A-nan nói với Tỳ-kheo này rằng:

“Nếu Tỳ-kheo đã đạt tâm vô tướng tâm tam-muội, không vọt lên, không chìm xuống, sau khi giải thoát rồi an trụ, sau khi an trụ rồi giải thoát, thì Thế Tôn nói đó là trí quả, trí công đức.”(2)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Trong một kinh khác, Đức Phật nói rằng trong các pháp định, đệ nhất là Không Tam Muội, từ đây dẫn tới Vô Nguyện Tam Muội, và rồi tới Vô Tướng Tam Muội. Đức Phật giải thích rằng **Không Tam Muội là không thấy có mình, không thấy có người, không thấy có thọ mệnh** (tức là thấy pháp vô sinh diệt), và do vậy không tạo ra gốc rễ của hành (tức gốc rễ sinh tử luân hồi; chúng ta có thể nhắc rằng các việc làm không có ý sẽ không nhất thiết thọ quả báo, vì tác ý chính là nghiệp).

Kinh Tăng Nhất A Hàm EA 45.6 ghi lời Đức Phật dạy, qua bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng, trích:

*“Lành thay, lành thay, như Xá-lợi-phất mới có thể an trú nơi Không tam-muội. Vì sao vậy? Trong các tam-muội, **Không tam-muội là tối thượng đệ nhất**. Tỳ kheo an trú Không tam-muội không chấp trước ngã, nhân, thọ mạng, cũng không thấy có chúng sinh, cũng không thấy có bản mặt của các hành. Do không thấy có, nên không tạo gốc rễ của hành. Do không có hành nên không còn tái sinh đời sau. Do không còn tái sinh đời sau nên không còn thọ nhận quả báo khổ lạc. Xá-lợi-phất, nên biết, ngày xưa khi Ta chưa hành Đạo, ngồi dưới gốc thọ vương, suy nghĩ như vậy: Các loài chúng sinh này do không nắm bắt được pháp gì mà phải trôi lăn trong sinh tử, không được giải thoát? Khi ấy, Ta lại nghĩ, vì không có Không tam-muội nên phải trôi nổi sinh tử, không được giải thoát. Có Không tam-muội này, nhưng chúng sinh chưa đạt được, khiến chúng sinh khởi tưởng niệm đấm trước. Do khởi tưởng thế gian nên thọ nhận phân sinh tử. Nếu đạt được Không tam-muội này, không có gì là sở nguyện, do đó đạt được **Vô nguyện tam-muội**. Do đạt được Vô nguyện tam-muội, không mong cầu chết nơi này sinh về nơi kia; hoàn toàn không có tưởng niệm. Bấy giờ hành giả ấy lại đạt được và an trú trong **Vô tướng tam-muội**.” (3)*

Câu hỏi nên nêu ra là: có cách nào để nhận ra tánh không trong các pháp? Đức Phật dạy rằng, nhận ra Pháp Duyên Khởi chính là tương ưng với Không. Tức là, vì cái này có, nên cái kia có.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Cũng như tiếng đàn nghe được, có chẻ cây đàn ra làm trăm mảnh cũng không tìm được, vì nhiều duyên (người đàn, tài năng, học đàn nhiều năm, gõ rưng cưa về làm đàn, dây đàn, người nghe...). Không đủ duyên, pháp không hiện lên.

Kinh SA 293, bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng viết:

*“Ta vì các Tỳ-kheo nói pháp tùy thuận duyên khởi xuất thế của bậc Hiền thánh tương ứng với Không. Nghĩa là **cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi...**” (4)*

Như thế, khi nhận ra tánh không (từ luật duyên khởi), chúng ta sẽ không xem bất cứ những gì trước mắt và bên tai như là có thực nữa. Tất cả các pháp đều không thực tướng, không chỗ nào để khởi tâm bầu víu (tức là, tự nhiên sẽ thấy không còn tư lường nghĩ ngợi gì, sau khi nhận ra tánh không).

Kinh Tăng Nhất A Hàm EA 24.10, bản dịch hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng ghi lời Đức Phật dạy cách quán để vào Không:

“Có ba tam-muội này. Những gì là ba? Là Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô nguyện tam-muội.

“Thế nào là Không tam-muội? Không là quán tất cả các pháp đều là không hư. Đó gọi là không tam-muội.

“Thế nào là vô tướng tam-muội? Vô tướng là đối với tất cả các pháp tất cả đều không tướng niệm gì, cũng không có gì được thấy. Đó gọi là vô tướng tam-muội.

“Thế nào là vô nguyện tam-muội? Vô nguyện là đối với tất cả các pháp cũng không mong cầu. Đó gọi là vô nguyện tam-muội.

“Như vậy, này các Tỳ-kheo, ai không đạt được ba tam-muội này thì ở lâu nơi sinh tử, không thể tự giác ngộ.” (5)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Tương tự, ngài Mục Kiền Liên giải thích về pháp định vô tướng, qua Kinh Tương Ưng SN 40.9, trích bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Vô tướng tâm định, Vô tướng tâm định” (animitto cete samādi), như vậy được nói đến. Thế nào là Vô tướng tâm định?

Và này chư Hiền, tôi suy nghĩ như sau: “Ở đây, Tỷ-kheo không tác ý tất cả tướng, chứng và trú Vô tướng tâm định”. Đây gọi là Vô tướng tâm định.

Rồi này chư Hiền, tôi không tác ý tất cả tướng, chứng và an trú Vô tướng tâm định. Đây này chư Hiền, do tôi trú với an trú này, (tôi đạt được) thức tùy thuận tướng (nimittānusarivinnānam).”
(6)

Hễ đã nhận ra pháp duyên khởi, tức nhận ra tánh không trong cả nội xứ và ngoại xứ, tâm sẽ tự nhiên tịch lặng, nhìn thấy thân tâm mình y như xác chết đang đi, đang đứng, đang nằm, đang ngồi, đang nói, đang cười trong cõi huyền hóa, và thấy được thực tướng chính là vô tướng. Ngay khi niệm hơi thở đã thấy không tịch (rỗng, lặng).

Kinh EA 40.8, bản dịch hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng viết:

*“Hết thấy các hành đều rỗng lặng, cái sanh và cái diệt đều như huyền hoá, không có chơn thật. Cho nên, Tỷ-kheo, **hãy ở trong hơi thở ra vào tư duy về tướng chết để thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, buồn rầu, khổ não.**” (7)*

Thấy các hành rỗng lặng, thấy sanh diệt huyền hóa, thấy duyên khởi không tánh, thấy các pháp đều không hư, thấy niệm tướng tư lường tự nhiên vắng bật (vì tâm đã không, và không còn gì để khởi tướng lành dữ, đúng sai, ưa ghét...), tức là thấy tánh, còn gọi là thấy thực tướng vô tướng, còn gọi là thấy bản tâm, còn gọi là thấy pháp thân Phật.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Chúng ta có thể lấy một thí dụ như sau để nói về bản tâm. Giả sử như trong một hý viện tại Hà Nội hay Sài Gòn, một buổi trình diễn nhạc dân tộc truyền thống, với tham dự của 500 quan khách từ nhiều quốc tịch (Việt, Pháp, Mỹ, Hoa, Nhật, Hàn...). Tất cả mọi người cùng nhìn thấy trên sân khấu có vài chục nhạc sĩ sử dụng đàn tranh, đàn đá, đàn bầu, sáo, vân vân... trong các bộ trang phục cổ truyền dân tộc Việt. Tất cả quan khách cùng nhìn thấy sân khấu rực rỡ như thế, và thấy như thế là qua tâm mỗi người, nhưng cái được thấy (hình ảnh, màu sắc...) tùy theo từng quan khách sai biệt nhau do duyên (tùy vị trí ghế ngồi, mắt bình thường hay mắt cận, viễn...). Không phải cái thấy là của riêng quan khách A hay B, dù cái được thấy hiển lộ dị biệt. Bởi vì cái thấy là do tâm, nhưng không ai chủ động được cái thấy, không ai tự bảo hình ảnh phải được thấy trễ một chút hay sớm một chút, vì không ai chủ động từng khoảnh khắc cái thấy trừ phi nhắm mắt. Tức là có cái được thấy, nhưng không có chủ thể cái thấy. Hễ lúc đó khởi niệm tư lường là lạc mất, là níu vào cái thấy của quá khứ, mất cái thấy hiện tiền. Cái thấy không phải riêng hay chung, không phải là của mình, và tương tự cũng không phải là của người nào. Nhưng lia thân ngũ uẩn ra, không có hiển lộ từ cái thấy.

Tương tự, với tai nghe. Tất cả quan khách cùng nghe người dẫn chương trình nói tiếng Việt, nhưng chỉ người biết tiếng Việt mới hiểu (tức là, có duyên sinh làm người Việt hoặc được học tiếng Việt). Tất cả mọi người cùng nghe say mê tiếng sáo, tiếng đàn vì không có lời, nhưng thâm âm mỗi người khác nhau tùy kiến thức âm nhạc và sở thích. Người Nam có thể ưa nghe đờn ca tài tử hơn, người Bắc có thể ưa nghe các điệu quan họ hơn. Tất cả cùng nghe, nhưng không ai chủ động được cái nghe. Không ai tự bảo là có thể hoãn nghe hay tự dặn là nghe chậm hay nghe sớm hơn, vì không ai chủ động từng khoảnh khắc cái nghe trừ phi bước ra ngoài. Tức là có cái được nghe, nhưng không có chủ thể cái nghe. Hễ khởi niệm tư lường là lạc mất, là níu vào cái nghe của quá khứ, mất cái nghe hiện tiền. Cái nghe không phải riêng hay chung, không phải là của mình, và

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

tương tự cũng không phải là của người nào. Nhưng lia thân ngũ uẩn ra, không có hiện lộ từ cái nghe.

Tương tự, với cảm thọ của thân. Lúc đó có thể cảm nhận hơi gió lạnh hoặc ấm từ máy điều hòa không khí. Không ai bắt được thân mình cảm thọ nhiều hay ít hơn, nếu không mang theo áo ấm, vân vân. Tức là có cái được cảm thọ, nhưng không có chủ thể cái cảm thọ. Hễ khởi niệm tư lường là lạc mất, là níu vào cái cảm thọ của quá khứ, mất cái cảm thọ hiện tiền. Cái cảm thọ không phải là của mình, và tương tự cũng không phải là của người nào. Nhưng lia thân ngũ uẩn ra, không có hiện lộ từ cái cảm thọ.

Như thế, bản tâm, hay là cái tánh thấy nghe hay biết, tuy do duyên hiện lộ khác nhau, nhưng không hề có cái gì gọi là “tôi hay người” hay “của tôi hay của người” trong đó, không hề gọi được là nhiều hay ít, không chỉ được là ở trong hay ngoài (thân tâm), không trước không sau, không hề có phân biệt ưa ghét hay lành dữ... Ngay ở bản tâm đó là lìa tham sân si, là gương tâm chiếu sáng (để thấy nghe hay biết). Thấy được tánh này sẽ thấy mình và người và các pháp không cách biệt (Huyền Quang: Hồn nhiên người với hoa vô biệt). Đó là lý do cổ đức nói rằng tâm này lìa sinh diệt, vì niệm là sinh diệt nhưng gương tâm không hề mất tánh sáng thấy nghe hay biết, và niệm (có sinh, có diệt) không phải là bản tâm. Cổ đức còn nói rằng tâm này bao trùm trời đất. Nhận ra bản tâm sẽ thấy không có gì để tu hết, vì không còn thấy có mình hay người nữa.

Lục Tô Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, bản dịch của Thầy Duy Lực, giải thích về tâm này, trích:

“Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là đại, tâm lượng quảng đại như hư không, chẳng có biên giới, cũng chẳng vuông tròn lớn nhỏ, cũng chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, cũng chẳng trên dưới dài ngắn, cũng chẳng giận, chẳng vui, chẳng phải chẳng quý, chẳng thiện chẳng ác, chẳng đâu chẳng đuôi. Các cõi Phật đều

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

đồng như hư không, diệu tánh con người vốn không, chẳng có một pháp có thể đắc, tự tánh chơn không cũng như thế. Thiện tri thức, chớ nên nghe ta nói KHÔNG mà liền chấp KHÔNG. Trước nhất chớ chấp KHÔNG, nếu để tâm KHÔNG tĩnh tọa là lọt vào VÔ KÝ KHÔNG. Thiện tri thức, thế giới hư không bao hàm sắc tướng vạn vật, mặt trời mặt trăng, núi sông đất đai, cây cối, biển lớn, kẻ dữ người lành, pháp ác pháp thiện, thiên đàng địa ngục, tất cả đều ở trong hư không, TÁNH KHÔNG của con người cũng vậy. Thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp là ĐẠI, muôn pháp đều ở trong tự tánh của con người. Nếu thấy điều dữ điều lành của người, tất cả đều chẳng lấy chẳng bỏ, chẳng chấp chẳng nhiễm, tâm như hư không gọi là ĐẠI, nên nói là MA HA. Thiện tri thức, kẻ mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có kẻ mê để tâm không mà tĩnh tọa, trăm điều chẳng nghĩ, tự xưng là đại, với bọn người này không thể nói gì được, vì họ bị rơi vào tà kiến. Thiện tri thức, tâm lượng quảng đại cùng khắp pháp giới, dùng thì liễu liễu rõ ràng, ứng dụng liền biết tất cả. Tất cả tức một, một tức tất cả, tới lui tự do, tâm thể vô ngại tức là BÁT NHÃ.” (8)

Thiền sư Đạo Tuân Minh Chánh ở chùa Bích Động thuộc tỉnh Ninh Bình, thời vua Minh Mạng, trong sách Bát Nhã Trục Giải đã giải thích về tâm này như sau, qua bản dịch của Thầy Thích Nhật Quang, trích:

“Nói Lớn thì không có cái gì hơn Tâm, nên nói Tâm bao trùm cả thái hư, lượng khắp các cõi nước nhiều như số cát, dọc suốt ba đời, ngang giáp mười phương. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Phải biết hư không sanh trong tâm ông giống như một đốm mây điểm trên bầu trời xanh, hà hướng thế giới ở trong hư không ư!". Do đó, biết thế giới bao hàm cõi nước, hư không bao hàm thế giới, tâm bao hàm hư không, nên Rộng lớn là nói về thể lượng của tâm. Rộng lớn khắp giáp hàm dung như thế, nhưng tâm thể tuy lớn, thánh phàm bình đẳng mà lại có trong đục, mê ngộ, thuận trái khác nhau. Tại Thánh thì từ lâu đã lóng đục thành trong, bỏ mê về ngộ, bỏ trái về thuận, cho nên

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

thường thanh tịnh giác ngộ. Quán tất cả các pháp sắc không muôn tượng, biết là sắc huyền như hoa đóm trong hư không, chỉ do tâm tạo ra, vốn chẳng phải thật có, nên chẳng sanh tâm phân biệt phân duyên. Hễ được Như như chẳng động thì Diệu tánh chân như trong lặng, sáng ngời, sự thấy biết tròn sáng khắp cùng các cõi nước nhiều như cát bụi. Pháp giới này thuần là Diệu tánh chân như, không có một tướng nào, một vật gì chẳng phải là chân như. Kinh Kim Cang nói: "Chẳng chấp nơi tướng thì như như chẳng động". Còn kẻ phàm phu thì chấp tướng trái giác theo trần, mê mờ căn tánh chạy theo thức tình. Thức tánh hư vọng bị các tướng làm cho tối tăm liền có năm lớp hỗn濁. Quán tất cả pháp sắc không muôn tượng, chẳng biết là chỉ do tâm hiện ra, từ nhân duyên sanh, duyên sanh không có tự tánh, vốn chẳng phải thật có. Mê tâm vọng chấp là thật, khởi niệm phân biệt thiện ác, tốt xấu, có không, hay dở, tranh chấp, nhân ngã, buông thả tham sân si. Vừa khởi tâm động niệm bèn là chân như chẳng giữ tự tánh, theo vào vô minh. Từ đây tối tăm vẫn đục, chỉ biết có niệm lự và gọi đó là tâm, nên vĩnh viễn trái nghịch tánh chân như vắng lặng chiếu soi, trong sạch rộng lớn. Tâm niệm lự thì ở đâu cũng thiên cuộc, thể nên nhỏ hẹp, tối tăm, vẫn đục, mà chẳng phải là tâm thể rộng lớn trong sạch này. Muốn thấy tâm thể rộng lớn trong sạch này, chỉ cần dứt tâm niệm lự phân biệt kia thì tâm sẽ vắng lặng mà thường chiếu, chiếu mà thường lặng." (9)

Như thế, nhận ra tâm này, sẽ thấy được tánh không trong vạn pháp, sẽ hiểu được diệu lý “ngộ trước, tu sau” và khi thấy tất cả tâm không, tức là thấy được pháp môn không hề có cửa vào của Thiền Tông. Đó cũng là Vô Tướng Tam Muội.

GHI CHÚ:

(1) Kinh DA 12: https://suttacentral.net/da12/vi/tue_sy

(2) Kinh SA 558: https://suttacentral.net/sa558/vi/tue_sy-thang

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(3) Kinh EA 45.6: https://suttacentral.net/ea45.6/vi/tue_sy-thang

(4) Kinh SA 293: https://suttacentral.net/sa293/vi/tue_sy-thang

(5) Kinh EA 24.10:
https://suttacentral.net/ea24.10/vi/tue_sy-thang

(6) Kinh SN 40.9:
https://suttacentral.net/sn40.9/vi/minh_chau

(7) Kinh EA 40.8: https://suttacentral.net/ea40.8/vi/tue_sy-thang

(8) Kinh Pháp Bảo Đàn:
<https://thuvienhoasen.org/p16a682/pham-bat-nha-thu-hai>

(9) Bát Nhã Trục Giải:
<http://thientongvietnam.net/kinhsach-thike/dirs/batnhatrucgiai/BatNhaTrucGiai.pdf>

TỪ NHÀ SƯ CHÍ HIÊN TỚI NHÀ THƠ NGUYỄN DU

Thi hào Nguyễn Du (1766–1820) mang trong tâm rất nhiều nỗi buồn sâu thẳm... Đó là điểm nổi bật hiện ra khi đọc lại thơ Nguyễn Du, nơi đó từng trang sách, từng câu văn là những suy nghĩ rất buồn. Hình ảnh Nguyễn Du trong văn học Việt Nam đã trở thành một đỉnh cao ngôn ngữ, một tượng đài thi ca cho muôn đời sau, tuy tuổi thọ của cụ chỉ 54 tuổi (ghi nhận, một số sách cũ ghi rằng Nguyễn Du sinh năm 1765, nhưng các sách mới ghi theo Nguyễn tộc gia phả viết rằng Nguyễn Du sinh năm 1766).

Như thế, năm nay, năm 2020, là 200 năm tính từ năm cụ khuất núi. Nguyễn Du từng có thời xuất gia... Nếu cụ ẩn trong chùa, sống suốt một đời tăng sĩ, hẳn là chúng ta sẽ thấy sự nghiệp văn học của cụ mang ngôn phong khác; có thể sẽ là một Thiền sư để lại nhiều bài thơ Thiền và một số sách luận giải kinh điển. Nhưng khói lửa thời ly loạn đã kéo Nguyễn Du về với nội chiến phân tranh, và tâm hồn lãng mạn đã dẫn cụ về những những hình bóng giai nhân trong thơ (và cả trong đời thường).

Trong thời đất nước điêu linh, gia tộc Nguyễn và bằng hữu chia nhiều phe – một phần theo phò nhà Lê, một phần theo nhà Tây Sơn dựng nghiệp, một phần theo Nguyễn Ánh, người sau này thống nhất đất nước và trở thành Vua Gia Long (sử ghi: năm

1796, Nguyễn Du trốn vào Gia Định theo chúa Nguyễn Ánh nhưng bị Quận công Nguyễn Thận bắt giam ba tháng ở Nghệ An, sau án tù được tha về quê sống ở Tiên Điền) – nhà thơ Nguyễn Du từng trực tiếp tham dự cuộc chiến phân tranh, rồi do cơ duyên lưu lạc (nói theo chữ bậy giờ: làm du tăng? hay ty nạn? hay lưu vong?) nhiều năm trên đất Trung Hoa. Rồi cũng có một thời kỳ nhà thơ nho sĩ Nguyễn Du dấy binh nổi dậy, thua trận và rồi trốn về quê vợ, ăn rau nhiều năm tới xanh cả mặt... Khi Tây Sơn bị tận diệt, Nguyễn Du ra làm quan cho Vua Gia Long, nhưng thơ ông cho thấy một tấm lòng muốn lui về ẩn cư nơi quê nhà Hồng Lĩnh. Nỗi buồn sâu thẳm tới mức khi bệnh nặng, Nguyễn Du không uống thuốc, nói người nhà sờ vào tay chân xem; khi người thân nói lạnh rồi, Nguyễn Du chỉ nói, “Được” – và từ trần, không lời nào trăng trối để lại.

Nỗi buồn đó không chỉ ẩn trong Truyện Kiều với những câu như:

*Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng...*

Nỗi buồn đã hiển lộ rất mực đa dạng trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du, trong nhiều bài viết và nhiều đề tài. Thơ buồn tới mức có thể nói rằng Nguyễn Du đang tuyên thuyết Khổ Đế của nhà Phật.

Một điểm cho thấy rằng ngay cả khi trong cõi nhân gian, có môi tình lãng mạn với Hồ Xuân Hương khoảng ba năm, Nguyễn Du từng làm 2 bài thơ tặng nữ sĩ họ Hồ với bút hiệu Chí Hiên (và như thế, Nguyễn Du từng làm thơ tặng cô với một hay nhiều bút hiệu khác)... Tại sao làm thơ tặng nữ sĩ lại ký bút hiệu bằng pháp hiệu Chí Hiên thời còn là một tăng sĩ? Hay là, có ai trùng tên Chí Hiên? Hay là, Nguyễn Du làm thơ tặng nàng họ Hồ nhưng không muốn nhiều người biết, nên dùng pháp danh khi còn là tăng sĩ Chí Hiên trong thời lưu lạc bên Trung Hoa?

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Trong khi đó, Nguyễn Du trong thi tập “*Nam trung tạp ngâm*” có 5 bài thơ nhan đề *Mộng đặc thái liên* (từ kỳ 1 tới kỳ 5), lời rất lãng mạn, được học giả Hoàng Xuân Hãn và Giáo sư Nguyễn Ngọc Bích (trong sách *Lưu Hương Ký* do NNB dịch và chú) suy đoán là Nguyễn Du làm tặng Hồ Xuân Hương.

Nơi đây, sẽ trích các bản dịch nghĩa của Thivien.net để thấy chất thơ rất lãng mạn của Nguyễn Du. Để dễ đối chiếu các văn bản, sẽ viết như văn xuôi.

--- *Mộng đặc thái liên kỳ 1 (Mộng thấy hái sen kỳ 1): Khẩn thúc giáp điệp quân / Thái liên trạo tiểu đình. / Hồ thủy hà xung dung / Thủy trung hữu nhân ảnh.*

Dịch nghĩa: *Buộc chặt váy cánh bướm / Chèo thuyền con hái sen / Nước hồ sao lai láng / Trong nước có bóng người.*

--- *Mộng đặc thái liên kỳ 2: Thái thái Tây Hồ liên / Hoa thực câu thương thuyền / Hoa dĩ tặng sở uy / Thực dĩ tặng sở liên.*

Dịch nghĩa: *Hái, hái sen Hồ Tây / Hoa và gương sen đều để trên thuyền / Hoa để tặng người mình trọng / Gương để tặng người mình thương.*

--- *Mộng đặc thái liên kỳ 3: Kim thần khí thái liên / Nãi ước đông lân nữ / Bất tri lai bất tri / Cách hoa văn tiểu ngữ.*

Dịch nghĩa: *Sớm nay đi hái sen / Nên hẹn với cô láng giếng / Chẳng biết đến lúc nào không biết / Cách hoa nghe tiếng cười.*

--- *Mộng đặc thái liên kỳ 4: Cộng tri liên liên hoa / Thủy giả liên liên cán / Kỳ trung hữu chân ti / Khiên liên bất khả đoan.*

Dịch nghĩa: *Mọi người đều biết yêu hoa sen / Nhưng ai là kẻ yêu thân sen / Trong thân cây sen thật có tơ sen / Vương vấn không đứt được.*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

--- Mộng đặc thái liên kỳ 5: *Liên điệp hà thanh thanh / Liên hoa kiều doanh doanh / Thái chi vật thương ngẫu / Minh niên bất phục sinh.*

Dịch nghĩa: *Lá sen sao mà xanh xanh / Hoa sen đẹp đầy đặn / Hái sen chớ làm tổn thương ngó sen / Sang năm sen không mọc lại được.*

Làm tới 5 bài thơ lãng mạn tuyệt vời, chỉ để tặng một cô hái sen vô danh? Hiển nhiên là tặng ai đó, nhiều phần hẳn là nữ sĩ họ Hồ.

Tiến sĩ Phạm Trọng Chánh trong bài viết nhan đề “Tiểu Sử Nguyễn Du Qua Những Phát Hiện Mới” trên Việt Báo ngày 02 / 01 / 2016 ghi nhận như sau, trích:

“Từ khi tìm ra Lưu Hương Ký thơ Hồ Xuân Hương có chép hai bài thơ Chí Hiên tặng. Suy diễn từ tình cảm oán trách trong bài, tôi cho rằng đó là thơ Nguyễn Du, oán trách Hồ Xuân Hương đi lấy chồng Thầy Lang xóm Tây làng Nghi Tàm, khi Nguyễn Du bị tù tại Hồng Lĩnh năm 1796. Tôi cho rằng đó là bút hiệu Nguyễn Du dùng trước khi đổi thành bút hiệu Thanh Hiên. Cuối năm 1787 Nguyễn Du sang Vân Nam bị bệnh ba tháng xuân, sau đó Nguyễn Du xuất gia thành nhà sư Chí Hiên, để đi giảng hồ đến Trường An và hẹn gặp lại Nguyễn Đại Lang tại Trung Châu. Thành nhà sư đi nhờ các thuyền buôn không mất tiền, đêm trú lại một ngôi chùa trên đường đi tụng Kinh Kim Cương làm công quả, ăn ngủ tại các chùa trên đường đi. Chí là danh hiệu Chí Thiện Thiên Sư Chương môn Thiếu Lâm Tự thời vua Càn Long. được người đương thời kính phục, đề tài của nhiều bộ tiểu thuyết. Nhà sư giỏi võ vác thanh trường kiếm trên vai, được các thuyền buôn tin tưởng và có thể nhờ làm lễ cầu phúc cầu may buôn bán tốt lành. Với phương tiện này Nguyễn Du có thể đi Giang Bắc Giang Nam cái túi không, Muôn dặm mũ vàng chiều nắng xế, (đi gần 5000 km) và Tụng

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Kinh Kim Cương nghìn lượt (1000: 365 ngày= khoảng 3 năm).” (1)

Đó là một giả thuyết cũng có thể khả tín. Tuy nhiên, không ai biết chính xác các chi tiết đó. Bởi vì, một Thiền sư hẳn là quan tâm về Thiền hơn tụng kinh, và không chắc đã tụng kinh hàng ngày trong khi lưu lạc trên đất Trung Hoa. Một điểm nên thấy, Nguyễn Du (trong vai trò nhà sư Chí Hiên) có thể giỏi làm thơ, viết văn chữ Hán, nhưng để giao tiếp là phải nói, hẳn nhiên là giọng không phải là giọng nói của người bản xứ Trung Hoa, như thế chuyện “tụng kinh để làm lễ cầu phúc cầu may buôn bán tốt lành” thì đa số dân Trung Hoa có lẽ không thỉnh mời một nhà sư Việt Nam, với cách tụng kinh giọng người Hà Tĩnh như cụ. Hẳn là, cụ Nguyễn Du tụng ngàn biến Kinh Kim Cương nhiều phần là trong những khi ẩn cư ở Việt Nam. Có thể đoán rằng, trong bộ y phục nhà sư, Nguyễn Du chỉ cần viết thư pháp vài chữ là được Phật tử cúng tiền, thậm chí chỉ cần đứng chấp tay trước cửa nhà hay góc phố là được dân Trung Hoa bước tới cúng dường; đó là truyền thống của các Thiền sư Trung Hoa, tùy trường hợp: vấn đạo, thỉnh pháp, du hóa... Bởi vì, Nguyễn Du không lẽ chỉ mặc áo sư để có tiền đi bụi đời Giang Nam, Giang Bắc...

Nhưng khát vọng sống đời xuất gia lúc nào cũng mang trong tâm Nguyễn Du (có thể, kể cả khi đã lấy vợ?)... Giọng thơ Nguyễn Du bằng bạc chất buồn của một người sống thâm sâu với ý thức về Khổ Đế, như trong bài thơ nhan đề Tự thán kỳ 2, trong tập *Thanh Hiên Thi Tập* viết trong thời kỳ Mười năm gió bụi (1786-1795), trích:

*Thư kiếm vô thành sinh kế xúc / Xuân thu đại tự bạch đầu tân
/ Hà năng lạc phát quy lâm khứ / Ngoạ tỉnh tùng phong hưởng
bán vân!*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Bản dịch nghĩa trên Thuvien.net: *Văn võ không thành sinh kế
quần bách / Hết xuân lại thu, đầu cứ bạc thêm / Ước gì có thể
gọt tóc vào rừng / Nằm nghe tiếng thông reo lưng chừng mây!*

Hãy hình dung rằng Nguyễn Du tự biết mình có tài văn chương, tự tin có tài võ lược (Sử ghi: năm 1787, Nguyễn Du bốn năm trấn đóng Thái Nguyên, sau trận chiến với quân Tây Sơn, đi giang hồ không nhà không cửa cùng Nguyễn Đại Lang) nhưng cuộc nội chiến đã làm tan nát cả gia tộc nhà Nguyễn, và rồi Nguyễn Du phải bụi đời (tỵ nạn? lưu vong?) sang Trung Hoa – và trở thành nhà sư du tăng trong thời kỳ này.

Trong thời kỳ lưu lạc bên Trung Hoa (từ 1787 tới 1790), Nguyễn Du lúc nào cũng nghĩ tới quê nhà. Bài thơ nhan đề *Bát Muôn (Xua Nỗi Buồn)* trong tập *Thanh Hiên Thi Tập* có 4 dòng cuối như sau:

*Tang tử binh tiền thiên lý lệ / Thân bằng đấng hạ số hàng thư
/ Ngư long lãnh lạc nhàn thu dạ / Bách chủng u hoài vị nhất
sư.*

Dịch nghĩa: *Quê nhà trong cơn binh lửa hẳn đã tiêu điều / Ở
xa muôn dặm nghĩ đến mà rơi nước mắt / Bạn bè, bà con chỉ
còn lại mấy hàng thư dưới đèn / Đêm thu vắng, cá rồng lặng
lẽ, trăm mối u hoài chưa dẹp được chút nào!*

Nỗi buồn không chỉ là từ xa muôn dặm nghĩ về quê nhà, mà tự thấy là suốt đời không gỡ nổi. Trong bài thơ nhan đề “*Thu Chí (II)*” trong cùng tập thơ trên, có hai câu rất buồn, trích:

*Trừ trường lưu quang thôi bạch phát / Nhất sinh u tứ vị tăng
khai.*

Dịch nghĩa: *Thời gian thấm thoát làm cho mái tóc chóng bạc /
Nghĩ mà ngậm ngùi, suốt đời ta chưa hề gỡ được mối u sầu.*

Nỗi buồn sâu thẳm tới mức Nguyễn Du không nói nên lời. Ngay cả khi làm quan cho Vua Gia Long cũng giả vờ như ngu, như khờ, như sợ cung đình... Tại sao? Nguyễn Du là một nhà thơ tài năng tự biết hơn người, bản thân cũng đã từng vào sinh ra tử với đao kiếm, cũng từng là nhà sư và ý thức về vô thường, lẽ nào lại thực sự là ngu, thực sự là khờ, thực sự là sợ? Trong khi đó, theo gia phả, Nguyễn Du là chú vợ của Vua Gia Long Nguyễn Ánh (một cung tần của vua là bà Thị Uyên, con Nguyễn Trừ, anh thứ năm của Nguyễn Du).

Tự điển Bách khoa Mở viết về thái độ Nguyễn Du trong cung đình:

“Đại Nam thực lục chép về Nguyễn Du: 'Du là người Nghệ An, học rộng giỏi thơ, càng giỏi về Quốc ngữ. Nhưng là người nhút nhát, mỗi khi ra mắt vua thì sợ sệt không hay nói gì.' Đại Nam liệt truyện chép: 'Du là người ngạo nghễ tự phụ, mà bề ngoài tỏ ra kính cẩn, mỗi khi vào yết kiến, sợ hãi như không nói được.' Người đời sau, như ý kiến của các ông Trịnh Vân Đình, Trần Nho Thìn cho đó là một cách khéo léo để giữ toàn mạng và thăng tiến trong thời loạn, mặc dù trong văn thơ của Nguyễn Du thường đề cao những anh hùng thời loạn, nhưng ông chọn cách sống khác, cống hiến nhưng "ẩn dật" trong chốn quan trường.”

Ngẫm lại, nỗi buồn sâu kín của Nguyễn Du kéo dài hơn một đời người. Ông nghĩ rằng ba trăm năm sau may ra mới có người thương tiếc ông... Bài thơ nhan đề “Độc Tiểu Thanh ký” trong Thanh Hiên Thi Tập) có hai câu cuối:

Bất tri tam bách dư niên hậu / Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

Dịch nghĩa: *Chẳng biết ba trăm năm sau nữa / Thiên hạ có ai khóc Tố Như ta?*

Buồn chi mà gửi tâm sự tới ba trăm năm sau? Hẳn là từ cuộc nội chiến binh đao... Anh vợ của Nguyễn Du theo nhà Tây

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Sơn, trong khi hai người anh / em của Nguyễn Du dự tính chạy theo Lê Chiêu Thống sang Tàu nhưng không kịp.

Bài thơ nhan đề "Ngô gia đệ cựu ca cơ" trong thi tập Bắc Hành Tập Lục, tương truyền là Nguyễn Du tặng cho em khác mẹ là Nguyễn Úc. Theo Wikisource:

“Gia đệ: Em, có thể là em cùng mẹ, mà cũng có thể là em khác mẹ. Đây có thể chỉ người em cùng mẹ là Nguyễn Úc được tập ấm là Hoàng Tín đại phu Trung Thành Môn Vệ Úy. Năm Kỷ Dậu (1789) vua Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, Nguyễn Úc chạy theo không kịp, về ngụ nơi quê vợ, làng Phù Đống, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Năm Tân Vị (1811), Gia Long nghe ông có tài khéo, xuống chiếu triệu vào kinh, bổ làm Thiêm Sự bộ Công, tước Hầu. Những miếu điện ở kinh thành đều do ông sáng chế kiểu thức.” (2)

Trong khi đó, sách Thơ chữ Hán Nguyễn Du (Trần Văn Nhĩ, NXB Văn Nghệ, 2007) ghi rằng: *“Anh của Nguyễn Du là Nguyễn Nễ (1761-1805) giữ chức Hiệp táng quân cơ Sơn Tây. Khi Lê Chiêu Thống sang Trung Quốc, ông theo không kịp, về quê mẹ ở Bắc Ninh. Sau có người tiến cử, ông theo Tây Sơn, giữ chức Hàn lâm thị thư, sau đó làm Phó sứ tuế cống sang Trung Quốc. Khi Gia Long lên ngôi, ông ra trình diện, làm quan vài năm rồi mất.”*

Mặt khác, Wikipedia kể về một người anh Nguyễn Du lui về quê dạy binh chống Tây Sơn, và các gia trang nhà Nguyễn đều bị đốt sạch:

“Tháng mười, năm Tân Hợi (1791), anh thứ tư cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du là Nguyễn Quýnh do chống Tây Sơn nên bị bắt và bị giết. Dinh cơ, từ đường họ Nguyễn ở Tiên Điền, Hà Tĩnh bị tướng Tây Sơn Lê Văn Dụ đốt cháy, phá hủy, làng Tiên Điền bị làm cỏ vì cuộc khởi nghĩa Nguyễn Quýnh.”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Trong khi đó, Nguyễn Đê (anh của Nguyễn Du) và Đoàn Nguyễn Tuấn đều đã rời nhà Lê để theo Tây Sơn (nhưng Nguyễn Du hướng tâm về Nguyễn Ánh, người sau trở thành Vua Gia Long). Wikipedia viết, trích:

"Năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Du về thăm quê Tiên Điền và đến cuối năm ông vào kinh đô Phú Xuân thăm anh là Nguyễn Đê đang làm thái sử ở viện cơ mật và anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn.

Năm Giáp Dần (1794), Nguyễn Đê được thăng Tả phụng nghị bộ Binh và vào Quy Nhơn giữ chức Hiệp táo nhung vụ. Nguyễn Du và Nguyễn Ước được Nguyễn Đê giao cho việc về Hồng Lĩnh xây dựng lại từ đường và làng Tiên Điền mà ông bận việc quan không thể trực tiếp trông coi.

Năm 1795, Nguyễn Đê đi sứ sang Yên Kinh dự lễ nhường ngôi của vua Càn Long nhà Thanh, đến năm 1796 trở về được thăng chức Tả đồng nghị Trung thư sảnh.

Mùa đông năm Bình Thìn (1796), Nguyễn Du trốn vào Gia Định theo chúa Nguyễn Ánh nhưng bị Quận công Nguyễn Thận bắt giam ba tháng ở Nghệ An. sau khi được tha ông về sống ở Tiên Điền. Trong thời gian bị giam ông có làm thơ My trung mạn hứng (Cảm hứng trong tù). Nguyễn Du ra Thăng Long, thì Hồ Xuân Hương đã được mẹ gả cho thầy Lang xóm Tây làng Nghi Tàm." (hết trích)

Trong bài thơ làm trong tù đó, Nguyễn Du viết:

Tứ hải phong trần gia quốc lệ / Thập tuần lao ngục tử sinh tâm.

Dịch nghĩa: *Khắp bốn bề đầy gió bụi, chuyện nhà chuyện nước nghĩ tới là rơi lệ / Mười tuần nằm trong lao tù, trong lòng băn khoăn chuyện sống chết.*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Lúc đó là liễu thân rồi: Nguyễn Du liễu thân từ khi trốn vào Gia Định tìm theo Nguyễn Ánh, thì chuyện tử hay hy sinh thân mạng không còn là điều quan tâm. Do vậy, bản khoản chuyện sống chết có thể là nghĩ tới theo quan điểm nhà Phật, đặc biệt là với cựu tăng sĩ Chí Hiên (Nguyễn Du), cũng là người đã từng tụng tới một ngàn lần Kinh Kim Cương... Nghĩa là, chuẩn bị cho giây phút cận tử? Chúng ta chỉ có thể suy đoán thôi.

Trong khi đó, lúc nào Nguyễn Du cũng ý thức về pháp ấn Vô Thường của nhà Phật, trong khi tâm vẫn giữ được an nhiên. Ngôn ngữ về pháp ấn Vô Thường rất minh bạch trong các trích thơ sau.

Tập thi kỳ 2, trích: *Diệp lạc hoa khai nhãn tiền sự / Tứ thì tâm kính tựa như như.*

Dịch nghĩa: *Chuyện trước mắt đổi thay như hoa nở lá rụng / Quanh năm, cõi lòng vẫn thản nhiên như không.*

Ký hữu (I), trích: *Nhãn để phù vân khan thế sự / Yêu gian trường kiếm quả thu phong.*

Dịch nghĩa: *Mắt xem việc đời như một đám phù vân / Thanh kiếm đeo lưng trước làn gió thu.*

Đặc biệt là hình ảnh chỉ có trong Kinh Luận, khi dùng trăng sáng để chỉ cho bản tâm, hiện lên minh bạch khi sóng lặng.

Đạo ý, trích: *Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh / Tỉnh thủy vô ba đào / Bất bị nhân khiên xả / Thủ tâm chung bất dao / Tung bị nhân khiên xả / Nhất dao hoàn phục chỉ / Trạm trạm nhất phiến tâm / Minh nguyệt cổ tỉnh thủy.*

Dịch nghĩa: *Trăng sáng chiếu giếng xưa / Nước giếng không nổi sóng / Không bị người khuấy lên / Lòng này không xao động / Dù bị khuấy lên / Dao động một lúc lại lặng ngay / Tấm*

*lòng trong vắng vặc / Như ánh trăng sáng chiếu giếng nước
năm xưa.*

Nỗi buồn sâu thẳm của Nguyễn Du hiển lộ minh bạch trong tác phẩm có tên quen thuộc với chúng ta là Truyện Kiều (nhan đề: Đoạn Trường Tân Thanh, dịch là “Tiếng kêu mới về nỗi đau đứt ruột.”). Hình ảnh Thúy Kiều bán mình chuộc cha có phải ám chỉ tự thân từng có những hành xử bất như ý nào đó? Thí dụ: muốn làm tăng sĩ trọn đời, nhưng rồi phải về cõi thế tục, vào cuộc nội chiến, rồi làm quan? Thí dụ: nhìn thấy gia tộc chia nhiều hướng trong cuộc binh lửa, và ông muốn giải thích rằng có rất nhiều lựa chọn không hoàn toàn như ý? Hiển nhiên, chúng ta không biết minh bạch.

Nhưng di hại chiến tranh luôn luôn là tan nát, chết chóc. Đó là lý do Nguyễn Du sáng tác Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh (Văn Tế Mười Loại Chúng Sinh), với 184 câu thơ song thất lục bát, mang tấm lòng từ bi của ông. Chúng ta có thể nêu giả thuyết rằng, nếu Nguyễn Du không phải cự tăng sĩ Chí Hiên, văn phong không thể có giọng của người trong cửa Thiền như thế.

Trong đó, thấy rõ là nỗi đau hậu chiến. Trích Văn Tế, từ câu 21:

*Cũng có kẻ tính đường kiêu hãnh / Chỉ những lăm cướp gánh
non sông / Nói chi những buổi tranh hùng / Tưởng khi thế khuất
vận cùng mà đau / 25. Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở / Khôn
đem mình làm đũa sắt phu / Lớn sang giàu nặng oán thù / Máu
tươi lai láng, xương khô rã rời / Đoàn vô tự lạc loài nhe nhóc
/ 30. Quý không đâu than khóc đêm mưa / Cho hay thành bại
là cơ / Mà cô hồn biết bao giờ cho tan...*

Nhìn theo mắt của người học Phật, một bài thơ nổi bật của Nguyễn Du là bài “*Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài.*” (Đài đá chia kinh của thái tử Chiêu Minh nhà Lương).

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Ngôn phong của Nguyễn Du nơi đây không còn là thơ, mà thực sự chính là kinh, là luận, là lời của Bồ Đề Đạt Ma, là ngôn ngữ của Huệ Năng... Không phải người đã trực nhận bản tâm, sẽ không viết nổi như thế.

Thiền sư Đại Lãn (Hòa Thượng Thích Đức Thắng) ghi nhận: *"Qua nội dung bài thơ này, Nguyễn Du tiên sinh đã cho chúng ta biết được sự thông hiểu về giáo lý Đại thừa nhà Phật nói chung và, nhất là Thiên Tông Phật giáo nói riêng của cụ, không những về mặt nghiên cứu học hỏi thâm hiểu thông suốt sâu xa không thôi, mà ngay cả đến vấn đề thực hành trong tu tập để đưa đến sự đạt ngộ về Thiền qua "Vô Tự" là chân kinh cũng được cụ thể hiện rất ráo nữa."* (2)

Nơi đây, chúng ta trích các câu thơ cuối bài "Phân Kinh Thạch Đài" như sau:

*Nhân liễu thử tâm nhân tự độ / Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu /
Minh kính diệc phi đài / Bồ Đề bản vô thụ / Ngã độc Kim
Cương thiên biến linh / Kỳ trung áo chỉ đa bất minh / Cập đáo
phân kinh thạch đài hạ / Chung tri vô tự thị chân kinh.*

Đại Lãn dịch: *Người tỏ tâm này người tự độ / Linh sơn chỉ tại
tâm lòng người / Gương sáng trong veo cũng không đài / Bồ-
đề xưa nay vốn không cây / Ta đọc Kim Cương hơn nghìn biến
/ Áo chỉ trong kinh không tỏ nhiều / Cho đến dưới đài đá phân
kinh / Cuối cùng "Vô tự" biết là chân kinh.*

Than ôi, lấy đâu ra một nhà thơ viết được như thế? Người tự độ, tại tâm lòng người, gương sáng không đài, Bồ-đề không cây, vô tự chân kinh... Không phải Thiền sư, không viết nổi như thế.

Tụng kinh tới mức như thế, thấu rõ kinh luận như thế, viết rành mạch như thế, nhưng rồi vẫn trở về nơi gió bụi... để tới một ngày, ngòi xuống viết văn tế chiêu hồn cho những người bị chém đầu trong cuộc nội chiến: *"Quý không đầu than khóc đêm*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

*mưa / Cho hay thành bại là cơ / Mà cô hồn biết bao giờ cho
tan..."*

Nỗi buồn nào sâu thẳm hơn... cho nhà sư Chí Hiên, người một
hôm đã lang thang vào chợ để đóng vai nhà thơ Nguyễn Du.

GHI CHÚ:

(1) TS Phạm Trọng Chánh. "Tiểu Sử Nguyễn Du..."

<https://vietbao.com/a247531/tieu-su-nguyen-du-qua-nhung-phat-hien-moi>

(2) Đại Lãn. Nguyễn Du Và Phan Kinh Thạch Đài.

<https://thuvienhoasen.org/a8357/nguyen-du-va-phan-kinh-thach-dai>

THÀNH TỰU NIẾT BÀN

Bài này phân tích một số khái niệm nhà Phật về Niết Bàn, nhưng không đi sâu vào tranh luận bộ phái, đối chiếu ưu tiên chỉ để tìm các phương tiện khả dụng thích nghi cho Thiền tập. Người viết không có thẩm quyền nào; sai sót nếu có xin được sám hối cùng Tam Bảo.

Niết Bàn, hiểu đơn giản, là mục tiêu tột cùng của Phật pháp, là an lạc tột cùng, là giải thoát tột cùng. Nói thành tựu Niết Bàn, hay nói Niết Bàn thành tựu, là theo thói quen Tây phương, khi văn học tiếng Anh về thường viết là "to achieve Nirvana/Nibbana" hay "to attain Nirvana/Nibbana"... Nirvana là Niết Bàn, viết theo Bắc Tông; Nibbana, viết theo Nam Tông. Ngôn ngữ là thói quen văn hóa, thường khó truyền đạt được sự thật. Vì nói “thành tựu Niết Bàn” sẽ cho cảm giác là có gì để chiếm hữu, để nắm lấy, để mặc vào. Trong văn phong Phật giáo Trung Hoa và Việt Nam, thường nói là “nhập Niết Bàn” hay “vào Niết Bàn” cũng là một thói quen bất ổn, vì có vẻ như Niết Bàn là một ngôi nhà, hay ngôi làng, hay một thị trấn có cửa bước vào. Trong khi đó, Đức Phật nhiều lần giải thích về Niết Bàn theo nhiều cách khác nhau, nhưng không ám chỉ như một nơi chốn để vào, phần lớn dùng khái niệm ẩn dụ như ngọn lửa tắt và không thể nói là lửa về đâu.

Tuy rằng Bắc Tông và Nam Tông có một số chi tiết dị biệt khi giải thích Niết Bàn, nhưng vẫn đồng ý ở một số điểm chung, như ngài Nagasena nói trong Kinh Milanda Vấn Đạo (còn gọi là Kinh Na Tiên Tỳ Kheo), nơi Phạm Vessantara, tóm lược ý như sau: *Niết Bàn không ở hướng nào hết, dù là hướng đông, nam, tây, bắc, hướng trên, hướng dưới, hay hướng ngang; Niết Bàn không là quá khứ, hiện tại, vị lai, không phải được sanh lên, không phải không được sanh lên, không phải sẽ được làm cho sanh lên; Niết Bàn là không có vật đối chiếu, không thể bằng ví dụ, hoặc bằng lý lẽ, hoặc bằng nguyên nhân, hoặc bằng suy luận để chỉ ra hình thể, hay vị trí, hay tuổi thọ, hay kích thước của Niết Bàn; Niết Bàn là thuần lạc, không bị xen lẫn khổ...* (1)

Ngay cả khi nói là “chứng ngộ Niết Bàn” thì cũng chỉ là một cách nói. Nếu hiểu có cái gì được chứng ngộ thì hiển nhiên không phải là Niết Bàn. Nếu hiểu ngộ là thấy, thì hiển nhiên Niết Bàn không phải là cái để được thấy hay nghe, vì cái được thấy hay nghe chỉ là pháp hữu vi, khả lượng và sinh diệt, trong khi Niết Bàn là pháp vô vi, bất khả lượng và bất sinh bất diệt. Nếu hiểu ngộ là nhận biết thì cũng hồng, với lý do tương tự. Chỉ có thể nói theo chữ tổ Việt Nam rằng, có nói gì cũng hồng, cũng như uống nước tự biết nóng hay lạnh, nói gì cũng không kể mình bạch các cảm thọ về nước được uống.

Như thế, ngôn ngữ luôn luôn có hạn chế, không chỉ riêng với pháp vô vi như Niết Bàn, chính ngôn ngữ đời thường cũng nhiều ngộ nhận. Thí dụ, thói quen nói là “ngồi thiền” hay “thiền tọa” nhưng ý Đức Phật không nhắm riêng vào ngồi, mà nói là cả bốn tư thế đi, đứng, nằm, ngồi. Tiếng Anh cũng thế, thói quen viết là “Sitting Zen” hay văn Nhật là Zazen và dịch là “seated meditation” – vẫn kẹt vào một tư thế nào đó, trong khi Đức Phật chủ yếu dạy phần lớn là an tâm, là lia tham sân si, là chỉ, là quán, là định, là niệm... và không tập trung vào một tư thế ngồi. Thậm chí, một số thầy khi hướng dẫn khách thăm chùa lần đầu đã mời khách phải ngồi theo tư thế kiết già rất

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

mục gian nan, trong khi lẽ ra chỉ cần ngồi bán già, hay ngồi trên ghế cũng đủ, thậm chí cũng không cần nói chuyện ngồi thiền; mục đích chỉ là nên tạo duyên cho họ trở lại chùa.

Do vậy, ngôn ngữ chỉ là ngón tay chỉ trăng. Nếu vin vào chữ để dò tìm ý nghĩa, có khi dễ bị đi lạc. Một điều kỳ lạ: trong hai nhóm Kinh trong Kinh Tập được dùng làm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời cho chư tăng trong các năm đầu Đức Phật hoàng pháp, không thấy chữ "Nibbana" trong các bản dịch tiếng Anh, chỉ thấy chữ tương đương, như "Peace" hay "Unbinding" --- và nếu dịch "peace" hay "state of peace" là "bình an" hay "tâm thức bình an" thì không có đủ sức mạnh đối với độc giả tiếng Việt, do vậy khi dịch ra tiếng Việt cho gọn là "Niết Bàn" mới đúng ý Đức Phật nhưng lại không đúng ngữ pháp. Chữ dùng nhiều nhất trong nhóm kinh thời kỳ đầu dùng cho "Niết Bàn" là "bờ bên kia" hay "the far shore" hay "the way to the beyond." Tương tự, chúng ta không thấy chữ A La Hán, mà chỉ là chữ "bậc Phạm chí" hay "bậc Phạm hạnh" - tiếng Anh là "brahman" tức là người thuần tịnh, không còn bị trói buộc. Cũng có thể vì khi Đức Phật trả lời sẽ dùng chữ để thích hợp với trình độ hay hiểu biết của người đương cơ. Chúng ta không đoán nổi. Chỉ có thể nói ngắn gọn, theo nghĩa xưa nhất: Niết Bàn là bình an, là thoát khổ, là không bị trói buộc.

Riêng câu nói "**Niết Bàn diệu tâm**" là thuần túy ngôn ngữ Đại Thừa và Kim Cang Thừa (Phật Giáo Tây Tạng). Đa số các sư Theravada không nói như thế -- chỉ trừ một số vị sư Lâm Truyền Thái Lan (Thai Forest Tradition) phía ngài Ajahn Chah là nói về Bản Tâm, nói y hệt Thiền Tông Đông Độ, rằng thực tập của dòng này chỉ đơn giản là nhìn thấy Bản Tâm: "*Our practice is simply to see the Original Mind.*" (Chương "About This Mind..." trong sách "A Taste of Freedom") (2)

Đa số các sư Theravada không công nhận có Bản Tâm, do chữ này gợi ý là có một cái gì đó và như thế là trái lý vô ngã. Vì các vị sư này dựa vào một số kinh, nói rằng khi thức tịch diệt,

đó là giải thoát. Y hết như lửa nơi chiếc đèn hết dầu, lửa (=thức) tắt nhưng không đi về đâu. Đúng là có rất nhiều kinh nói như thế.

Thí dụ, đoạn cuối Kinh SN 12.59, bản dịch của Thầy Minh Châu: "...*ai sống thấy sự tai hại trong các pháp kiết sử, thức không có sanh khởi. Do thức diệt nên danh sắc diệt...*" (3)

Bản Anh dịch của Sujato: "*When you concentrate on the drawbacks of these things, consciousness is not conceived. When **consciousness ceases**, name and form cease.*" (3)

Thức diệt, thì danh sắc diệt, tức là thân tâm diệt. Và khổ uẩn diệt. Nhà sư Sujato là vị sư đã dịch ba tạng Kinh Pali sang tiếng Anh, và là người chủ trương rằng *Niết Bàn không phải là thức* (consciousness -- viññāṇa). Vì vị sư này nói rằng thức là gắn liền với tái sinh, trong khi giải thoát là kết thúc tái sinh; và do vậy, hễ thức hiện hữu trong bất kỳ hình thức nào cũng đều không phải Niết Bàn.

Hay như là ở Kinh Ud 8.9, sau khi ngài Dabba Mallaputta xin phép nhập Niết Bàn trước chứng kiến của Đức Phật và chư tăng, bay lên không trung, dùng lửa tam muội tự thiêu thân. Sau đó, Đức Phật nói, theo bản dịch của ngài Anandajoti, đoạn cuối bản kinh là:

"The body broke up, perception ceased, / All feelings became cool, / Mental processes were pacified, / consciousness came to rest."

(Dịch: *Thân tan rã, tưởng tịch diệt / Tất cả thọ trở thành nguội lạnh / Các tâm hành tịch lặng / Thức an nghỉ.*) (4)

Ghi nhận, nhà sư Sujato thuộc truyền thống Theravada Úc châu, cũng xuất phát từ Thái Lan, nhưng chủ trương không hoàn toàn dựa vào Abhidhamma vì cho là nhiều điều trong đó không thấy trong kinh nào hết; và hầu hết Kinh Phật nói thức

diệt là giải thoát, trong khi không hề có chỗ nào nói minh bạch rằng Niết Bàn là thức. Dù đó là thức nào đi nữa. Trong khi đó, nhà sư Hoa Kỳ Thanissaro, thuộc truyền thống Theravada Thái Lan và cũng là một người dịch phần lớn Kinh Pali sang tiếng Anh, nói rằng giải thoát (hiểu là Niết Bàn) chính là “*thức không đặc tướng*.” Thật sự là cũng có một số kinh nói như thế.

Đức Phật nói trong Kinh SN 12.64 rằng giải thoát là khi “*nơi nào thức không an trú*” (Bản dịch Bodhi: *Where consciousness does not become established and come to growth*; Bản dịch Sujato: *Where consciousness is not established and doesn't grow*) và Đức Phật so sánh thức y như tia nắng mặt trời chiếu vào căn nhà 3 cửa sổ ở 3 hướng Bắc, Nam, Đông thì tia nắng không chiếu vào tường phía Tây (vì không có tường phía Tây), không chiếu vào đất (nếu không có đất), không chiếu vào nước (nếu không có nước)... và đó là giải thoát. Tức là, Niết Bàn là nơi thức không an trú vào đâu. Trích Kinh SN 12.64, bản dịch Thầy Minh Châu:

"Này các Tỷ-kheo, nếu đối với thức thực, không có tham, không có hỷ, không có ái, thì không có thức an trú. Chỗ nào không có thức an trú, chỗ ấy không có danh sắc sanh. Chỗ nào không có danh sắc sanh, chỗ ấy không có các hành tăng trưởng. Chỗ nào không có các hành tăng trưởng, chỗ ấy không có hữu tái sanh trong tương lai. Chỗ nào không có hữu tái sanh trong tương lai, chỗ ấy không có sanh, già chết trong tương lai." (5)

Trong Trường Bộ, nơi Kinh DN 11, Đức Phật nói rằng đó chính là một thức vô biên, không thể thấy. Như thế, chữ “*thức*” có vẻ như có hai nghĩa, “*một thức diệt tận*” và “*một thức biến thông hết thấy xứ*”... Trích bản dịch Kinh DN 11, bản dịch Thầy Minh Châu:

“Thức là không thể thấy, vô biên, biến thông hết thấy xứ. Ở đây, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại không có chân đứng. Ở đây, cũng vậy dài, ngắn, tế, thô, tịnh và bất tịnh. Ở đây danh

và sắc tiêu diệt hoàn toàn. **Khi thức diệt, ở đây mọi thứ đều diệt tận**". (6)

Bhikkhu Sujato không đồng ý với cách giải thích của Bhikkhu Thanissaro, và nói như thế là rơi vào lý luận của Bà La Môn về “*một thức vũ trụ...*” và nói rằng "*true liberation is the ending of all consciousness*" (giải thoát thực sự là kết thúc toàn bộ tất cả các thức). Ba bài lý luận này của Bhikkhu Sujato có thể đọc ở link (7).

Như thế, chúng ta thấy ba cách giải thích khác nhau của quý Thầy Theravada, trong đó chỉ riêng truyền thống Ajahn Chah nói tới một “**Bản Tâm**” (Original Mind) nghe y hệt văn phong Thiền Tông, rằng tức Tâm, tức Phật. Theravada có thể dịch là Trưởng Lão Bộ, một số người dịch không chính xác sang tiếng Việt là Phật Giáo Nguyên Thủy. Bởi vì Phật pháp tận nguồn những năm đầu Đức Phật hoàng pháp là nằm trong 2 nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời (8), đó là thời kỳ giáo đoàn chưa đông, Đức Phật trong kinh còn dạy là người tu hãy sống như con tê giác một sừng, nên đi đơn độc trong rừng (có lẽ lúc đó chưa có tự viện); giáo lý thời kỳ này y hệt như Kinh Kim Cang và Bát Nhã Tâm Kinh, chủ yếu nói rằng phải vượt cả bờ này và bờ kia, và ngay cả Phật pháp cũng phải rời bỏ.

Chỉ tới Đại Thừa và Kim Cang Thừa là nói rõ rằng Tâm tức là Phật, là Niết Bàn. Khởi đầu giáo lý Đại Thừa là Kinh Pháp Hoa, khi đưa ra khái niệm rằng tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh, rằng Đức Phật Thích Ca đã thành Phật từ vô lượng kiếp chứ không phải chỉ mới ở trong kiếp Thái tử Tất Đạt Đa, và rằng pháp thân Phật hiện hữu suốt thời gian vô tận và châu biến khắp không gian vô tận. Cũng như cõi đời nhiễm ô là bùn, là Tục Đế, nhưng hoa sen vẫn trong sạch vượt lên, là Chân Đế, là Phật Tánh bị che mờ nhưng bất khả hủy diệt.

Trong khi khái niệm Bồ Tát Hạnh không được Đức Phật nhấn mạnh trong các Kinh Pali và Kinh A Hàm, Kinh Duy Ma Cật

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

nâng cao thêm vai trò Cư sĩ Bồ tát qua đương cơ là ngài Duy Ma Cật, một vị hiện thân cư sĩ nhưng trí tuệ và hạnh nguyện siêu xuất hơn các vị A La Hán. Trước đó Đức Phật nói trong Trung Bộ, Kinh MN 34, qua bản dịch của Thầy Minh Châu nói về Hạnh Bồ Tát, dạy về những cách để làm sao lừa được tất cả bò qua sông, kể cả “con bò còn nhỏ mới sanh, con bò này nhờ chạy theo con bò mẹ, vừa chạy, vừa kêu, sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, cũng qua bờ bên kia một cách an toàn”... dạy Phật Tử không nên bỏ rơi bò con, bò yếu nào cả, mà phải suy tính sao cho lừa hết qua sông.

Tới Kinh Duy Ma Cật, tư tưởng Bồ Tát đầy xa thêm một mức: Bồ Tát bệnh khi chúng sinh bệnh, và Bồ Tát hết bệnh, khi chúng sinh hết bệnh. Chúng ta có thể thắc mắc: Tại sao quý ngài Bồ Tát có thể làm một nhiệm vụ gần như bất khả như thế (nếu nhìn theo Tục Đố)? Câu trả lời: trong cái nhìn của Tánh Không, các hạnh như thế mới gánh vác nổi, và trong cái nhìn Chân Đố, dâm nộ si nơi thực tướng cũng là giải thoát, là Niết Bàn. Bài viết "Giới Thiệu Kinh Duy Ma Cật" của Thầy Thích Tuệ Sỹ, ghi chỗ này như sau:

"Về mặt thực tiễn hành đạo, như giải thích của Đại sư Trí Khải, Duy Ma Kinh huyền số, dẫn chứng phẩm 7 "Quán chúng sinh": "Đối với hạng người tăng thượng mạn, Phật nói diệt trừ dâm, nộ, si là giải thoát. Với hạng người không tăng thượng mạn, Phật nói thể tính của dâm, nộ, si chính là giải thoát." Và Đại sư nêu ý kiến: "Thể tính dâm, nộ, si là chân tính bất tư nghị, lấy giải thoát làm thể."..." (9)

Trong khi đó, Kinh Thắng Man đưa tư tưởng Đại Thừa tới một chân trời mới, khi một phụ nữ (Thắng Man phu nhân) được thọ ký thành Phật, và cho rằng Niết Bàn của các vị A La Hán và Duyên Giác còn bất toàn. Phật Tánh nơi đây giải thích theo Như Lai Tạng.

Tất cả các quan điểm về giải thoát, về Pháp Thân Phật, về Niết Bàn của Đại Thừa và của Kim Cang Thừa đều chỉ có thể hiểu được trong khái niệm Niết Bàn Diệu Tâm. Tuy các kinh này là hậu tác, nhưng phần lớn đều có cội gốc từ các Kinh Nikaya và Kinh A Hàm. Có thể hiểu rằng tất cả kinh điển Bắc Tông đều chỉ cách nhìn vào tâm hành giả, chứ không phải là một lý thuyết về hình thành vũ trụ như kiểu các nhà vật lý lý thuyết. Có thể dẫn ra một thí dụ, rằng vạn pháp đều phải quán về tâm, như khi ngài Huệ Năng giải thích về Kinh A Di Đà: khuyên Thiện tri thức trừ thập ác là đi được mười muôn, sau trừ tám cái tà là vượt tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình trực, đến như trong khảy móng tay, liền thấy đức Phật A-di-đà. Chúng ta có thể tin rằng, theo ý ngài Huệ Năng, tất cả lời dạy trong Đại Thừa và Kim Cang Thừa đều nên nhìn vào tâm, chứ không phải là một ống kính thiên văn hướng lên bầu trời trăng sao.

Kinh SN 38.1 ghi lời ngài Xá Lợi Phất, bản dịch Thầy Minh Châu: "...*đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si, đây gọi là Niết-bàn... con đường Thánh đạo Tám ngành đưa đến chứng đắc Niết-bàn ấy, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.*" (10)

Như thế, thuần túy là hoạt động của thân và tâm. Như thế, lời dạy Đức Phật (qua lời ngài Xá Lợi Phất) rất minh bạch: Niết Bàn không thể có ở đâu ngoài các hoạt động của thân và tâm, và khi thân này lìa đời sẽ là một bước (chữ “bước” -- nghe cũng không ổn) để từ Niết Bàn hữu dư sang Niết Bàn vô dư, nếu chúng ta hoàn tất con đường giới-định-huệ của Bát Chánh Đạo.

Đức Phật nói rằng Niết Bàn không phải là chuyện trên mây, hay chuyện bên kia núi. Niết Bàn là phi thời gian (không hạn lượng trong thời gian), là cái thiết thực, là cái thấy trực tiếp ngay ở khoảnh khắc khả nghiệm. Kinh AN 3.55 ghi lời Đức Phật, qua bản dịch Thầy Minh Châu, cho thấy Niết Bàn hiển lộ ngay khi tham sân si biến mất:

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

"Khi vị ấy, này Bà-la-môn, cảm thọ tham ái được đoạn tận, không có dư tàn, cảm thọ sân được đoạn tận, không có dư tàn, cảm thọ si được đoạn tận, không có dư tàn. Như vậy, này Bà-la-môn, Niết bàn là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thượng, được người trí tuệ mình giác hiểu." (11)

Đôi chiếu bản dịch của Bodhi: "*When, brahmin, one experiences the remainderless destruction of lust, the remainderless destruction of hatred, and the remainderless destruction of delusion, it is in this way, too, that nibbāna is directly visible, immediate, inviting one to come and see, applicable, to be personally experienced by the wise.*"

Người trí thấy nghe trực tiếp, là tức khắc Niết Bàn. Nghĩa là, không ngăn cách bởi không gian tới cõi Phật Tây Phương hay Đông Phương, không ngăn cách bởi thời gian quá hiện vị lai. Nghĩa là, bất kỳ những gì hạn lượng đều không phải Niết Bàn. Nghĩa là, không buộc là phải ngồi hay đứng, cũng không có nghĩa là phải chờ đúng giờ để tụng kinh hay ngồi Thiền. Nghĩa là, Niết Bàn là hành hoạt của tâm, vì “thấy, biết, kinh nghiệm trực tiếp” là chuyện của tâm. Nếu nói có một “thức tịch diệt” mới nghiệm được Niết Bàn, hẳn thức này là hữu vi, do duyên, do tập, có sinh khởi và có tịch diệt. Vậy thì, thức nào là vô vi, là sinh diệt? Trả lời câu này là ngã rẽ trăm đường bộ phái.

Đôi với Thiền Tông, lời dạy truyền thống là hãy nhìn thế giới và thân tâm như là ảnh trong ánh sáng của gương tâm (minh kính), tức là nếu không có tâm hoạt động với chức năng như một chiếc gương có ánh phản chiếu, thì sẽ không có thân, tâm và thế giới. Và trong ánh sáng của gương tâm, thì trí tuệ Bồ Đề không hề có thể gọi gì là cây, cũng như gương sáng cũng chẳng phải dài gì, rốt ráo thực tướng chính là Ánh Không, thì có bụi nào bám đâu (Huệ Năng: *Bồ Đề bốn vô thụ, minh kính diệc phi đài, Bốn lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai*). Có nghĩa là, Thiền Tông yêu cầu nhìn thấu suốt bản tánh trong tâm vốn

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

là tánh không, là tánh sáng [chiếu], là tánh vốn không bụi nào bám được. Chỉ nhìn tâm thôi, không nhìn gì khác.

Về sau, bản chú giải Kinh A Di Đà Sớ Sao gọi tánh này là: linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng. Nghĩa là nhìn gương tâm này thôi, nếu có nhìn về hướng đông tây nam bắc chỉ là phương tiện. Kinh A Di Đà Sớ Sao, với thuật gia là ngài Chu Hoàng, ngay đoạn mở đầu là nói về bản tâm:

"CHÁNH VĂN: Bản thể của tự tính là: **Linh** (linh thiêng), **Minh** (sáng suốt), **Đồng** (rỗng rang), **Triệt** (thông thấu), **Trạm** (trong trẻo). **Tịch** (vắng lặng), **Thường** (còn), **Hằng** (lâu), chẳng phải trước, chẳng phải thanh, không lui, không tới, rất lớn thay cái chơn thể của nó không thể nghĩ bàn được, phải chăng chỉ có tự tánh của chúng ta mới như vậy?" (12)

Tới đoạn thứ nhì của Kinh A Di Đà Sớ Sao, ngay dòng đầu là nói lên tâm pháp đốn ngộ: "Lóng đục thành trong, trở trái làm mặt, vượt khỏi ba kỳ trong một niệm..." Ngay một niệm thôi, nghe y như Huệ Năng. Kinh A Di Đà hóa ra tuyệt vời như thế, vì đó là ngôn phong của Đức Phật nơi các đoạn vừa nói, rằng "Niết bàn là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thượng, được người trí tự mình giác hiểu." Như thế, Tịnh Độ cũng là lời Phật dạy để chứng ngộ Niết Bàn vượt thời gian, chứ không chờ tới khi từ trần.

Hầu hết Kinh Phật là dạy nhìn thế giới trong và ngoài (nội xứ và ngoại xứ) qua gương tâm. Cụ thể thấy rằng, Đức Phật từng dạy hãy nhìn thế giới như là mắt và cái được thấy, vân vân... Kinh SN 34.23 ghi lời Đức Phật nói về Tất Cả (The All) chỉ có nghĩa là: "Các tỳ kheo, cái gì là tất cả? Mắt và cái được thấy, tai và cái được nghe, mũi và cái được ngửi, lưỡi và cái được nếm, thân và cái được chạm xúc, tâm và cái được tâm nhận biết." Ngoài ra là nằm ngoài giới vực của chúng ta. Nghĩa là, tất cả thế giới của chúng sinh chỉ là như thế, được chiếu rọi

qua gương tâm. Nếu có gì thêm nữa, thì ở ngoài cái nhận biết của chúng ta.

Như thế, theo Kinh Pháp Bảo Đàn của ngài Huệ Năng, và theo Kinh A Di Đà Sớ Sao (bản của thuật gia Chu Hoằng), tất cả chúng sinh vốn trong tự tánh đã là giải thoát, đã là Niết Bàn, nếu có buộc gì chỉ là tự buộc thôi. Đức Phật cũng từng nói như thế

Trong một kinh Đức Phật nói rằng tự thân mắt và cái được thấy không phải là ràng buộc nhau. Kinh này là Kotthita Sutta, có ký số là SN 35.191 theo bản dịch của Thanissaro, có ký số SN 35.232 theo hai bản Anh dịch của Bodhi và Sujato, có ký số SN 35.228 theo bản dịch của Thầy Minh Châu (13). Nghĩa là, các pháp nơi mắt và cái được thấy (tai và cái được nghe...) tự thân là Niết Bàn, chỉ bị ràng buộc là tự mình thôi, vì tham ái khởi lên. Đức Phật nói, nếu con mắt là trói buộc (kiết sử) của cái được thấy, hay ngược lại... thì sẽ không có con đường giải thoát. Cũng y hệt như bò đen và bò trắng nơi xe bò, bị ách và dây buộc lại, và do vậy khi gỡ ách và dây (tham ái) thì tự động mắt, tai... và cái được thấy, cái được nghe... nơi nơi đều là giải thoát. Nghĩa là, chìa khóa giải thoát vẫn là nơi tâm.

Do vậy, Đức Phật trong rất nhiều kinh nói rõ chìa khóa giải thoát là:

-- như trong Kinh SN 35.54: "*biết và thấy mắt là vô thường, kiết sử bị nhổ sạch...*" (knowing and seeing the eye as impermanent, the fetters are given up...)

-- như trong Kinh SN 35.55: "*biết và thấy mắt là vô ngã, kiết sử bị nhổ sạch...*" (knowing and seeing the eye as not-self, the fetters are uprooted...)

Có một kinh, Đức Phật nói nhiều phần "ký ức và niệm" (memories and thoughts) dẫn tới trói buộc, và thấy như thế thì **phải xóa sổ ký ức, nhổ sạch các niệm.** Tới khi nào thấy, nghe

mà không có bất thiện pháp khởi lên, khi ký ức và niệm không ràng buộc mình nữa mới gọi là thành thực tâm (mastery). Nơi đây bản Anh dịch của Sujaro trong Kinh SN 35.96 viết: "*Khi mắt của một nhà sư nhìn thấy cái được thấy, với bất thiện pháp khởi lên: ký ức và niệm nhiều phần dẫn tới ràng buộc. Giả sử rằng sư này không dung dưỡng chúng, nhưng rời bỏ chúng, cắt bỏ chúng, trừ diệt chúng và xóa sạch chúng. Họ nên hiểu: 'Các thiện pháp của mình không suy thoái. Như thế, Đức Phật gọi là không thối thất'.*" (tương tự với tai, mũi, lưỡi, thân, ý) **(14)**

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, khi chúng ta biết rằng bản tánh của tâm là linh minh đồng triệt, chúng ta có thể nhìn vào tánh rỗng rang của gương tâm để thấy rằng mắt (tai...) và cái được thấy (cái được nghe...) đều có tự tánh là Không, và đó là giải thoát. Trong nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời, khi chư tăng tụng đọc các năm đầu Đức Phật hoàng pháp, có Kinh Sn 5.15 nói hãy nhìn cả trong và ngoài đều là Không:

"1119. [*Đức Phật*] *Hỡi Mogharaja, hãy luôn luôn tỉnh thức và nhìn thế giới như rỗng rang, với cái nhìn về tự ngã đã bừng gốc, người đó sẽ vượt qua sự chết. Thần Chết không thể thấy người đã nhìn thế giới này như thế.*" **(15)**

Về sau, Ngài Long Thọ lập thuyết Nhị Đế (Chân Đế là thực tại tuyệt đối, Tục Đế là thực tại tương đối) chủ yếu dựa vào các lời dạy Đức Phật thời kỳ ban đầu này. Và lý luận rất phức tạp của Long Thọ cũng là một cách nhổ sạch tất cả mê mờ phiền não để chỉ ra bản tánh linh minh đồng triệt của Niết Bàn Diệu Tâm, tức là rỗng rang tự giải thoát.

Kinh Sn 4.15 trong Nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời ghi lời Đức Phật dạy rằng chúng sanh thực sự vẫn đang ở trong Niết Bàn dưới cái nhìn Chân Đế, bất kể là đang thọ khổ luân hồi trong Tục Đế, trích:

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

“949. Hãy để lại tàn những gì đã qua, hãy để mặc kệ những gì chưa tới, không dính mắc tới những gì hiện tại, người sẽ sống trong an tĩnh hòa bình.” (16)

Tức là, người giải thoát sống trong thời gian, nhưng tâm vẫn lìa thời gian. Tức là, tuy sống trong khung thời gian, có quá khứ, có hiện tại, có vị lai, nhưng Đức Phật dạy pháp an tâm là hãy xa lìa cả ba thời, không dính gì tới sắc-thanh-hương-vị-xúc-pháp của quá, hiện, vị lai. Và đó là Niết Bàn ngay ở thân ngũ uẩn này. Đức Phật dạy hãy an trú tâm nơi cái Niết Bàn đó không dính mắc gì tới thời gian đó ngay trong thân ngũ uẩn có già chết này. Chỗ này tương tự như khi Đức Phật và các vị A La Hán vẫn có niệm sinh, niệm diệt, vẫn nói chuyện, vẫn làm kệ, làm thơ, vẫn đi lại trong thế giới sanh diệt nhưng không lìa Bản Tâm rỗng rang, quý ngài vẫn an trú rất mực vắng lặng nơi Niết Bàn. Theo ngài Long Thọ, hai thế giới này không lìa nhau, như ảnh hiện trong ánh gương, không một nhưng cũng không hai, không đồng nhưng cũng không dị; tương tự như sóng với nước, sóng không là nước nhưng sóng không lìa nước. Đó cũng là ý nghĩa của Bát Nhã.

Chính ngay nơi khi chúng ta đi đứng nằm ngồi trong cái xa lìa cả ba thời quá, hiện, vị lai, đó là lúc chúng ta thọ dụng Niết Bàn, và đó là cảnh giới được Đức Phật mô tả trong Kinh Ud 3.8:

"Chư tăng, có một cái không sanh, không hình thành, không tạo tác ra, không phải hữu vi. Chư tăng, nếu không có cái không sanh, không hình thành, không tạo tác ra, không phải hữu vi đó, quý vị sẽ không có thể thoát ra khỏi cái được sanh, cái được hình thành, cái được tạo tác và là cái hữu vi. Nhưng vì có cái không sanh, không hình thành, không tạo tác ra, không phải hữu vi, nên quý vị biết có một lối thoát ra khỏi cái được sanh, cái được hình thành, cái được tạo tác và là cái hữu vi." (17)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Nơi cái không sanh, không hình thành đó, là một tâm chói sáng, và bụi là bám từ ngoài vào (Kinh AN 1.51, bản dịch Thầy Minh Châu: “*Tâm này, này các Tỷ-kheo, là sáng chói. Và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Kẻ phàm phu ít nghe, không như thật rõ biết tâm ấy. Do vậy, Ta nói rằng tâm kẻ phàm phu ít nghe, không được tu tập.*”). Và vì bụi từ ngoài vào, nên mới có thể tu tập để bụi rơi rụng. Kinh AN 1.51 cũng là một điểm tranh luận của bộ phái. Nhiều vị sư Theravada nói đây không phải là Bản Tâm, mà tâm chói sáng là do tu mà thành. Nhưng ngài Đạt Lai Lạt Ma đời 14, trong sách “Samsara, Nirvana, and Buddha Nature” ấn bản 2018, nxb Th Library of Wisdom and Compassion, nơi trang 291 nói rằng **phẩm chất tâm chói sáng này chính là Phật Tính** (Buddha Nature).

Thiền Tông đứng chung lập trường với ngài Đạt Lai Lạt Ma, và thường gọi đó là Tự Tính. Do vậy, bài kệ của Ngài Huệ Năng nghe y hệt như các kinh vừa dẫn (Kinh Ud 3.8, Kinh AN 1.51), theo Kinh Pháp Bảo Đàn, bản dịch Thầy Duy Lực:

"Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, / Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt, / Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ, / Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng lay động, / Đâu ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp!" (18)

Vì tự tánh vốn tự thanh tịnh, vốn chẳng sanh diệt, người ngộ lý này có thể tức khắc xa lìa tham sân si mà không cần mài gạch làm gương (nói theo ngôn phong các Thiền sư). Và đó là một pháp được Đức Phật dạy trong Kinh Bahiya. Sau khi nghe Đức Phật dạy, ngài Bahiya tức khắc chứng quả A La Hán:

"Trong cái được thấy sẽ chỉ là cái được thấy; trong cái được nghe sẽ chỉ là cái được nghe; trong cái được thọ tưởng sẽ chỉ là cái được thọ tưởng; trong cái được thức tri sẽ chỉ là cái được thức tri.' Cứ thế mà tu tập đi, Bahiya.

“Khi với ông, này Bahiya, trong cái được thấy chỉ là cái được thấy... [nhân tới]... trong cái được thức tri chỉ là cái được thức tri, thì rồi Bahiya, ông sẽ không là ‘với đó.’ Này Bahiya, khi ông không là ‘với đó,’ thì rồi Bahiya, ông sẽ không là ‘trong đó.’ Này Bahiya, khi ông không ‘trong đó,’ thì rồi Bahiya, ông sẽ không ở nơi này, cũng không ở nơi kia, cũng không ở chặng giữa. Thế này, chỉ thế này, là đoạn tận khổ đau.” (19)

Cần ghi chú rằng: nơi này, nơi kia, chặng giữa cũng được dịch là quá khứ, vị lai và hiện tại. Thiền sư Thích Phước Hậu (1866 - 1949) có để lại một bài thơ, có thể xem như một phiên bản của Kinh Bahiya: "*Kinh điển lưu truyền tám vạn tư / Học hành không thiếu cũng không dư / Đến nay tính lại đà quên hết / Chỉ nhớ trên đầu một chữ Như.*"

Hiển nhiên là không mấy vị siêu xuất như cô đức. Do vậy, Thiền Tông dạy qua nhiều phương tiện. Trước tiên là dạy lý luận để ngộ tánh. Đơn giản nhất là học thuộc và tụng bài Bát Nhã Tâm Kinh. Hay là đọc tụng Kinh Kim Cang. Ngoài các kinh này ra, các Thiền sư thường dùng thân giáo trong đời thường, vì ngôn ngữ chỉ là phụ thuộc. Ngay khi chúng ta dùng lời nói hay chữ viết, thường là vương thêm vào một bức màn sương khói của ý thức, do vậy lời nói cũng như ngón tay chỉ trăng.

Có một cách để tập nhìn vào Bản Tâm: ***nhìn vào nơi niệm trước đã diệt và niệm sau chưa sanh***. Chính ngay nơi đó, nhìn vào nơi niệm chưa sanh đó, còn gọi là Sơ Tâm, tức là Tâm Ban Đầu, hay Tâm Hải Nhi, nơi chưa hình thành niệm. Cũng có thể gọi là nhìn vào vô niệm. Nhìn như thế, cũng là nhìn vào cái chưa sanh khởi, hay nhìn vào cái chưa được biết, cái Unkown, cái bất khả tư lường. Nhìn một thời gian sẽ thấy tương tự như cách nhìn của Thoại Đầu hay Công Án, tức là tỉnh thức với “tâm không biết” và tâm này không phải là tâm mài giữa hay tâm để mài giữa, vì là tâm lặng lẽ chưa hiển lộ nơi bất kỳ sắc-thanh-hương-vị-xúc-pháp nào.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Nhà sư Nguyễn Thế Đăng giải thích về cách nhìn này qua bài viết nhan đề “Giải thoát nằm giữa hai tư tưởng” trích như sau:

“Giữa hai tư tưởng, khoảng trống không có tư tưởng ấy, không có một duyên sanh nào cả, không có một chủ thể cái tôi nào cả, không có một đối tượng nào cả. Trong khoảng trống không giữa hai tư tưởng không có sự tương tục của một cái tôi hay một cái ở ngoài tôi. Sự tương tục của chấp ngã và chấp pháp tạm thời bị cắt đứt. Chính đây là trạng thái vô ngã, vô pháp. Chính đây là trạng thái tánh Không, mà ở nơi tâm thức thì gọi là tâm Không. Chính đây là cánh cửa mở vào không gian giải thoát.” **(20)**

Nhìn nơi niệm trước đã diệt và niệm sau chưa sanh, là tinh thức thuần túy, không hề có một nỗ lực cố gắng nào, vì tất cả nỗ lực cố gắng đều làm mất cái nhìn khoảnh khắc đó. Khi nhìn như thế, tất cả tham sân si khi khởi lên sẽ tự nhiên biến mất vào bầu trời chiếu diệu của bản tâm. Đó là nơi của tịch lặng, nơi không lời để nói, nơi hoàn toàn rỗng rang của tánh không và tinh thức. Giữa hai niệm luôn luôn là tâm ban đầu, là tâm không biết. Bạn sẽ thấy nơi đây cũng là một thức tịch diệt, cũng là một thức không an trú vào nơi đâu; ngay nơi đây, lìa cả Hữu và Vô, không phải là Vô Tâm cũng không là Hữu Tâm. Và là nơi vắng bật tham sân si. Chỉ trong cái nhìn này mới thấy thể tánh tham sân si cũng là tánh không, cũng là Niết Bàn. Nơi cái nhìn này mới hiểu được Kinh A Di Đà Số Sao: *vượt khỏi ba kỳ trong một niệm*. Đây chính là một pháp rất mực tiện dụng của Thiền Tông vậy.

GHI CHÚ:

(1) Kinh Milanda Vấn Đạo:

<https://legacy.suttacentral.net/vn/mil6.3.9>

(2) A Taste of Freedom:

<https://www.accesstoinsight.org/lib/thai/chah/atasteof.html>

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(3) Kinh SN 12.59, HT Minh Châu:

https://suttacentral.net/sn12.59/vi/minh_chau

Kinh SN 12.59, Bhikkhu Sujato:

<https://suttacentral.net/sn12.59/en/sujato>

(4) Kinh Ud 8.9: <https://suttacentral.net/ud8.9/en/anandajoti>

(5) Kinh SN 12.64:

https://suttacentral.net/sn12.64/vi/minh_chau

(6) Kinh DN 11: https://suttacentral.net/dn11/vi/minh_chau

(7) Nibbana is not viññāṇa. Really, it just isn't:

<https://sujato.wordpress.com/2011/05/13/vinna%E1%B9%87a-is-not-nibbana-really-it-just-isn%E2%80%99t/>

Nibbana is still not Viññāṇa:

<https://sujato.wordpress.com/2011/05/18/nibbana-is-still-not-vinna%E1%B9%87a/>

Nibbana remains not Vinnana:

<https://sujato.wordpress.com/2011/05/21/nibbana-remains-not-vinnana/>

(8) Kinh Nhật Tụng Sơ Thời:

<https://thuvienhoasen.org/a30590/kinh-nhat-tung-so-thoi>

(9) Giới Thiệu Kinh Duy Ma Cát:

<https://thuvienhoasen.org/a1205/gioi-thieu-kinh-duy-ma-cat>

(10) Kinh SN 38.2:

https://suttacentral.net/sn38.1/vi/minh_chau

(11) Kinh AN 3.55:

https://suttacentral.net/an3.55/vi/minh_chau

(12) Kinh A Di Đà Sớ Sao:

<https://thuvienhoasen.org/p27a5725/quyen-1-01>

(13) Kinh Kothhita Sutta, HT Minh Châu dịch:

https://suttacentral.net/sn35.228/vi/minh_chau

(14) Kinh SN 35.96, bản Sujato: When a mendicant sees a sight with the eye, bad, unskillful phenomena arise: memories

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

and thoughts prone to fetters. Suppose that mendicant doesn't tolerate them but gives them up, gets rid of them, eliminates them, and obliterates them...

<https://suttacentral.net/sn35.96/en/sujato>

(15) Kinh Sn 5.15: <https://thuvienhoasen.org/p15a30626/sn-5-15-mogharaja-manava-puccha-cac-cau-hoi-cua-mogharaja>

(16) Kinh Sn 4.15: <https://thuvienhoasen.org/p15a30608/sn-4-15-attadanda-sutta-kinh-ve-bao-luc>

(17) Kinh Udana 3.8:

<https://suttacentral.net/ud8.3/en/anandajoti>

(18) Kinh Pháp Bảo Đàn:

<https://thuvienhoasen.org/p16a681/pham-tua-thu-nhat>

(19) Kinh Bahiya: <https://thuvienhoasen.org/a14273/bai-phap-khan-cap-bahiya-sutta>

(20) Giải thoát nằm giữa hai tư tưởng:

<https://thuvienhoasen.org/p25a27133/giai-thoat-nam-giua-hai-tu-tuong>

ĐỌC

“PHẬT ĐIỂN PHỔ THÔNG: DẪN VÀO TUỆ GIÁC PHẬT”

Ấn phẩm “Phật Điển Phổ Thông: Dẫn Vào Tuệ Giác Phật” (DVTGP) là tuyển tập Kinh và luận ghi từ 3 truyền thống: Thượng Tọa Bộ, Đại Thừa, Kim Cang Thừa. Sách dày 850 trang, chữ nhỏ. Do vậy, khi viết bài này, dù nói là “đọc sách” hay nói là “giới thiệu sách” cũng chỉ là mạo phạm. Cũng y hệt như vào một thư viện Phật học khổng lồ, và tự biết rằng sức người chỉ có thể đọc một phần rất nhỏ, nơi một góc các kệ sách thư viện. Người viết tự biết là không dễ để viết về ấn phẩm này, dù là với nhiệt tâm muốn mời gọi độc giả tìm đọc, để thỉnh ấn phẩm này. Đứng ra, những dòng chữ này xin là “vài suy nghĩ rời” về một ấn phẩm rất cần thiết cho người học Phật.

Người viết ước mơ rằng sách này nên in vài chục triệu ấn bản, trao tặng tất cả Phật Tử và những người quan tâm về Phật học. Tuyển tập Phật Điển này để đọc một đời, không chỉ để đọc trong một tuần, một tháng hay một năm.

Một điểm nữa, nói “đọc” hay “giới thiệu” sách Phật Điển chỉ là nói theo kiểu ngôn ngữ phạm trần. Bản thân mình có tư cách

gì mà làm như thế. Nơi đây, chỉ là lạm dụng ngôn ngữ thô. Bởi vì Kinh là Lời của Phật, làm sao mình dám làm như khi gặp các tác phẩm truyện hay thơ trong đời thường. Tuy nhiên, nếu lạng lẽ chấp tay, đặt bộ Phật Điển này lên bàn thờ thì lại có lỗi khác, vì không quảng diễn một vài điểm có thể lợi ích cho một số độc giả.

Thêm nữa, đâu có phải chỉ đọc một tuần hay một tháng là xong. Kinh Phật đôi khi có những kinh rất ngắn, mà phải đọc trọn đời. Đó là chưa kể, có những kinh hướng dẫn tu tập, ngay cả các kinh quen thuộc, tu vẫn là cả một đời, như Từ và Bi nơi trang 486, như Chỉ và Quán nơi trang 527, như Bốn Niệm Trụ (thường dịch là Tứ Niệm Xứ) nơi trang 531, Niệm Hơi Thở nơi trang 538, hay Quán Vô Ngã nơi trang 660 là pháp tu trọn đời --- không chỉ để đọc hay để tụng, vì đọc tụng thì không vào sâu được. Nói chung, ấn phẩm DVTGP là cuốn sách với trang nào cũng cần đọc, với dòng chữ nào cũng cần trân trọng.

Sách “Phật Điển Phổ Thông: Dẫn Vào Tuệ Giác Phật” thực hiện với Chủ biên bản dịch Việt là Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ, ấn hành do Hương Tích và NXB Hồng Đức. Sách này là một dự án của Hội Đồng Vesak Quốc Tế, đặt tại Đại Học MCU của Thái Lan. Kết tập và soạn tập sách này là nhiều Biên tập viên và dịch giả quốc tế. Trong đó, phía người Việt có Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, GS TS Lê Mạnh Thát, và GSTS Thích Nhật Từ. Biên tập viên và dịch giả tiếng Việt, với Tổng biên tập là Thầy Thích Tuệ Sỹ, và các vị phiên dịch là: Thích Hạnh Viên, Thích Nữ Khánh Năng, Thích Thanh Hòa, Pháp Hiền Cư sỹ, Nguyễn Quốc Bình.

Duyên khởi sách này là từ Hội nghị lần thứ nhất của Hội Đồng Tăng già Thế Giới tại Colombo năm 1967, một số khoảng 20 học giả Phật Giáo tuyển chọn từ ba truyền thống Phật Giáo đảm trách dự án này. Trưởng Biên tập là Hòa Thượng GS TS Phra Brahmmapundit viết, “Trong suốt bảy năm, ủy ban biên soạn đã tổ chức không dưới 20 hội thảo chuyên đề tại MCU để phát

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

huy nhận thức và triển khai phương án cụ thể. Khoảng 490 trích đoạn từ các kinh điển và các luận thư hậu kỳ cùng với các số thích của ba truyền thống Phật giáo được tuyển dịch trong tác phẩm này hợp đồng giới thiệu những gì Đức Phật đã thuyết...” (DVTGP, trang 10)

Như thế, sách này có thể gọi là đầy đủ các cốt tủy của Phật Học. Độc giả có thể thỉnh sách này ở:

Thư Quán Hương Tích,
308/12 Nguyễn Thượng Hiền,
P.5, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.
Email: huongtichbooks@gmail.com

Cuốn sách này mênh mông như thế, biết làm sao viết một bài mà giới thiệu được? Do vậy, nơi đây sẽ chỉ nêu lên một truyền thuyết thường được nhắc tới trong Thiên Tông, và in lại trong sách DVTGP ở trang 749. Đề mục này trong sách là “*M.165 Ca-diếp ngộ chỉ niêm hoa vi tiếu, thành Sơ tổ Thiên tông.*”

Chữ M.165 là viết tắt chữ “Mahayana.165” tức là, “Kinh hay luận trong truyền thống Đại thừa, thứ tự mục số 165.” Tương tự, Th. là viết tắt Theravada, tức là Thượng Tọa Bộ, có khi quen gọi là Nam Tông. Trong sách này truyền thống Kim Cang Thừa viết tắt là V., nhiều Phật tử còn quen gọi là Phật Giáo Tây Tạng.

Trong M.165 kể về một thiên thoại như sau: “*Đức Thế Tôn niêm hoa: Một lần, trên đỉnh Linh Thứu, đức Thế Tôn đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Mọi người bấy giờ đều im lặng, chỉ có tôn giả Ca-diếp mỉm cười. Đức Thế Tôn bảo: “Ta có pháp môn vi diệu, là kho tàng con mắt Chánh Pháp (Chánh Pháp nhãn tạng), tâm vi diệu Niết-bàn (Niết-bàn diệu tâm), vô tướng của thật tướng (thật tướng vô tướng), không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay đem giao phó cho Đại Ca-diếp.”*” (DVTGP, trang 749)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Đoạn văn trên cũng là trích dịch từ Vô Môn Quan, một tác phẩm của Thiền Tông Trung Hoa, được nhiều người dịch sang tiếng Việt.

Như vậy, Đức Phật truyền cái gì cho ngài Ca-diếp? Pháp môn vi diệu này là gì? Bông hoa đưa lên là có tướng bông hoa, sao gọi là vô tướng của thật tướng và sao lại liên hệ gì tới “Chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm”? Có ai thấy ngài Ca-diếp thò tay ra để nhận pháp hay nhận y bát gì đâu, mà chỉ được kể là mỉm cười thôi?

Hình như (xin dè dặt nói là, hình như) thiền thoại này không được ghi lại trong Tạng Pali, và hình như cũng không ghi trong Tạng A Hàm. Như thế, nghĩa thực của thiền thoại “niêm hoa vi tiếu” là gì.

Trong cương vị của một người hoàn toàn không có thẩm quyền gì, nơi đây xin mạn phép trả lời rằng: ngay ở cái ngó thấy hoa đó, tự thân đã là Niết-bàn, đã lìa tham sân si. Ngay ở cái “thấy hoa” đã là cảnh giới mà Kinh Tứ Thập Nhị Chương gọi là “vô tu, vô chứng” --- nghĩa là, nếu ở cái thấy đó, mà còn tu hay còn mài giũa thì là hồng, hay nơi cái thấy đó mà còn vin vào chỗ nào gọi là chứng thì cũng hồng. Bởi vì ngay ở cái thấy đó, tự thân là giải thoát rồi. Chính ngay khi đó, nói bằng ngôn ngữ khái quát hóa, thì ngài Ca-diếp đã “thấy cái vô tướng và nghe cái vô thanh.” Bởi vì ngài “thấy cái vô tướng” nên “tướng hoa” mới hiện lên, và vì “nghe cái vô thanh” nên “lời Đức Phật” mới vọng tới. Chính ngay đó là giải thoát. Hễ làm gì khác cho cái thấy đó, cho cái nghe đó đều là hồng.

Có rất nhiều nhân duyên để hình thành ra một cái “thấy hoa” và “nghe lời Đức Phật” như thế. Có ngọn núi Linh Thứu, có Đức Phật đưa tay cầm hoa lên, có hội chúng vân tập trong đó ngài Ca-diếp tới nghe lời Đức Phật thuyết kinh, có cái được thấy và có cái được nghe, nhưng thực sự không có ai thấy và không có ai nghe, vì tìm hoài, tìm khắp cả ngoại xứ (khắp núi

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

đôi cây cỏ chúng hội...) và nội xứ (khấp thân tâm, gan tim phèo phổi...) cũng không tìm ra cái gì là chủ thể của cái thấy và nghe. Trong khi đó, ngọn gió vô thường chảy xiết, tất cả những hình ảnh (được thấy) và những âm thanh (được nghe) liên tục biến đổi. Trong những hình ảnh được thấy (như thấy hoa, thấy tay Đức Phật đưa hoa lên) và những âm thanh (như nghe giọng Đức Phật nói) hễ ngài Ca-diếp nghĩ là phải mài giũa, phải tu gì nữa, thì sẽ là hồng, vì chỉ là “bám víu cái niệm của quá khứ” hay chỉ là “mơ tưởng cái niệm của tương lai” hay chỉ là “núi kéo cảm thọ khoan khoái khi nghe Đức Phật khen” đều là hồng. Ngài nhận ra ngay trong “cái thấy, cái nghe” tự thân đã lia thủ với xả, vì hễ cố ý thủ với xả là tức khắc không còn là “cái thấy, cái nghe” mà nó đã hiện ra “cái tôi muốn hay cái tôi không muốn” -- và là tham sân hiện ra.

Nghĩa là, khi pháp hiện lên rồi biến mất, tất cả những cái thấy (và cái được thấy) và tất cả những cái nghe (và cái được nghe) đều không hề có gì là “tôi” và “của tôi.” Đó là chỗ trong Thiền sử, khi một bà cụ hỏi sư Đức Sơn rằng: “Kinh Kim Cang nói quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc, xin hỏi Thượng tọa điểm tâm nào?” Thế là nhà sư trả lời không được. Thế nhưng, nụ cười của ngài Ca-diếp được Đức Phật khen ngợi, vì thấy được và sống được với “tâm không chỗ nào để trụ.”

Trong cái thấy, cái nghe đó, toàn bộ quá khứ, vị lai và hiện tại đều bất khả đắc. Hễ đắc gì đều là trật nhịp ra ngoài Niết-bàn diệu tâm. Vì trong Pháp tánh Duyên khởi, tất cả đều là rỗng rang, là Tánh không. Nơi đây, để lấy cái “thấy hoa” ra đối chiếu, trong mục “M.16 Pháp siêu việt ngôn ngữ” ở sách DVTGP trang 268, trích như sau:

“Pháp không dao động, vì không y chỉ sáu xứ. Pháp không đến, không đi, vì không sở trụ. Pháp thuận hợp Không, tùy hiện Vô tướng, ứng hợp Vô nguyện, vì viễn ly tăng giảm. Pháp không thủ xả vì viễn ly sanh diệt...”

Tương tự, có thể đối chiếu “cái thấy, cái nghe” của ngài Ca-diếp với mục “M.63 Duyên khởi và trung đạo II” nơi trang 423, trích:

“Này Vô Biên Trang Nghiêm, các ông, những bậc trí giả, nên biết như vậy, tướng chân thật của tất cả pháp là không đến, không đi, không phân chia, không gián đoạn, không đồng nhất tánh, không dị biệt tánh, đến bờ kia cao nhất của hết thấy pháp. Không có bất cứ pháp nào mà không đến bờ kia. Đến bờ kia chính là Niết-bàn. Chân thật tướng của các pháp là Niết-bàn. Vì vậy, nên biết, là bất khả thuyết.”

Chúng ta cũng có thể níu áo ngài Ca-diếp bằng một số kinh khác. Thí dụ, như Kinh Bahiya, khi Đức Phật dạy rằng hãy để cái được thấy, được nghe, được tri giác... là cái được thấy, được nghe, được tri giác... thì ngay nơi đó, không còn sinh tử luân hồi nào trói buộc nữa. Nghĩa là, tự thân, thấy nghe hay biết đã là giải thoát.

Ngài Huệ Năng cũng dạy cho ngài Huệ Minh y hệt như thế: *“Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là Bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?”* Nghĩa là, khi bông hoa của Đức Phật đưa lên, nếu ngài Ca-diếp (và chúng ta) còn nghĩ ngợi bất cứ gì thì ngay khi đó, hoa không còn là hoa đang hiển lộ trong cái gương tâm tinh khôi của ngài Ca-diếp (và của chúng ta). Ngay khi hoa đưa lên, nếu chợt khởi tâm muốn hoa phải thế này, phải thế kia... thì không còn là “cái hoa đang là” mà là đã, đang và sẽ biến thành một “cái hoa trong ý chí ảo tưởng” của người đối diện.

Có thể dẫn một kinh khác để thấy hoa. Kinh ghi rằng một Thiên nữ hiện ra, hỏi Đức Phật rằng làm cách nào vượt khỏi bực lưu. Ý là, làm sao thoát dòng sông của nghiệp lực. Chúng ta sống trên đời, sinh già bệnh chết, đi đứng nằm ngồi đều là do nghiệp thúc đẩy. Bấy giờ, Đức Phật trả lời: *“Này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bực lưu. Này Hiền giả, khi Ta*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

đứng lại, thời Ta chìm xuống. Nay Hiền giả, khi Ta bước tới, thời Ta trôi giạt; do vậy, nay Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bộc lưu.”

Hình ảnh trên dòng sông nghiệp có thể giải thích về cái nhìn “thấy hoa” của ngài Ca-diếp. Nếu khởi tâm “thấy không phải là thấy” hay khởi tâm “nghe không phải là nghe” mà là muốn bước tới, tức là muốn nắm giữ hay muốn kinh chống, tức là “thấy hoa phải là cái gì khác” thì sẽ chìm. Còn nói rằng cứ đứng lại thì sẽ bị sông nghiệp kéo chìm (vì chúng ta luôn luôn bị nghiệp thúc đẩy, cho tới khi bức màn vô minh, tức là nghiệp si vén lên). Do vậy, “không đứng lại, không bước tới” là cái tỉnh thức của thấy nghe hay biết, và là xa lìa cả tâm ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, tức là cái nhìn của tâm vô tâm, hoàn toàn vô sở trụ, không trụ nơi ba thời, không trụ vô năm uẩn...

Đó mới đúng là cái “thấy hoa” của ngài Ca-diếp. Trong cái thấy đó, hiển lộ trong gương tâm không hơn và không kém, không tới và không lui, một vị bình đẳng; hễ ai thấy và nghe mà cứ khởi dị tâm thì tức khắc gương tâm không còn “thấy hoa” mà chỉ là “thấy cái tâm mình muốn hoa phải là, hay thấy cái tâm mình muốn hoa không là” và thế là sẽ hiện ra sáu cõi mịt mù phiền não. Như vậy, chỉ trong một “cái thấy” và “cái nghe” là có thể thấy tận Khổ Tập Diệt Đạo.

Sách DVTGP nơi mục M.66, trang 426 ghi: “...*đối với thế gian vô thường bịnh hoạn mà chúng đắc thường trụ Niết-bàn; đối với thế gian không được che chở, không nương tựa mà che chở và làm nơi nương tựa. Vì sao? Vì pháp không có hơn kém mà chúng đắc Niết-bàn; vì trí tuệ bình đẳng mà chúng đắc Niết-bàn; vì giải thoát bình đẳng mà chúng đắc Niết-bàn; vì thanh tịnh bình đẳng mà chúng đắc Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn chỉ có một vị, vị bình đẳng, gọi là vị giải thoát.”*

Khi đã hiểu đạo, sẽ thấy tất cả các tông phái xuyên suốt nhau, không ngăn ngại, dù là Nam Tông hay Bắc Tông, dù là Thiên

Tông hay Bát Nhã, dù là Duy Thức hay Hoa Nghiêm, và vân vân. Cách nói khác nhau, nhưng đều chỉ về một vị giải thoát.

Thí dụ, nơi đây, chúng ta thử nói chuyện “thấy hoa” (như thiên thoại Đức Phật đưa hoa lên và ngài Ca Diếp mỉm cười) hay chuyện “nghe tiếng đàn” (như Kinh Lăng Nghiêm, nói về cội nguồn cái nghe) qua phân tích của Tông Hoa Nghiêm. Trong sách DVTGP, nơi mục “M.150 Kim sư tử chương” ở các trang 652-654) viết về luận này của ngài Pháp Tạng (643-712), nhìn thực tại như là pho tượng sư tử vàng hiện lên như “cái được thấy” và chất “vàng” là tánh của các pháp, tức là tướng (sư tử) dựa vào tánh (vàng) để hiển lộ. Không có “tánh vàng” thì không có “tượng sư tử” và ngược lại.

Như vậy, hình ảnh hoa là cái được thấy, tiếng đàn là cái được nghe. Do vậy, nụ hoa và âm nhạc là “tướng” và dựa vào “tánh” là duyên khởi trùng trùng đưa tới “hoa ảnh” và “tiếng đàn.”

Trong Tạng A Hàm, Kinh SA 1169, Đức Phật dạy về cội gốc của những gì được thấy nghe hay biết đều là do duyên khởi, là rỗng rang, là chạp bầy sinh tử, chớ nên níu kéo gì hết. Như tiếng đàn, Kinh viết:

"Này các Tỳ-kheo, thời quá khứ có ông vua nghe tiếng đàn hay chưa từng có được, nên sanh yêu thích, say mê, chìm đắm. Vua hỏi các vị đại thần rằng: 'Đó là những âm thanh gì mà nghe khả ái quá vậy?' Đại thần tâu: 'Tâu bệ hạ, đó là những tiếng đàn.' Vua nói với đại thần: 'Khanh hãy đem những âm thanh đó đến đây.' Đại thần vâng lời, liền đem cây đàn đến tâu: 'Tâu đại vương, đây chính là cây đàn đã tạo ra âm thanh hay.' Vua nói đại thần: 'Ta không cần cây đàn, mà chỉ cần đem những âm thanh khả ái đã nghe lần trước đến.' Đại thần tâu: 'Cây đàn này cần phải có nhiều thứ, là phải có cán, có máng, có thùng, có dây, có da và người đàn giỏi. Cần phải hội đủ những nhân duyên này mới thành âm thanh. Nếu thiếu đi những dụng cụ này thì sẽ không có được âm thanh. Âm thanh mà bệ hạ đã

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

nghe trước đây đã qua lâu rồi, chúng đã biến chuyển và cũng đã diệt mất rồi, không thể đem đến được. '..." (Kinh SA 1169. Bản dịch Tuệ Sỹ, Đức Thắng)

Trở lại chuyện sư tử và vàng của Hoa Nghiêm Tông. Như thế, ảnh hoa (cái được thấy) và tiếng đàn (cái được nghe) là ví như pho tượng sư tử, trong khi tánh không là ví như vàng.

Sách DVTGP, trang 653 viết về “1. Minh duyên khởi”: “*Cái ta gọi là vàng vốn không có tự tánh, tùy theo duyên thợ công xảo, thời tướng sư tử hiện khởi. Khởi chỉ do duyên, nên nói là duyên khởi.*” Như thế, chúng ta thấy, tiếng đàn và ảnh hoa không có tự tánh, tùy duyên khởi mới có tướng là cái được nghe và cái được thấy.

Phần “2. Biện sắc không” nơi cùng trang trên, viết: “*Cái ta gọi là ‘sư tử’, tướng của nó là hư, vàng mới là thật. Sư tử không phải có, chất vàng không phải không, do đó nói là sắc (vàng) và không (sư tử). Lại nữa, Không không có tướng riêng, nhưng nó không chướng ngại (sắc) huyễn có. Đây gọi là sắc và không.*” Như thế, tướng là hư, tức là ảnh hoa và tiếng đàn (cái được thấy và cái được nghe) là hư, vàng mới là thật, tức là Không tánh, hay Pháp Tánh Duyên khởi tánh mới là thực.

Trương tự Hiền vô tướng nói, “*ngoài vàng không có tướng nào của sư tử mà bắt nắm được. Do đó, nói là vô tướng.*” Chúng ta cũng nói, ngoài hoa ảnh và tiếng đàn thì không có tướng nào của Không tánh hiện ra, nên có tướng nhưng thực tướng là vô tướng.

Trương tự Thuyết vô sanh nói, “*Ngay khi thấy sư tử sanh, đó chỉ là vàng sanh. Ngoài vàng, không có một vật gì. Sư tử tuy có sanh diệt, nhưng vàng không có tăng giảm. Đây gọi là vô sanh.*” Do vậy, hoa ảnh được thấy, tiếng đàn được nghe, chính là Không tánh sanh khởi. Hoa ảnh và tiếng đàn có sanh diệt, nhưng Không tánh không tăng giảm, nên gọi là vô sanh.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Tận cùng là “10. Nhập Niết bàn” (DVTGP, trang 654) viết: *“Khi thấy sư tử và vàng, cả hai tướng (sư tử và vàng) đều dứt hết, thì phiền não không sanh. Đẹp xấu hiện tiền nhưng tâm an bình như biển lặng. Vọng tưởng dứt sạch, không còn bức bách, thoát triền phược, lìa chương ngại, vĩnh viễn bỏ xa nguồn khổ. Đây gọi là nhập Niết-bàn.”* Tuyệt vời là như thế, thấy cả hai tướng “tiếng đàn và Pháp Tánh duyên khởi” đều dứt hết, tâm an bình như biển lặng...

Không chỉ cái được thấy (hoa) và cái được nghe (tiếng đàn), độc giả cũng có thể mở sách “Phật Điền Phổ Thông: Dẫn Vào Tuệ Giác Phật” và nghiệm về cái được ngửi. Bạn thấp nhang lên, thấy mùi hương trầm, sẽ thấy “mùi hương” này là “sư tử” và hiển lộ ra với bạn qua Pháp tánh Duyên khởi tức là “Không” hay là “vàng” và bạn có thể tự xét nghiệm từng dòng kinh luận như thế. Tuyệt vời là hạnh phúc, khi sống từng lời Đức Phật dạy. Trân trọng ghi lại vài suy nghĩ rời nơi đây, và chân thành mời gọi độc giả tìm đọc tuyển tập Kinh luận này.

NGỪA HOẠNH TỬ, TẶNG THỌ, NIỆM TỬ

Đại dịch coronavirus tính tới tuần lễ giữa tháng 7/2020 đã giết chết hơn 593,000 người trên toàn cầu, với hơn 13.9 triệu người lây nhiễm, theo thống kê của Johns Hopkins University. Trong đó Hoa Kỳ đã trở thành quốc gia bị tệ hại nhất, với hơn 3.6 triệu người lây nhiễm và ít nhất 138,979 người đã chết. Một vài thành phố ở Texas và Arizona mua hay thuê xe thùng đông lạnh để giữ xác, vì nhiều nhà quàn hết chỗ, không chôn kịp. Một số khu vực đông người gốc Việt ở Quận Cam, San Jose, Houston trong tuần qua tặng vọt số người đã có kết quả thử nghiệm dương tính. Trong những người chết vì đại dịch trong cộng đồng có những bạn còn trẻ, ở lứa tuổi 30s, 40s và cũng có bạn là Phật tử rất mực đạo hạnh. Bài này sẽ nói về các trường hợp chết khi tuổi thọ vẫn đang còn, về cách tặng thọ, và về pháp niệm sự chết theo lời Đức Phật dạy.

CHẾT HOẠNH TỬ

Đại dịch xảy ra là do duyên nhiều đời trước đối với các quốc độ đó, nhưng không phải ai cũng bị ảnh hưởng. Dù vậy, theo kinh Phật, chắc chắn rằng trong những người chết vì đại dịch có những người đã chết trong khi tuổi thọ vẫn đang còn, tức là

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

chết yếu, chết sớm, chết không đúng thời, khi chưa hết tuổi thọ kiếp này. Người xưa gọi chết sớm, tức là khi nghiệp dữ khác bất ngờ xen vào trước khi nghiệp kiếp này mãn, bằng nhiều chữ: hoành tử, hoại tử, phi thời tử, bất lự tử, sự cố tử. Tiếng Anh là “untimely death” hay “premature death” và Kinh Tạng Pali gọi là “uppachedaka death.” Trong khi Kinh Dược Sư, hệ Bắc Tông, giải thích rằng chết hoại tử có 9 loại khác nhau, Kinh Milinda Vấn Đạo thuộc hệ Nam Tông nói chết hoại tử có 7 loại.

Kinh Milinda Vấn Đạo do ngài Indacanda dịch (một số bản dịch của các dịch giả khác có nhan đề là Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Mi Tiên Vấn Đáp) đã giải thích về việc chết không đúng thời, cũng như trái non bị rụng hay bị cắt từ cây xoài. Lời ngài Nagasena trong kinh này nói, trích như sau:

“Tâu đại vương, bảy hạng người này chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn. Bảy hạng nào?”

Tâu đại vương, người bị thèm ăn, trong khi không nhận được vật thực, có nội tạng bị tổn thương, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị thèm uống, trong khi không đạt được nước uống, trái tim bị khô kiệt, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị rắn cắn, bị hành hạ bởi tác động của nọc độc, trong khi không đạt được người chữa trị, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người đã ăn vào chất độc, trong khi các bộ phận cơ thể chính và phụ đang bị nung nóng, trong khi không đạt được thuốc giải, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Tâu đại vương, người bị rơi vào ngọn lửa, trong khi bị thiêu đốt, trong khi không đạt được sự dập tắt, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị té vào nước, trong khi không đạt được sự nâng đỡ, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, người bị thương tích bởi gươm đao, bị lâm bệnh, trong khi không đạt được thầy thuốc, chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.

Tâu đại vương, bảy hạng người này chết không đúng thời, ngay trong khi tuổi thọ vẫn đang còn.” (1)

Tác phẩm “Abhidhamma in Daily Life” (A Tỳ Đạt Ma Trong Đời Thường) của Ashin Janakabhivamsa (2) giải thích về các trường hợp hoại tử. Những trường hợp “uppachedaka death” là chết không đúng thời, chết không tự nhiên, vì một số chúng sinh lẽ ra còn tuổi thọ và nghiệp lực còn cho phép họ sống. Nhưng vì một vài nghiệp ác đã làm trong quá khứ đột ngột trở quả, gây ra cái chết không đúng thời. Bộ luận A Tỳ Đạt Ma giải thích rằng cái chết đó y hệt như một ngọn lửa đột ngột tắt vì trận gió bất ngờ, trong khi bắc và dầu vẫn còn, và cũng y hệt như có ai thổi mạnh làm tắt nến.

Bộ luận này dẫn ra trường hợp ngài Moggallana (Mục Kiền Liên, là người Thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử của Đức Phật), trong một kiếp lâu xa đã giết mẹ của ngài. Tội ác đó làm ngài chết thảm, ngay cả sau khi ngài đã đắc quả A La Hán, bị 500 tên cướp tấn công và giết. Vua Bimbisara (Tần Bà Sa La, hay Bình Sa Vương -- là đệ tử đầu tiên của Phật Thích-ca trong hàng vua chúa, ông đã cúng dường cho Phật và Tăng đoàn ngôi tịnh xá Trúc Lâm gần thành Rājagṛha, thủ đô xứ Magadha) trong một kiếp trước đã mang giày vào chùa với thái độ bất kính, và quả dữ là vua này bị chính con trai giết. Trường hợp

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

khác: Hoàng hậu Samavati (của vua Udena tại vương quốc Cozambi) và hơn 100 cung nữ bị thiêu chết. Bà Samavati được Đức Phật ca ngợi là Đệ nhất tâm tử trong các môn đệ của ngài, và ngài kể rằng trong một kiếp trước, bà và các bạn dữ dùng lửa đốt chết một vị Bích Chi Phật trong khi vị này đang thiền định.

Bộ luận này cũng nói rằng có một số cái chết trong khi còn tuổi thọ là vì quả dữ tới tức khắc vì một việc ác vừa mới làm. Đó là trường hợp Dusi ném đá vào đầu của vị trưởng tăng đoàn của Phật Kassapa, trường hợp Nanda đánh vào đầu ngài Shariputra, và trường hợp Vua Kalabu ra lệnh giết vị ẩn tu có tên là Bồ Tát Khanti Vadi. Cả 3 vị -- Dusi, Nanda và Vua Kalabu --- bị đất nứt ra và nuốt chửng xuống ngay trong kiếp đó, vì quả dữ tới trong khi còn tuổi thọ. Tương tự, người xúc phạm hay hạ nhục ba mẹ, người trưởng thượng cũng sẽ bị chết hoại tử.

Một điểm quan trọng nên nhớ rằng kinh điển không chỉ để tụng đọc, mà cần tu tập, thực hành. Vì nếu chỉ tụng đọc kinh điển hàng ngày mà không tự thực hành để chuyển biến tâm mình thì lợi ích chẳng bao nhiêu.

Trong một bài viết có nhan đề “Khảo Biện về Kinh Dược Sư” của Thầy Chúc Phú, nói rằng người trí tuệ **cần tránh nhân duyên gặp nạn, và cần phải thực hành lời Phật dạy**, chớ đừng nghĩ rằng tụng kinh hàng ngày là đủ, trích:

“Trong kinh Phật thuyết cứu hoạn, Phật dạy rằng, nếu như gặp phải voi say, ngựa chững, bò điên, xe cộ, rắn độc, hầm hóc, nước, lửa, chiến loạn, người say, kẻ xấu cũng như bao điều tệ ác khác... nếu bậc có trí tuệ thì sẽ biết và tránh các nhân duyên đó để bảo toàn tính mạng...”

...Tụng kinh để trú tâm trong thắng pháp, để hiểu lời Phật dạy và sau đó thực hành. Diệu dụng của pháp Phật chính là ở đây. Siêng năng trì tụng kinh điển nhưng không thực hành, thì tuy

có phước đức, nhưng rất nhỏ nhoi và khó có thể đem đến những kết quả ưu thắng.” (3)

PHÁP TĂNG TUỔI THỌ

Tới đây, chúng ta có thể nêu lên câu hỏi: làm cách nào để tăng tuổi thọ? Đức Phật đưa ra lời khuyên trong các kinh, có thể tóm lược rằng: phải ăn điều độ, phải giảm cân, phải cột niệm (giữ tâm tinh thức, mindful), phải thể dục bằng cách đi bộ, phải làm những việc thích nghi, giữ điều độ khi làm những việc thích nghi, phải hoạt động đúng thời, độc thân (hiểu là: không sắc dục, sống Phạm hạnh), giữ giới, sống gần bạn lành (thiện hữu tri thức), cúng dường bậc tu hành, kính lễ bậc trưởng thượng, bỏ thí bữa ăn.

Trong Kinh Tạp A Hàm SA-1150, Đức Phật khuyên Vua Ba Tư Nặc phải ăn điều độ và phải giảm cân, khi thấy “*vua Ba-tư-nặc, với thân thể mập lớn, mồ hôi ướt đẫm, đi đến chỗ Phật, cúi đầu lễ dưới chân Phật, ngòai lui qua một bên, hơi thở hỗn hển.*”

Kinh SA 1150, bản dịch hai thầy Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng, viết:

“Bấy giờ, Thế Tôn nói vua Ba-tư-nặc: “Đại vương thân thể mập quá!”

Đại vương bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, đúng vậy! Con đang lo về cái thân quá mập và thường rất khổ sở, nhòm chán, hổ thẹn, vì cái thân mập béo này.”

Bấy giờ, Thế Tôn liền nói kệ: “Người nên tự cột niệm, Khi ăn biết tiết độ; Thì các thọ sẽ giảm, Yên ổn mà sống lâu.” (4)

Lời khuyên rất khoa học của Đức Phật đã dẫn tới kết quả là, kinh viết: “*Như vậy, từ đó trở đi, vua Ba-tư-nặc thân thể gầy thon lại, tướng mạo đoan chánh.*”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Để tăng tuổi thọ, sau ăn kiêng là phải thể dục bằng cách Thiền đi bộ để có sức khỏe và ít bệnh. Thời của Đức Phật, làng này xa làng kia, rừng này xa rừng kia, do vậy đi bộ là chuyện hàng ngày của đời thường. Và phải đi trong chánh niệm, mà phải “walking meditation” (tức, Thiền đi bộ, hay Kinh hành).

Kinh AN 5.29 ghi lời Đức Phật dạy, bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Kham nhẫn được đường trường; kham nhẫn được tinh cần; ít bệnh tật; đưa đến tiêu hóa tốt đẹp các đồ được ăn, được uống, được nhai, được nếm; định chứng được trong khi kinh hành được tồn tại lâu dài. Những pháp này, này các Tỷ-kheo là năm lợi ích của kinh hành.” **(5)**

Đức Phật cũng dạy pháp tăng tuổi thọ qua hai Kinh AN 5.125 và Kinh AN 5.126, bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Năm pháp này, này các Tỷ-kheo, gia tăng tuổi thọ. Thế nào là năm? Làm việc thích đáng, biết vừa phải trong việc thích đáng, ăn các đồ ăn tiêu hóa, du hành phải thời, và sống Phạm hạnh. Năm pháp này, này các Tỷ-kheo, gia tăng tuổi thọ.”

“Năm pháp này, này các Tỷ-kheo, gia tăng tuổi thọ. Thế nào là năm? Làm việc thích đáng, biết vừa phải trong việc thích đáng, ăn các đồ ăn tiêu hóa, giữ giới luật, và có bạn lành. Năm pháp này, này các Tỷ-kheo, gia tăng tuổi thọ.” **(6)**

Trong pháp tăng tuổi thọ, Đức Phật dạy ở Kinh Pháp Cú là phải biết tôn trọng, kính lễ bậc trưởng thượng, bản dịch HT Minh Châu viết:

109. *“Thường tôn trọng, kính lễ
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng:
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.”* **(7)**

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Trong Kinh AN 5.37, Đức Phật dạy rằng những người bố thí bữa ăn sẽ được tăng tuổi thọ, tăng nhan sắc, tăng an lạc, tăng sức mạnh và tăng biện tài. Bản dịch của Thầy Minh Châu viết:

“— Người bố thí bữa ăn, này các Tỷ-kheo, người thí chủ đem lại cho người thọ lãnh năm điều. Thế nào là năm?”

Cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh, cho biện tài. Cho thọ mạng, vị ấy được chia thọ mạng chư Thiên hay loài Người. Cho dung sắc, vị ấy được chia dung sắc chư Thiên hay loài Người. Cho an lạc, vị ấy được chia an lạc chư Thiên hay loài Người. Cho sức mạnh, vị ấy được chia sức mạnh chư Thiên hay loài Người. Cho biện tài, vị ấy được chia biện tài chư Thiên hay loài Người. Người bố thí bữa ăn, này các Tỷ-kheo, người thí chủ đem lại cho người thọ lãnh năm điều này.”

(8)

TÌNH THỨC NHÌN CÁI CHẾT

Chắc chắn rằng chúng ta sẽ chết vào một lúc nào đó. May mắn lắm, nhiều phước duyên lắm, chúng ta sẽ chết bình an khi tuổi thọ đã mãn. Tuy nhiên, nhiều phần chúng ta không thể biết chắc rằng khi nào cái chết sẽ tới, đặc biệt là khi xảy ra rủi ro hoạn tử. Do vậy, chúng ta phải chuẩn bị đón nhận cái chết cho đúng pháp. Y hệt như khi lên đường đi xa, phải bình tĩnh, không mê đắm bất kỳ những gì trong đời này và không mơ tưởng bất kỳ những gì mai sau. Thái độ tỉnh thức, không mê đắm, không vui thích dù là với sự sống hay sự chết, ghi lại qua bài kệ của ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất, học trò hàng đầu, được Đức Phật khen ngợi là Đệ nhất trí tuệ trong giáo đoàn).

Bản Việt dịch của Thầy Indacanda, trích:

“Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, tôi sẽ lìa bỏ thân xác này, có sự nhận biết rõ, có niệm.”

Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, giống như người làm thuê chờ đợi tiền công.” (9)

Tuy nhiên, nếu xảy ra cái chết hoạn tử, công trình tu học của chúng ta sẽ về đâu? Đức Phật trả lời ngài Mahānāma rằng không có gì phải lo, vì bởi vì những người tu tập lâu ngày với tín, giới, sở vãng, thí xả, trí tuệ (faith, ethics, learning, generosity, and wisdom) thời tâm của vị ấy thượng thặng, đi đến thù thắng. Kinh SN 55.21 ghi lời Đức Phật rằng dù chết cách gì đi nữa, người tu sẽ vẫn không bị đọa, cũng như ghè dầu, sữa hay bơ bị bề trên hồ nước sâu, thì ghè sẽ bề vụn, tan nát, chìm xuống nhưng dầu, sữa và bơ sẽ nổi lên.

Kinh SN 55.21, bản dịch Thầy Minh Châu viết:

“Ngồi một bên, họ Thích Mahānāma bạch Thế Tôn:

—Kapilavatthu này, bạch Thế Tôn, là phần vinh, phú cường, dân cư đông đúc, quần chúng khắp nơi chen chúc, chật hẹp. Bạch Thế Tôn, sau khi con hầu hạ Thế Tôn hay các Tỷ-kheo đáng kính, vào buổi chiều, con đi vào Kapilavatthu, con gặp con voi cuồng chạy; con gặp con ngựa cuồng chạy; con gặp người cuồng chạy; con gặp cỗ xe lớn cuồng chạy; con gặp cỗ xe nhỏ cuồng chạy. Trong khi ấy, bạch Thế Tôn, tâm con nghĩ đến Phật bị hoang mang, tâm con nghĩ đến Pháp bị hoang mang, tâm con nghĩ đến chúng Tăng bị hoang mang. Rồi bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: “Nếu lúc ấy con mệnh chung, thời sanh thú của con là gì, sanh xứ đời sau chỗ nào?”

—Chớ có sợ, này Mahānāma! Chớ có sợ, này Mahānāma! Không ác sẽ là cái chết của Ông! Không ác là cái chết của ông! Này Mahānāma, với ai đã lâu ngày tâm tu tập trọn vẹn về tín, tâm tu tập trọn vẹn về giới, tâm tu tập trọn vẹn về sở vãng, tâm tu tập trọn vẹn về thí xả, tâm tu tập trọn vẹn về trí tuệ; với người ấy, dầu thân có sắc này, do bốn đại hợp thành, do cha

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

mẹ sanh, do cơm cháo nuôi dưỡng, có bị vô thường phá hoại, phần toái, đoạn tuyệt, hoại diệt; dầu cho thân này ở đây bị quạ ăn, chim kên ăn, chim ưng ăn, chó ăn, hay giả-can ăn, hay các loại chúng sanh sai khác ăn; nhưng nếu tâm của vị ấy được lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín, tu tập trọn vẹn về giới, tu tập trọn vẹn về sở văn, tu tập trọn vẹn về thí xả, tu tập trọn vẹn về trí tuệ, thời tâm của vị ấy thượng thặng, đi đến thù thắng.

Ví như, này Mahānāma, một người nhận chìm một ghè sữa bơ, hay một ghè dầu vào trong một hồ nước sâu và đập bể ghè ấy. Ở đây, các mảnh ghè hay mảnh vụn chìm xuống nước; nhưng sữa, bơ hay dầu thời nổi lên, trôi lên trên.” (10)

Kinh kế tiếp trong Tương Ưng Bộ là Kinh SN 55.22 ghi lời Đức Phật rằng dù chết cách gì đi nữa, người tu sẽ vẫn không bị đọa, cũng y hệt như một cây thiên về phía Đông, hướng về phía Đông, xuôi về phía Đông, nếu bị chặt đứt từ gốc rễ, nó sẽ ngã về phía Đông, khi người tu có lòng tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng và sống giữ giới hướng về thiên định. (10)

Trong khi đó, Kinh AN 6.19 ghi lời Đức Phật dạy rằng phải tỉnh thức và tinh tấn, nhìn **thấy cái chết chỉ cách mình có một hơi thở**, và phải tu học với tâm tinh tấn như thế mới có thể giải thoát. Tương tự, Kinh AN 6.20 ghi lời Đức Phật sách tấn, qua bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi đêm vừa tàn và ngày vừa an trú, suy tư như sau: “Các nhân duyên đem đến cái chết cho ta rất nhiều: “Con rắn có thể cắn ta, con bò cạp có thể cắn ta, hay con rít có thể cắn ta. Do vậy, ta có thể mệnh chung. Như vậy sẽ là chướng ngại cho ta. Ta có thể vấp ngã và té xuống. Cơm ta ăn có thể làm ta mắc bệnh khi ăn, hay mật có thể khuấy động ta, hay đờm có thể khuấy động ta. Các gió như kiếm có thể khuấy động ta. Và như vậy có thể làm ta mệnh chung. Như vậy sẽ là chướng ngại cho ta”. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải suy xét như sau: “Nếu ta còn có những pháp ác bất

thiện chưa được đoạn tận, nếu ta lỡ mệnh chung trong ngày hôm nay, chúng có thể là chướng ngại cho ta”. Nay các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo trong khi suy xét như vậy, biết được như sau: “Ta có những pháp ác bất thiện chưa được đoạn tận, nếu ta lỡ mệnh chung ngày hôm nay, chúng có thể là chướng ngại cho ta”, thời này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy, để đoạn tận các pháp ác bất thiện ấy, cần phải tận lực tác động ước muốn, tinh tấn, tinh cần, nỗ lực, không có thói chuyễn, chánh niệm và tỉnh giác. Ví như, này các Tỷ-kheo, áo bị cháy hay đầu bị cháy, thời để dập tắt áo ấy hay đầu ấy, cần phải tận lực tác động ước muốn, tinh tấn, tinh cần, nỗ lực, không có thói chuyễn, chánh niệm và tỉnh giác.” (11)

Trong Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật dạy niệm sự chết trong Kinh EA 3.10, rằng hãy ngồi, chỉ niệm sự chết, không nghĩ gì khác, hình dung sinh mạng trôi đi không dừng, **nhìn các căn tan rã...** Bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, trích:

“Thế Tôn bảo rằng: Tỷ-kheo chánh thân, chánh ý, ngồi bắt chéo chân, buộc niệm ở trước, không có tư tưởng nào khác, chuyên tinh niệm sự chết. Chết là mất ở đây, sinh bên kia; qua lại các đường, sinh mạng trôi đi không dừng, các căn tan hoại, như khúc gỗ mục nát; mạng căn đoạn tuyệt, giòng họ chia lìa, không hình không tiếng, cũng không tướng mạo. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó gọi là niệm sự chết, liền được thành tựu đầy đủ quả báo lớn, các điều thiện đủ cả, được vị cam lồ, đến chỗ vô vi, liền được thần thông, trừ các loạn tưởng được quả Samôn, tự đến Niết-bàn. Cho nên, này các Tỷ-kheo, luôn phải tư duy không rời niệm sự chết, liền sẽ được những thứ công đức thiện này. Như vậy, này các Tỷ-kheo, hãy học điều này.” (12)

Trong trận đại dịch COVID-19 hiện nay của thế giới, khắp bốn phương trời đều hiện lộ hung hiểm. Trong Kinh Phât có một hình ảnh tương tự là trận lũ lụt dâng nước khắp bốn phía, và chỉ có một hòn đảo Niết Bàn duy nhất là an ổn. Trong nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời, tức là nhóm kinh được chư tăng tụng

hàng ngày trong những năm đầu Đức Phật hoằng pháp, có Kinh Sn 5.10, trích lời Đức Phật dạy rằng “không sở hữu gì, không nắm giữ gì” sẽ thoát được trận lũ lụt già chết. Bản dịch Nguyên Giác:

“1093. [Đức Phật] Với những người đứng giữa dòng nước, trong khi lũ lụt kinh hoàng dâng cao thêm – với những người bị già chết tràn ngập, hỡi Kappa, ta sẽ nói về một hòn đảo.

1094. “**Không sở hữu gì hết, không dính mắc gì hết**” – đó là hòn đảo của pháp tối thượng, ta gọi đó là Niết Bàn, nơi đoạn diệt của già chết.

1095. Hiểu được Pháp này, những người chánh niệm sẽ được giải thoát ngay trong đời này. Họ sẽ không bị ma kiểm soát, cũng không làm tôi tớ cho ma.” (13)

Chìa khóa ngắn gọn “Không sở hữu gì hết, không dính mắc gì hết” qua bản Anh dịch của ngài Thanissaro là: “*For one stranded in the middle of the lake, in the flood of great danger — birth — overwhelmed with aging & death, I will tell you the island, Kappa. **Having nothing, clinging to nothing:** That is the island, there is no other.*” (13)

Hòn đảo “*Không sở hữu gì, không một pháp nào để dính mắc*” trong bài kinh trên cũng là một lời dạy của Kinh Kim Cang: *ưng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm* (Khi không còn chỗ nào để dính mắc, thì kỳ tâm, tức là tâm vô sanh hay Niết bàn Diệu tâm, mới hiển lộ ra).

Trong kinh Kim Cang cũng có bài kệ dạy pháp quán: “*Nhất thiết hữu vi pháp / như mộng, huyễn, bào, ảnh / như lộ diệt như điện / Ứng tác như thị quán.*”

Có thể dịch là: “Tất cả các pháp hữu vi, đều như giấc mơ, như huyễn ảo, như bọt sóng [trên sông], như ảnh [hiện trong

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

gương], như hạt sương, như chớp loé trên không. Hãy quán như thế.”

Trong Thiền Tông Việt Nam, lời dạy quán sự chết như thế nào? Có sinh, tất có tử. Có thể chuyển câu hỏi này là: nên quán các pháp sinh diệt như thế nào? Bất kỳ pháp hữu vi nào cũng đều phải theo luật sinh diệt, và có sinh tất có diệt.

Thiền sư Viên Chiếu (999 – 1090) thời nhà Lý, trụ trì chùa Cát Tường, ở kinh đô Thăng Long, để lại một bài kệ trước khi viên tịch. Bài kệ 4 câu, trong đó 2 câu cuối là:

*Nhược đạt tâm không vô sắc tướng
Sắc không ẩn hiển nhậm suy di.*

(Dịch: Nếu đạt được **tâm không**, nơi đó chính là tâm vô tướng [signless] và chính là tâm vốn thật không hề có sắc [form] nào để hiển lộ, thì [bất kể] sắc và không có ẩn hay hiện, hãy cứ để mặc cho xoay vần.)

Lời dạy đó cũng có thể ghi qua cách khác: Thấy được chỗ hoàn toàn không có một pháp nào để tu hết. Có thể giải thích đơn giản thế này: Đó là sự tỉnh thức thường trực, khi tâm hướng về mắt, thì tất cả những gì được thấy đều tức khắc tan biến [như bọt sóng tan vào nước, như ảnh hiện tan vào ánh sáng rỗng lặng của gương]; khi tâm hướng về tai, thì tất cả những gì được nghe đều biến mất [như giọt sương tan dưới nắng mặt trời, như tia chớp tan biến vào hư không]; và khi tâm hướng về bất kỳ đối tượng nào của tâm thì tất cả các pháp đều tan biến như giấc mộng đêm qua. Thấy tâm như thế, sẽ không thấy có pháp nào để vin vào nữa, thì còn lấy gì để tu. Vì tâm không đó, chính là hòn đảo của pháp tối thượng. Đó chính là Thiền Tông Việt Nam.

GHI CHÚ:

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(1) Kinh Milinda Vấn Đạo:

<https://suttacentral.net/mil6.3.6/vi/indacanda>

(2) Abhidhamma in Daily Life:

<https://www.wisdomlib.org/buddhism/book/abhidhamma-in-daily-life-ashin/d/doc3173.html>

(3) Khảo Biện về Kinh Dược Sư:

<https://thuvienhoasen.org/a27195/khao-bien-ve-kinh-duoc-su>

(4) Kinh SA 1150: https://suttacentral.net/sa1150/vi/tue_sy-thang

(5) Kinh AN 5.29:

https://suttacentral.net/an5.29/vi/minh_chau

(6) Kinh AN 5.125:

https://suttacentral.net/an5.125/vi/minh_chau

Kinh AN 5.126: <https://suttacentral.net/an5.126/en/sujato>

(7) Kinh Pháp Cú, kệ 109:

<https://thuvienhoasen.org/p15a7961/pham-01-10>

(8) Kinh AN 5.37:

https://suttacentral.net/an5.37/vi/minh_chau

(9) Trưởng Lão Tăng Kệ, Xá Lợi Phất:

<https://suttacentral.net/thag17.2/vi/indacanda>

(10) Kinh SN 55.21:

https://suttacentral.net/sn55.21/vi/minh_chau

Kinh SN 55.22:

https://suttacentral.net/sn55.22/vi/minh_chau

(11) Kinh AN 6.20:

https://suttacentral.net/an6.20/vi/minh_chau

(12) Kinh EA 3.10: https://suttacentral.net/ea3.10/vi/tue_sy-thang

(13) Kinh Sn 5.10: <https://thuvienhoasen.org/p15a30621/sn-5-10-kappa-manava-puccha-cac-cau-hoi-cua-kappa>

Bản dịch Thanissaro:

<https://accessstoinsight.org/tipitaka/kn/snp/snp.5.10.than.html>

SUY NGHĨ VỀ NGÀI TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ

Bài viết này để bổ túc cho một băng video chủ đề Tuệ Trung Thượng Sỹ trên YouTube (1) do nhóm Wisdom Today thực hiện, trong đó Tiên sĩ Phật học Nguyễn Thúy Loan đã phỏng vấn Hòa Thượng Thích Phước Tịnh và bản thân người viết là Cư sĩ Nguyễn Giác. Lý do bổ túc vì lời nói của người viết vốn vụng về, không có khả năng diễn ý minh bạch như chữ viết.

Câu hỏi gửi qua email trước khi trực tiếp phỏng vấn là (thơ sẽ viết xuôi một dòng cho dễ đọc trong tầm mắt):

“Mọi người đều biết anh Nguyễn Giác nghiên cứu và viết nhiều về Thiền Tông, một trong những bản dịch của anh là Tuệ Trung Thượng Sĩ (TTTS) và Trần Nhân Tông. Xin anh cho biết:

1/ Những điểm nổi bật Thiền của Tuệ Trung Thượng Sĩ;

2/ Bài Thơ của Trần Nhân Tông nói về Thiền của TTTSĩ trong bài Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ:

‘Vọng chí di cao / Toàn chí di kiên / Hốt nhiên tại hậu / Chiêm chi tại tiền / Phu thị chi vị / Thượng sĩ chi thiền.’

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Bản dịch của Lý Việt Dũng như sau, một trong bản dịch theo Laura là gần và dễ hiểu:

*‘Càng nhắm càng cao / Càng dùi càng cứng / Bỗng nhiên vừa
phía hậu / Nhìn lại đã mặt tiền / Ôi đó mới thật là / Thiên của
Thượng sĩ!’*

*Xin anh cho biết ý của anh về Thiên của ngài TTTS trong bài
thơ diễn tả của Trần Nhân Tông.*

Rất cảm ơn anh,

Thúy Loan.” (Hết câu hỏi)

Trước tiên, xin phép nói rằng tôi chỉ là một người học Thiên, không phải chuyên gia về sử học hay Phật học. Cổ ngữ lại kém, do vậy vốn học không sâu. Ngay cả khi dịch các tài liệu về Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) và Trần Nhân Tông (1258–1308) sang tiếng Anh, bản thân tự biết cũng sẽ có nhiều bất toàn; y hệt như một anh Tây Ba Lô sang Việt Nam sống 20 năm hay 30 năm, rồi viết tiếng Việt thì sẽ lộ ra văn phong tiếng Việt không giống ai. Tôi viết tiếng Anh cũng bất toàn như thế, chủ yếu chỉ dùng phần mềm văn phạm miễn phí trên mạng để kiểm tra tiếng Anh, chớ không đưa cho các book editor sửa văn, phần vì sợ tốn tiền, phần vì muốn giữ văn phong kiểu đường phố giang hồ để thế hệ trẻ sẽ thấy rằng có một ông già viết tiếng Anh nhà quê lắm, nhưng cũng ráng viết về Thiên Tông VN, vì có điều muốn nói... Cũng xin nhấn mạnh, những gì tôi nói và viết đều không có thẩm quyền nào hết. Xin sám hối trước như thế.

Trước tiên, tôi sống với Thiên Tông nói chung, với tác phẩm Tuệ Trung Thượng Sĩ nói riêng, hầu hết bằng “tâm không biết” – nghĩa là, bằng một tâm rất đơn sơ như trẻ em, nghĩa là tôi sống với từng khoảnh khắc trong đời bằng trực diện với cái hiện tiền, cái bây giờ và ở đây, cái trôi chảy trước mắt và bên tai, sống với cái chưa từng được biết, còn gọi là “sơ tâm” hay

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

tâm người mới học, rất mực rỗng rang, hay là vô tâm, bởi vì các Thiền sư ngày xưa dạy như thế, thì mình sống như thế. Nếu phải sống theo phương pháp nào hay kỹ thuật nào, các cụ nói như thế là sống với tâm quá khứ, là hồng, là mất cái hiện tiền trôi chảy vô thường. Với tâm như thế, tôi tiếp cận với ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Bạn hỏi về những điểm nổi bật về Thiền của Tuệ Trung Thượng Sĩ, thì xin trả lời rằng rất là mênh mông, đọc hoài về ngài vẫn chưa hết ý. Cứ mỗi bài thơ của ngài là mình có thể nói chuyện cả ngày. Cũng không thể viết kiểu thống kê gạch đầu dòng rồi viết, rồi xuống hàng... Bởi vì học ngài theo kiểu với “tâm không biết” thì mỗi lần đọc lại, là mỗi lần thấy mới ra. Bởi vì khi thân tâm tỉnh thức thọ nhận dòng chảy vô thường, tức là sống cái hiện tiền, là cái “the unknown” --- và cái đó là cái không tên, cái không hình tướng, cái chưa từng được biết, dù có gọi là cái không hay cái vô tướng cũng chỉ là miễn cưỡng gọi --- hiển nhiên là vô lượng, không dò hết được, hể ngó tới là thấy lại xuất hiện như mới. Do vậy, nơi đây chỉ nói vài điểm cụ thể, có thể dùng làm pháp hành.

Một lần, Trần Nhân Tông hỏi làm sao để chúng sanh hết tội báo, Tuệ Trung Thượng Sĩ đọc hai bài kệ như sau, bản dịch của HT Thích Thanh Từ:

“Vô thường các pháp hạnh / Tâm nghi tội liền sanh / Xưa nay không một vật / Chẳng giống cũng chẳng mầm.

Ngày ngày khi đối cảnh / Cảnh cảnh từ tâm sanh / Tâm cảnh xưa nay không / Chón chón ba-la-mật.” (2)

Trong dòng chảy vô thường này, hể ai sống được tận lực với dòng chảy xiết đó trên toàn thân tâm, sẽ thấy rằng không hề có gì nắm giữ được. Tức là tâm nào cũng là “bất khả đắc” vì hể nghĩ tới hay mở miệng là tức khắc tâm đó biến mất liền. Nhưng hể khởi tâm nghi, tức tâm dao động về có/không, lành/dữ,

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

đẹp/xấu, ưa/ghét... thì chúng ta mất liền cái hiện tiền, mất cái khoảnh khắc “ở đây và bây giờ” và như thế là tác ý đưa nghiệp dấy lên. Khi nhìn thân tâm chảy xiết vô thường như thế, sẽ thấy toàn bộ thân tâm vốn thực là không, vì là không nên mới chảy xiết như thế. Trong tâm rỗng rang như thế, những gì hiện lên cũng chảy xiết và thực tánh chỉ là vô tự tánh. Gọi là vật này, vật kia chỉ là tạm gọi, nhưng trong dòng sông vô thường, khi vật hiện lên trước mắt và bên tai, lúc đó là hiện lộ trong gương tâm sẽ thấy tướng như có vật hay có tướng, nhưng thực ra không hề có vật hay có tướng nào. Không gọi được cái gì là vật, vì luôn luôn là một tiến trình lưu chảy. Thực tướng chính là vô tướng. Trong gương tâm, không hề có giống hay có mầm nào hết, vì chẳng gì lưu ảnh được.

Như thế, cảnh hiện ra là trong tâm, và không gọi được là có (hiện hữu) hay không (hiện hữu) vì ngay trong khoảnh khắc vừa sinh là biến diệt liền. Do vậy, hề thấy như thế là thấy tâm và cảnh trước giờ là không. Và ngay khi đó, nơi nào cũng là giải thoát, cũng là ba la mật, cũng là qua bờ kia. Nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời **(3)** có Kinh Sn 5.14 (Các Câu Hỏi Của Posala), Đức Phật nói rằng ai thấy cả trong và ngoài đều là không thì sẽ giải thoát. Trong và ngoài, tức là tâm và cảnh. Hề thấy cảnh tức thấy tâm, và nhận ra tâm cảnh đều là không, còn gọi là Thấy Tánh. Vì thực tánh chính là vô tự tánh, và thực tướng chính là vô tướng. Từ đó trở về sau, chỉ cần giữ cái nhìn này. Thấy như thế, còn được Đức Phật giải thích trong Kinh SN 35.246, rằng tiếng đàn được một nhạc sĩ tài năng trình tấu rất tuyệt vời, nhưng chẻ cây đàn làm trăm mảnh hay ngàn mảnh cũng chẳng thể dò ra tiếng đàn – đó là cái nhìn trực nhận pháp ấn vô ngã, và như thế là giải thoát.

Như thế, là không có cửa vào, tức là cửa không cửa, hay Vô Môn Quan. Bởi vì cửa Không lúc nào cũng khó. Dĩ nhiên là rất khó.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Ngài Trần Nhân Tông mới viết tiếp (theo bản dịch của Hòa Thượng Thích Thanh Từ), trích:

"Một hôm tôi xin hỏi Ngài về "bốn phận tông chỉ", Thượng Sĩ đáp:

"Soi sáng lại chính mình là phận sự gốc, chẳng từ nơi khác mà được." (Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.) Nghe xong, tôi thông suốt được đường vào, bèn vén áo thờ Ngài làm thầy." (ngưng trích)

Như thế, Tuệ Trung Thượng Sĩ sau khi nói về pháp môn không cửa vào, liền nói tiếp tới pháp thiền tự quán sát mình, có thể hiểu câu *"soi sáng lại chính mình"* chính là Niệm Thân hay NIỆM TÂM trong Tứ Niệm Xứ. Cũng có thể hiểu bao gồm cả Niệm Thọ, và cả Niệm Pháp. Mình chỉ đoán thôi, vì bốn chữ *"phản quan tự kỷ"* rộng nghĩa, có thể hiểu là bao gồm cả thân và tâm.

Tuy nhiên, hầu hết các lời dạy của Tuệ Trung Thượng Sĩ là Thiền Đốn Ngộ, tức là không mượn phương tiện nào hết, dù là chỉ hay quán, dù là niệm hay định hay tuệ. Cho nên mới thấy Thiền nhà Trần rất khó truyền dạy, rất khó vào cửa.

Thí dụ, như đoạn đối thoại trong phần Đối Cơ 4, bản dịch HT Thanh Từ trích như sau.

"Hỏi: "Không thể dùng trí biết, không thể dùng thức hiểu" thì thế nào? Thượng Sĩ đáp: "Người gõ vào biển hát vô sanh, gỏi đá xuyên mây thổi tắt lật." [Kèn của một giống dân xưa, thổi nghe rất buồn.]"

Trí và thức là những gì chúng ta suy nghĩ biện biệt. Tương tự với mắt và cái được thấy, với tai và cái được nghe... trí và thức cũng như thế. Nếu chưa thấy Tánh Không của các pháp, thì trí và thức (cũng như mắt và cái được thấy, cũng như tai và cái được nghe...) sẽ buộc mình vào sinh tử luân hồi; nhưng khi đã

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

trực nhận Tánh Không thấu đáo, trí và thức trở thành công cụ để mình ứng phó trong đời mà không bị ràng buộc. Do vậy, nói rằng cốt tủy của Thiền, tức là trải qua trực nhận kinh nghiệm về Tánh Không, thì trí và thức tự thân đã rỗng rang, không từ đâu tới và không đi về đâu --- điều khó chỉ là nhận ra Tánh Không đó. Dùng tư lường biện biệt có thể giải ngộ được phần nào, nhưng kinh nghiệm trực tiếp để sống rỗng rang giải thoát thì sẽ còn xa. Vậy thì, cách nào để vào cửa, khi trí và thức còn gây rối?

Tuệ Trung Thượng Sĩ trả lời rằng, hãy sống như người gõ vào biển sinh tử, thì đó là hát điệu vô sanh (vô sanh là: giải thoát). Người gõ là người sống tuyệt đối với Nhẫn Ba La Mật, không khởi tâm gì hết, cũng gọi là vô tâm, tức là không sanh tâm lành/dữ, có/không, ưa/ghét gì hết. Còn như cô gái đá, nghĩa là cô này tuyệt nòi giống rồi, không để lưu lại những gì từ thân tâm của cô, chỉ như thế mới xuyên mây để vào cõi không. Cô gái đá còn có nghĩa là Bồ Thí Ba La Mật, buông xả hoàn toàn rồi, không sinh con đẻ cháu, hiểu là không sinh tâm khởi nghiệp gì nữa; tương tự hình ảnh Bồ Tát bố thí cả ba mẹ (ba là vô minh; mẹ là tham ái), bố thí cả vợ con (vợ là cái của tôi; con là hiện thân hình ảnh tôi xây dựng), cũng được giải thích bố thí là cắt đứt chuỗi dây duyên khởi (hữu ái), cũng có nghĩa là buông bỏ cả ba thời (ba mẹ là quá khứ, vợ là hiện tại, con là tương lai) --- nghĩa là, không hề nắm gì trong tâm. Lúc đó hiển lộ trước mắt và bên tai chính là các pháp ấn vô thường, vô ngã và niết bàn, sẽ không còn thấy có ta hay có người nữa. Tỉnh thức với tâm rỗng rang, thấy tâm không có chút gì để nắm giữ thì một phút tu là một phút an lạc, một giờ tu là một giờ an lạc, cũng gọi là bố thí sạch hết trong tâm.

Thi dụ nữa, một đoạn khác, được Thầy Thanh Từ dịch trong sách Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục Giảng Giải, trích như sau:

“Hỏi: “Thấy sắc liền biết tâm, ý chỉ thế nào?”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Thượng Sĩ đáp: “Vào nước lã thể nên cỏi khó, chớ học Hàm Đan quên ngọc đào.” Hàm Đan là kinh đô nước Triệu, người dân ở đây đi bộ rất tài. Những người tuổi trẻ ở nước Yên muốn học đi bộ phải qua Hàm Đan học. Nhiều người nước Yên qua Hàm Đan học đi bộ chưa giỏi, mà đã quên nước Yên nên nói quên ngọc đào.” (ngưng trích)

Đoạn đối thoại vừa dẫn cũng nói là hãy trở về gốc của tâm mà tu. Thấy sắc liền biết tâm? Thấy gió mát, liền nhận ra tâm, vì nếu không có tâm sẽ không có chuyện mát hay nóng. Thấy hoa vàng ngoài hiên, cũng nhận ra tâm, vì nhận ra hình dáng hoa và màu sắc hoa, và cũng nhận ra khoảng cách không gian ngoài hiên; tất cả đều hiển lộ trong tâm. Đức Phật nói rằng tất cả thế giới này là 12 xứ gồm 6 nội xứ và 6 ngoại xứ (Kinh Iti 1.7 – The All Sutta), như vậy thế giới chính là cái được thấy, cái được nghe, vân vân.

Như thế, giải thoát ở đâu? Giải thoát nằm nơi đâu trong lộ trình tâm?

Giải thoát nằm nơi “cỏi khó, chớ quên ngọc đào”... Ngọc đào nơi đây là nước Yên, là quê cũ (bản tâm), rằng chớ lạc mãi ở xứ Hàm Đan. Và “cỏi khó” có nghĩa là sống trong thế giới này, hãy “giữ tâm trần trụi” để tiếp cận và đó là giải thoát. Nói “cỏi khó” có nghĩa là buông bỏ tất cả ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), buông bỏ cả ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai), buông bỏ cả 12 xứ (6 nội xứ, 6 ngoại xứ), buông bỏ cả toàn thể 18 giới (6 căn, 6 trần, 6 thức)...

Hễ tâm buông bỏ được như thế, tức là giải thoát, vì lúc đó, như Kinh DN 11 nói, khi thức sẽ không có đặc tướng (consciousness without feature) và không dính gì vào tứ đại (đất, nước, gió, lửa), tức là vô sở trụ (không chỗ trụ), và lúc đó danh-sắc sẽ kết thúc: "*Khi thức diệt, ở đây mọi thứ đều diệt tận.*" (4)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Điều khó chỉ là “cởi khó” vì chúng ta ai cũng mang theo gánh nặng quá khứ nhiều triệu kiếp của tham sân si... Nói buông bỏ thân tâm thì dễ, nhưng thực hiện được là chặng đường phải mất nhiều năm. Duy có điều hạnh phúc là, bước vào đường đạo là những ngày hạnh phúc tột cùng, một giờ tu là một giờ an lạc, một phút tu là một phút an lạc...

Nói cởi khó, hay giữ tâm trần trụi, cũng là ý chỉ của Kinh Bahiya, khi nghe chỉ hiển lộ cái được nghe, khi thấy chỉ hiển lộ cái được... và lúc đó sẽ nhận ra không có ai đang nghe hay đang thấy, lúc đó pháp ấn vô ngã hiển lộ trước mắt và bên tai, và ngay đó là không có chỗ cho tham sân si và ngay đó là giải thoát.

Cũng như khi mình nghe nhạc, hãy giữ hạnh nghe đơn giản trong thực tướng, hãy thấy nhạc chỉ là âm thanh như các tiếng động khác trong đời, như tiếng xe máy nổ, như tiếng chiêng xào trong bếp hay như tiếng người ngủ mở, thì lúc đó mình biết tất cả, nghe tất cả, phân biệt được tất cả, nhưng không rơi vào sinh tử luân hồi vì tất cả âm thanh sẽ trôi tuột đi tức khắc ngay trong từng khoảnh khắc. Nhưng cũng nên giữ các tương tác hữu vi trong đời, vì nếu mình nói rằng các cô ca sĩ hát nghe như tiếng chiêng xào trong bếp thì họ sẽ giận và mình sẽ mất cơ duyên hồng pháp.

Lời dạy "cởi khó" của Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng được dạy trong Kinh SN 22.53 (Upaya Sutta), trích bản dịch của HT Thích Minh Châu:

“...Không có chỗ y chỉ ấy, thức không từng thịnh, không có hành động, được giải thoát. Do giải thoát nên được kiên trú; do kiên trú nên được tri túc; do tri túc nên không có ưu não; do không có ưu não nên tự mình cảm thấy tịch tịnh hoàn toàn.”

(5)

“Bản dịch Bhikkhu Bodhi: *When that consciousness is unestablished, not coming to growth, nongenerative, it is liberated. By being liberated, it is steady; by being steady, it is content; by being content, he is not agitated. Being unagitated, he personally attains Nibbāna.*)

Nói ngắn gọn, khi tâm vô sở trụ, tức là thức không có chỗ y chỉ, không có chỗ bám víu... tức là Niết Bàn hiển lộ ngay trước mắt, ngay trong cõi này.

Nhắc lại, ý chỉ ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ là dạy pháp Thiền Đốn Ngộ, chủ yếu không sử dụng phương pháp nào hết, cũng không bận tâm chuyện tập thiền hay tu định với tu huệ. Bởi vì, ý ngài nói rằng, trước mắt và bên tai đã là giải thoát rồi, vì Niết bàn không lìa ba cõi, trích từ Đới Cơ 10:

“- Bô-đê, phiền não đồng khác thế nào?

Thầy đáp: Vị muối trong nước, Trong sắc màu keo.” (ngưng trích)

Vấn đề khó chỉ là, làm sao nhận ra Niết Bàn trong cõi phiền não này. Tức là, nói Niết Bàn là phiền não cũng có phần đúng, nói không phải phiền não cũng có phần đúng.

Tuệ Trung Thượng Sĩ nhấn mạnh rằng không cần tu định hay tu huệ (hiểu là: Thấy Tánh, hay nhận ra tánh vô tự tánh, thì tự khắc thấy tâm vốn đã có sẵn định và huệ, vì mài gạch không thể làm ra gương). Cũng trích từ Đới Cơ 10:

“Lại hỏi: Ngài Dật-đa (Di-lặc) không tu định tuệ, vì sao thành Phật không nghi?

Thầy đáp: Đào đồ trên cây đúng thời tiết / Cúc vàng bên dậu nào phải xuân.

Lại hỏi: Tọa thiền tập định thì thế nào?

Thầy đáp: Vua chúa xuống xe chơi ếch nhái.” (ngưng trích)

Khi nhận ra bản tâm vốn đã giải thoát, mà còn tu này hay tập nọ, cũng y hệt ông vua xuống xe chơi trò nhà quê ếch nhái. Vì khi đã thấy cái rỗng rang tỉnh thức của gương tâm, thì lấy gì mà tu nữa, chỉ còn giữ mỗi việc chớ để con trâu bước chệch đạp nhằm lúa mạ.

Chỗ này Đức Phật cũng nói trong Kinh SN 35.191 (Kotthita Sutta), bản Anh dịch của Thanissaro là, trích:

“The eye is not the fetter of forms, nor are forms the fetter of the eye. Whatever desire & passion arises in dependence on the two of them: That is the fetter there. The ear is not the fetter of sounds... The nose is not the fetter of aromas... The tongue is not the fetter of flavors... The body is not the fetter of tactile sensations... The intellect is not the fetter of ideas, nor are ideas the fetter of the intellect. Whatever desire & passion arises in dependence on the two of them: That is the fetter there.” (6)

Xin dịch như sau: **“*Mắt không phải là xiềng xích của sắc (cái được thấy), sắc cũng không phải là xiềng xích của mắt. Bất cứ tham và luyến nào khởi lên dựa vào hai thứ đó (mắt và cái được thấy): chính xiềng xích là đó. Tai không phải xiềng xích của âm thanh... Mũi không phải là xiềng xích của mùi hương... Lưỡi không phải xiềng xích của vị nếm... Thân không phải xiềng xích của cảm thọ sờ chạm... Ý không phải xiềng xích của niệm, và niệm cũng không phải xiềng xích của ý. Bất cứ tham và luyến nào khởi lên dựa vào hai thứ đó: Đó chính là xiềng xích đó.*”**

Nghĩa rất là đơn giản, như đầu bài này đã nói: thấy tâm và cảnh đều không, tức là giải thoát. Tự thân, cõi trước mắt và bên tai chính là Niết bàn, mà không cần tu gì hết. Chỉ khi tâm tham

luyện khởi lên là hồng. Tự thân đã không bị xiềng xích, nếu bị xiềng xích chính là tự mình khởi tâm buộc mình thôi.

Trong Bài Ca Tâm Phật, Tuệ Trung Thượng Sĩ nói rất minh bạch, trích:

*Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài
Bản thể như nhiên tự rỗng lặng.
Niết-bàn sanh tử buộc ràng suông
Phiền não Bồ-đề đối địch rỗng.*

Đặc biệt, có thể dùng chú giải cho lời thơ Tuệ Trung Thượng Sĩ là Kinh SN 22.64, là chớ nên suy tưởng gì với sắc thọ tưởng hành thức, thì tức khắc là Niết Bản. Trích bản dịch HT Thích Minh Châu là:

“— Ai suy tưởng, này Tỷ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma.” (7)

Nghĩa là, “không suy tưởng” còn hiểu là vô tâm hay vô niệm, còn có nghĩa là khi mình hồn nhiên sống với tâm “không biết” tỉnh thức ngay ở nơi đây và bây giờ, là tức khắc sống được cái Đức Phật thường gọi là “Dhamma is visible in the here-&-now, timeless...” (Pháp thấy được ngay ở đây và bây giờ, vượt thời gian...) Đó cũng là ngôn ngữ của Tuệ Trung, của Trần Nhân Tông. Nghĩa là, trong cái vô thường (trước mắt và bên tai) đã có sẵn cái vượt thời gian, dùng theo ngôn ngữ luận sư Bắc Tông là cái thường lạc ngã tịnh (nhưng, nếu nhầm cái vô thường là thường thì sẽ hồng).

Cái thường lạc ngã tịnh đó – tức là cái “pháp thấy [trực nhận] được ở đây và bây giờ, phi thời gian” dịch theo Thanissaro Bhikkhu là “Dhamma visible here-&-now, timeless...” dịch theo Bhikkhu Sujato là “the teaching is visible in this very life, immediately effective...” dịch theo Horner là “this Dhamma is self-realised, timeless...”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Cũng phải ghi nhận rằng mặc dù Trần Nhân Tông chủ trương tu gần như khổ hạnh và tận lực tinh tấn tới mức gian nan, Tuệ Trung Thượng Sĩ cho rằng mài gạch làm gương là sai, là không cần thiết, vì có khi tu học **say mê với thiền, với định lại là chướng ngại, không giải thoát nổi** --- nghĩa là, khởi tâm chấp là hỏng.

Chỗ này chúng ta có thể dẫn ra Kinh Trung A Hàm MA 75, trích bản dịch của Thầy Tuệ Sĩ:

*“Này A-nan, Tỳ-kheo nào hành như vậy, ‘Không có ta, không có sở hữu của ta; ta sẽ không tồn tại, sở hữu của ta sẽ không tồn tại; những gì có trước kia,’ hoàn toàn xả ly như vậy. Nhưng này A-nan, nếu Tỳ-kheo ấy **vui thích với sự xả ấy, đắm trước nơi sự xả ấy, an trú nơi xả ấy, Tỳ-kheo như thế chắc chắn không chứng đắc Niết-bàn...***

... “Này A-nan, Tỳ-kheo nào hành như vậy, ‘Không có ta, không có sở hữu của ta; ta sẽ không tồn tại, sở hữu của ta sẽ không tồn tại; những gì có trước kia,’ hoàn toàn xả ly như vậy. Và này A-nan, nếu Tỳ-kheo ấy không ưa thích với xả ấy, không đắm trước xả ấy, không an trú nơi xả ấy, thì này A-nan, Tỳ-kheo thực hành như thế, chắc chắn chứng đắc Niết-bàn...” (8)

Cần ghi nhận, pháp yếu giải thoát theo Tuệ Trung là:

Tâm cảnh xưa nay không / Chón chón ba-la-mật.

Hay theo Trần Nhân Tông là:

Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền...

Vậy thì tại sao các ngài nhà Trần nghiên cứu rất uyên bác, như ngài Trần Thái Tông viết nhiều chú giải về Khóa Hư Lục, Pháp Hoa, Bát Nhã, Kim Cang, Sám Hối, Niệm Tụng Kệ (43 Công Án), Niệm Phật, Tọa Thiền, Phát Bồ Đề Tâm, vân vân. Học nhiều thành ra có vẻ dư thừa... Thực ra, không phải thế. Nếu

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

quý ngài thuần túy ngồi góc rừng, thì giữ tâm lìa tham sân si là đủ, không cần nghiên cứu cho mệt. Nhưng lý luận Đại Thừa cần thiết khi phải dung hóa các tín ngưỡng khác, thí dụ như khi gặp đồng bào say mê Đạo Mẫu, các thế hệ nhà sư đầu tiên tại VN phải nghĩ ra bốn vị Đại Bồ Tát: Vân - Vũ - Lô - Điện (mây, mưa, sấm, chớp), gọi là Tứ Pháp. Cũng như phải nghĩ ra truyền thuyết về Phật Mẫu Man Nương để ông bà tổ tiên mình nghe tích mà ngộ lý. Tương tự, trong thế kỷ 20 và 21, các sư mà kém lý luận thì sẽ bị tà thuyết ngoại giáo chiêu dụ hay đê bẹp. Do vậy, khi vào đời, cần lý luận, nghĩa là phải uyên bác.

Còn câu hỏi số 2, về bài thơ của Trần Nhân Tông nói về Thiên của Tuệ Trung Thượng Sĩ trong bài Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ:

“Vọng chí di cao / Toàn chí di kiên / Hốt nhiên tại hậu / Chiêm chí tại tiền / Phu thị chi vị / Thượng sĩ chi thiên.”

Bản dịch của Lý Việt Dũng: *“Càng nhắm càng cao / Càng dùi càng cứng / Bỗng nhiên vừa phía hậu / Nhìn lại đã mặt tiền / Ôi đó mới thật là / Thiên của Thượng sĩ!”*

Đó là bài thơ ca ngợi ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Chúng ta không có nhiều tài liệu để biết hoạt động thường ngày của các vị trong thời kỳ chỉ huy quân Việt ba đợt ra trận đánh bại quân phương Bắc xâm lăng. Tuệ Trung và Trần Nhân Tông đều là võ tướng, hiển nhiên hàng ngày là luyện quân, phải thể dục, chạy nhảy, phi ngựa, lội sông, vân vân. Nhưng bài ca ngợi này có lẽ chỉ nói về Thiên, không nói chuyện khác.

Nội dung bài ca ngợi là càng ngó tới, càng thấy ngài Tuệ Trung ở vị trí rất cao. Càng đọc và ngẫm nghĩ, càng thấy lời dạy của Tuệ Trung tinh vi, kiên cố, như tường đồng vách sắt. Hậu (phía sau lưng mình) là quá khứ, tiền (phía trước) là tương lai. Nghĩ rằng Tuệ Trung là chuyện quá khứ rồi, tưởng rằng mình (Trần Nhân Tông) đã học xong hết, đã học đầy đủ rồi, nhưng càng

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

ngĩ cho kỹ, càng tu cho sâu thì mới thấy rằng Tuệ Trung vẫn còn là kho tàng để mình (Trần Nhân Tông) cần phải học thêm nữa trong tương lai.

Trong Kinh Xuất Diệu có câu: "*Xả tiền, xả hậu, xả gian việ hữ, nhất thiết tận xả, bất thọ sanh lão.*" Nghĩa là, "*Buông xả quá khứ, vị lai, hiện tại, buông xả tất cả hoàn toàn, sẽ không sinh già nữa.*" (Thực ra, cũng gốc từ nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời, với Kinh Sn 4.10 và Kinh Sn 4.15: đừng dính mắc gì tới quá, hiện, vị lai.)

Như thế, chữ tiền trong Kinh Xuất Diệu là quá khứ, là chuyện đã xảy ra, và hậu là vị lai chưa xảy ra. Ngược lại, chữ tiền trong bài ca ngợi Tuệ Trung là không gian trước mặt, là chỉ cho tương lai, và hậu là không gian sau lưng, là chuyện đã xảy ra. Quý ngài Thiền sư có tự điển riêng của họ, nên dựa vào ngữ cảnh mà hiểu. Ngắn gọn bốn câu ca ngợi: ngài Trần Nhân Tông tự nhận được vây phủ bởi ảnh hưởng Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Xin nhắc rằng, những ý kiến của người viết không có thẩm quyền gì hết. Xin viết cho rõ ý để mọi người tham khảo thôi. Cảm ơn các bạn Wisdom Today, cảm ơn Tiến sĩ Phật học Nguyễn Thúy Loan.

GHI CHÚ:

(1) Video song ngữ Tuệ Trung Thượng Sĩ:

https://youtu.be/L0i6h_8zifM

(2) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục Giảng Giải:

https://thuvienhoasen.org/images/file/OIR9p51G0QgQAFN1/tu_etrungthuongsig.pdf

(3) Kinh Nhật Tụng Sơ Thời:

<https://thuvienhoasen.org/a30590/kinh-nhat-tung-so-thoi>

(4) Kinh DN 11: https://suttacentral.net/dn11/vi/minh_chau

(5) Kinh SN 22.53:

https://suttacentral.net/sn22.53/vi/minh_chau

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(6) Kinh SN 35.191:

<https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sn/sn35/sn35.191.than.html>

(7) Kinh SN 22.64:

https://suttacentral.net/sn22.64/vi/minh_chau

(8) Kinh MA 75: https://suttacentral.net/ma75/vi/tue_sy

HẠNH BỒ TÁT VÀ KINH KIM CƯƠNG

Bài này viết về đề tài Hạnh Bồ Tát và Kinh Kim Cương. Người viết không có thẩm quyền nào, do vậy phần chính sẽ dựa vào kinh luận.

Bài này cũng được viết với tinh thần không nắm giữ một kiến chấp nào, như lời dạy trong Kinh Tập Sn 4.3, nằm trong nhóm kinh nhật tụng của chư tăng trong các năm đầu khi Đức Phật hoằng pháp: *“Bài kệ 787: Làm sao, và về những gì, những kẻ dính vào tranh cãi về các giáo thuyết có thể tranh cãi với người không dính mắc gì? Không nắm giữ bất cứ gì, và không bác bỏ bất cứ gì, người ấy rũ bỏ bất kỳ cái nhìn nào nơi đây.” (1)*

ĐỨC PHẬT DẠY HẠNH BỒ TÁT

Hạnh Bồ Tát là gì? Trong nghĩa đơn giản nhất, tu Hạnh Bồ Tát là những người ra sức **hoằng pháp và không muốn Chánh pháp bị đoạn dứt**, bất kể người này có thọ giới Bồ Tát hay không. Theo nghĩa đơn giản này, Hòa Thượng Thích Minh Châu (người đã dịch Tam Tạng Pali sang tiếng Việt) và tất cả quý tăng ni, cư sĩ đã thiết lập Đại Học Vạn Hạnh đều là các vị Bồ Tát. Trong nghĩa đầy đủ, Bồ Tát là người giữ hạnh cứu độ chúng sanh, hồi hướng phước đức mình có cho tất cả hữu tình,

luyện tâm Bồ đề, tu Sáu Ba La Mật, giữ Bồ Tát hạnh nguyện, và là vị Phật tương lai.

Nhìn qua sử Việt, Hạnh Bồ Tát đã gắn liền với đời sống dân tộc Việt từ khi Phật Giáo vào Việt Nam thời Hùng Vương, và đã đào tạo nhiều thế hệ Phật tử tu theo châm ngôn "bi trí song tu." Theo nghiên cứu của GS Lê Mạnh Thát, tác phẩm Lục Độ Tập Kinh bản gốc từ tiếng Việt cổ, về sau được Khương Tăng Hội (?--280) dịch sang tiếng Hán.

Đó cũng là lý do cho thấy ảnh hưởng rộng lớn của Phật Giáo trong dân tộc: cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (năm 39- 43) đã có nhiều sư cô trở thành các nữ tướng chiêu mộ dân làng gia nhập nghĩa quân chống quân nhà Hán, và sau đó nhiều làng Bắc Việt đã lập đền thờ các sư cô như Thiều Hoa, Phương Dung, Thục Nương, Bát Nàn, Vĩnh Huy, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ, Chiêu Dung, Hương Thảo... Như thế, hẳn là Đạo Phật đã vào VN nhiều thập niên (hay nhiều thế kỷ?) trước Tây Lịch mới đào tạo được các sư cô có tiếng nói thuyết phục được dân làng cùng nổi dậy thời Bắc thuộc lần đầu.

Trong Kinh Trung Bộ MN 83, Đức Phật dạy ngài Anan rằng Chánh pháp cần duy trì, chớ để đứt đoạn Chánh pháp. Lời này có thể hiểu là hãy bước vào cõi nhân gian để hoằng pháp khi có thể, và khi thấy Chánh pháp cơ nguy đứt đoạn thì đừng vào riêng một góc núi ngòai an hưởng thiên đình. Không rõ có thể hiểu lời dạy này là nên giữ hạnh tái sinh đời đời kiếp kiếp như các vị tulku PG Tây Tạng để duy trì Chánh pháp hay không? Bản dịch của Thầy Minh Châu trích như sau:

“Chính là Thánh đạo Tám ngành này, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Đây là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập, và truyền thống ấy đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Đây là Ananda, về vấn đề này, Ta nói như sau: “Truyền

thống tốt đẹp này do Ta thiết lập, hãy tiếp tục duy trì. Các Ông chớ có thành người tối hậu sau Ta”. Nay Ānanda, khi hai người còn tồn tại, và có sự đứt đoạn của truyền thống này, thời người nào làm cho đứt đoạn, người ấy là người tối hậu. Vậy nay Ānanda, Ta nói với Ông: “Truyền thống tốt đẹp này do Ta thiết lập, các Ông hãy tiếp tục duy trì. Các Ông chớ có thành người tối hậu sau Ta”...” (2)

Trong Kinh Trung A Hàm MA 67, bản dịch Thầy Tuệ Sỹ ghi minh bạch là chớ để “Phật chúng đứt đoạn.” Hình như văn phong này về sau được hình thành rõ hơn qua các luận sư Đại Thừa và Kim Cang Thừa, vì hàm nghĩa là sẽ thành Phật. Kinh này viết, trích:

“Này A-nan, thế nào là pháp kế thừa mà nay Ta chuyển trao cho ông và bảo ông cũng phải chuyển trao lại pháp kế thừa ấy, chớ để cho Phật pháp đứt đoạn? Đó chính là Thánh đạo tám chi, từ chánh kiến cho đến chánh định là tám. Nay A-nan, đó chính là pháp kế thừa mà nay Ta đã chuyển trao cho ông, và ông cũng phải chuyển trao lại pháp kế thừa ấy, chớ để cho Phật chúng đứt đoạn.” (3)

Một kinh khác trong Tăng Nhất A Hàm, Kinh EA 35.2, ghi lời Đức Phật nói rằng ngài muốn làm cho người chưa phát ý Bồ Tát khởi được Tâm Bồ Tát và ngài cũng sẽ thọ ký cho Phật tương lai. Có nghĩa là Đức Phật khuyến tấn tu hạnh Bồ Tát. Kinh này do hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng dịch:

“Một thời, đức Phật trú tại vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: Như Lai xuất hiện ở đời tất sẽ vì năm việc. Sao gọi là năm? Một sẽ chuyển Pháp luân, hai sẽ độ cha mẹ, ba người không tin kiến lập lòng tin, bốn là người chưa phát ý Bồ-tát khiến phát tâm Bồ-tát, năm sẽ thọ ký cho Phật tương lai. Nếu Như Lai xuất hiện ở đời thì sẽ làm năm việc này. Cho nên, các Tỳ-kheo hãy khởi tâm từ đối với Như Lai. Các Tỳ-kheo, hãy học điều này như vậy.” (4)

Tương tự, Kinh Tăng Nhất A Hàm EA 24.5 trong bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng cũng ghi lời dạy đó:

*“Thế Tôn bảo: Như Lai ở đời cần làm năm việc. Sao gọi là năm? Một là chuyển pháp luân; hai là thuyết pháp cho cha; ba là thuyết pháp cho mẹ; bốn là dẫn dắt phàm phu **lập hạnh Bồ-tát**; năm là thọ ký riêng cho Bồ-tát. Nay Ca-diếp, đó gọi là Như Lai xuất hiện ở đời cần làm năm việc như vậy.” (5)*

Vị Vua Trời cũng nhắc tới năm nhân duyên trên, trong đó có lời Đức Phật khuyến tấn tu hạnh Bồ Tát. Kinh EA 36.5 bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng viết:

*“Thích Đề-hoàn Nhân bạch Thế Tôn: Như Lai cũng nói, phàm Như Lai xuất thế tất sẽ vì năm việc. Những gì là năm? Chuyển Pháp luân; độ cha mẹ; người không tin dựng lòng tin; chưa phát tâm Bồ-tát khiến **phát ý Bồ-tát**; thọ ký thành Phật trong khoảng thời gian đó. Như Lai xuất hiện tất sẽ vì năm nhân duyên này. Nay mẹ của Như Lai tại trời Tam thập tam muốn được nghe Pháp. Như Lai đang ở giữa chúng bốn bộ trong cõi Diêm-phù-ly, vua và nhân dân đều tập hợp lại. Lành thay, Thế Tôn, mong Ngài đến trời Tam thập tam mà thuyết Pháp cho mẹ.” (6)*

Trong khi nói về hạnh bố thí, Đức Phật dạy cụ thể rằng Bồ Tát phải bố thí như thế nào, qua Kinh EA 10.5, bản dịch hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng:

“Thế Tôn bảo: Lành thay, lành thay, Gia chủ. Ông đã bằng tâm Bồ-tát, chuyên tinh nhất ý mà huệ thí rộng rãi. Thật vậy, chúng sanh nhờ ăn uống mà được cứu sống, không ăn uống thì liền chết. Nay Gia chủ, Ông sẽ được quả lớn, được tiếng tăm nhiều; được quả báo lớn mà tiếng đồn thấu mười phương; được pháp vị cam lồ. Vì sao vậy? Vì hàng Bồ-tát thường đem tâm bình đẳng để bố thí, lúc nào cũng một lòng mà nhớ nghĩ đến các loài chúng sanh, nhờ ăn uống mà tồn tại, có ăn uống tức được

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

cứu sống, không ăn uống tức chết. Đây Gia chủ, đó là tâm Bồ-tát ở tại chỗ yên ổn mà bố thí rộng rãi.” (7)

Trong khi đó, cũng nên nhắc tới Kinh Trung Bộ MN 34 bản dịch của Thầy Minh Châu nói về Hạnh Bồ Tát, dạy về những cách để làm sao lừa được tất cả bò qua sông, kể cả “con bò còn nhỏ mới sanh, con bò này nhờ chạy theo con bò mẹ, vừa chạy, vừa kêu, sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, cũng qua bờ bên kia một cách an toàn”... nghe như lời Đức Phật dạy Phật Tử không nên bỏ rơi bò con, bò yếu nào cả, mà phải suy tính sao cho lừa hết qua sông. (8)

LY NHẤT THIẾT TƯỚNG

Điểm ghi nhớ, tu hạnh Bồ Tát cũng như tất cả các pháp tu đều phải giữ lấy pháp ấn vô ngã, không bao giờ để cho tâm vương chút nào vào “tôi, của tôi” (ngã, ngã sở). Nghĩa là tu mà vẫn thấy là vô tu. Do vậy, truyền thống Thiền Tông nói rằng trong khi tu hạnh Bồ Tát cần phải ngộ nhập Tánh Không, để không còn chấp vào có người tu và có pháp được chứng, không vương vào tướng có người độ và có người được độ. Hai kinh quan trọng của Thiền Tông chỉ thẳng vào Tánh Không, tức Bản Tâm, là Kinh Kim Cang (còn gọi là Kinh Kim Cương, hay Kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh, hay Phật thuyết năng đoạn kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh) và Tâm Kinh (hay Bát Nhã Tâm Kinh, hay Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh). Nội dung là ly tất cả các tướng, tức là hiển lộ đại định của Tánh Không, còn gọi là Vô Tướng Tam Muội.

Chúng ta có thể giải thích về nghĩa Không bằng một số hình ảnh trong Thiền sử. Thí dụ, một vị Thiền sư chỉ vào cái bình, và bảo học trò trả lời. Chỉ vào cái bình, tức là chỉ vào cái hữu thể (existence), tức là Sắc đang hiển lộ. Có người học trò bước tới, cầm cái bình để qua một bên. Có học trò bước tới, lấy chân khều ngã cái bình rớt sang chỗ khác. Có học trò lấy cây gậy đập bể cái bình. Cả ba nhà sư đều có ý trả lời (như Tâm Kinh)

rằng Sắc tức là Không (cái bình dời đi, hay bị bể), nghĩa là có bình hay không-bình vẫn nằm trong ngôi nhà trống rỗng bao trùm cả sắc-không. Khi cái bình dời đi là cái Không (non-existence) hiển lộ. Nghĩa là, Hữu và Vô là đối nhau. Nhưng cả hai pháp đó (Có, Không; Hữu, Vô; existence, non-existence) đều nằm trong Tánh Không (Emptiness) vô cùng vô tận.

Có thể lấy thí dụ khác: khi một tiếng chim kêu khởi lên và biến mất, được nghe trong bầu trời tâm, thì cả tiếng và không-tiếng đều nằm trong tánh nghe chưa từng dao động và chưa từng biến mất. Tương tự, khi một niệm khởi (a thought appears) và rồi niệm này biến mất (disappears) thì cái niệm và cái không-niệm đó đều nằm trong Bản Tâm vốn rỗng lặng chưa từng dao động. Do vậy, chữ Không đối với Có vẫn là cái không của nhị nguyên- chứ chưa thực sự là cái Không Bao Trùm Rỗng Lặng, vốn xa lìa mọi nhị biên và xa tất cả các biên nào có thể có.

Trong Thiên sử Việt Nam, có ngài Tông Diễn (1640-1711) từng dạy: “*Hữu vô câu bất lập, nhật cảnh bốn đương bờ*” (có và không đều không lập, mặt trời trí tuệ sẽ lên cao). Vì các pháp duyên vào nhau để hiện ra nên gọi là có, nhưng cũng vì duyên vào nhau nên cũng gọi là không. Với người thấy rõ tánh duyên khởi hiển lộ trong các pháp, sẽ thấy không cần tranh cãi có/không, đúng/sai nữa.

Cũng như khi mình ngồi trong hí viện xem ca nhạc kịch, lúc đó có khoảng 500 người khách. Tất cả hình ảnh, màu sắc trên sân khấu hiện ra (và liên tục biến đi) trước mắt tất cả mọi người, tiếng đàn và tiếng ca hiển lộ qua tai (và liên tục trôi vào vô thường) của tất cả quan khách. Tức là Hữu (có hình, có tiếng) và Vô (hình, tiếng liên tục trôi đi) hiển lộ qua thấy nghe hay biết của tất cả mọi người, và cái tánh thấy nghe hay biết đó là cái Tánh Không bao trùm không phải riêng của khách nào, cũng không gọi được là chung của tất cả vì nhân duyên hiển lộ với mỗi người khác nhau (và cùng lúc là hiển lộ với 4 tỷ người ngoài sân khấu). Cũng như mặt trăng (Tánh Không, thường

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

hằng, rộng lặng, giúp thấy nghe hay biết) chỉ một, nhưng hiện ra cả 4 tỷ mặt trăng khác trên ao, hồ, sông, rạch, biển, thau chậu... Cho nên mới nói, người ngộ được Tánh Không này sẽ không còn chấp có ta hay chấp có người nữa, vì tất cả là như huyền. Một thí dụ khác để chỉ bản tánh hay bản tâm là tánh sáng của gương, hiển lộ tất cả y hết như mộng, như huyền.

Khi nói về Tánh Không vĩnh hằng bao trùm cả Hữu và Vô, có thể chúng ta liên hệ (phần nào) tới Kinh Tập A Hàm SA 273, bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng:

*“Này Tỳ-kheo, các hành như huyền, như sóng nắng, trong khoảng sát na, tàn lụi, **không thật đến, không thật đi**. Cho nên Tỳ-kheo, đối với các hành vốn không, nên biết, nên hoan hỷ, nên suy niệm rằng, trống không là các hành thường tồn, vĩnh hằng, ổn trụ, pháp không biến dịch; trống không không có ngã, không có ngã sở. Ví như người mắt sáng tay cầm đèn sáng vào trong nhà trống, xem xét cái nhà trống ấy. Cũng vậy, Tỳ-kheo, đối với tất cả hành trống không, tâm quán sát, hoan hỷ, rằng trống không là các hành. Trống không, không ngã và ngã sở, là các pháp (được coi là) thường tồn, vĩnh hằng, ổn trụ, pháp không biến dịch. Cũng vậy, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và pháp làm nhân duyên sanh ra ý thức, ba sự hòa hợp thành xúc, xúc sanh ra thọ, tưởng, tư. Các pháp này vô ngã, vô thường, chi tiết cho đến không, vô ngã và ngã sở.” (9)*

Và từ nơi đây, chúng ta sẽ khảo sát về lời Đức Phật dạy Bồ Tát trong Kinh Kim Cang. Bản dùng trích dẫn nơi đây là tác phẩm Kinh Kim Cang Giảng Giải của Hòa Thượng Thích Thanh Từ. (10)

Kinh Kim Cương dạy người tu hạnh Bồ Tát khi độ tất cả chúng sanh phải thấy được tất cả pháp đều là vô tướng, phải lia tất cả các tướng có thể được thấy nghe hay biết như là có ta thật, như là có người thật, như là có chúng sanh thật, như là có tương tục thọ mạng. (Trích: *Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát lớn nên*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

như thế mà hàng phục tâm kia. Có tất cả các loài chúng sanh hoặc loài sanh bằng trứng, hoặc loài sanh bằng thai, hoặc sanh chỗ ẩm ướt, hoặc hóa sanh, hoặc có hình sắc, hoặc không hình sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng có tướng chẳng không tướng, ta đều khiến vào vô dư Niết-bàn mà được diệt độ đó. Diệt độ như thế vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh mà thật không có chúng sanh được diệt độ. Vì có sao? Nay Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức chẳng phải là Bồ-tát.

Cụ thể vô tướng có nghĩa là, không trụ vào sắc thanh hương vị xúc pháp (Trích: *Lại nữa Tu-bồ-đề, Bồ-tát đối với pháp nên không có chỗ trụ mà làm việc bố thí, gọi là chẳng trụ nơi sắc để bố thí, chẳng trụ thanh hương vị xúc pháp để bố thí. Nay Tu-bồ-đề, Bồ-tát nên như thế mà bố thí, chẳng trụ nơi tướng.*).

Bởi vì, như trường hợp cái bình, muốn thấy pháp vô trụ tướng thì phải lìa cả hai tướng “có bình” và “không bình” mới thấy ngôi nhà trống bao trùm hai tướng này (Trích: *Phật bảo Tu-bồ-đề: Phàm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai.*).

Tương tự, như với niệm khởi và diệt, phải lìa cả hai tướng “niệm khởi” và “niệm diệt” mới nhận ra bầu trời Bản Tâm (vốn là vô tướng) bao trùm cả hai tướng niệm khởi và niệm diệt (Trích: *Nếu còn chấp tướng pháp tức còn chấp ngã nhân chúng sanh thọ giả. Vì có sao? Nếu còn chấp tướng phi pháp tức còn chấp ngã nhân chúng sanh thọ giả. Thế nên không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp. Bởi do nghĩa ấy, Như Lai thường nói: Tỳ-kheo các ông nên biết, ta nói pháp ví dụ như chiếc bè, pháp còn nên bỏ, hướng là phi pháp.*).

Pháp này cũng có thể gọi là vô niệm, hay tâm vô trụ. Khi thấy Bản Tâm vốn rỗng lặng như thế mới thấy là không có gì để tu, vì không nương vào tướng niệm để tu, như thế mới đúng là trang nghiêm cõi Phật (Trích: *Trang nghiêm cõi Phật tức không*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

phải trang nghiêm, ấy gọi là trang nghiêm... các Bồ-tát lớn nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, nên không có chỗ trụ mà sanh tâm kia.).

Do vậy, khi Bồ Tát ra sức độ tất cả chúng sanh vẫn không thấy có người độ và người được độ (Trích: *Phật bảo Tu-bồ-đề: Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên sanh tâm như thế này: Ta nên diệt độ tất cả chúng sanh, diệt độ tất cả chúng sanh rồi mà không có một chúng sanh thật diệt độ. Vì có sao? Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả ắt không phải là Bồ-tát. Vì có sao? Tu-bồ-đề, thật không có pháp phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*).

Tới đây Đức Phật chỉ vào Bản Tâm, nơi không hề có một tướng nào để tâm ba thời vin vào, vì thực tướng vốn vô tướng, và vì đó là Cái Không Bất Động bao trùm cả Hữu và Vô (Trích: *Phật bảo Tu-bồ-đề: Trong các cõi nước đầy dẫy như thế, có tất cả chúng sanh có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai thấy đều biết. Vì có sao? Như Lai nói các tâm đều không phải tâm, ấy gọi là tâm. Vì có sao? Nay Tu-bồ-đề, tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được.*).

Câu hỏi có thể nêu lên, rằng nên quán các pháp thế nào? Đức Phật trong Kinh Kim Cang nói lên bài kệ:

*“Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
Như sương cũng như điện,
Nên khởi quán như thế.”*

Đó là tóm lược vài ý từ Kinh Kim Cang. Và khi tóm lược, hiển nhiên là không đầy đủ. Chúng ta có thể nhắc rằng nhà thơ Nguyễn Du đã từng tụng cả ngàn lần Kinh Kim Cang, vẫn thấy lời dạy của Đức Phật ảo diệu khó hiểu, cho tới khi tới thăm

Phân Kinh Thạch Đài mới đột nhiên hiểu ý “kinh không chữ mới là kinh chân thật...”

Cần ghi nhận rằng, Kinh Kim Cang và Tâm Kinh không chỉ là cốt tủy của Thiên Tông, mà còn là của Phật giáo Bắc tông. Truyền thống Phật giáo Nam tông không thọ trì hai kinh này, vì là kinh hậu tác (sau thời Đức Phật vài trăm năm). Nhưng thực ra, tinh thần nội dung hai kinh này là thuần túy nằm trong các lời Đức Phật dạy trong các năm đầu tiên ngài hoằng pháp.

Nhà sư Nam Tông Bhikkhu Sujato, Trưởng Ban Biên Tập SuttaCentral (trang web Phật học nhiều ngôn ngữ nhất và lớn nhất hiện nay) và cũng là một vị sư dịch Tam Tạng Pali sang tiếng Anh, nhận định rằng hai kinh này do một số vị sư soạn ra cho Tạng Sanskrit để phá một số kiến chấp của các vị sư A Tỳ Đàm. Chúng ta có thể đoán rằng trong thời phân chia bộ phái, vài trăm năm sau thời truyền khẩu mới chép vào chữ Pali, Sanskrit, Kharosthi (dùng cho Tạng Gandhari), và rồi Tạng Sankrit được dịch sang tiếng Tây Tạng, tiếng Trung Hoa... tinh thần bộ phái có thể làm các sư gạt bỏ một số kinh này, kinh kia.

Ngài Sujato nói rằng Kinh Kim Cang và Tâm Kinh tuy hậu tác nhưng mang đúng tinh thần lời Phật dạy trong các năm đầu hoằng pháp, đó là vô-ngã, là như huyễn, là không có gì để nắm giữ hay trụ vào, và pháp chỉ là chiếc bè qua sông. Nơi đây, xin phép trích dịch một vài câu từ bài nhận định dài của Bhikkhu Sujato:

“Kinh Kim Cang là một phần trong hệ văn học Bát Nhã Ba La Mật, một thể loại Kinh Đại Thừa sáng tác khoảng 500 năm sau Đức Phật. Trong khi phần nhiều Bát Nhã Ba La Mật rất dài và rườm rà, Kinh Kim Cang và Tâm Kinh lại ngắn, chiếu sáng cốt tủy triết lý Bát Nhã Ba La Mật vào một hình thức ngắn và dễ đón nhận, do vậy được ưa chuộng. Một cách lịch sử, hệ Bát Nhã Ba La Mật khởi dậy như đáp ứng đối với và phê bình đối với hệ A Tỳ Đàm (Abhidharma). Theo nhận định này, các luận

sur A Tỳ Đàm (phần chủ yếu là phái Sarvastivada, tức Nhất Thiết Hữu Bộ) đã lạc mất Chánh pháp, tự mạn đưa vào kiến thức phân tích và nông cạn của họ, trong khi bỏ mất đạo vị chân thực của giải thoát và trí tuệ sâu thẳm. Chủ đề chính của Bát Nhã Ba La Mật là vô-ngã. Họ lý luận rằng các luận sư A Tỳ Đàm đã biến Chánh pháp thành cái được chấp giữ và có cái gì để tự thấy mình đồng hóa vào, chứ không nhìn như chiếc bè để qua bờ kia.” (The Vajracchedika (Diamond Sutra) is part of the Prajnaparamita literature, a class of Mahayana Sutra that was composed around 500 years after the Buddha. While much of the Prajnaparamita is extremely long and verbose, the Diamond and Heart Sutras are quite short, crystallizing the essence of the Prajnaparamita philosophy into a brief and palatable form, hence their popularity. Historically, the Prajnaparamita arose as response to and critique of the Abhidharma. According to this critique, the Abhidharma theorists (primarily of the Sarvastivada school) had lost the point of the Dhamma, priding themselves on their shallow and analytical knowledge, while missing the true taste of deep wisdom and freedom. The key theme of the Prajnaparamita is not-self. They argued that the Abhidharma theorists had turned the Dharma itself into something to be attached to and identified with, rather than as a raft for crossing over.) (11)

Nơi đây, chúng ta thảo luận về Hạnh Bồ Tát nhưng không mang tinh thần bộ phái. Chủ yếu chỉ khảo sát từ kho tàng Phật học mênh mông để tìm một số lời dạy thực dụng để tu học cho đúng Chánh pháp. Trong đó, tận cùng vẫn là lời Đức Phật dạy rằng chớ nên nắm giữ một quan kiến nào, như trong Kinh Tập Sn 4.3 đã dẫn ở đầu bài, nằm trong nhóm kinh nhật tụng của chư tăng trong các năm đầu khi Đức Phật hoằng pháp: “*Bài kệ 787: Làm sao, và về những gì, những kẻ dính vào tranh cãi về các giáo thuyết có thể tranh cãi với người không dính mắc gì? Không nắm giữ bất cứ gì, và không bác bỏ bất cứ gì, người ấy rũ bỏ bất kỳ cái nhìn nào nơi đây.*” Cũng có nghĩa là hoàn toàn không thấy một tướng nào khởi lên trong tâm để nắm giữ lấy.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

GHI CHÚ:

- (1) Kinh Tập Sn 4.3:
<https://thuvienhoasen.org/p15a30596/sn-4-3-dutthatthaka-sutta-kinh-ve-ta-kien>
- (2) Kinh MN 83:
https://suttacentral.net/mn83/vi/minh_chau
- (3) Kinh MA 67: https://suttacentral.net/ma67/vi/tue_sy
- (4) Kinh EA 35.2: https://suttacentral.net/ea35.2/vi/tue_sy-thang
- (5) Kinh EA 24.5: https://suttacentral.net/ea24.5/vi/tue_sy-thang
- (6) Kinh EA 36.5: https://suttacentral.net/ea36.5/vi/tue_sy-thang
- (7) Kinh EA 10.5: https://suttacentral.net/ea10.5/vi/tue_sy-thang
- (8) Kinh MN 34:
https://suttacentral.net/mn34/vi/minh_chau
- (9) Kinh SA 273: https://suttacentral.net/sa273/vi/tue_sy-thang
- (10) Kinh Kim Cang:
<https://thuvienhoasen.org/p17a1843/4/03-dai-thua-chanh-tong>
- (11) Bhikkhu Sujato:
<https://discourse.suttacentral.net/t/the-diamond-cutter-sutra/7144/12>

NIỆM, VÔ NIỆM, THOẠI ĐẦU VÀ HUỆ KHẢ

Bài này sẽ khảo sát một số khái niệm về các hiện tượng của tâm, dựa theo lời dạy của Đức Phật và chư Tổ sư. Bản thân người viết không phải là một thẩm quyền nào; do vậy, nơi đây chỉ là một cố gắng trong khả năng hạn hẹp để đọc lại và ghi chép lại một số lời dạy từ kinh luận, hy vọng sẽ giúp làm sáng tỏ một số thắc mắc.

Các chữ viết tắt trong bài này có thể đọc ở Đại Tạng Kinh (1) với các kinh: DN là Trường Bộ Kinh, MN là Trung Bộ Kinh, SN là Tương Ưng Bộ Kinh, AN là Tăng Chi Bộ Kinh, Sn là Kinh Tập trong Tiểu Bộ, Ud là Kinh Phật Tự Thuyết, SA là Tạp A Hàm,

Có một chữ thường gặp trong kinh luận được dịch sang tiếng Việt là “hý luận” và cũng thường dịch là “tâm phan duyên” --- chữ này gốc tiếng Pali là “Papanca” với nghĩa đơn giản là “trải rộng ra” (to spread out), hiểu đơn giản là “suy nghĩ lan man, nghĩ ngợi lung tung.” Nghĩa là các niệm sinh khởi như khi vượn chuyền cành và cho chúng ta nhìn ra thế giới như một thế

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

giới của mạng lưới các niệm chồng thêm lên thế giới của thấy nghe nhận biết, lúc đó thực tại được chúng ta nhìn được phóng chiếu qua lăng kính của mạng lưới niệm chập chùng, tức là chúng ta khái niệm hóa thế giới qua ngôn ngữ và khái niệm. Chữ “vô niệm” trong Thiền Tông có nghĩa là gỡ bỏ mạng lưới khái niệm phủ chụp lên thế giới, chứ không đơn giản là “không niệm” hay “ngưng niệm,” vì niệm cũng là một công cụ an tâm và giải thoát.

Lộ trình nào của tâm đã dẫn tới hý luận (papañca)? Theo nhà sư học giả Thanissaro Bhikkhu, Đức Phật giải thích trong ba bài kinh về diễn tiến dẫn tới hý luận, trích dịch như sau:

“Ba đoạn trong các bài kinh --- DN 21, MN 18 và Sn 4.11 --- vẽ ra tiến trình duyên khởi gây ra hý luận và dẫn lối từ hý luận tới xung đột [trong tâm]. Vì các phân tích trong nhà Phật về duyên khởi thường không phải đường thẳng, với nhiều chỗ để vòng quanh hỏi đáp lại, các bản đồ dị biệt nhau trong các chi tiết của chúng. Trong Kinh DN 21, bản đồ như thế này:

--- các tưởng & các loại hý luận > suy nghĩ > tham ái > ưa & ghét > ganh tỵ & kịe kiệ > đối kháng & xung khắc.

Trong Kinh Sn 4:11, bản đồ không thẳng một đường và có thể vẽ lộ trình như sau:

--- tưởng > các loại hý luận;

--- tưởng > danh & sắc > xúc > hấp dẫn & kém hấp dẫn > tham ái > ưa & ghét > keo kiệ/chia rẽ (bất hòa)/tranh cãi/gây gổ.

Trong Kinh MN 18, bản đồ này như sau:

--- Xúc > thọ > tưởng > suy nghĩ > các tưởng (khởi lên) & các loại hý luận.” (2)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Như thế, chúng ta thấy lộ trình dẫn tới hý luận bất định. Có khi hý luận tới ngay sau tưởng và dẫn tới niệm (suy nghĩ) và tham, như trong Kinh DN 21. Có khi ngay sau tưởng là một loạt hý luận, như Kinh trong Sn 4:11. Có khi từ tưởng dẫn tới niệm rồi lại tới tưởng và dẫn ra hý luận, như Kinh MN 18. Trong tất cả các trường hợp như thế, mạng lưới hý luận là cặp kính màu chúng ta mang để nhìn về thế giới.

Khi chúng ta tu tập các pháp, thí dụ như Niệm Hơi Thở, Tứ Niệm Xứ, Lục Niệm, Niệm Phật, Niệm Thí, Niệm Thiên, vân vân... ban đầu khi hướng tâm để niệm, thì hý luận chưa khởi lên. Như thế, hý luận là một phản ứng khi chúng ta đối diện với thế giới, khi bắt đầu khởi tâm lựa chọn --- lúc đó dục tham khởi động ra tâm phân biệt, dẫn tới ưa & ghét, nắm giữ & đối kháng... Nghĩa là, trong sự chú tâm, hay sự hướng tâm về, lúc đó chưa hề vướng gì tới “ta, của ta” để mà phải chấp giữ lấy. Tức là, lúc mới chú tâm về bất kỳ một pháp nào, chưa hề có “sắc/thanh gì để trụ”... Khoảnh khắc ban đầu đó, còn là “tâm vô sở trụ”... Còn gọi là “sơ tâm” (tâm ban đầu, hay tâm hài nhi).

Bạn không thể nào “suy tưởng” với tâm ban đầu, vì lúc đó không có ký ức, không có kỷ niệm (thí dụ, khi tình cờ gặp lại kẻ thù cũ hay người tình cũ, thì kỷ niệm ghét/ưa sẽ gọi lên) --- và do vậy, khi suy tưởng luôn luôn là suy tưởng với những sắc/thanh/hương/vị/xúc/pháp của quá khứ, hoặc là suy tưởng mơ mộng về danh-sắc nào đó ở tương lai. Đức Phật dạy trong Kinh SN 22.64 rằng suy tưởng là rơi vào lưới Ác ma. Kinh này trích, bản dịch của Thầy Minh Châu:

“—Ai suy tưởng, này Tỷ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma.

—Bạch Thế Tôn, con đã hiểu. Bạch Thiện Thế, con đã hiểu.

—Nhu thế nào, này Tỳ-kheo, Ông hiểu một cách rộng rãi ý nghĩa lời Ta nói một cách vắn tắt:

—Ai suy tưởng sắc, bạch Thế Tôn, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Ai suy tưởng thọ ... tưởng ... hành ... thức, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Bạch Thế Tôn, lời nói vắn tắt này của Thế Tôn, con hiểu ý nghĩa một cách rộng rãi như vậy.”

Bởi vì suy tưởng, tức là suy niệm, là ngẫm nghĩ, là đo lường, là cân nhắc, là đánh giá, là lựa chọn, là tự thấy có cái mình ưa hay ghét, và do đó là hý luận. Trong bản dịch tiếng Anh, có hai cách dịch. Bhikkhu Bodhi dịch: “*Bhikkhu, in **conceiving** one is bound by Mara; by not conceiving one is freed from the Evil One.*” Và Bhikkhu Sujato dịch: “*When you **identify**, mendicant, you’re bound by Māra. Not identifying, you’re free from the Wicked One.*” Cả hai chữ đều có nghĩa là “suy tưởng” tức là “nhận ra có cái tôi trong sắc/thanh...”

Tiếng Việt gọi đơn giản “không suy tưởng” là “vô niệm.” Khái niệm này có thể dẫn ra trong kinh, nói là chớ để bị dính mắc vào quá khứ, vị lai hay hiện tại, hiểu là chớ để bị lôi kéo hay xô đẩy vì ký ức trong quá khứ, chớ mơ tưởng về một vị lai chưa tới và cũng chớ bị dính vào hiện tại (trong các lựa chọn sắc thanh hương vị xúc pháp mà chúng ta đang kinh nghiệm). Chỗ này dễ hiểu, thí dụ như trong mùa bầu cử Hoa Kỳ, chúng ta có thể nổi giận hay ưa thích quá khứ của một ứng cử viên nào đó, hay chúng ta có thể lo ngại hay vui mừng về viễn ảnh tương lai nếu một ứng cử viên nào đó sẽ thắng cử, và hiện tại mất và tai chúng ta có thể bị màn hình các đài TV kích thích vui buồn sôi nổi. Hiển nhiên, nếu thấu lý nhân quả, lòng chúng ta sẽ dịu hẳn đi.

Tương tự, trong Kinh SN 12.38, Đức Phật sử dụng nhiều chữ tương đương để giải thích về “không suy tưởng” --- và lần này

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

nói về một “thức không an trú” và do vậy thức này sẽ “không tăng trưởng” và là giải thoát. Bản dịch của Thầy Minh Châu viết:

“Này các Tỷ-kheo, nếu chúng ta không có tư niệm, không có tư lường, không có thâm ý, thì không có sở duyên cho thức an trú. Khi nào sở duyên không có mặt thì thức không an trú. Do thức ấy không an trú và không tăng trưởng, nên trong tương lai tái hữu không sanh khởi. Do sanh khởi tái hữu không có mặt trong tương lai, nên sanh, già chết, sầu, bi, ưu, não được đoạn diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.”

Bản Anh dịch của Bhikkhu Bodhi dịch là: "...bhikkhus, when one **does not intend**, and one **does not plan**, and one **does not have a tendency towards anything**, no basis exists for the maintenance of consciousness..."

Bhikkhu Sujato dịch là: "If you **don't intend or plan or have underlying tendencies**, this doesn't become a support for the continuation of consciousness. With no support, consciousness is not established. When consciousness is not established and doesn't grow, there's no rebirth..."

Như vậy, chữ “*không có tư niệm*” chỉ có nghĩa là “ngay nơi niệm sẽ không để thức an trú” vào đâu cả. Tức là, **không ý định mưu tính, không lên kế hoạch, không xuôi theo khuynh hướng thâm kín nào**. Đó là giải thoát.

Trong Tập A Hàm, có ba Kinh SA 359, 360, 361 đều có đoạn sau, theo bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ & Đức Thắng:

“Nếu không suy lường, không vọng tưởng thì sẽ không bị sai sử khiến thức duyên níu mà tồn tại. Vì không có chỗ duyên níu cho thức tồn tại nên nó không nhập vào danh sắc. Vì không nhập vào danh sắc nên không qua lại. Vì không qua lại nên không sanh tử. Vì không sanh tử nên sanh, lão, bệnh, tử, ưu,

bi, khổ, não ở đời vị lai đều bị diệt và thuần một khối khổ lớn như vậy cũng bị diệt.”

Ngài Trần Nhân Tông còn gọi đó là “**đối cảnh vô tâm**” --- và đó là một tông chỉ của Thiền Trúc Lâm.

Tương tự, thấy nghe hay biết sẽ chỉ là thấy nghe hay biết, là hoàn toàn không rơi vào hý luận. Trong Kinh Bahiya (tức là Kinh Ud 1.10), Đức Phật dạy cụ thể về cách xa lìa suy tưởng khi thấy nghe hay biết, bản dịch của Thầy Minh Châu:

"...này Bāhiya, nếu với Ông, trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri. Do vậy, này Bāhiya, ông không là chỗ ấy. Vì rằng, này Bāhiya, Ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau."

Hành, tức là lựa chọn. Kinh SN 12.51 ghi rằng khi tâm lựa chọn thiện, thức sẽ vào cảnh giới thiện; khi lựa chọn ác, thức sẽ vào cảnh giới ác; khi lựa chọn bất động, thức sẽ vào cảnh giới bất động. Nhưng khi trí tuệ đã khai phát, người tu sẽ không lựa chọn thiện, ác hay bất động. Và do vậy, không nắm giữ gì. Như thế là giải thoát.

Bản Anh văn Kinh SN 12.51 của Bhikkhu Sujato trích: “*If an ignorant individual makes a good choice, their consciousness enters a good realm. If they make a bad choice, their consciousness enters a bad realm. If they make an imperturbable choice, their consciousness enters an imperturbable realm. When a mendicant has given up ignorance and given rise to knowledge, they don't make a good choice, a bad choice, or an imperturbable choice. **Not choosing or intending, they don't grasp at anything in the world. Not grasping, they're not anxious. Not being anxious, they personally become extinguished.***”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Bản dịch của Thầy Minh Châu, trích: “*Này các Tỷ-kheo, nếu người nào bị vô minh chi phối, dự tính làm phước hành, thức (của người ấy) đi đến phước. Nếu người ấy dự tính làm phi phước hành, thức (của người ấy) đi đến phi phước. Nếu người ấy dự tính làm bất động hành, thức (của người ấy) đi đến bất động. Này các Tỷ-kheo, khi nào vị Tỷ-kheo đoạn tận vô minh, minh được sanh khởi. Vị ấy do vô minh đoạn tận, minh sanh khởi, không dự tính làm phước hành, không dự tính làm phi phước hành, không dự tính làm bất động hành. Không có dự tính, không có dụng ý, vị ấy không chấp thủ một sự gì ở đời. Không chấp thủ, vị ấy không sợ hãi. Không sợ hãi, vị ấy hoàn toàn tịch tịnh.*”

NIỆM CHƯ THIÊN?

Tới đây, chúng ta có thể thắc mắc, khi gặp một số kinh, trong đó Đức Phật dạy rằng chỉ tu một pháp thôi, là đủ để giải thoát. Thí dụ, Niệm Thiên, tức là niệm chư Thiên. Tại sao niệm tới các vị thiên, trong đó hầu hết là những chúng sinh còn tham sân si, lại có thể giải thoát, lại có thể chứng nhập Niết Bàn?

Diễn hình như Kinh AN 1.296-305, bản dịch Thầy Minh Châu, trích:

“*Có một pháp, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính một pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.*”

Có một pháp, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Pháp... niệm Tăng... niệm Giới... niệm Thí... niệm

Thiên... niệm Hơi thở vô, Hơi thở ra... niệm Chết... niệm Thân... niệm An tịnh. Chính một pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.”

Tương tự, trong Tạp A Hàm có Kinh SA 550, bản dịch của hai thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng, cũng nói về một pháp và một pháp đó là niệm chư Thiên, trích:

*“...khi Thánh đệ tử **niệm công đức chư Thiên**, không khởi giác tưởng tham dục, sân nhuế, não hại, thì như vậy, Thánh đệ tử ra khỏi tâm nhiễm trước. Tâm nhiễm trước là gì? Đó là năm phẩm chất của dục. Nếu đối với năm phẩm chất của dục này mà lìa tham, nhuế, si và an trụ chánh niệm, chánh trí, nương theo trực đạo, tu tập niệm Phật, chân chánh hướng thẳng đến Niết-bàn. Đó gọi là Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, là bậc Tri giả, Kiến giả, nói nhất thừa đạo thứ năm ra khỏi khổ, đạt đến chỗ thù thắng, khiến chúng sanh được thanh tịnh, lìa khỏi mọi khổ não, diệt hết mọi lo buồn, được pháp như thật.”*

Như thế, chúng ta có thể hiểu rằng, **không phải là cái được niệm** (nơi đây là chư Thiên), mà **chính là ở hành vi niệm với tâm lìa tham sân si** (tâm ra khỏi nhiễm trước). Bởi vì chư Thiên là các chúng sinh còn tham sân si, nhưng ngay khi chú tâm vào hành vi niệm, tức là chú tâm vào cái đang tương tác với thế giới (dù là ngoại xứ và nội xứ), thì sự chú tâm đó, tức hành vi niệm đó đã siêu vượt tham sân si. Bởi vì cái được niệm là vô lượng vô biên (chư Thiên các cõi trời) nhưng khi chú tâm vào hành vi niệm là đã siêu vượt ba cõi vì chỉ còn cái đương niệm hiện tiền (một cái trừu tượng, bất khả nghe thấy, vì chúng ta không thể thấy nghe vô lượng chư Thiên). Có lẽ sẽ rất nhiều người dễ dàng kinh nghiệm: **chú tâm tĩnh giác đương niệm** cũng là đang vượt qua ba thời quá hiện vị lai. Vì trong cái chú tâm đương niệm hoàn toàn không có cái được niệm (thí dụ, hình ảnh chư Thiên nào) và cũng không có ai đang niệm.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Chỉ như thế, chúng ta mới hiểu được tại sao nhiều vị Thiền sư dạy học trò **tham thoại đầu**, hay **tham công án**, trong đó phần lớn dẫn tới chỗ ra ngoài lý luận, nơi tâm không thể suy tưởng, nơi tiếp cận chỗ có thể gọi là “niệm vô niệm” hay “niệm vô tâm” và cũng có thể gọi là tư lường cái không thể tư lường. Thí dụ, như thoại đầu, "Khi chưa có trời đất, ta là cái gì?" Câu trả lời Đức Phật cho sẵn là “vô ngã” rồi, nhưng ngay cái “đương niệm cái rất là trừu tượng, cái chưa từng hình dung nổi” chính là khi kinh nghiệm cái vô ngã, nơi đó có kinh nghiệm vô ngã nhưng không hề có ai kinh nghiệm. Tương tự, như với thoại đầu, "Trước khi cha mẹ chưa sanh, mặt mũi bỗn lai của ta ra sao?"

Chính cái “chú tâm đương niệm” đó là Phật tánh, hay Tự tánh, do vậy mới nói rằng bỗn lai chúng sinh đã là Phật. Và do vậy, cũng nói rằng phiền não tức Bồ Đề, và ngược lại, tất cả đều không lìa cái đương niệm đó, bất kể là niệm chư Thiên, những chúng sanh còn tham sân si. Chính ngay nơi đương niệm đó, hễ tỉnh tức thân là Phật, hễ mê tức thân là chúng sanh. Chính vì cái “đương niệm” có sẵn hai bờ tỉnh/mê như thế, thoại đầu hay công án chỉ giữ chức năng như cây gậy dò đường. Chính nơi đương niệm, Chân Đế không lìa Tục Đế, tức là nước không lìa sóng, vàng không lìa nhẫn, và gương không lìa ảnh. Thiền Tông nói rằng, thấy bản tánh nơi đương niệm như thế, tức là đốn ngộ trước (mức độ thâm sâu còn tùy), để rồi sẽ tiệm tu sau, vì cần nhiều thời gian để gỡ bỏ tập khí tham sân si.

Có thể dẫn lời ngài Huệ Năng nói trong Kinh Pháp Bảo Đàn, nơi Phẩm Bát Nhã, bản dịch của Thầy Duy Lực, rằng, "*Bản tánh là Phật, lìa tánh chẳng có Phật... Sao gọi Ba La Mật? Ba La Mật là tiếng Ấn Độ, dịch là đến bờ bên kia, nghĩa là lìa sanh diệt. Chập cảnh thì sanh diệt dậy lên như nước nổi làn sóng, tức gọi bờ bên này, lìa cảnh thì chẳng sanh diệt như nước chảy im lìm, tức là bờ bên kia, nên gọi Ba La Mật... Thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề; niệm trước mê*

tức phạm phu, niệm sau ngộ tức Phật. Niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lià cảnh tức Bồ Đề." (3)

Tới đây, chúng ta có thể kể lại một truyền thuyết nổi tiếng, ghi trong nhiều sách về ngài Bồ Đề Đạt Ma. Nơi đây, sẽ ghi theo Wikipedia. Sau một thời gian truyền dạy Thiền Tông ở Trung Hoa, ngài Bồ Đề Đạt Ma có ý định hồi hương, mới gọi đệ tử trình bày sở đắc: "Giờ ta ra đi sắp tới, vậy mỗi đệ tử hãy nói cho ta nghe sở đắc của mình".

Đạo Phó bạch: "Theo chỗ thấy của tôi, muốn thấy đạo phải chẳng chấp văn tự, mà cũng chẳng lià văn tự."

Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Ông được lớp da của tôi rồi."

Ni Tổng Trì nói: "Chỗ giải của tôi như cái mừng vui thấy nước Phật (tâm) bất động, thấy được một lần, sau không thấy lại nữa."

Bồ Đề Đạt Ma nói: "Bà được phần thịt của tôi rồi."

Đạo Dục, một đệ tử khác, bạch: "Bốn đại vốn không, năm uẩn chẳng phải thật có, vậy chỗ thấy của tôi là không một pháp nào khả được."

Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Ông được bộ xương của tôi rồi."

Cuối cùng, đến phiên Huệ Khả. Huệ Khả lễ bái sư rồi đứng ngay một chỗ, không bạch không nói gì cả. sư bảo: "Người đã được phần tuỷ của ta."

Trong trình độ tu học hạn hẹp, người viết xin lạm bàn như sau. Như thế, giải thoát có nhiều mức độ thâm sâu. Văn tự có thể hiểu là chữ nghĩa, lời nói, kể cả lời Đức Phật dạy, cũng là một bức màn sương khói của ý thức. Lời ngài Đạo Phó nói không chấp, không lià văn tự có thể hiểu là không vin vào và cũng không lià bức màn sương khói của ý thức. Lời Thiền sư Ni

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Tổng Trì nói thấy nước Phật bất động, tức là thấy cái [đương niệm] bất động trong vô số cái thấy nghe hay biết; không thấy lại nữa bởi vì toàn thân và tất cả những gì thấy nghe hay biết không còn lìa cái bất động này, nhưng vẫn bất toàn vì còn thấy có động với tịnh. Lời ngài Đạo Dục nói rằng thấy thân tâm ngài đều rỗng rang, đều là không, đều không thực có, và tất cả đều bất khả đắc (Đức Phật từng dạy rằng y như tiếng đàn vốn là rỗng không, không thể nắm bắt vì từ duyên khởi mà tới và đi). Nhưng tới ngài Huệ Khả, chỉ tịch lặng không lời.

Chúng ta suy nghĩ thế nào về cách trả lời bằng sự tịch lặng? Nơi đây, hiển nhiên là tịch lặng của người hiểu đạo và đã theo học ngài Bồ Đề Đạt Ma nhiều năm, không phải sự im lặng của người không biết gì. Có phải đây cũng là sự tịch lặng khi Đức Phật cầm bông hoa lên, và ngài Ca Diếp lặng lẽ mỉm cười, theo truyền thuyết của Thiền Tông? Nơi đây [xin sám hối đẽ] mượn lời giải thích theo Đại Thừa rằng ba ngài Đạo Phó, Tổng Trì, Đạo Dục vẫn còn trong vòng nhìn thấy “ngã không” (nhơn không) và chưa thấy “pháp không,” trong khi ngài Huệ Khả nhìn ngay từ đương niệm là cả ngã không và pháp không. Dựa vào Pháp duyên khởi, sẽ thấy “ngã không” và còn trong vòng đối trị; nhưng khi thấy ngay cả Pháp duyên khởi cũng vốn tịch lặng, thì sẽ thấu được “pháp không” và thấy không có gì để làm, vì không có gì tham sân si nào để đối trị, và không thấy có pháp nào [kể cả Tứ Diệu Đế] để tu học hay truyền dạy, lúc đó là tịch lặng. Trong bốn vị học trò của ngài Bồ Đề Đạt Ma, chỉ duy ngài Huệ Khả là nhìn thấu suốt Vô Tác Tứ Đế.

Có thể dẫn lời Thầy Thích Thiện Siêu trong bài "Bốn Loại Tứ Đế Trong Kinh" đã giải thích về Vô Tác Tứ Đế, trích:

"Thường thường chúng ta cắt nghĩa lý duyên sinh là vật nọ vật kia, pháp nọ pháp kia, ít khi áp lý duyên sinh vào Khổ Tập Đạo trừ Diệt là vô vi, không nói. Bây giờ áp lại lý duyên sinh vào nơi Khổ Tập Đạo, như vậy các pháp khác là duyên sinh vô tự tính, thì Khổ Tập Đạo để cũng là duyên sinh nên vô tự tính. Vô

tự tính là vô sinh - nên gọi là Vô sinh Tử đế. Cũng đều là Tử đế nhưng giáo lý mỗi tầng bậc có khác nhau, có sâu cạn như vậy. Rồi đến Viên giáo nói Vô tác Tử đế, vô sinh thì có tác gì, đã vô sinh thì vô tác. Vô sinh thì Tập đế, Đạo đế không tác, nó đi dần tới, đưa tới pháp tính bốn vô sinh diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Như vậy nó là vô tác (vì không sanh không diệt), bất cấu bất tịnh thì đâu có Khổ có Tập. Bất tăng bất giảm đứng vào trong tự tính thực tính các pháp vốn bình đẳng, vốn là yên lặng, vốn là vô sinh, vốn là như tính Niết-bàn, là bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm, bất cấu bất tịnh, rồi đến Vô tác Tử đế." (4)

Khi thấy cái đương niệm là vô sanh Niết Bàn, đó là tịch lặng. Bậc thánh chứng ngộ “ngã không” sẽ nhìn thấy có Niết bàn để vào. Nhưng bậc thánh chứng ngộ cả “ngã không” và “pháp không” sẽ thấy ngay cả không Niết bàn Phật và không cả Phật Niết Bàn. Đó là chỗ Kinh Lăng Già, một kinh được ngài Bồ Đề Đạt Ma đưa vào làm tông chỉ cho Thiền Tông, nói rằng ngay cả Niết Bàn cũng chỉ là giấc mộng đêm qua, như lời ngài Đại Huệ Bồ Tát quỳ gối thưa với Đức Phật, qua bản dịch của Thầy Duy Lực, trích (bài kệ nơi đây sẽ viết theo văn xuôi do dễ đọc):

"Thế gian lìa sanh diệt / Như hoa đóm trên không. / Trí chẳng trụ hữu, vô / Mà khởi tâm đại bi. / Tất cả pháp như huyễn / Xa lìa nơi tâm thức. / Trí chẳng trụ hữu, vô / Mà khởi tâm đại bi./ Xa lìa chấp đoạn thường / Pháp thế gian như mộng. / Trí chẳng trụ hữu, vô / Mà khởi tâm đại bi./ Biết hơn pháp Vô ngã / Phiền não và nhĩ diệt / Thường trong sạch vô tướng / Mà khởi tâm đại bi./ Niết bàn chẳng thể lập / Chẳng có Niết Bàn Phật / Chẳng có Phật Niết Bàn / Lìa năng giác, sở giác. / Hoặc có hoặc không có / Cả hai thấy đều lìa. / Pháp thiên quán tịch tịnh / Vốn lìa sự sanh khởi. / Chẳng đời này đời sau / Gọi là chẳng thủ xả." (5)

Sự tịch lặng của ngài Huệ Khả là một cách trả lời bằng cách hiện thân như thực tướng, nơi đó là núi cao ngàn trượng không

lời nào để bầu vú nữa, cũng hết như khi Đức Phật im lặng đưa cành hoa lên và ngài Ca Diếp mỉm cười. Ngài Long Thọ gọi đó là Trung Luận, là Đệ nhất nghĩa đế. Trong tác phẩm Trung Luận (Madhyamaka Sastra) của ngài Long Thọ, bản dịch của Thầy Thiện Siêu, phẩm XVIII Quán Về Pháp, trích như sau:

"6. Chư Phật hoặc dạy về ngã, hoặc dạy về vô ngã, trong thật tướng các pháp, không có ngã, không có phi ngã.

7. Thật tướng của các pháp thì tuyệt dứt đường ngôn ngữ và tâm duyên, không sinh cũng không diệt, tịch diệt như Niết-bàn.

8. Hết thấy pháp đều thật, đều phi thật, cũng thật cũng phi thật, chẳng phải thật chẳng phải phi thật. Đó chính là giáo pháp của chư Phật.

9. Tự mình chứng biết, không theo cái biết của người khác, tịch diệt không có hý luận, không sai khác không phân biệt. Đó chính là thật tướng." (6)

Thực ra, các tư tưởng Trung Luận, Tánh Không, Phật Tánh của ngài Long Thọ và các luận sư Đại Thừa cũng bắt nguồn từ lời Đức Phật dạy.

Trong nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời, Đức Phật dạy trong Kinh Sn 5.6 (Upasiva-manava-puccha / Các Câu Hỏi của Upasiva), bản dịch của Nguyên Giác, đúng là ngôn phong Thiền Tông, dạy rằng hãy tỉnh thức nhìn về không một pháp nào, rằng chớ nương tựa một pháp nào, nơi đó các pháp và ngôn ngữ cũng sẽ tịch lặng, trích như sau:

"1070. [Đức Phật] Hỏi Upasiva, hãy tỉnh thức, nhìn về không một pháp nào, nương tựa "không một pháp nào" mà vượt qua dòng nước lũ. Rồi dục lạc, bỏ nói năng, ngày đêm liên tục nhìn cho cạn kiệt tham ái...

1076. [Đức Phật] Hồi Upasiva. Không thể đo lường nào đối với người đã tới nơi an nghỉ giải thoát, không có gì người ta có thể mô tả về người đó, nơi tất cả các pháp đều hoàn toàn được gỡ bỏ, nơi tất cả mọi đường ngôn ngữ cũng hoàn toàn được gỡ bỏ." (7)

Tương tự, trong Tạp A Hàm, Kinh SA 335, Đức Phật dạy rằng thực tướng các pháp không hề có gì đến hay đi, cũng không hề có gì sinh hay diệt (ngài Long Thọ trong Trung Luận, Phẩm 2 Quán về Đi Lại, cũng nói rằng không hề có cái gì gọi là tướng đi và lại, không hề có cái gì gọi là tướng sinh diệt), và Đức Phật gọi đây là kinh Độ nhất nghĩa không. Bản dịch Kinh SA 335 của hai thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng trích như sau:

“Thế nào là kinh Độ nhất nghĩa không? Nay các Tỳ-kheo, khi mắt sanh thì nó không có chỗ đến; lúc diệt thì nó không có chỗ đi. Như vậy mắt chẳng thật sanh, sanh rồi diệt mất; có nghiệp báo mà không tác giả. Âm này diệt rồi, âm khác tương tục, trừ pháp tục số. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng nói như vậy, trừ pháp tục số. Pháp tục số, tức là nói, cái này có thì cái kia có, cái này khởi thì cái kia khởi, như vô minh duyên hành, hành duyên thức, nói chi tiết đầy đủ cho đến thuận một khối khổ lớn tập khởi. Lại nữa, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt, vô minh diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt. Như vậy, nói rộng cho đến thuận một khối khổ lớn tụ diệt. Nay các Tỳ-kheo, đó gọi là kinh Độ nhất nghĩa không.”

Tương tự, trong Kinh Sn 1.1 với 17 bài kệ, Đức Phật dạy pháp như huyền, rằng các pháp không thật cũng không hư, lập đi lập lại câu “tất cả thế giới này là không thật” tới 5 lần trong 5 bài kệ mang số từ 9 tới 13. Điểm đặc biệt, để nhấn mạnh tính Như huyền của các pháp, Đức Phật lập lại 17 lần nhóm chữ “rời bỏ được cả bờ này và bờ kia” trong 17 bài kệ đó. Đó là điều lý Pháp Không của Bắc Tông, chứ không chỉ ngừng ở lý Ngã Không của một số vị sư thời bộ phái.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Chúng ta có thể kinh nghiệm một phần nào cái bất sinh bất diệt trong tất cả những cái sinh diệt chảy xiết hay không? Có thể thế này: khi bạn đang đứng nơi một góc rừng và chợt thấy mưa lớn ào tới, gió thổi nghiêng cây lá, hơi lạnh theo nước mưa hắt vào mặt và ngấm vào toàn thân, có thể lúc đó bạn sẽ chợt thấy tâm mình qua thấy nghe hay biết thực sự kinh nghiệm được cái không hề có gì gọi là sinh diệt, thời gian như dường ngưng đọng và tâm vắng bật, kể cả tham sân si, kể cả các tâm thiện và bất thiện đều vắng bật.

Và cũng có thể thí dụ thế này: bạn lấy tờ giấy lớn và một cây bút chì ra, vẽ hình một cái bình (tức là, bạn thấy Có bình, qua nét bút chì) và rồi bạn lấy gôm tẩy xóa nét bút chì (tức là, bạn thấy Không bình, qua lần nét vừa tẩy xóa) nhưng khi nhìn tờ giấy bao trùm cả Có và Không đó, bạn sẽ thấy rằng bản lai vốn tịch lặng, rằng bản lai vốn xa lìa cả Có và Không, nơi đó không hề có gì sinh hay diệt. Tức là, bản lai vốn là Phật, chứ không hề có Phật nào được thành, vì nước chẳng khác băng, vì phiền não với Bồ Đề chẳng hề xa lìa nhau chút nào.

Như thế, chúng ta đã khảo sát về niệm, về vô niệm, về đương niệm, về thoát đầu, và kết luận rằng khi nhìn các pháp trong Đề nhất nghĩa đế, sẽ thấy sinh tử với Niết Bàn hệt như hoa đóm hư không. Có lẽ, đó cũng là sự tịch lặng của ngài Huệ Khả.

GHI CHÚ:

(1) Đại Tạng Kinh Tiếng Việt - Nam Truyền và Bắc Truyền: <https://thuvienhoasen.org/a31409/dai-tang-kinh-tieng-viet-nam-truyen-va-bac-truyen>

(2) Thanissaro Bhikkhu: <https://www.dhammadata.org/suttas/MN/MN18.html>

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(3) Kinh Pháp Bảo Đàn:

<https://thuvienhoasen.org/a682/pham-bat-nha-thu-hai>

(4) Bốn Loại Tứ Đế:

<http://www.diendan.daitangkinhvietsam.org/viewtopic.php?f=35&t=6150>

(5) Kinh Lăng Già:

<https://thuvienhoasen.org/p16a995/quyen-thu-nhat>

(6) Trung Luận:

<https://thuvienhoasen.org/p19a15713/pham-18-quan-ve-phap>

(7) Kinh Nhật Tụng Sơ Thời:

<https://thuvienhoasen.org/p15a30617/sn-5-6-upasiva-manava-puccha-cac-cau-hoi-cua-upasiva>

THẤY BIẾT NHƯ THẬT VÀ THẤY TÁNH

Chúng ta thường nghe tới nhóm chữ “tri kiến như thật.” Tức là biết và thấy như thật. Câu hỏi là: Đức Phật dạy gì về biết và thấy như thật? Thêm nữa, hai chữ thường được chư Tổ nói trong Thiền sử là “thấy tánh” có liên hệ gì tới thấy biết như thật hay không?

Hiển nhiên, tri kiến như thật không có nghĩa là phải thấy xanh là xanh, hay thấy đỏ là đỏ, vì người bị chứng loạn sắc hay chứng mù màu sẽ thấy khác với người bình thường. Thêm nữa, chữ “thấy” (kiến) trong nhà Phật không hoàn toàn có nghĩa là thấy bằng mắt, và Đức Phật thường dùng chữ “thấy” cho nghĩa các chữ: quán sát, quán tưởng, nhận rõ từ trí tuệ. Nghĩa là, chữ “thấy” còn có nghĩa là “nhận rõ bằng trí tuệ” (insight).

Một điểm cũng cần ghi nhận: cái thấy bình thường sẽ dị biệt tùy theo nghiệp. Thí dụ, cõi người nhìn dòng sông sẽ thấy là nước chảy, nhưng chúng sinh nạ quỷ nhìn sông sẽ thấy là máu. Cũng có khi, cảnh (cái được thấy) chuyển theo nghiệp, như trường hợp cơm biến thành than hồng: truyền thuyết Bắc Tông

kể rằng khi ngài Mục Kiền Liên dâng cơm cho mẹ, bà Thanh Đề đưa tay bốc ăn, cơm vừa đưa đến miệng liền hoá than hồng; do vậy, bà đói khát cùng cực mà không thể thọ dụng thức ăn được. Các truyện về nạn quỷ sự cũng kể, nước mát của sông Hằng chảy xuống từ Hy mã Lạp sơn khi nạn quỷ lấy nước sẽ biến thành máu. Do vậy, thấy biết, hay tri kiến, cũng dị biệt do nghiệp. Và thấy biết như thật chỉ có thể có khi không bị nghiệp làm chệch hướng. Như thế, **thấy như thật là thấy thực tướng**.

Vì “thấy” còn có nghĩa là “nhận thức ra” cho nên cũng có nghĩa là thấy bằng mắt tâm, nên muốn **thấy biết như thật**, phải **quán sát như thật**. Và thường khi hai nhóm chữ này đồng nghĩa. Vì thấy biết như thật là cái được nhận ra sau khi quán sát như thật. Và như thế, thấy không thuần có nghĩa là cái được nhìn qua mắt (ngoại cảnh, hay ngoại thân, như: nhà, cửa, mây, núi...), mà còn có nghĩa là dùng mắt tâm để quán sát nội thân (như: tim, gan, tủy, thận...).

Trong Kinh MN 28, bản dịch của Thầy Minh Châu, ghi lời ngài Sāriputta thuyết giảng rằng cần quán sát ngoại giới (ngoại thân) và nội giới (nội thân) đều không có gì là “tôi, của tôi” và từ đó sinh tâm yếm ly, từ bỏ. Trích:

*“Chư Hiền, thế nào là địa giới? Có nội địa giới, có ngoại địa giới. Chư Hiền, thế nào là nội địa giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ. Chư Hiền, như vậy gọi là nội địa giới. Những gì thuộc nội địa giới và những gì thuộc ngoại địa giới đều thuộc về địa giới. Cần phải **như thật quán sát địa giới** với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi **như thật quán sát** địa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với địa giới, tâm từ bỏ địa giới.”*

Tức là, **thấy như thật là thấy pháp ấn Vô ngã** (cả ngoại giới, nội giới). Quán sát như thế cũng tương tự với thủy, hỏa, phong...

Nhưng muốn quán sát như thật cần tập thiền. Trong Tạp A Hàm, Kinh SA 65, Đức Phật dạy rằng muốn quán sát như thật cần phải tĩnh lặng trong tâm, lúc đó mới quán sát được, theo bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng:

*"Nên luôn luôn tu tập phương tiện thiền tư, cho trong tâm mình tĩnh lặng. Vì sao? Vì Tỳ kheo luôn tu tập phương tiện thiền tư, thì trong **tâm mình sẽ được tĩnh lặng, nên quán sát như thật**. Thế nào là quán sát như thật? Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc, đây là sự diệt tận của sắc; đây là thọ, tưởng, hành, thức, đây là sự tập khởi của thức, đây là sự đoạn tận của thức.*

*Thế nào là sự tập khởi của sắc? sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức? Phạm phu ngu si vô học nên đối với các thọ khổ, vui, không khổ-không vui, không **quán sát như thật** rằng đây là sự tập khởi của thọ, sự diệt tận của thọ, vị ngọt của thọ, sự tai hại của thọ, sự xuất ly của thọ. Vì không biết **quán sát như thật**, nên đối với thọ lại ưa thích tham đắm mà sanh ra chấp thủ, và thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não; khối lớn đau khổ như vậy từ tập mà sanh. Đó gọi là sự tập khởi của sắc. Đó là sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức."*

Nghĩa là, thấy như thật tất yếu sẽ dẫn tới thấy sinh, thấy diệt, thấy có vị ngọt của ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), thấy tai hại, và thấy phải ly tham. Thấy sinh, thấy diệt... cũng có nghĩa là thấy pháp ấn Vô Thường.

Kinh khác cho biết, hễ thấy như thật phải dẫn tới yểm ly; nghĩa là, nếu còn vương vào ái dục, nghĩa là, chưa thấy như thật. Trung A Hàm, Kinh MA 43, bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ, ghi lời

Đức Phật dạy ngài A Nan về lộ trình **tri kiến như thật** tuần tự dần tới yếm ly, vô dục, giải thoát, giải thoát tri kiến, và biết đúng như thật đã hoàn tất:

“Này A-nan, đây là nhân trì giới mà được không hối hận, nhân không hối hận mà được hân hoan, nhân hân hoan mà được hỷ, nhân hỷ mà được chí, nhân chí mà được lạc, nhân lạc mà được định.

*“Này A-nan, Đa văn Thánh đệ tử nhân **định** mà có **tri kiến như thật**, nhân có tri kiến như thật mà có **yếm ly**, nhân có yếm ly mà được **vô dục**, nhân vô dục mà được **giải thoát**, nhân giải thoát mà có **giải thoát tri kiến, biết đúng như thật** rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’.”*

Trong khi đó, Kinh SA 41 nói về một lộ trình thấy biết như thật: thấy sắc (thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường, là khổ, là biến dịch, là tai hại, là phải ly tham. Bản dịch của hai Thầy Tuệ Sĩ, Đức Thắng, trích:

*“Thế nào là **như thật tri** về sự tai hại của sắc? Sắc là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của sắc. Như vậy, **như thật tri** về sự tai hại của sắc.*

*“Thế nào là **như thật tri** về sự xuất ly sắc? Đối với sắc mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự xuất ly sắc. Như vậy, **như thật tri** về sự xuất ly sắc.”*

*“Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào, đối với sắc mà **biết như thật, thấy như thật**; do **biết như thật, thấy như thật**, đối với sắc sanh yếm ly, ly dục, không khởi lên các lậu, tâm đạt được giải thoát. Nếu người nào đã đạt được tâm giải thoát, thì người đó thuần nhứt. Người nào đã được thuần nhứt, thì phạm hạnh đã lập. Người nào phạm hạnh đã lập, không còn bị ai không chế.*

Đó gọi là biên tế của khổ. Đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.”

Như thế, các trích dẫn trên cho biết, thấy biết như thật có nghĩa là thấy các pháp ấn Vô Ngã, Vô Thường, Khổ. Và như thế, cũng có nghĩa là thấy Tứ Thánh Đế. Trong Kinh AN 3.133, Đức Phật so sánh với việc bắn cung, Tỳ kheo giỏi là phải bắn xa, bắn như chớp nhoáng và bắn thủng vô minh. Bản dịch của Thầy Minh Châu, thông cả sắc thọ tưởng hành thức, trích:

*“Và này các Tỳ-kheo, thế nào là Tỳ-kheo **bắn xa**? Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo phạm có sắc gì, quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội hay ngoại, hoặc thô hay tế, hoặc liệt hay thắng, hoặc xa hay gần, tất cả sắc, vị ấy **thấy như thật** với chánh trí tuệ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. (tương tự với thọ, tưởng, hành, thức)*

*Và này các Tỳ-kheo, thế nào là Tỳ-kheo **bắn như chớp nhoáng**? Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo **như thật tuệ tri**: “Đây là khổ”, **như thật tuệ tri**: “Đây là khổ tập”; **như thật tuệ tri**: “Đây là khổ diệt”; **như thật tuệ tri**: “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”; Như vậy, này các Tỳ-kheo, là Tỳ-kheo **bắn như chớp nhoáng**.”*

Thấy rõ ràng vô-tự-ngã cả trong lẫn ngoài có nghĩa là thấy Không cả nội và ngoại giới: Nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời có Kinh Sn 5.14 nói rằng ai **thấy cả trong và ngoài đều là không thì sẽ giải thoát**. Trong và ngoài, tức là tâm và cảnh.

Câu hỏi nêu ra là: có cách nào để nhận ra Tánh Không trong các pháp? Thấy Không cũng chính là thấy Pháp Duyên Khởi. Là nhận ra, vì cái này có, nên cái kia có. Cũng như tiếng đàn nghe được, có chẻ cây đàn ra làm trăm mảnh cũng không tìm được, vì nhiều duyên (người đàn, tài năng, học đàn nhiều năm,

gỗ rừng cưa về làm đàn, dây đàn, người nghe...). Không đủ duyên, pháp không hiện lên.

Kinh SA 293, bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ, Đức Thắng viết: *“Ta vì các Tỷ-kheo nói pháp tùy thuận duyên khởi xuất thế của bậc Hiền thánh tương ứng với Không. Nghĩa là cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi...”*

Như vậy, thấy biết như thật có nghĩa là thấy Vô ngã, thấy Vô thường, thấy Tứ Thánh Đế, thấy Không, thấy Pháp Duyên Khởi. Tức là, **hễ còn thấy có người, có ta, có ai đó là chưa thấy như thật**. Nghĩa là, không thấy có gì gọi là người hay là bất kỳ chúng sanh nào --- nói theo Thiên Tông có nhiều cách diễn tả: **thấy pháp, thấy bản tâm, thấy thực tướng, thấy thực tướng vô tướng, thấy tự tánh, thấy tánh không...**

Do vậy, **thế giới này và thân tâm này chỉ là những khoảnh khắc của tâm đang chảy xiết**. Tất cả đều bất khả đắc, dù là quá khứ, hiện tại hay vị lai. Nói thế giới là nói theo Đức Phật định nghĩa, là tất cả những gì được thấy, được nghe, được thọ hưởng và được thức tri. Nói gọn là, thấy nghe hay biết. Kinh SN 35.23, bản dịch của Thầy Minh Châu ghi lời Đức Phật:

“Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ thuyết về tất cả. Hãy lắng nghe. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là tất cả? Mắt và các sắc; tai và các tiếng; mũi và các hương; lưỡi và các vị; thân và các xúc; ý và các pháp. Như vậy, này các Tỷ-kheo, gọi là tất cả. Này các Tỷ-kheo, ai nói như sau: “Sau khi từ bỏ tất cả này, ta sẽ tuyên bố (một) tất cả khác”, thời lời nói người ấy chỉ là khoa ngôn. Và bị hỏi, người ấy không thể chứng minh gì. Và hơn nữa, người ấy có thể rơi vào ách nạn. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, như vậy ra ngoài giới vực (avisaya) của người ấy!”

Nghĩa là có nhiều thế giới khác nhau đan xen nhau, tương ứng với nghiệp của mỗi chúng sanh (như đã nói, ngọc quý thấy Sông Hằng là sông máu). Trong Luận thư Niddesa, có bài thơ của

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

ngài Xá Lợi Phất (Sariputta), nhan đề “*Guhatthaka-suttaniddeso: Upon the Tip of a Needle*” mô tả rằng tất cả các pháp chảy xiết qua các khoảnh khắc thời gian, y như điểm tiếp giáp của một hạt đậu rất nhỏ đặt lơ lửng trên đầu một mũi kim.

Nội dung bài thơ của ngài Xá Lợi Phất, nơi đây sẽ viết theo văn xuôi cho dễ đọc, dịch nghĩa như sau:

“Đời sống, thọ mạng, niềm vui, nỗi đau đều buộc chung vào một khoảnh khắc của tâm, một khoảnh khắc nhanh chóng trôi đi. Ngay cả các vị phi nhơn sống lâu tới 84 ngàn tỷ năm cũng không sống được 2 khoảnh khắc nào trong tâm y hết nhau. Cái ngưng lại nơi người đã chết hay cho người còn đứng nơi đây đều là cùng các uẩn, khi biến đi là vĩnh viễn không nổi lại được. Các trạng thái đang biến mất bây giờ và các trạng thái sẽ biến mất trong các ngày tương lai đều có đặc tướng y hết như các đặc tướng đã biến mất trước đây. Khi không tạo tác gì nữa, sẽ không có sinh ra; chỉ với hiện tại này, chúng ta đang sống. Khi đã nắm được nghĩa tối thượng, thế giới chết ngay khi tâm ngưng lại. Không cất giữ gì được những gì đã biến mất, không để gì được cho tương lai. Những người đã sinh ra trong đời này đang đứng y hết như hạt đậu rất nhỏ trên đầu mũi kim. Sự biến mất của tất cả các trạng thái này đã không hề được hoan nghênh, mặc dù hiện tượng khoảnh khắc tan rã như thế đã có từ thời ban sơ. Từ nơi chưa được nhìn thấy, các trạng thái này hiện ra và biến đi, được nhìn thấy chỉ khi chúng đang trôi đi vào quá khứ. Y hết tia chớp trên bầu trời: tất cả các pháp khởi lên và rồi biến hẳn đi.” (1)

Hễ ai thấy được tất cả các pháp chảy xiết như hạt đậu lơ lửng trên đầu mũi kim, sẽ thấy ngay đó cũng chính là Bát Nhã Tâm Kinh, nơi đó không có gì gọi được là Sắc hay Không, không gì gọi được là Có hay Không, không gì gọi được là Sinh hay Diệt, không gì gọi được là Sống hay Chết. Hễ mở miệng luôn luôn là trê. Tới đây, chúng ta nêu lên một câu hỏi thường gặp trong

Đại Thừa: **Phật Tánh** hay **Pháp Tánh** ở đâu trong dòng chảy xiết này?

Ngài Long Thọ nói rằng có hai thế giới: Chân Đế và Tục Đế. Gọi tắt tư tưởng này là Nhị Đế. Chân Đế là sự thật tuyệt đối, còn gọi là pháp tánh, còn gọi là Niết Bàn, Thiên Tông gọi là Niết Bàn Diệu Tâm, nhiều kinh khác gọi là Phật Tánh. Trong khi đó, Tục Đế là sự thật tương đối, là trong vòng xoay chuyển duyên khởi. Nhiều luận sư Nam Tông chỉ công nhận Tứ Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) và không công nhận quan điểm Nhị Đế, một tư tưởng được khai triển trong các kinh luận Đại Thừa về sau; lý luận thường đưa ra là, Chân Đế công nhận có một “tự tánh” bị suy diễn hàm nghĩa là một “tự ngã” (ám chỉ “đại ngã” hiểu theo Ấn Độ Giáo) và như thế trái giáo lý “vô ngã” do Đức Phật dạy (thực ra, Tánh Không do Long Thọ nêu lên không có nghĩa là Có hay Không). Bài viết này không có ý tranh luận, sẽ chỉ nêu ra cách nhìn có thể tìm các điểm chung trong tư tưởng hai tông phái Nam Truyền và Bắc Truyền, và các điểm chung này có thể ứng dụng trong Thiền tập cụ thể ra sao (như trong truyền thống Thiền Tông Trung Hoa và Việt Nam).

Tánh Không hiểu theo ngài Long Thọ là nội dung cốt tủy của lý luận Trung Đạo, tóm gọn trong lý “bát bất” (8 cái Không: Bất sinh bất diệt, bất đoạn bất thường, bất nhất bất dị, bất khứ bất lai). Lý bát bất dẫn ra từ Kinh SN 12.15, khi Đức Phật dạy ngài Kaccāyanagotta, bản dịch Thầy Minh Châu:

"Này Kaccāyana, thế giới này phân lớn y chỉ vào hai cực đoan này: có và không có. Này Kaccāyana, ai với chánh trí tuệ thấy như chơn thế giới tập khởi, vị ấy không chấp nhận thế giới là không có. Này Kaccāyana, ai với chánh trí tuệ thấy như chơn thế giới đoạn diệt, vị ấy không chấp nhận thế giới là có. (...) "Tất cả là có", này Kaccāyana, là một cực đoan. "Tất cả là không có" là cực đoan thứ hai. Xa lìa hai cực đoan ấy, này Kaccāyana, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo."

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Nhiều Thiền sư Trung Hoa và Việt Nam đã dạy qua cách hình dung với hình ảnh: tánh nước chỉ là một, nhưng không lia vô lượng bọt sóng; tương tự, tánh vàng chỉ một, nhưng không lia vô lượng nhẫn, thoa, vòng, xuyên; tương tự, tánh gương chỉ là một, nhưng không lia vô lượng ảnh hiện trong gương. Nhưng nhìn về Chân Đế, tánh [ướt của] nước, tánh [quý kim của] vàng, tánh [chiếu sáng của] nước là bất nhị, là lia Có/Không, lia một/nhiều, lia sinh/diệt, lia lớn/nhỏ, lia tới/đi... Do vậy, Kinh Lăng Nghiêm nói toàn tướng tức tánh và toàn tánh tức tướng. Hiểu là, nước không lia sóng, vàng không lia nhẫn, gương không lia ảnh. Và do vậy, Niết Bàn không lia thế gian.

Chân Đế được Đức Phật diễn tả trong Kinh Udana 8.3, bản Việt dịch của Nguyên Giác dựa theo bản Anh dịch của ngài Anandajoti:

“Các sư, có một pháp không sinh, không trở thành, không được tạo ra, không rơi vào nhân duyên. Các sư, nếu không có pháp không sinh, không trở thành, không được tạo ra, không rơi vào nhân duyên đó, các người không có thể thoát ra khỏi cái sinh, cái trở thành, cái được tạo ra và cái bị rơi vào nhân duyên. Nhưng vì có một pháp không sinh, không trở thành, không được tạo ra, không rơi vào nhân duyên cho nên các người biết một lối thoát ra khỏi cái sinh, cái trở thành, cái được tạo ra và cái bị rơi vào nhân duyên.” (2)

Như thế, Đức Phật đã mô tả y hệt về tánh nước, tánh vàng, tánh gương. Thiền Tông gọi là Tục Tâm, hay Tục Tánh, hay Niết Bàn Diệu Tâm.

Chân Đế thực sự không lia Tục Đế. Nghĩa là, trong khi quý ngài Thánh Tăng an vui trong Niết Bàn hữu dư, với niệm vô sinh diệt, với tâm tịch lặng, tâm lia nhân duyên, tâm vô tạo tác, thì chính quý ngài vẫn đang đi đứng nằm ngồi trong cõi Tục Đế, vẫn có niệm sinh và có niệm diệt (tức, niệm sinh diệt). Hai

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

thế giới chân và vọng không lia nhau, y hết nước không lia sóng, vàng không lia nhẫn và gương không lia ảnh.

Hai thế giới chân vọng đó hiển lộ trong Kinh AN 10.7, khi ngài Xá Lợi Phất trả lời ngài A Nan, bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

"—*Này Hiền giả Ananda, một thời ở đây, tôi trú ở Sàvatthi, trong rừng Andha. Tại đây, tôi chứng được Thiền định như sau: Trong đất, tôi không tưởng đến đất, trong thế giới đời sau, tôi không tưởng đến thế giới đời sau. Tuy vậy, tôi vẫn có tưởng.*

—*Nhưng trong lúc ấy, Tôn giả Sàriputta tưởng đến gì?*

—*Một tưởng khác khởi lên trong tôi: “Hữu diệt là Niết-bàn”. Một tưởng khác diệt đi trong tôi: “Hữu diệt là Niết-bàn.” Ví như, này Hiền giả, lửa được đốt cháy từ mảnh đá nhỏ, một ngọn lửa khác khởi lên, một ngọn lửa khác diệt đi. Cũng vậy, này Hiền giả, một tưởng khác khởi lên trong tôi, thưa Hiền giả: “Hữu diệt là Niết-bàn.” Một tưởng khác diệt đi trong tôi: “Hữu diệt là Niết-bàn”. Tuy vậy, trong lúc ấy tôi vẫn có tưởng.”*

Trong tâm của ngài Xá Lợi Phất lúc đó: Tánh với Tướng chẳng lia nhau, Niết bàn và cõi Ta bà không lia nhau, hết như nước với sóng, như gương với ảnh, vẫn an vui Niết Bàn (bất sinh, bất diệt) trong khi vẫn ứng xử đời thường (tưởng khởi lên, tưởng diệt đi). Do vậy đối với Thiền Tông, bước đầu tiên là dạy Thấy Tánh, là yêu cầu học nhân thấy tánh trước, rồi mới gọi là tu sau. Thấy Tánh, tức là nhận ra mình chưa hề rời tánh sáng của bản tâm, chỉ vì mây vô minh che khuất.

Sách “*Đạt Ma Tổ Sư Luận - The Zen Teaching Of Bodhidharma*” bản dịch của Ni sư Thích Nữ Thuần Bạch, trang 27 ghi lời ngài Bồ Đề Đạt Ma:

*“Nếu muốn tìm **Phật phải thấy tánh**. Tánh tức là Phật. Nếu chẳng thấy tánh thì niệm Phật, tụng kinh, trì trai giữ giới đều vô ích. Niệm Phật được nhân quả, tụng kinh được thông minh. Giữ giới được sanh cõi trời, bố thí được phước báo, nhưng tìm Phật trọn chẳng được.”* (3)

Trong sách “*Lãng Nghiêm Tông Thông – Quyển I*”, bản dịch của Thiền sư Nhãn Tế, ấn bản trên giấy năm 1997, nơi trang 51-52, ghi lời Thông (dùng Thiền Tông giải thích thích Kinh Lãng Nghiêm) viết:

*“Kinh Viên Giác cũng có nói ‘Chỉ trừ bậc Đốn Giác, thì không theo Pháp Môn.’ Vốn có một Pháp Môn Đốn Ngộ, chỉ lấy việc Thấy Tánh (Kiến Tánh) làm Tông. Cho nên, nếu **thấy được Tánh, thì Vô Tâm đối với Chỉ, Quán mà Chỉ Quán tự có sẵn**. Không thấy Tánh, tuy hằng ngày có tu Chỉ Quán cũng khó địch với cảnh ma. Chỉ có ‘Thấy Tánh’ mới được ‘Diệu’ vậy.”*

Do vậy, các Thiền sư Đông độ trước tiên là giúp cho học trò Thấy Tánh trước, rồi mới nói chuyện tu sau. Chúng ta có thể thấy nhiều cách dạy khác nhau, tuy là các vị thầy cùng chỉ cho học trò nhìn vào một đất tâm.

Một vị thầy truyền pháp Thiền Tông từ Ấn Độ sang Trung Hoa theo truyền thuyết là ngài Bồ Đề Đạt Ma (~470-543) đã có một cuộc vấn đáp với ngài Huệ Khả (487-593), người về sau nổi pháp cho tông này, trong đó ngôn phong của thầy là chỉ cho trò ngộ nhập vào bản nhiên tánh không của tâm. Cũng nên ghi nhận rằng, nhà sư Huệ Khả đã xuất gia nhiều năm, từng khắp nơi học các giáo lý của cả Bắc Tông và Nam Tông, năm 32 tuổi, sư trở lại Hương Sơn, suốt ngày chuyên tâm tọa Thiền trong 8 năm, năm 40 tuổi được một vị thiên hiện ra bảo đi tìm ngài Bồ Đề Đạt Ma ở Thiều Lâm Tự mà học. Nghĩa là, trước khi nghe một lời mà đốn ngộ, ngài Huệ Khả đã tìm học tới rách nhiều đôi giày cỏ, ngồi tới mòn nhiều tọa cụ; tức là kinh luận học nhiều, kinh nghiệm thiền tập cũng ưu thắng, tất cả để chuẩn

bị cho một lời là hiểu được. Sách cổ ghi rằng ngài Huệ Khả tự chặt một cánh tay để bày tỏ quyết tâm học đạo khi thấy ngài Bồ Đề Đạt Ma cứ mãi ngồi ngó vách núi; có thể suy đoán rằng chi tiết chặt tay hẳn là huyền thoại không có thực, chỉ nhằm tăng tính kịch của truyện. Cuộc vấn đáp chỉ vài câu, là sư Huệ Khả đại ngộ, tức là hiểu thấu suốt hết các kinh điển Đại Thừa chỉ nhằm chỉ vào tâm này.

Sư Huệ Khả nói: "Con không an được tâm, xin thầy an tâm cho con."

Bồ Đề Đạt Ma nói: "Đưa tâm cho ta, ta sẽ an cho."

Sư Huệ Khả đáp: "Con không thấy tâm đâu cả."

Bồ Đề Đạt Ma nói: "Ta đã an tâm cho con." Sư Huệ Khả ngay đó liền đại ngộ.

Chúng ta suy nghĩ gì về khoảnh khắc này của sư Huệ Khả? Có thể đoán rằng, chính ngay khi Huệ Khả “không thấy tâm ở đâu hết” chính là thấy “không có chút tham sân si” nào trong tâm. Và ngay khi nhìn không thấy tâm đó, ngài Huệ Khả nhìn thấy “**thức vô tướng**” hay gọi là “**thức không đặc tướng**” (Trong Kinh DN 11, Thanissaro Bhikkhu dịch là: **Consciousness without feature**; Sujato Bhikkhu dịch: **Consciousness that’s invisible**; Hai học giả T.W. Davids và Leigh Brasington dịch là: **Consciousness that is signless**). Có thể gọi đây là “thức vô phân biệt, thức không thể được thấy, thức không có hiện tượng” và thức này **bao trùm khắp các cõi, không trong/ngoài, không dư/thiếu, không thiện/ác...** Nhìn sang Tục Đế, nơi trái nghịch sẽ là “thức phân biệt, hay thức sinh diệt” (Trong Kinh DN 11, Thanissaro dịch gọn là: **consciousness**; hai học giả Davids, Brasington dịch có thêm mở ngoặc vuông: **viññāna [divided-knowing]**).

Trong Trường Bộ, Kinh DN 11 nói rằng khi bạn sống với tâm vô tướng, hay tâm không có đặc tướng nào, bạn đang bước vào

Niết Bàn. Và Đức Phật nói rằng **thức này là vô biên, là chiếu sáng, là biến thông hết thủy xứ**, là nơi "danh, sắc diệt tận" và đó là giải thoát (khi thức-phân-biệt diệt tận, không có nghĩa là thức vô-phân-biệt diệt tận, như đã ghi nhận trong Kinh AN 10.7, khi ngài Xá Lợi Phất trả lời ngài A Nan về Chân Đế không là Tục Đế).

Trích lời Đức Phật dạy trong Kinh DN 11, bản dịch Thầy Minh Châu:

"Này Tỷ-kheo, câu hỏi phải nói như sau: “Chỗ nào mà địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, dài ngắn, tế, thô, tịnh, bất tịnh không có chân đứng? Chỗ nào cả danh và sắc tiêu diệt hoàn toàn?” và đây là câu trả lời cho câu hỏi này:

*“**Thức** là không thể thấy, vô biên, biến thông hết thủy xứ. Ở đây, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại không có chân đứng. Ở đây, cũng vậy dài, ngắn, tế, thô, tịnh và bất tịnh. Ở đây danh và sắc tiêu diệt hoàn toàn. Khi **thức** diệt, ở đây mọi thứ đều diệt tận”. (Ghi chú: 2 chữ "thức" trong đoạn văn cuối có 2 nghĩa khác nhau.)*

Bản Anh văn của Kinh DN 11 do 2 học giả T.W. Davids và Leigh Brasington dịch đoạn cuối nêu trên rằng: *“Consciousness that is signless, limitless, all-illuminating, / Then water, earth, fire, & wind find no footing, / Then long & short, small & large, pleasant & unpleasant -/ Then “name-&-form” are all brought to an end./ With the cessation of viññāṇa [divided-knowing] all this is brought to an end.”*

Bản Anh văn của Kinh DN 11 do Sujato dịch là: *“Consciousness that’s invisible, infinite, radiant all round. Here’s where water and earth, fire and air find no footing; here’s where long and short, fine and coarse, beautiful and ugly; here’s where name and form cease with nothing left*

over— with the cessation of consciousness, that's where this ceases.”

Có phải đây là **Phật Tánh**, theo nghĩa thường gặp? Dịch sát nghĩa đoạn vừa dẫn, đối chiếu các bản Anh văn là: “**Thức này vô tướng, vô biên, chiếu sáng khắp nơi. Nơi đây, nước, đất, lửa, gió không có chân đứng. Nơi đây, cũng không hề có dài & ngắn, tế & thô, đẹp & xấu; Nơi đây danh và sắc diệt tận hoàn toàn --- khi thức [phân biệt] diệt, tất cả đều diệt tận.**”

Các Thiền sư đời sau thường dùng hình tượng cái bình khi dạy học trò. Có vị Thầy chỉ vào cái bình, bảo học trò nói xem là cái gì. Có sư trả lời bằng cách bưng cái bình đặt sang nơi khác (nghĩa là: từ Có, chỉ qua Không). Có sư lấy chân khều cho cái bình ngã xuống. Có sư lấy gậy đập bể cái bình. Chỗ này rất vi tế, có thể nhầm rằng Có chính là Không. Thực ra, Thiền Tông phải chỉ Trung Đạo, rằng khi chiếc bình được chỉ ra, lúc đó bình hiện hữu trong một **không gian có hình tướng bình**. Khi đưa bình sang chỗ khác (hay lật ngã, hay đập bể) thì khoảng không gian bình vừa đứng đó vẫn là **không gian không hình tướng bình**. Nhưng có bình và không bình đều được bao trùm trong một cái không lớn vô cùng của một không gian vô tận. Thấy Có, thấy Không đều chưa phải thấy tánh.

Lấy thí dụ khác. Chúng ta hình dung có một tờ giấy lớn vô cùng tận, bao trùm hết cả vũ trụ. Chúng ta lấy bút chì vẽ lên giấy một chiếc bình (tức, Có bình). Rồi, chúng ta lấy tẩy gồm sạch các nét bút chì, thì chỗ trên giấy đó là không gian chiếc bình đã tẩy sạch (tức, Không bình). Nhưng Có bình và Không bình đều nằm trên một trang giấy lớn vô cùng tận của vũ trụ. Thấy Có bình trên giấy, thấy Không bình nơi các vết tẩy xóa đều chưa phải thấy tánh.

Lấy thí dụ khác. Một người đứng trước gương, tức khi đó là Có ảnh. Người này bước ra chỗ khác, tức khi đó là Không ảnh. Nhưng cả hai Có ảnh và Không ảnh đó đều được bao trùm

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

trong cái Không vô tận của tánh chiếu sáng của gương. Thấy Có ảnh trước gương, thấy Không ảnh trước gương đều chưa phải thấy tánh.

Hễ ai thấy được Tánh Không lớn vô cùng tận bao trùm cả Có và Không, đó mới là Thấy Tánh. Nơi đó, đi đứng nằm ngồi đều là đại định. Nơi đó, đi giữa chợ, làm đủ thứ việc, mà vẫn thấy không ta, thấy không người, thấy không Phật và thấy không chúng sanh.

Kinh Pháp Bảo Đàn còn gọi pháp Thấy Tánh này là vào cửa Đại Trí Huệ, vào cửa Bát Nhã, tức là vào 84.000 cửa pháp, hay là vào 84.000 pháp môn, vì tất cả những gì được thấy, nghe, hay, biết (tượng trưng bằng pháp số 84.000) đều không lìa Tánh này.

Lục Tổ Huệ Năng trong Phẩm Bát Nhã của Kinh Pháp Bảo Đàn, bản dịch của Thầy Thích Duy Lực dịch, giải thích như sau:

*“Cần phải dùng Đại Trí Huệ, phá ngũ uẩn phiền não trần lao, tu hành như thế, nhất định thành Phật, đổi Tam Độc thành Giới, Định, Huệ. Thiện tri thức, pháp môn này từ một Bát Nhã mà sanh ra tám mươi bốn ngàn trí huệ. Tại sao vậy? Vì con người có tám mươi bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ luôn luôn hiển hiện, chẳng lià tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô úc (không ghi nhớ), vô nhiễm trước, chẳng khởi cuồng vọng. Đối với tất cả pháp, dùng trí huệ của chơn như tự tánh chiếu soi, chẳng lấy chẳng bỏ, tức là **Kiến Tánh Thành Phật.**” (4)*

Như thế, theo Thiền Tông, tri kiến như thật chính là Thấy Tánh. Nếu chưa Thấy Tánh, vẫn chỉ là tu trong vọng, chỉ là mài gạch làm gương, chỉ là như chân ngựa mà đưa tay gãi ngoài giày.

GHI CHÚ:

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

(1) Guhatthaka-suttaniddeso:

<http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/nm/nm.2.04.olen.html>

(2) Bản Anh dịch của ngài Anandajoti: “*There is, monks, an unborn, unbecome, unmade, unconditioned. If, monks there were not that unborn, unbecome, unmade, unconditioned, you could not know an escape here from the born, become, made, and conditioned. But because there is an unborn, unbecome, unmade, unconditioned, therefore you do know an escape from the born, become, made, and conditioned.*” -- <https://suttacentral.net/ud8.3/en/anandajoti>

(3) Đạt Ma Tổ Sư Luận, trang 27:

<https://thuvienhoasen.org/images/file/S0ELE61S1AgQAJdA/d-at-ma-to-su-luan.pdf>

(4) Kinh Pháp Bảo Đàn:

<https://thuvienhoasen.org/p16a682/pham-bat-nha-thu-hai>

MÙA ĐẠI DỊCH: HỘ TRÌ SÁU PHƯƠNG

Đại dịch coronavirus bùng phát lần nữa tại Việt Nam, Hoa Kỳ và hầu hết các nước trên thế giới. Tính tới tuần lễ đầu tháng 8/2020, thế giới có gần 700,000 người chết vì đại dịch, trong đó Việt Nam có ít nhất 6 người chết. Vụ Thống kê Dân số và Lao động cho biết VN có hàng chục triệu người mất việc, giảm giờ làm, giảm thu nhập... Kinh tế suy sụp mọi mặt, đặc biệt thâm trọng là các ngành du lịch, khách sạn, tiệm ăn, chợ búa, giao thông. Toàn dân đều bị ảnh hưởng --- kể cả tăng ni trong và ngoài nước, khi các khóa tu và khóa lễ hủy bỏ vì giãn cách xã hội, Phật tử không thể tới chùa được. Trong hoàn cảnh này, hạnh nguyện hộ trì và bố thí cần được thực hiện theo lời Đức Phật dạy để bảo vệ sáu phương: Bố thí tài vật (giúp dân vượt khó, cúng dường chư tăng, ba mẹ, thầy cô giáo...), bố thí sinh mạng (liều thân vào nơi hiểm nạn để cứu người, như lính cứu hỏa thời bình, như nhân viên y tế thời đại dịch vì chăm sóc bệnh nhân cũng là chăm sóc Đức Phật), và rời tận cùng của hạnh bố thí là giải thoát.

Bài này sẽ trích một số kinh luận nói về hạnh bố thí. Các chữ viết tắt cho Kinh: DN là Trường Bộ, MN là Trung Bộ, AN là

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Tăng Chi Bộ, SN là Tương Ưng Bộ, EA là Tăng Nhất A Hàm, SA là Tạp A Hàm, MA là Trung A Hàm.

Trong thời đại dịch, mỗi người đều phải tự ý thức tuân thủ lời khuyên của các cơ quan y tế để bảo vệ mình và người chung quanh, và trong vị trí nghề nghiệp liên hệ hãy giúp ngăn chặn dịch, xem việc chăm sóc bệnh nhân cũng chính là chăm sóc Đức Phật. Đức Phật dạy trong Kinh EA 12.4, bản dịch của hai thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, trích:

“Ai chăm sóc bệnh nhân, là người ấy đã chăm sóc Ta. Ai khản hộ bệnh nhân, là người ấy đã khản hộ Ta. Vì sao vậy? Ta nay muốn đích thân khản hộ người tật bệnh. Nay các Tỳ-kheo, Ta không thấy một người nào mà bố thí cho vị ấy thì sự bố thí này không gì vượt qua, tối thượng trên cả sự bố thí cho chư thiên, thế gian, sa-môn, bà-la-môn. Hành thí này mới đích thật là thí, được quả báo lớn, được công đức lớn, tiếng đồn vang khắp, được pháp vị cam lồ. Nghĩa là bố thí đến Như Lai Chí chơn, Đấng chánh giác. Nên biết, đó là bố thí tối thượng trong sự bố thí, không có gì vượt qua. Hành thí này mới đích thật là thí, được quả báo lớn, được công đức lớn. Nay Ta vì nhân duyên này mà nói ra như vậy: Chăm sóc bệnh nhân, tức là đã chăm sóc Ta không khác. Các người lâu dài được phước lợi lớn. Như vậy, nay các Tỳ-kheo, hãy học điều này.”

Đức Phật dạy rằng người Phật tử phải hộ trì sáu phương: ba mẹ, tăng ni, thầy/cô giáo, vợ con, bạn bè, tôi tớ, lao công... Hộ trì (dịch theo HT Minh Châu) còn có nghĩa là che chở (dịch theo Sujato), là bảo vệ (dịch theo Kelly, Sawyer & Yareham). Tức là người Phật tử phải hộ trì, bảo vệ tất cả những người chung quanh mình.

Kinh DN 31, bản dịch HT Minh Châu, trích: "*Này Gia chủ tử, vị Thánh đệ tử **hộ trì sáu phương** như thế nào? Này Gia chủ tử, sáu phương này cần được hiểu như sau: Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ. Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng.*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Phương Tây cần được hiểu là vợ con. Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè. Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công. Phương Trên cần được hiểu là Sa-môn, Bà-la-môn."

Bản dịch Kelly, Sawyer & Yareham: "And how, young man, does the noble disciple **protect the six directions**?"

Bản dịch Sujato dịch nghĩa hộ trì là che chở: "And how, householder's son, does a noble disciple **cover the six quarters**?"

Đã gieo nhân lành, tất nhiên sẽ có quả lành. Do vậy, cúng dường Tăng bảo, tất nhiên sẽ có công đức. Kinh AN 6.59, bản dịch HT Minh Châu, trích: "...*này Gia chủ, hãy cúng dường chúng Tăng. Nếu Ông cúng dường chúng Tăng, tâm sẽ được định tín. Nếu Ông có tâm định tín, lúc thân hoại mạng chung, sẽ được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này.*"

Người bố thí phải có tịnh tín và tâm lành, với tâm không gượng ép, sẽ có **quả lành là thoát các nạn dữ**. Kinh AN 5.148, bản dịch HT Minh Châu, trích:

"—*Này các Tỷ-kheo, có năm loại bố thí này xứng bậc Chân nhân. Thế nào là năm? Bố thí có lòng tin, bố thí có kính trọng, bố thí đúng thời, bố thí với tâm không gượng ép, bố thí không làm thương tổn mình và người. (...) Và này các Tỷ-kheo, sau khi bố thí không làm thương tổn mình và người, chỗ nào, chỗ nào, quả dị thực của sự bố thí ấy đem lại kết quả: Người ấy được giàu sang, đại phú, tài sản sung mãn; và **không một tai nạn nào từ đâu đến**, đến với tài sản của người ấy, hoặc từ lửa, từ nước, từ vua, từ ăn trộm, từ các người thù địch hay từ các người thừa tự."*

Người tu hạnh bố thí sẽ có nhan sắc xinh đẹp, sức mạnh hơn người, tuổi thọ lâu dài... Đức Phật dạy trong Kinh AN 4.59, bản dịch HT Minh Châu, trích:

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

“Người bố thí đồ ăn, này các Tỷ-kheo, bố thí bốn sự cho người nhận. Thế nào là bốn? Cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh. Sau khi cho thọ mạng, người cho được chia phần thọ mạng, thuộc chư Thiên hay loài Người. Sau khi cho dung sắc... cho an lạc... Sau khi cho sức mạnh, được chia phần sức mạnh, thuộc chư Thiên hay loài Người.”

Bố thí sẽ được đại phước. Đức Phật dạy trong Kinh SA 914, bản dịch của hai thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng:

“Ta nhớ chín mươi một kiếp từ trước đến nay, **không thấy một người nào mà bố thí cho Tỷ-kheo lại bị cạn kiệt, hay bị tổn giảm cả.** Này thôn trưởng, ông nhìn xem hiện nay có người giàu sang, nhiều tiền của, quyến thuộc đông đảo, tôi tớ đầy nhà, thì biết nhà ấy lâu dài ưa thích bố thí, chân thật tích chứa, nên được phước lợi này.”

Về thái độ trong khi tu hạnh bố thí, Đức Phật dạy cần giữ tâm từ bi, bình đẳng, luôn nghĩ tới các loài chúng sanh (chứ không nghĩ riêng cõi người). Kinh EA 10.5, bản dịch của hai thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, trích:

“Thế Tôn bảo: Lành thay, lành thay, Gia chủ. Ông đã bằng tâm Bồ-tát, chuyên tinh nhất ý mà huệ thí rộng rãi. Thật vậy, chúng sanh nhờ ăn uống mà được cứu sống, không ăn uống thì liền chết. Này Gia chủ, Ông sẽ được quả lớn, được tiếng tăm nhiều; được quả báo lớn mà tiếng đồn thấu mười phương; được pháp vị cam lồ. Vì sao vậy? Vì hàng Bồ-tát thường đem tâm bình đẳng để bố thí, lúc nào cũng một lòng mà nhớ nghĩ đến các loài chúng sanh, nhờ ăn uống mà tồn tại, có ăn uống tức được cứu sống, không ăn uống tức chết. Này Gia chủ, đó là tâm Bồ-tát ở tại chỗ yên ổn mà bố thí rộng rãi.”

Tự thân mình giữ giới còn gọi là đại bố thí. Đức Phật dạy trong Kinh AN 8.39, bản dịch HT Minh Châu:

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

“Này các Tỷ-kheo, có năm bố thí này, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, được biết là truyền thống cổ xưa, trước không tạp loạn, hiện tại không tạp loạn, tương lai không tạp loạn, không bị những Sa-môn, những Bà-la-môn có trí khinh thường. Thế nào là năm? (...) Ở đây, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh (...) Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử đoạn tận lấy của không cho, từ bỏ lấy của không cho ... Này các Tỷ-kheo, đây là bố thí thứ hai, là đại bố thí (...) Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử đoạn tận tà hạnh trong các dục, từ bỏ tà hạnh trong các dục ... Này các Tỷ-kheo, đây là bố thí thứ ba, là đại bố thí... Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử đoạn tận nói láo, từ bỏ nói láo ... Này các Tỷ-kheo, đây là bố thí thứ tư, là đại bố thí... Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử đoạn tận đắm say rượu men, rượu nẫu, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nẫu... Này các Tỷ-kheo, đây là bố thí thứ năm, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày...”

Đức Phật cũng dạy rằng trong khi trì giới hãy hồi hướng công đức trì giới tới vô lượng chúng sanh. Làm thế nào để bố thí công đức? Một bài kinh Tăng Nhất A Hàm nói về pháp bát quan trai giới, rằng Phật tử hãy giữ tám giới này trong một ngày tất sẽ có vô lượng công đức, và hãy hồi hướng công đức này cho khắp chúng sinh. Kinh EA 43.2 bản dịch của hai thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, trích:

“Sao gọi là trai pháp tám quan? Một là không sát sanh, hai là không lấy của không cho, ba là không đắm dục, bốn là không nói dối, năm là không uống rượu, sáu là không ăn phi thời, bảy là không nằm ngò trên giường cao rộng, tám là tránh xa việc đàn ca xướng hát và xoa hương thơm vào mình. Tỷ-kheo, đó gọi là trai pháp tám quan của Hiền thánh.”

[...] Thế Tôn bảo: “Người ấy nguyện rằng: ‘Nay con bằng trai pháp tám quan này sẽ không đoạ địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, cũng không rơi vào nơi tám nạn, không ở biên địa, không rơi

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

vào nơi tệ ác, không theo tri thức ác; con phụng sự cha mẹ chân chánh không có tà kiến, sanh vào trung bộ, được nghe pháp thiện, tư duy phân biệt, thành tựu pháp tùy pháp; đem công đức trai pháp này nhiếp lấy pháp lành của tất cả chúng sanh; đem công đức này bố thí cho họ giúp cho người kia thành Đạo Vô thượng Chánh chơn; đem phước của thế nguyện này bố thí để thành tựu ba thừa khiến cho không bị thối lui giữa chừng. Lại đem trai pháp tám quan này để học Phật đạo, Bích-chi-phật đạo, A-la-hán đạo. Những người học chánh pháp ở các thế giới cũng đều tập theo nghiệp này...”

Phật tử hãy suy nghĩ rằng, tuy rằng bản thân mình và người vẫn còn tham sân si, nhưng hạnh bố thí vẫn mang tới công đức vô lượng. Kinh MN 35 ghi lời Đức Phật nói với một giáo sĩ Ni Kiền Tử rằng cho dù người được bố thí vẫn còn tham sân si, nhưng hạnh bố thí vẫn mang tới công đức lớn cho người bố thí, theo bản dịch HT Minh Châu:

"Này Aggivessana, sẽ có (công đức) cho những người bố thí, đối với người đáng được cúng dường như Ông, dầu Ông không phải là không có tham, không phải là không có sân, không phải là không có si; sẽ có (công đức) cho Ông, này Aggivessana, đối với người đáng được cúng dường như Ta, và Ta là người không có tham, không có sân, không có si."

Nhìn chung, trong tất cả các pháp bố thí, pháp thí mới là tối thắng. Pháp thí là giúp người khác hiểu được Chánh pháp. Đức Phật dạy trong Kinh AN 2.141-150, bản dịch HT Minh Châu:

"Này các Tỷ-kheo, có hai loại bố thí này. Thế nào là hai? Bố thí tài vật và bố thí pháp. Những pháp này, này các Tỷ-kheo, là các loại bố thí. Tối thắng trong hai loại bố thí này, này các Tỷ-kheo, tức là pháp thí."

Bố thí cũng là một phương tiện, một trong bốn pháp có thể giúp đưa cả một cộng đồng chung quanh mình vào dòng pháp. Đức

Phật dạy về Tứ nhiếp pháp trong Kinh AN 9.5, bản dịch HT Minh Châu, trích:

“Này các Tỷ-kheo, có bốn Nhiếp pháp này: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Tối thượng trong các loại bố thí, này các Tỷ-kheo, là pháp thí. Tối thượng trong các loại ái ngữ, này các Tỷ-kheo là tiếp tục thuyết pháp cho những ai hy cầu và lòng tai nghe. Tối thượng trong các lợi hành, này các Tỷ-kheo, là đối với người không có lòng tin, khích lệ, đặt vào, an trú vào đây đủ lòng tin; đối với người không giữ giới, khích lệ, đặt vào, an trú vào đây đủ giới; đối với người xan tham khích lệ, đặt vào an trú vào bố thí; đối với người ác tuệ, khích lệ, đặt vào, an trú vào đây đủ trí tuệ. Này các Tỷ-kheo, tối thượng trong đồng sự là đồng sự giữa bậc Dự Lưu với bậc Dự Lưu, bậc Nhất Lai với bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai với bậc Bất Lai, bậc A-la-hán với bậc A-la-hán. Này các Tỷ-kheo, đây là sức mạnh năng nhiếp.”

Bố thí như thế nào để có oai đức chói sáng như mặt trời? Đức Phật dạy Cư sĩ Ma-ha-nam trong Kinh SA 929, bản dịch của hai thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, trích:

“Này Ma-ha-nam, nếu Ưu-bà-tắc đủ có chánh tín và cũng xác lập cho người khác; tự mình giữ tịnh giới, cũng xác lập tịnh giới cho người khác; tự mình hành bố thí và dạy người hành bố thí; tự mình đến chùa tháp gặp các Sa-môn, cũng dạy người khác đến gặp các Sa-môn; tự mình chuyên cần nghe pháp, cũng dạy người nghe; tự mình thọ trì pháp và dạy người khác thọ trì; tự mình quán sát nghĩa dạy người quán sát; tự mình biết nghĩa lý sâu xa tùy thuận tu, hành pháp thứ, pháp hướng, cũng lại dạy người hiểu rõ nghĩa lý sâu xa, tùy thuận tu hành hướng đến pháp, thứ pháp. Này Ma-ha-nam, người nào thành tựu mười sáu pháp như vậy, được gọi là Ưu-bà-tắc có thể tự an ủy và làm người khác được an ủy.

“Này Ma-ha-nam, nếu Ưu-bà-tắc nào thành tựu mười sáu pháp như vậy, thì tất cả người trong các chúng Bà-la-môn,

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Chúng Sát-lợi, chúng Trưởng giả, chúng Sa-môn đều đến chỗ họ. Ở trong các chúng này, oai đức của họ sáng chói. Giống như mặt trời, ánh sáng chiếu soi cả sáng, trưa, chiều. Cũng vậy, Ưu-bà-tắc nào thành tựu mười sáu pháp, thì oai đức họ cũng tỏ rạng cả đầu, giữa và cuối.”

Tuy nhiên, cho dù bố thí vô lượng vô biên, công đức vẫn không bằng người khởi tâm từ bi dù chỉ trong một thời gian rất ngắn, và trong tận cùng vô lượng vô biên công đức cũng không bằng trong một khoảnh khắc thể nhập được các pháp ân vô thường, khổ, không và vô ngã.

Đức Phật dạy trong Kinh MA 155, bản dịch thầy Tuệ Sỹ:

“Này Cư sĩ, Bà-la-môn Tùy-lam đã thực hành đại bố thí, bố thí thức ăn cho phàm phu toàn cõi Diêm-phù, bố thí thức ăn cho một trăm Tu-đà-hoàn, một trăm vị Tu-đà-hàm, một trăm vị A-na-hàm, một trăm vị A-la-hán, một trăm vị Bích-chi-phật, tạo phòng, nhà bố thí cho Chúng Tỳ-kheo bốn phương, tâm hoan hỷ quy y Ba ngôi tôn quý là Phật, Pháp, chúng Tỳ-kheo, thọ giới và trong khoảnh khắc thực hành từ tâm đối với tất cả chúng sanh, cho đến trong khoảng thời gian vắt sữa bò, như thế; nếu lại có người quán được tất cả pháp là vô thường, khổ, không và vô ngã, thì so với sự bố thí kia, việc làm này hơn nhiều lắm.”

Bố thí có thể đi tới giải thoát hay không? Đức Phật dạy rằng niệm Thí có thể thành tựu thân thông, loại bỏ loạn tưởng, đi tới giải thoát, tự thân đạt tới Niết bàn.

Kinh EA 2.5, bản dịch hai thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng, trích:

“Một thời, đức Phật trú tại vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: Hãy tu hành một pháp. Hãy quảng bá một pháp. Các người sẽ thành tựu thân thông, loại bỏ các loạn tưởng, đạt được quả Sa-môn, tự thân đạt đến Niết-bàn. Một pháp ấy là gì? Đó là niệm Thí. Hãy

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

khéo tu hành. Hãy quảng bá. Các người sẽ thành tựu thân thông, loại bỏ các loạn tướng, đạt được quả Sa-môn, tự thân đạt đến Niết-bàn. Cho nên, các Tỳ-kheo, hãy tu hành một pháp, hãy quảng bá một pháp. Vì vậy, này các Tỳ-kheo, hãy học điều này.”

Tại sao chỉ niệm một pháp lại có thể đạt tới Niết bàn? Đó là thuận theo pháp tánh. Trong bài viết nhan đề “Thuận Tánh Khởi Tu” nhà sư Nguyễn Thế Đăng giải thích theo Luận Đại thừa Khởi Tín của Bồ-tát Mã Minh, rằng phải nhận ra pháp tánh vốn chẳng hề có tham, vốn chẳng hề ô nhiễm, vốn chẳng hề có khổ, vốn chẳng hề có tướng thân tâm, vốn là thường định, vốn là sáng tỏ và lìa hẳn vô minh:

"Chúng ta trích "thuận tánh khởi tu" chỉ trong sáu ba-la-mật: "Vì biết pháp tánh vốn không có tham lam bợn xén, nên tùy thuận pháp tánh tu hành Bố thí ba-la-mật. Vì biết pháp tánh vốn không có ô nhiễm, thoát khỏi các lỗi năm dục, nên tùy thuận pháp tánh tu hành Trì giới ba-la-mật. Vì biết pháp tánh vốn không có khổ, lìa hẳn giận dữ, nên tùy thuận pháp tánh tu hành Nhẫn nhục ba-la-mật. Vì biết pháp tánh vốn không có tướng thân tâm, xa lìa hẳn giải đãi, nên tùy thuận pháp tánh tu hành Tinh tấn ba-la-mật. Vì biết pháp tánh vốn thường định, không có loạn động nên tùy thuận pháp tánh tu hành Thiền định ba-la-mật. Vì biết pháp tánh vốn sáng tỏ, lìa hẳn vô minh, nên tùy thuận pháp tánh tu hành Trí huệ ba-la-mật"" (1)

Như vậy là phải bỏ thí hết tất cả các pháp thế gian mới vào được pháp xuất thế gian. Thế nào là pháp thế gian?

Trong tác phẩm “Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn,” bản dịch của HT Thích Thanh Từ, ghi lời Thiên sư Tuệ Hải, môn đệ của ngài Mã Tổ Đạo Nhất (thế kỷ thứ 8, Trung Hoa) nói về pháp bố thí:

“Bố thí là bỏ tánh thiện ác, bố thí là bỏ tánh có không, tánh yêu ghét, tánh không chẳng không, tánh định chẳng định, tánh

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

tịnh bất tịnh, tất cả đều cho bỏ hết thì được hai tánh không. Nếu khi được hai tánh không, cũng chẳng được khởi tướng hai tánh không, cũng chẳng được khởi nghĩ tướng có bỏ thí, tức là chân thật hành bố thí ba-la-mật, cũng gọi là muôn duyên đều bật. Muôn duyên đều bật, tức là tất cả pháp tánh không ấy vậy. Pháp tánh không là tất cả chỗ không tâm. Nếu khi được tất cả chỗ không tâm là không có một tướng có thể được. Vì sao? Vì tự tánh không, nên không một tướng có thể được. Không một tướng có thể được là tướng thật. Tướng thật là tướng Như Lai diệu sắc thân. Kinh Kim Cang nói: Là tất cả các tướng gọi là chư Phật.” (2)

Tới đây, câu hỏi nêu lên là: Bố thí cách nào để có thể lia hết tất cả các tướng? Làm sao có thể nhận ra thực tướng chính là vô tướng?

Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang: *ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm...* Tức là, khi không vướng vào tất cả các pháp, khi không dính mắc vào bất kỳ một pháp nào trong sắc thọ tướng hành thức thì Niết bàn diệu tâm sẽ hiển lộ.

Như thế, chỉ cần một chữ thôi, là không trụ, không dính mắc, không chấp trước. Khi một tỳ kheo thưa với Đức Phật rằng nhà sư chỉ xin dạy một câu ngắn gọn để lui về góc núi ngồi trọn đời tới khi giải thoát, Đức Phật nói rằng *hễ không dính mắc, không chấp trước là sẽ giải thoát* (bản dịch Bhikkhu Bodhi: *By not clinging one is freed*; và bản dịch Bhikkhu Sujato: *Not grasping, you're free.*).

Kinh SN 22.63, bản dịch của HT Minh Châu, trích:

“—Lành thay, bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp tóm tắt cho con. Sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, con sẽ sống một mình, tịnh cư, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

—Ai chấp trước, này Tỳ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trước, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma.”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Như thế, trong thời đại dịch, khi đồng bào và cả thế giới đang rơi vào hiểm nạn, không gì hơn là hãy thực hành lời Đức Phật dạy: giữ giới, hộ trì sáu phương, bố thí, cúng dường, hoằng pháp, thuận theo pháp tánh để ngộ nhập Niết bàn vô tướng, và không để tâm dính mắc bất kỳ một pháp nào, tức là giải thoát. Do vậy, hãy làm vô lượng thiện pháp, nhưng không hề thấy có ai làm và không hề thấy có pháp nào được làm.

GHI CHÚ:

(1) Thuận Tánh Khởi Tu:

<https://thuvienhoasen.org/a15885/thuan-tanh-khoi-tu>

(2) Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn:

<https://thuvienhoasen.org/images/file/T-QYop1G0QgQAJ0b/donngonhapdaoyeumon.pdf>

PHẬT TỬ ĐỐI TRỊ DỊCH BỆNH

Bài này để trả lời câu hỏi, rằng Phật Tử có cách nào để đối trị dịch bệnh? Câu hỏi này đặc biệt được quan tâm hiện nay, trong khi chuyên gia WHO cảnh báo có thể sẽ tới cao điểm là 2/3 nhân loại nhiễm vi khuẩn COVID-19. Nghĩa là sẽ chết rất nhiều, không đếm nổi.

Tính tới trưa Thứ Sáu 14/2/2020, từ khi nhận diện dịch này từ tháng 12/2019 tại Wuhan, Trung Quốc, đã có hơn 64,473 trường hợp nhiễm virus COVID-19, trong đó 10,627 người bệnh trầm trọng (tỷ lệ 16%), với 1,384 người chết và 7,170 người hồi phục. Theo WHO, tỷ lệ người chết trên số người chết và hồi phục [current ratio of dead/(dead+recovered)] là 16.2%. Đa số trường hợp là ở TQ. Riêng Việt Nam từng cô lập một xã 10.000 người để cách ly, thử nghiệm và chữa trị các trường hợp dương tính.

Dịch bệnh lớn nhất và bao trùm hết là sinh tử luân hồi, như thế câu trả lời là Tứ Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), trong đó con đường thoát khổ là Bát Chánh Đạo nằm trong Đạo Đế. Khi đã có cách đối trị dịch bệnh lớn nhất, tất nhiên là cũng có cách đối trị các dịch bệnh ở tầm khu vực nhỏ hơn. Dịch bệnh là từ nghiệp sinh ra, do vậy nếu thuận theo pháp để tu, sẽ hy vọng

từ từ giải được nghiệp. Trường hợp tu tập mà không thoát được nghiệp, để sẽ phải ra đi vì dịch bệnh, cũng sẽ được tâm xả ly thanh thản, thuận pháp.

Kinh Phật kể về nhiều trường hợp cần tự bảo vệ chính mình. Trong đó có thể liệt kê các trường hợp được bảo vệ là nhờ: **Quy y, Thọ giới, Nghe Kinh (Học Pháp), Làm Việc Thiện, Tu Tâm Từ, Tu Niệm Xứ, Niệm Pháp Án Vô Thường**. Ghi nhận rằng cả nhóm pháp tu vừa dẫn đều là tự dựa vào chính mình, biết sám hối và biết tu. Tuy nhiên cũng có trường hợp tha lực trong Kinh Phật, dựa vào oai lực nghiêm trì giới luật và hạnh nói thật của vị thánh tăng: khi một thai phụ gặp sản nạn được ngài Angulimala cứu cho mẹ tròn con vuông.

Trước tiên, Quy Y là tự bảo vệ chính mình. Kinh SN 2.10 kể về một vị thiên, tên là Suriya, bị vua A Tu La bắt giam. Thiên tử Suriya mới tưởng niệm Đức Thế Tôn, nói lên bài kệ niệm lời Quy y (có lẽ, Thiên tử Suriya trước đó đã quy y Phật rồi, khi gặp nạn mới tụng lại kệ quy y, nhưng cũng có thể lần đầu tự tụng lời Quy y; chỗ này kinh không nói rõ). Đức Phật mới nói với vua A Tu La rằng hãy trả tự do cho Suriya, vì vị Thiên này bây giờ là Phật Tử rồi. Vua A Tu La trả tự do cho vị Thiên Suriya, và nói bài kệ rằng nếu vua không trả tự do cho Suriya thì đầu vua “sẽ bể thành bảy” phần khác nhau.

Như vậy, chúng ta không biết chắc rằng Quy y có ảnh hưởng gì tới dịch bệnh không, nhưng chắc chắn là có oai lực đối với giới phi nhân ở cõi chúng ta không thấy bằng mắt trần được. Tốt nhất là, hãy mời gọi nhau Quy y, đưa hết cả nhà Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng. Kinh SN 2.10 nói về oai lực Quy Y, bản dịch HT Thích Minh Châu có link ở Ghi chú số **(1)**.

Trường hợp đặc biệt kể lại trong kinh điển: một tên trộm chỉ nghe Đức Phật giảng kinh, là đắc quả Dự Lưu. Đó là trong tích truyện về bài Kệ 63 trong Kinh Pháp Cú.

Bài Kệ 63 với bản dịch của HT Minh Châu như sau.

63. *"Người ngu nghĩ mình ngu, Nhờ vậy thành có trí. Người ngu tưởng có trí, Thật xứng gọi chí ngu."*

Tích truyện kể rằng có 2 tên trộm đi cùng một nhóm cư sĩ Phật tử tới tu viện Jetavana, nơi Đức Phật đang giảng kinh. Một trong 2 tên trộm chú ý nghe kinh, và đắc quả Dự Lưu. Trong khi đó, tên trộm thứ nhì trộm tiền từ một trong các cư sĩ. Sau bài kinh, hai chàng trộm trở về nhà của kẻ trộm thứ nhì, người mới trộm được tiền. Vợ của kẻ trộm thứ nhì mới nói giỡn với kẻ trộm thứ nhất: "Anh trí tuệ quá, không có gì để nấu trong nhà của anh đâu." Nghe thế, kẻ trộm thứ nhất tự nghĩ, "Chị này ngu tới nỗi chị nghĩ rằng chị rất khôn ngoan." Thế rồi cùng với một số thân nhân, kẻ trộm thứ nhất tới gặp Đức Phật, kể lại. Đức Phật mới đọc bài Kệ 63 nêu trên. Thế rồi tất cả thân nhân của kẻ trộm thứ nhất cùng chứng quả Dự Lưu.

Nghĩa là, nghiệp nặng như kẻ trộm, khi chăm chú Nghe Kinh, cũng có cơ may chứng quả thánh. Thời này, chúng ta có rất nhiều cơ hội nghe kinh giảng trên YouTube, đọc kinh qua các trang web, và bất kể nghiệp lực nặng nhẹ thế nào, hãy chúng ta nghe kinh nếu không dám nói là sẽ chứng quả thì cũng được phần nào giải nghiệp.

Giữ Giới và Làm Việc Thiện cũng là một cách để phòng ngừa các bất trắc của đời. Như tích truyện Kinh Pháp Cú về bài Kệ 30, ghi lời Đức Phật trong Kinh Sakkapanha Suttanta dạy về trường hợp Sakka, Vua của các cõi trời. Trong một kiếp trước của Sakka là một chàng trai tên Magha, cư dân làng Macala. Chàng Magha và 32 người phụ tá của chàng đã xây đường lộ và các nhà cửa cho người cần nghỉ ngơi. Chàng Magha giữ 7 lời nguyện trong suốt đời: (1) hiếu dưỡng ba mẹ của chàng; (2) tôn trọng người trưởng thượng, người già; (3) nói lời từ ái; (4) không nói xấu hay dè bêu người khác; (5) rộng rãi bố thí; (6) chỉ nói sự thật; và (7) sẽ tự chế, tránh nổi giận.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Sau đó, Đức Phật nói bài Kệ 30, bản dịch của HT Minh Châu là:

30. "Đề Thích không phóng dật, Đạt ngôi vị Thiên chủ. Không phóng dật, được khen; Phóng dật, thường bị trách."

Nhờ giữ 7 lời nguyện như thế, Magha tái sinh làm Vua Trời Sakka. Khi chàng trai Mahali nghe Đức Phật kể chuyện Sakka xong, liền đắc quả Dự Lưu.

Như thế, chúng ta cũng thấy rằng, Giữ Giới và Làm Thiện Pháp sẽ mang tới quả tốt. Chúng ta không biết chắc dịch bệnh khi lây tới 2/3 nhân loại sẽ xóa sổ bao nhiêu triệu người, nhưng điều nên chuẩn bị bây giờ nên là hãy mời gọi cả nhà, cả xóm rủ nhau: Quy Y, Thọ Giới, Làm Thiện Pháp, và Nghe Kinh (học Pháp).

Trường hợp hy hữu là nhờ oai lực của Thánh Tăng. Đó là trường hợp ngài Angulimala. Nguyên là chàng trai thông minh ở thành Savatthi, ban đầu được Thầy ưa chuộng vì giỏi, nhưng các bạn học ghen tỵ, mới làm cho Thầy không vui với chàng. Nhằm loại bỏ Angulimala, vị Thầy ra lệnh chàng tìm 1.000 ngón tay người để hoàn tất học trình. Angulimala trở thành sát thủ, giết nhiều người để chặt ngón tay, làm nhiều ngôi làng bỏ chạy, di tản. Khi mẹ Angulimala can thiệp, bà cũng suýt bị Angulimala giết.

Lúc đó, Angulimala đã kiếm được 999 ngón tay của 999 nạn nhân, và mong muốn tìm người thứ 1.000. Khi đi tới rừng Kosala, Angulimala gặp lại mẹ, và được mẹ cho thức ăn. Suy nghĩ, Angulimala muốn giết bà làm nạn nhân thứ 1.000. Khi đó, Đức Phật bước tới, Angulimala rút kiếm rượt theo Đức Phật. Dù chạy nhanh thế nào, Angulimala cũng không theo kịp Đức Phật đang bước từ tốn. Thế rồi Angulimala gọi Đức Phật dừng lại. Đức Phật lúc đó mới nói rằng ngài đã ngừng từ lâu rồi, và Angulimala mới nên ngừng bây giờ. Angulimala hỏi

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

thêm, và được Đức Phật thuyết pháp. Nghe pháp xong, Angulimala sám hối, xin xuất gia, và được nhận vào tu viện Jetavana.

Thời gian sau, Angulimala gặp một thai phụ đang đau đớn vì sản nạn, khó sanh. Nhà sư Angulimala xúc động sâu thẳm cho kiếp người, nên tới Đức Phật hỏi xem có cách gì làm cô kia đỡ đau. Đức Phật bảo Angulimala tới gặp thai phụ kia và nói:

“Chị ơi, từ khi tôi được sinh ra, tôi nhớ rằng tôi không từng cố ý làm hại một sinh vật nào. Với sự thật [tôi nói đây] xin nguyện rằng chị bình an, và xin nguyện em bé chào đời bình an.”

Angulimala nói, như thế chưa chính xác, và Đức Phật sửa câu văn lại:

“Chị ơi, từ khi tôi được sinh vào dòng Thánh, tôi nhớ rằng tôi không từng cố ý làm hại một sinh vật nào. Với sự thật [tôi nói đây] xin nguyện rằng chị bình an, và xin nguyện em bé chào đời bình an.”

Sinh vào dòng Thánh có nghĩa là xuất gia. Từ khi thành một nhà sư, Angulimala không cố ý làm hại sinh vật nào. Sau khi Angulimala Tuyên Thuyết Sự Thật như thế, thai phụ sinh con an lành.

Như thế, oai lực nơi đây là vì ngài Angulimala **giữ Giới Bất Hại và Giới Nói Thật**. Giới có sức mạnh thần kỳ như thế. Dù vậy, chúng ta không chắc đã có cơ may gặp bậc Thánh tăng thời này. Nhưng cư sĩ chúng ta biết chắc rằng, tự mình giữ giới – nếu không giữ trọn 5 giới, thì riêng giới bất hại và giới nói thực cũng sẽ có oai lực.

Trường hợp khác, Đức Phật dạy rằng tu pháp Niệm Xứ cũng sẽ được hộ trì. Kinh Tương Ưng Niệm Xứ SN 47.21 (Sadaka Sutta), trích bản dịch của HT Thích Minh Châu:

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

“Thế Tôn nói: Nay các Tỷ-kheo, như đệ tử Medakathàlikà đã nói với thầy của ông ấy: “Tôi sẽ hộ trì cho mình”, tức là niệm xứ cần phải thực hành. Nay các Tỷ-kheo, “Chúng ta sẽ hộ trì người khác”, tức là niệm xứ cần phải thực hành. Trong khi hộ trì cho mình, nay các Tỷ-kheo, là hộ trì người khác. Trong khi hộ trì người khác, là hộ trì cho mình.

Và nay các Tỷ-kheo, thế nào trong khi hộ trì cho mình, là hộ trì người khác? Chính do sự thực hành (àsevanàya), do sự tu tập (bhàvanàya), do sự làm cho sung mãn. Như vậy, nay các Tỷ-kheo, trong khi hộ trì cho mình, là hộ trì người khác.

*Và nay các Tỷ-kheo, thế nào trong khi hộ trì người khác, là hộ trì cho mình? Chính do sự **kham nhẫn**, do sự **vô hại**, do lòng **từ**, do lòng **ai mãn**. Như vậy, nay các Tỷ-kheo, trong khi hộ trì người khác, là hộ trì cho mình.*

Nay các Tỷ-kheo, “Tôi sẽ hộ trì cho mình”, tức là niệm xứ cần phải thực hành. Nay các Tỷ-kheo, “Tôi sẽ hộ trì người khác”, tức là niệm xứ cần phải thực hành. Trong khi hộ trì cho mình, nay các Tỷ-kheo, là hộ trì người khác. Trong khi hộ trì người khác, là hộ trì cho mình.” (2)

Có nghĩa là, tu Niệm Xứ cũng là giữ tâm kham nhẫn, bất hại, từ và bi. Kinh này không nói rõ là tu Niệm Xứ nào. Có lẽ pháp thích nghi với đa số sẽ là Niệm Hơi Thở, tức là một phần Niệm Thân. Bạn cũng có thể kết hợp pháp Niệm Hơi Thở vào pháp Niệm Pháp Ấn Vô Thường như sau.

Hãy thở rất mực dịu dàng. Khi tỉnh thức niệm hơi thở, bạn cũng đang niệm tâm của bạn. Sau đó, bạn sẽ thấy tâm bạn trở thành một với hơi thở. Khi tỉnh thức niệm thân, bạn cũng đang niệm tâm bạn. Rồi bạn sẽ thấy thân và tâm là một. Nhìn vào tâm bạn, bạn thấy các niệm đến rồi đi, hết như sóng lên rồi xuống. Hơi thở bạn sẽ dịu dàng, vi tế hơn, và gần như biến mất; rồi bạn sẽ thấy thân và tâm hợp nhất và bình lặng. Khi bạn thở, hãy nhớ

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

rằng không có ai đang thở. Hãy tự xem hơi thở phập phồng trong một nhúm thịt, xương, da, máu, chân, cánh tay, bàn tay, đầu và tóc – túi da này đang dụ dằng thở vào và ra. Thở trong cách này, bạn sẽ dễ dàng nhìn thấy ngay trong hơi thở các đặc tướng vô ngã, vô thường, bất như ý và rỗng không vô tự tánh.

Kinh nói rằng khi bạn thấy toàn thân ngập tràn an định trong hạnh phúc, toàn thân làn da như xoa bột tẩm, lúc đó bạn đang vào sơ thiền; thêm nữa, trong kinh SN 36.11, Đức Phật nói rằng khi chứng được Thiền thứ nhứt, lời nói được đoạn diệt, tịnh chỉ. Khi bạn thấy tâm không còn niệm nào, và toàn thân tâm an định ngập tràn trong tịch lặng hạnh phúc, là bạn đang vào nhị thiền; cũng trong kinh SN 36.11, Đức Phật nói rằng khi chứng được Thiền thứ nhì, tầm (đặt tâm vào) và tứ (dán tâm vào) được đoạn diệt, tịnh chỉ. Làm cách nào các niệm biến mất? Đừng ngăn chận niệm; niệm sẽ tự biến mất khi bạn quan sát và thấy bản tánh rỗng không của nó. Nhiều kinh (như, Trung Bộ Kinh MN 52, và MN 64) nói rằng từ sơ thiền hay từ nhị thiền, bạn có thể quan sát và cảm nhận ngọn gió vô thường đang trôi chảy xuyên khắp thân tâm bạn liên tục. Trong trạng thái này, bạn sẽ buông bỏ mọi thứ; tất cả lậu hoặc phiền não sẽ từ từ nhạt đi và biến mất. Đó là từ niệm hơi thở chuyển sang Niệm Pháp Án, hay Niệm Thực Tướng.

Nên ghi nhận rằng trong Kinh AN 9.20 (Kinh Velàma), Đức Phật dạy rằng tối thắng, cao nhất, không gì vượt qua chính là niệm vô thường, thứ nhì là niệm từ bi. Ngay cả có ai dâng cúng bố thí tới Đức Phật và tất cả tăng chúng khắp thế giới cũng không so bằng. Do vậy, niệm Pháp Án Vô Thường là tối thắng. Kinh AN 9.20 bản dịch HT Thích Minh Châu, trích như sau:

“...có ai bố thí Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... và có ai bố thí chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị cầm đầu, và có ai cho xây dựng một tinh xá cho chúng Tăng trong bốn phương... và có ai với tâm tịnh tín qui y Phật, Pháp và chúng Tăng... và có ai tâm tịnh tín chấp nhận học pháp, từ bỏ sát

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

sanh... từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu... và có ai dầu chỉ trong một khoảnh khắc vắt sữa bò, tu tập từ tâm... và có ai dầu chỉ trong một khoảnh khắc búng ngón tay, tu tập tưởng vô thường, bố thí này quả lớn hơn bố thí kia.” (3)

Trong các quốc gia theo Phật Giáo Nam Tông, có một số Kinh trong nhóm Tiểu Bộ thường được tụng để làm Hộ Kinh (kinh bảo vệ cho người tụng). Trong nhóm kinh này, phổ biến nhất là Kinh Điềm Lành (Mangala Sutta) và Kinh Lòng Từ (Metta Sutta). Nhóm kinh này, trong bản dịch của HT Minh Châu, có thể đọc ở link (4).

Trong nhóm kinh này, có lẽ không thích nghi với hàng cư sĩ là Kinh Châu Báu (Ratana Sutta), vì kinh này là thuyết linh, nói với các chúng sinh vô hình, hàng phi nhơn. Và cư sĩ thường không đủ phước đức để nói với các vị phi nhơn. Tương tự, Kinh Ngoài Bức Tường (Tirokudda Sutta), chỉ thích nghi với tu sĩ, là để cúng cho naga quý.

Kinh Châu Báu có đoạn đầu là (viết theo văn xuôi): “1. Phàm ở tại đời này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Mong rằng mọi sanh linh, Được đẹp ý vui lòng, Vậy, hãy nên cẩn thận, Lắng nghe lời dạy này.”

Kinh Ngoài Bức Tường (Tirokudda Sutta) có đoạn đầu là: “1. Ở bên ngoài bức tường, Bọn họ đứng chờ đợi, Giao lộ, ngã ba đường, Trở về mái nhà xưa, Đợi chờ bên cạnh cổng.”

Phổ biến nhất trong các giới Phật tử Hoa Kỳ là Kinh Metta Sutta, thường dịch là Kinh Từ Bi. Duyên khởi của Kinh Từ Bi là khi Đức Phật ngụ ở thành Savatthi, một nhóm 500 nhà sư nhận đề tài tu thiền, vào một cánh rừng nhập khóa hạ. Các vị thầy cây trong rừng không vui, mới quậy phá để các sư đi nơi khác. Các sư phiền não, trình với Đức Phật, và được dạy trì tụng Kinh Từ Bi để gửi tâm từ tới các thần cây, và khu rừng

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

trở nên an ổn. Sau ba tháng an cư này, 500 thầy tỳ kheo đắc quả. Kinh này từ đó về sau, được dùng làm Hộ Kinh.

Sau đây là bản văn Thầy Nhất Hạnh dịch Kinh Từ Bi (Metta Sutta):

“Những ai muốn đạt tới an lạc thường nên học hạnh thẳng thắn, khiêm cung, biết xử dụng ngôn ngữ từ ái. Những kẻ ấy biết sống đơn giản mà hạnh phúc, nếp sống từ hòa, điềm đạm, ít ham muốn, không đua đòi theo đám đông. Những kẻ ấy sẽ không làm bất cứ một điều gì mà các bậc thức giả có thể chê cười.

Và đây là điều họ luôn luôn tâm niệm:

Nguyện cho mọi người và mọi loài được sống trong an toàn và hạnh phúc, tâm tư hiền hậu và thanh thoi.

Nguyện cho tất cả các loài sinh vật trên trái đất đều được sống an lành, những loài yếu, những loài mạnh, những loài cao, những loài thấp, những loài lớn, những loài nhỏ, những loài ta có thể nhìn thấy, những loài ta không thể nhìn thấy, những loài ở gần, những loài ở xa, những loài đã sinh và những loài sắp sinh.

Nguyện cho đừng loài nào sát hại loài nào, đừng ai coi nhẹ tính mạng của ai, đừng ai vì giận hờn hoặc ác tâm mà mong cho ai bị đau khổ và khốn đốn.

Như một bà mẹ đang đem thân mạng mình che chở cho đứa con duy nhất, chúng ta hãy đem lòng từ bi mà đối xử với tất cả mọi loài.

Ta hãy đem lòng từ bi không giới hạn của ta mà bao trùm cả thế gian và muôn loài, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, lòng từ bi không bị bất cứ gì làm ngăn cách, tâm ta không còn vương vấn một chút hờn oán hoặc căm thù. Bất cứ lúc nào, khi

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm, miễn là còn thức, ta nguyện duy trì trong ta chánh niệm từ bi. Nếp sống từ bi là nếp sống cao đẹp nhất.

Không lạc vào tà kiến, loại dần ham muốn, sống nếp sống lành mạnh và đạt thành trí giác, hành giả sẽ chắc chắn vượt thoát khỏi tử sinh.” (5)

Tóm lại, trong thời dịch bệnh đang có cơ nguy sẽ lây tới 2/3 nhân loại, người Phật tử nên khẩn cấp khuyến tấn cả gia đình Quy y, Thọ giới, Nghe kinh, Làm việc thiện, Tu niệm xứ, Tu hạnh Từ Bi, Niệm Pháp ấn Vô Thường. Chúng ta không thể biết rằng nghiệp lực sẽ dẫn chúng ta, gia đình và dân tộc tới đâu, nhưng nên thấy rằng nếu dịch bệnh này làm kiệt sức toàn dân là có thể gặp cơ nguy mất nước, và cả cơ nguy Đạo Phật bị xóa sổ tại quê nhà.

GHI CHÚ:

(1) Kinh SN 2.10:

https://suttacentral.net/sn2.10/vi/minh_chau

(2) Kinh SN 47.21:

https://suttacentral.net/sn47.21/vi/minh_chau

(3) Kinh AN 9.20:

https://suttacentral.net/an9.20/vi/minh_chau

(4) Kinh Tiểu Tụng:

<https://thuvienhoasen.org/p15a1271/kinh-tieu-tung-viet-anh>

(5) Kinh Từ Bi: <https://thuvienhoasen.org/a10456/kinh-tu-bi-metta-sutta>

BÀI PHÁP KHẨN CẤP: BAHIYA SUTTA

Bản kinh dưới đây là “Bahiya Sutta,” trong Tiểu Bộ Kinh (Khuddhaka Nikaya) trong Tam Tạng Pali, thuộc nhóm các Kinh Phật Tự Thuyết (còn gọi là Cảm Hứng Ngữ, Udana). Bản kinh kể chuyện Đức Phật dạy Pháp một cách khẩn cấp cho ngài Bahiya, trong lúc rất là bận rộn và đang cùng Chư Tăng đi trên đường khát thực. Ngài Bahiya đã tới giữa đường, quỳ lạy Phật để xin dạy Pháp. Đức Phật hai lần từ chối, nhưng ngài Bahiya liên tục nài nỉ vì lo sợ đời sống vô thường, vì sợ chưa hiểu Pháp mà có thể sớm qua đời khác. Đức Phật mới dạy cho cách tu tập. Ngài Bahiya tức khắc chứng thánh quả A La Hán, vui mừng nhận Pháp ra đi. Khi Đức Phật khát thực và thọ thực xong, thì được tin ngài Bahiya bị bò húc chết. Đức Phật ra lệnh hỏa thiêu, xây tháp như đối với một vị tỳ kheo, và nói rằng ngài Bahiya đã vào Niết Bàn tối hậu.

Kinh này có nhiều điểm đặc biệt, nhưng đáng chú ý nhất là điểm Đức Phật dạy bài pháp yếu vài câu này trong lúc hết sức bận rộn và khẩn cấp. Bận rộn, vì Đức Phật đã mấy lần từ chối với cố đang kinh hành khát thực cùng Chư Tăng. Khẩn cấp, vì Đức Phật, với Tam Minh tất nhiên thấy trước rằng ngài Bahiya

sắp gặp tử nạn, nên muốn dốc hết túi để giao chìa khóa giải thoát cho Bahiya.

Nhưng, làm cách nào ngài Bahiya -- một người đời thường, chưa từng quy y hay thọ giới gì cả... mà lúc tìm nghe pháp thì vẫn còn mang phong thái ngoại đạo, với kiêu lầy vô cây làm áo, và được gọi tên bằng Bahiya Áo Vô Cây -- sau khi nghe bài pháp yếu vài câu lại có thể “hốt nhiên đốn ngộ” và xóa sạch ác nghiệp muôn đời ngàn kiếp để vừa khi bị bò húc chết là nhập Niết Bàn vô dư ngay? Có nghĩa là, ngay khi tâm vừa đốn nhập được, thì vô lượng nghiệp tội sẽ không còn ràng buộc được nữa? Như vậy, khoảng cách giữa một người đời thường cho tới ngôi vị Thánh Quả A La Hán thực ra chỉ cách nhau vài sát na tâm? Thực ra, ngài Bahiya đã tu từ vô lượng kiếp rồi, đã là một tỳ kheo từ thời Phật Ca Diếp. Không có gì là tự nhiên cả, và ngài Bahiya sau này được Đức Phật nói là trường hợp chứng đạo mau nhất, xuất sắc nhất. Trường hợp ngài Bahiya cũng là nhân duyên cho bài kệ thứ 101 trong Phẩm Ngàn, Kinh Pháp Cú.

Bài kinh Udana này cũng cho thấy các nhân duyên với thiện tri thức rất quan trọng để tìm cơ hội giải thoát. Ngài Bahiya đã tự nghĩ mình đã chứng quả A La Hán từ khi chưa nghe tên Đức Phật, nhưng thực sự thì chưa phải. May nhờ hồi quá khứ lâu xa, ngài Bahiya trong nhóm 7 tỳ kheo lo buồn vì tới lúc mặt pháp của thời Phật Ca Diếp, cùng tinh tấn tu hành – trong đó có một tỳ kheo sanh lên cõi trời Phạm Thiên, và chính vị trời này đã hiện ra để nói với ngài Bahiya rằng ngài chưa phải A La Hán, và cần tới thỉnh pháp Phật Thích Ca. Nếu không có vị trời này hiện ra thúc giục, thì ngài Bahiya hẳn là còn lang thang tà kiến lâu dài.

Nhưng tại sao Đức Phật lại hai lần từ chối giảng pháp cho ngài Bahiya? Đức Phật nhìn thấu suốt ba đời, tất nhiên phải biết rằng ngài Bahiya sắp tử nạn, thì tại sao Đức Phật chần chờ, để tới ba lần được thỉnh pháp? Thêm nữa, Đức Phật là đấng đại

bi, ngay khi thấy người hữu duyên là tìm phương hóa độ liền, chứ đâu cần thỉnh pháp tới ba lần. Chính nơi đây, chúng ta mới thấy được cách hoằng pháp thâm diệu của Đức Phật.

Ngài Bahiya trên đường tìm tới Đức Phật đã áp ủ trong tâm một khát khao giải thoát. Những câu hỏi về sinh tử, về pháp, về giải á, về quả vị A La Hán tất nhiên đã là nghi tình “miên mật” trong tâm ngài Bahiya. Ngài phải đi bộ từ xa về tìm Phật, kinh viết là một thành phố ở một quốc độ xa phía Bắc; trong khi đi tìm Phật như thế, niệm nghi tình về sinh tử và nỗi khát khao giác ngộ vẫn áp ủ trong tâm ngài. Với nghi tình, tình thức với “tâm không biết” miên mật, lúc đó chỉ là một khối tình thức không hề dính chút gì với tham sân si.

Đức Phật từ chối thuyết pháp hai lần, chính là hai lần đẩy mỗi khát khao cầu pháp này dần tới chỗ tâm thức hoàn toàn không còn chỗ bám víu, tới chỗ đầu sào trăm trượng để sẽ nhảy cái ào vào một nơi không còn cái gì gọi là đất, nước, gió, lửa, không, thức... Thế rồi Đức Phật nói lên bài pháp vài câu, là ngài Bahiya chứng quả A La Hán liền. Có phải rằng trên đường đi tìm Phật, ngài Bahiya đã rơi vào một trạng thái tương tự như tham thoại đầu, và Đức Phật chính là người tháo đinh nhổ chốt?

Khi thuyết bài pháp yếu vài câu khẩn cấp này, Đức Phật còn bảo đảm với ngài Bahiya rằng hễ ai mà để tâm như thế thì sẽ xa lìa đau khổ. Lời dạy của Phật trong bài pháp chỉ nói bốn câu về “thấy, nghe, thọ tưởng, thức tri” (seen, heard, sensed, cognized) nhưng là thông cho cả sáu căn, vì trong “thọ tưởng” là gồm cả ngửi, nếm và chạm xúc.

Theo bản chú giải của quý thầy Phật Giáo Miến Điện nibbana.com, khi trở về tu viện Jetavana, Đức Phật nói rằng ngài Bahiya đã chứng thánh quả A La Hán ngay khi nghe dạy pháp trên đường, giữa khi Phật và tăng chúng đang khát thực (Bahiya attained arahatship while he listened to my instructions given to him on the road when we were on the

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

alms-round...), nghĩa là ngài Bahiya không cần tìm chỗ nào để ngồi, để hít thở, để quán tâm, để nhìn căn, để ngó cảnh gì cả. Tại sao ngài Bahiya lại có thể đốt rụi hết tham sân si chỉ trong vài sát na?

Quý thầy Miến Điện còn phân tích rằng bài pháp này -- *“Hãy tu thế này, trong cái được thấy chỉ là cái được thấy, trong cái được nghe chỉ là cái được nghe... rồi người sẽ không ở đây, không ở kia, không ở chặng giữa. Chỉ thế này là đoạn tận khổ.”* – là tinh hoa, là cốt tủy của Minh Sát Thiên.

Đoạn trên dịch theo bản Anh dịch, cho thấy những chữ “đây, kia, giữa” là chỉ về không gian. Trong bản Việt dịch của Hòa Thượng Thích Minh Châu, thì ngài lại diễn ra theo nghĩa thời gian: *“...này Bahiya, Ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa.”*

Nếu kết hợp nghĩa các bản dịch, chúng ta thấy rằng khái niệm về không gian và thời gian thực sự đã biến mất khi nói về cảnh giới giải thoát, nghĩa là khái niệm về “cái bây giờ và ở đây” (here and now) thực sự cũng chỉ là những pháp bất toàn hình thành với khung sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... Nhưng ngay khi giải thoát thì cái khung bây giờ và ở đây này, luôn cả cái bầu trời ba cõi sáu đường không còn buộc mình được nữa, bởi vì hoàn toàn không còn cái gì gọi là tôi và của-tôi nữa, cho dù cũng vẫn đang sinh diệt với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... Đó là giải thích theo quý thầy Miến Điện. Nếu giải thích theo ngôn ngữ Bắc Tông, thì cũng nói hết như trên nhưng sẽ có thêm ngôn ngữ trừu tượng hơn với các học phái Tánh Không và Duy Thức, như rằng “cái bây giờ và ở đây” thực ra cũng chỉ là thức biến, là ảnh hiện trong mộng thôi, cũng hết như vô lượng giấc mộng đều có vô lượng “cái bây giờ và ở đây,” và “cái bây giờ và ở đây” đó sinh diệt liên li không ngừng, miệt mài theo nó chỉ vô ích, trong khi đó thì Thực Tướng vốn Vô Tướng, và khi chiếu kiến thì ngũ uẩn đều giai Không... Không đây nghĩa là Tánh Không, chứ không có nghĩa

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

trong nghĩa đối nghịch với “có.” Đã thâm nhập Vô Tướng thì vô lượng “cái bây giờ và ở đây” đều trở thành cảnh giới Bất Động, cho dù chúng vẫn sinh diệt không thôi. Đây là đã thấy được tánh bất động của nước, mà không còn chụp bắt bọt sóng sinh diệt nữa.

Câu hỏi có thể đẩy xa thêm nơi đây là, cái nghĩa “minh tâm kiến tánh” trong bản kinh này ra sao? Và có phải tinh hoa Minh Sát Thiên thực sự không dị biệt gì với pháp yếu Thiên Tông?

“Trong cái được thấy, sẽ chỉ là cái được thấy...”

“In the seen will be merely what is seen...”

hay là cách dịch khác:

“In reference to the seen, there will be only the seen...”

hay là cách dịch khác nữa:

“when you see an object, be conscious of just the visible object...”

Ba bản Anh dịch trên không khác nhiều, trong đó hai cách dịch đầu dùng trong Phật Giáo Thái Lan, và cách dịch cuối được dùng trong Phật Giáo Miền Điện.

Có phải đây là *thấy sông chỉ là sông, thấy núi chỉ là núi, thấy hoa chỉ là hoa...* Như vậy, khi Phật cầm bông hoa đưa lên, ngài Ca Diếp nhìn thấy gì? Có phải rằng 1,250 vị tỳ kheo đều nhìn thấy đây là hoa, thấy đây cũng hết như là những vô lượng sắc thanh hương vị xúc pháp trong cái khung “bây giờ và ở đây,” thấy có Phật cầm hoa đưa lên, và thấy có hoa được đưa lên? Nếu không thấy như thế thì phải thấy làm sao? Dưới cái nhìn Thiên Tông, đúng là *“trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy.”*

Ngắn gọn, nghĩa là *“như thị, như thị... thế đó, thế đó... suchness, suchness...”* Cũng là Chân Như, là Bhutatathata, là

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Suchness of Existence, là True Thusness... là cái được thấy chỉ là cái được thấy.

Không chỉ là thấy vô lượng biến hiện, không chỉ là thấy vô lượng bọt sóng, không chỉ là thấy sông, thấy núi, thấy hoa... mà qua đó là thấy “cái được thấy.” Do vậy, ngài Ca Diếp nhìn hoa thì thấy tâm. Hoa không rời tâm, cảnh không rời thức... Nhìn hoa thấy tâm, nhìn cảnh thấy thức... Thức thì vô lượng biến hiện, nhưng giải thoát thì chỉ một, bởi vì nếu đuổi theo “vô lượng cái được thấy” thì tới vô lượng kiếp cũng mệnh mang bập bênh, vì chưa thấy được vô ngã tánh của “vô lượng cái được thấy.”

Nhưng còn những khoảnh khắc nào, những sát na nào nằm giữa những khi hoa được cầm lên và được nhìn thấy, giữa những khi tiếng sỏi chạm vào trúc và được nghe ra... để rồi sau mép bờ đó thì mọi chuyện bỗng nhiên khác hẳn? Sau đó thì cũng vẫn là thấy và nghe, nhưng sẽ là thấy tánh tướng viên dung, và sẽ là nghe lý sự bất dị. Đó là khi thấy sóng thì nhận ra nước, và khi thấy ảnh hiện thì nhận ra gương soi.

Đó là đất, nước, gió, lửa, không, thức... Trong đó, tất cả các pháp đều vô ngã, tất cả các pháp đều duyên sanh, và tất cả các pháp đều duyên theo thức và đều là thức biến. Vạn pháp duy thức... Thấy được thức biến hiện, thấy được vô lượng thức biến, thì thấy vô ngã tánh của vạn pháp, thì thấy tánh vô tự tánh của vạn pháp, thì sẽ nhận ra tâm đang hiển lộ và qua đây thì thấy Tánh.

Vấn đề chỉ là, làm sao khi thấy “vô lượng cái được thấy” là thấy ngay cảnh giới giải thoát...

Hơn hai thập niên trước, người dịch được Hòa Thượng Tịnh Chiếu (Chùa Tây Tạng, tỉnh Bình Dương) dạy rằng, “Cũng hệt như vàng. Khi đã làm ra nhẫn vàng, vòng vàng, xuyên vàng, thoa vàng, và vô lượng vật dụng khác... thì tất cả vàng đó vẫn

đều bình đẳng vô sai biệt, nhưng đang hiển lộ qua vô lượng hình tướng khác nhau. Chỉ có tướng sai biệt của nhãn, vòng, xuyên, thoa... mới có vô lượng phân biệt đẹp xấu, cao thấp, lớn nhỏ, ưa ghét. Nhưng tánh vàng nơi vô lượng hiển tướng đó vẫn bình đẳng, vô phân biệt... cũng hết như tánh nước trong vô lượng bọt sóng, hay như tánh chiếu của gương trong vô lượng ảnh hình. Phải thấy được tánh. Nhưng ngoài các tướng nhãn, vòng, xuyên, thoa... thì sẽ không thấy được tánh vàng. Cho nên mới gọi là thực tướng vốn vô tướng. Cảnh giới này là lý ngôn thuyết, lìa văn tự...”

Đúng là “trong cái được thấy, chỉ là cái được thấy...”

Tới đây, chúng ta có thể đẩy câu hỏi xa thêm. Như về cái thấy. Khi chưa có căn và cảnh, thì thức nằm ở đâu? Như khi bào thai nằm trong bụng mẹ, khi căn chưa phát triển và cảnh thì không có... Trong một bài giảng đầu năm 2005 về Thành Duy Thức Luận, Thượng Tọa Tuệ Sỹ giải thích, trường hợp này thì thức chưa đủ duyên để phát sinh, nhưng không thể nói là lúc đó không có tâm, vì lý duyên khởi nói rằng tất cả pháp đều phải đủ duyên mới sinh khởi, và ngay cả thức cũng cần đủ duyên mới hiển lộ.

Dù vậy, dù lý luận thế nào đi nữa, chúng ta cũng vẫn không thể đo lường được hiện tượng ngài Bahiya chứng quả A La Hán chỉ trong vài sát na. Vì sao ngài không qua từng bậc sơ thiền, nhị thiền, vân vân... Vì sao ngài không ngồi tập thờ phỉ phò, rồi tập chỉ, tập quán... như chúng ta? Chỗ này thực sự là lý ngôn thuyết, bất khả tư nghì. Cảnh giới này phàm phu như người dịch không hiểu nổi. Cuối bài kinh, Đức Phật còn nói lên một bài kệ tán thán cảnh giới giải thoát. Đây cũng là một bài kệ hết sức dị thường. Tuy nhiên, nơi đây chúng ta sẽ không bàn sâu thêm nơi đây vì đó là chuyện của quý thầy giảng sư.

Bản kinh “Bahiya Sutta” sau đây dịch sang Việt Ngữ chủ yếu dựa theo hai bản Anh văn – cả hai đều dịch từ tiếng Pali, một

của đại sư Thanissaro Bhikkhu, một của John D. Ireland. Ngoài ra, còn tham khảo thêm từ bản Việt dịch của Hòa Thượng Minh Châu, và bản Anh dịch của Daw Mya Tin, Burma Pitaka Association.

----- (Bắt đầu bản văn)

Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang ngụ gần Savatthi, trong Vườn Jeta, ở tự viện của Anathapindika. Vào lúc đó, Bahiya Áo Vô Cây đang ngụ trên bờ biển, ở Supparaka. Ông được thờ phượng, kính ngưỡng, ngợi ca, vinh danh và kính lễ – thọ lãnh cúng dường y áo, thức ăn khát thực, nơi ngủ nghỉ, và dược phẩm.

Rồi, khi ông ở một mình, tâm niệm này chợt khởi, “*Bây giờ, ta là một trong những người trên thế giới này đã chứng quả A La Hán hay đã vào con đường A La Hán?*”

Lúc ấy một vị trời, thời quá khứ từng là bà con huyết thống của Bahiya, đọc được tâm niệm đó. Với lòng từ bi và muốn lợi ích cho ông, vị trời này tới nói với Bahiya, “*Ông Bahiya. Ông không phải A La Hán, mà cũng chưa vào con đường A La Hán. Ông không theo pháp tu để có thể là một A La Hán hay vào con đường A La Hán.*”

“*Vậy thì trong thế giới này, kể cả chư thiên, ai là A La Hán hay đã vào con đường A La Hán?*”

“*Bahiya, tại một quốc độ xa phía Bắc, có một thành phố tên là Savatthi. Nơi đó có Thế Tôn đang ngụ cư; ngài là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác. Ngài thực sự là một A La Hán và dạy Pháp dẫn tới quả A La Hán.*”

Bahiya, xúc động thâm sâu vì lời vị thiên, rời ngay khỏi Supparaka. Suốt dặm trường, chỉ nghỉ một đêm, ông đi thẳng tới Savatthi, nơi Đức Phật đang ngụ ở Vườn Jeta, tại tự viện

của Anathapindika. Lúc đó, nhiều vị tỳ kheo đang đi thiền hành ngoài trời.

Rồi Bahiya Áo Vỏ Cây tới gần các tỳ kheo đó và nói, “*Thưa quý ngài, Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đăng Giác đang ở đâu? Chúng tôi muốn gặp Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đăng Giác.*”

“*Này Bahiya, Thế Tôn đã vào giữa các nhà để khát thực.*”

Bahiya liền vội vã rời Vườn Jeta. Vào Savatthi, ông thấy Thế Tôn đang đi khát thực trong Savatthi – hài lòng, khả ái, với các căn an tịnh và tâm an tịnh, đã chế ngự, đã thành tựu, đã tỉnh giác với các căn được phòng hộ. Thấy ngài, ông tới gần Thế Tôn, sụp xuống, đặt đầu lên bàn chân Đức Phật và nói, “*Bạch Thế Tôn, xin hãy dạy Pháp cho con. Bạch Thiện Thệ, xin hãy dạy Pháp cho con, để con được lợi ích và an lạc lâu dài.*”

Nghe như thế, Đức Phật nói với Bahiya Áo Vỏ Cây, “*Bây giờ không phải thời, Bahiya. Chúng ta đã vào giữa các nhà để khát thực.*”

Lần thứ nhì, Bahiya nói với Đức Phật, “*Bạch Thế Tôn, nhưng khó để biết Thế Tôn sẽ còn sống bao lâu nữa, hay con sẽ còn sống bao lâu nữa. Bạch Thế Tôn, xin hãy dạy Pháp cho con. Bạch Thiện Thệ, xin hãy dạy Pháp cho con, để con được lợi ích và an lạc lâu dài.*”

Lần thứ nhì, Đức Phật nói với ông, “*Bây giờ không phải thời, Bahiya. Chúng ta đã vào giữa các nhà để khát thực.*”

Lần thứ ba, Bahiya nói với Đức Phật, “*Bạch Thế Tôn, nhưng khó để biết Thế Tôn sẽ còn sống bao lâu nữa, hay con sẽ còn sống bao lâu nữa. Bạch Thế Tôn, xin hãy dạy Pháp cho con. Bạch Thiện Thệ, xin hãy dạy Pháp cho con, để con được lợi ích và an lạc lâu dài.*”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

“Thế này, Bahiya, ông nên tu tập thế này: Trong cái được thấy sẽ chỉ là cái được thấy; trong cái được nghe sẽ chỉ là cái được nghe; trong cái được thọ tướng sẽ chỉ là cái được thọ tướng; trong cái được thức tri sẽ chỉ là cái được thức tri.’ Cứ thế mà tu tập đi, Bahiya.

“Khi với ông, này Bahiya, trong cái được thấy chỉ là cái được thấy... [nhấn tới]... trong cái được thức tri chỉ là cái được thức tri, thì rồi Bahiya, ông sẽ không là ‘với đó.’ Này Bahiya, khi ông không là ‘với đó,’ thì rồi Bahiya, ông sẽ không là ‘trong đó.’ Này Bahiya, khi ông không ‘trong đó,’ thì rồi Bahiya, ông sẽ không ở nơi này, cũng không ở nơi kia, cũng không ở chạng giữa. Thế này, chỉ thế này, là đoạn tận khổ đau.”

Nghe xong bài pháp ngắn từ Đức Phật, tâm của Bahiya Áo Vỏ Cây tức khắc được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Sau khi nói bài pháp yếu cho Bahiya, Đức Phật bước đi.

Không bao lâu sau khi Đức Phật rời đi, một con bò cái có bầu húc vào Bahiya Áo Vỏ Cây và giết ông này. Rồi thì Đức Phật, đi khất thực tại Savatthi, thọ thực và trở về cùng với nhiều tỳ kheo, thấy rằng Bahiya đã chết. Khi thấy ông, Đức Phật nói với các tỳ kheo, *“Các thầy tỳ kheo, hãy mang thi hài Bahiya, đặt lên cáng và mang đi, hỏa thiêu xác và xây tháp cho ông. Người đồng hành với quý ông trong thánh hạnh đã chết.”*

Các tỳ kheo trả lời, *“Xin vâng lời Đức Phật.”*

Sau khi đặt thi hài của Bahiya trên một cái cáng, mang đi, hỏa thiêu, và rồi xây một tháp cho ông, các thầy tỳ kheo tới gặp Đức Phật, quỳ lạy, và ngồi xuống về một bên. Ngồi xuống rồi, các thầy tỳ kheo bạch với Đức Phật, *“Bạch Thế Tôn, xác của Bahiya đã được thiêu xong, tháp cũng đã được xây xong. Nơi đến của Bahiya là gì? Kiếp tương lai của vị này là gì?”*

“Các thầy tỳ kheo, Bahiya Áo Vỏ Cây là một người trí tuệ. Ông đã hành trì đúng Pháp, và không quấy rầy ta với tranh cãi về

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Pháp. Các tỳ kheo, Bahiya Áo Vô Cây đã nhập Niết Bàn tối hậu.”

Rồi thì, nhận ra ý nghĩa lớn lao của việc đó, Đức Phật nhân việc này đọc lên các lời cảm hứng sau:

*Nơi mà đất, nước, gió, lửa
không có chỗ đứng,
nơi đó các ngôi sao không chiếu sáng,
nơi không mặt trời thấy được,
nơi không mặt trăng xuất hiện,
Nhưng [là nơi] không hề có sự tối.*

*Và khi một vị hiền trí,
một vị Phạm hạnh với trí tuệ,
tự thân chứng được điều này,
thì vị này giải thoát khỏi tướng và vô tướng,
giải thoát khỏi hạnh phúc và đau khổ.*

Lời cảm hứng này cũng được Đức Phật nói lên, tôi đã nghe như thế.

(Hết bản văn)

GHI CHÚ: Để tham khảo, dưới đây là bài pháp ngắn gọn Đức Phật dạy, ghi nguyên văn theo ba bản Anh dịch.

-- Then, Bahiya, you should train yourself thus: In reference to the seen, there will be only the seen. In reference to the heard, only the heard. In reference to the sensed, only the sensed. In reference to the cognized, only the cognized. That is how you should train yourself. (Bản của Thanissaro Bhikkhu)

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

-- Herein, Bahiya, you should train yourself thus: 'In the seen will be merely what is seen; in the heard will be merely what is heard; in the sensed will be merely what is sensed; in the cognized will be merely what is cognized.' In this way you should train yourself, Bahiya. (Bản của John D. Ireland)

-- Bahiya, when you see an object, be conscious of just the visible object; when you hear a sound, be conscious of just the sound; when you smell or taste or touch something, be conscious of just the smell, the taste or the touch; and when you think of anything, be conscious of just the mind-object. (Bản của Daw Mya Tin)

(Bài in nơi đây được hiệu đính từ một phiên bản cũ, cùng tên “Bài Pháp Khẩn Cấp: Bahiya Sutta” đã viết và phổ biến nhiều năm trước.)

SÔNG HẰNG: LỜI DẠY TÂM YẾU VỀ ĐẠI THỦ ẤN

Bên bờ Sông Hằg, những lời giảng này được Ngài Tilopa dạy cho Naropa. Bản Sanskrit có tên: Mahamudra Upadesham. Bản Tạng Ngữ: Chaggya Chenpo Menngag. Bản tiếng Anh do Ari Kiev chuyển ngữ: Essential Instructions on Mahamudra. Bản tiếng Việt do Cư Sĩ Nguyên Giác chuyển ngữ.

Bản dịch này nhiều năm trước đã được Viet_Vajra Foundation trình bày và ấn tống để cúng dường Đại Sư Garchen Triptrül Rinpoche tôn quý, bậc thành tựu giả Đại-Thủ-Ấn, hiện thân của lòng từ bi vô lượng của Quan-Âm. Lời dạy của Ngài Tilopa như sau.

Thành kính đánh lễ
Trí Tuệ Bất Nhị Thủ Thắng. [1]

Này Naropa thông minh, kẻ đang kham nhẫn khổ đau, người đã chịu đựng gian nan, và hết lòng tận tụy với đạo sư. Do vậy, cho dù Đại Thủ Ấn không có thể được phô bày, người hãy một lòng ghi khắc lời dạy này, hỡi kẻ may mắn!

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Ô! Hãy nhìn kỹ vào các pháp [hiện tượng] thế gian!
Hư ảo và hết như mơ, chúng không thể còn mãi!
[Nhưng] chúng không phải là mơ hay hư ảo trong đời
thường.

Do vậy, khi xa lìa được tà kiến,
ngươi phát huệ, chiếu kiến vào các hoạt động thế gian.
Hoàn toàn cắt lìa các tâm thù và xả, ưa thích và ghét bỏ
-- [các tâm đó là] cội của luân hồi,
hãy thiền định đơn độc nơi núi rừng.

Khi cảnh giới vô-chúng (non-attainment) được chứng nhập,
nhờ giữ tâm mình liên tục phi-thiền-định (non-meditation),
thì Đại Thủ Ấn được thành tựu.

Những chuyện thế gian là nguyên do của đau khổ.
Hãy nhìn vào ý nghĩa cốt tủy tối hậu
mà nhận chân ra cái vô dụng của hành vi so đo suy lường
(deliberate action).

Sự thật vượt ngoài tri thức
sẽ không thể thấy được bằng phương tiện tri thức.
Nơi của vô-tác (non-action)
sẽ không tới được bằng hành vi so đo tạo tác.
Nếu ngươi muốn đạt tới nơi của niệmsiêu vượt vô-tác,
thì hãy cắt đứt gốc rễ của tâm,
và hãy an nghỉ trong tánh biết trần trụi.

Hãy để dòng sông ô nhiễm của niệmtướng
vào trong cái trong trẻo [tự nhiên] của nó.
Đừng thủ hay xả, đừng nhận hay bỏ đối với các hiện tượng,
hãy cứ để mặc chúng như chúng là.
Khi không nhận mà cũng không bỏ,

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

thì [tâm] được giải thoát vào Đại Thủ Ấn.

Cũng như, [khi] cắt đi cội rễ của cây có nhiều cành và cuống lá,

thì mười ngàn cành và hàng trăm ngàn lá sẽ rụng tàn.

Cũng như, ngay cả bóng tối gom về của một ngàn đại kiếp cũng bị xua tan bởi một ngọn đèn đơn độc.

Tương tự, một khoảnh khắc bùng sáng của tự tâm

Chắc chắn sẽ xua hết nhiều đại kiếp tội lỗi u mê.

Nếu người hạ căn không thể an trụ trong nghĩa tối hậu,

họ nên tập pháp Niệm Hơi Thở, [2]

và đừng ráng sức đưa mình vào tánh biết.

Hãy tinh tấn nỗ lực cho tới khi nào

ngươi an trụ được trong tánh biết hiện tiền

nhờ phương tiện Thiền Chỉ và Thiền Quán. [3]

Cũng như, khi ngươi nhìn vào giữa hư không,

tất cả định kiến về biên địa và trung tâm đều biến mất.

Cũng vậy, khi ngươi lấy tâm nhìn tâm,

vô lượng niệm sẽ tan mất, và ngươi thấy được tự tánh của tâm.

Cũng như, hơi nước bay lên từ đất, và mây tan vào hư không, chúng đi không về đâu và cũng không trụ vào bất kỳ đâu.

Cũng thế, vô lượng niệm khởi lên từ tâm:

bằng cách nhìn vào tự tâm mình, thì các làn sóng niệm biến mất.

Cũng như, hư không liìa xa các sắc màu và hình tướng.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Hư không bất biến, không nhiễm chút gì của trắng hay đen. Cũng thế, tự tâm, siêu vượt qua sắc màu và hình tướng, vô nhiễm đối với hiện tượng trắng, đen của đức hạnh và tội lỗi.

Cũng như, mặt trời trong trời và thanh tịnh không bị ngăn che bởi bóng tối của một ngàn đại kiếp. Tương tự, các đại kiếp trôi lăn trong luân hồi không thể ngăn che tự tánh chiếu ngời của tâm.

Cũng như, mặc dù hư không bị xem là ‘rỗng không,’ tự hư không lại không thể được mô tả bởi [các chữ] như thế. Tương tự, cho dù tự tâm được mô tả là ‘tịnh quang,’ vẫn không có cơ sở nào để xem xét nó qua các mô tả như thế.

Thí dụ, hư không vốn không chỗ trụ nào để bám víu, nương tựa

Hệt như hư không, Đại Thủ Ấn -- tức là chính tự tâm mình cũng không có chỗ nào để trụ.

Hãy [đề tâm] an nghỉ tự nhiên trong dòng chảy liên tục nguyên sơ không tạo tác. Khi các buộc ràng được nói lỏng, thì không còn ngờ vực gì về giải thoát.

Trong cách đó, tự tánh của tâm thì hết như hư không. Tất cả các hiện tượng đều được bao trùm trong đó.

Hoàn toàn, đừng lao nhọc thân thể và hãy giữ [thân tâm] an nghỉ tự nhiên. Không nói nhiều, sẽ nghe [âm thanh] hết như một tiếng vang. Không nghĩ ngợi tư lường, hãy nhìn thực tại hiển lộ mình

bach.

Thân này mong manh, hết như lau sậy;
và tâm, như giữa bầu hư không, siêu vượt cảnh giới của
niệm.

Hãy an nghỉ [thân tâm] trong trạng thái đó,
không rời ra hay đặt đẽ vào, không xả không thủ.
Khi tâm không còn chỗ trụ nào [vô sở trụ],
thì đó là Đại Thủ Ấn.

Khi tự ngơ vào được như thế,
thì sự giác ngộ tối thắng được thành tựu.

Khi không còn một pháp [vật] để trụ,
thì tâm trong treo tự nhiên.
Khi không còn một đường nào [để đi],
thì đã vào được con đường của chư Phật.
Bằng cách an trụ phi-thiền-định,
thì sự giác ngộ tối thắng được thành tựu.

Cái nhìn bất nhị, siêu vượt tất cả chủ thể và đối tượng
là vua của các thị kiến.

Khi không còn dao động gì [ngoài cái nhìn này]
thì đó là vua của các thiền định.

Khi không còn tâm tạo tác suy lường nào,
thì đó là vua của các pháp hành.

Khi không còn mong đợi hay ngờ vực nào,
thì quả được hiển lộ.

Tự tánh vô sinh của vạn pháp hiển lộ khi tan bức màn vô
minh.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Đừng thực hành thiền định và hậu-thiền-định (post-meditation),

nhưng hãy an nghỉ trong tự tánh vô sinh.

Như thế, các cảnh tượng [ở ngoài], các niệm tưởng [ở trong], và ý thức so đo suy lường đều biến sạch.

Giải thoát hoàn toàn khỏi các biên vực là thị kiến tối thượng.

Không bờ bến, sâu thẳm, và bao la là thiền định tối thượng.

Vô tác, an trú trong tự tánh, là pháp hành tối thượng.

Xa lìa các mong đợi, an trú trong tự tánh, là quả tối thượng.

Với người mới tu, tâm hết như thác nước.

Tới giữa, nó chảy dịu dàng, như Sông Hằng.

Tới tận cùng, nó hết như sông chảy hòa vào biển -- như mẹ và con hội ngộ.

Tánh sáng, tức Đại Thủ Ấn,

sẽ không thấy được xuyên qua việc diễn giải [các cỗ xe] ba-la-mật [Đại Thừa] và mật chú [Kim Cang Thừa],

hay qua các bộ kinh kể cả bộ Luật Tạng,

hay xuyên qua các kinh luận đơn lẻ và hệ thống giáo điều.

Khi người không còn tạo tác thù dết nào trong tâm,

và không còn bất kỳ ước muốn nào,

thì [các niệm] hết như các đợt sóng tự sinh và tự diệt trong nước.

Khi một ước muốn khởi lên,

thì tánh sáng bị che đi, và không được chứng ngộ.

Gìn giữ các lời nguyện một cách khái niệm tri thức,

thì người đã vi phạm mật nguyện samaya [4] trên tầng đệ nhất nghĩa.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Nếu tâm an trú trong đệ nhất nghĩa vô trụ, phi đối tượng, thì mật nguyện samaya bất khả hư hoại là một ngọn đèn trong bóng tối.

Khi, vắng sạch bất kỳ ước muốn nào, người không bị chấp thủ vào một cách nhìn nào, thì tất cả lời dạy trong Kinh Phật, không loại trừ giáo pháp nào, đều sẽ được chứng ngộ.
Nếu người gắng sức vào được chân lý này, thì người sẽ được giải thoát khỏi nhà tù luân hồi.

Nếu người thiên định trong chân lý này, thì tất cả vô minh, chướng ngại và si mê sẽ bị thiêu rụi.
Do vậy, nó được gọi là ngọn đèn của giáo pháp.

Những người u mê không hướng tâm đến chân lý này, cứ đều đặn bị cuốn trôi đi, vùi dập bởi sông lớn của luân hồi. Thật là buồn khi chúng sanh cứ chịu nổi khổ bất khả chịu đựng của việc tái sinh vào đường dữ.

Muốn giải thoát lìa đau khổ, hãy theo một đạo sư thượng thủ. Được ơn lành của thầy, tâm của người sẽ được giải thoát.

Nếu người dựa vào dấu ấn hành động, [5] thì trí tuệ của Đại Lạc và Tánh Không sẽ khởi dậy.
Nhu thế, hãy hợp nhất phước lành của phương tiện thiện xảo và trí tuệ.

Tinh lực sẽ từ từ hạ xuống, ngừng lại, đảo ngược và lan tỏa.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Nó sẽ được mang vào trong nội thân và lan khắp cơ thể.

Khi dứt hết chấp thủ, trí tuệ của an lạc rỗng rang khởi dậy
và, chiếu sáng như mặt trăng tròn đầy,
người sẽ thành tựu trường thọ mà không bạc một sợi tóc.

Người sẽ sáng chói và rực rỡ, với năng lực như của một sư
tử.

Các thành tựu thông thường sẽ mau chóng đạt được, dẫn tới
bậc thành đạt tối hậu.

Những chúng sinh may mắn, hãy ghi nằm lòng lời khuyên
cốt tủy này về Đại Thủ Ấn.

Bên bờ Sông Hằng, những lời giảng này được Ngài Tilopa
dạy cho Naropa. Xin nguyện thành tựu công đức.

GHI CHÚ:

[1] Trí Tuệ Bất Nhị Thù Thắng: Bản của Ari Kiev viết là
'glorious coemergence'; chữ coemergence có nghĩa là cái thấy
bất nhị, khi thấy tâm với pháp là một, khi thấy sinh tử với niết
bàn là một.

[2] Bản của Ari Kiev viết là hãy 'giữ điểm chủ yếu của năng
lực gió' -- hold the vital point of wind energies. Như thế sẽ tối
nghĩa, cho dù có đúng với bản gốc Phạn Ngữ.

Bản Anh Ngữ của Kunzang Tenzin nói rõ là niệm hơi thở: If
the mind is dull and you are unable to practice these
instructions, Retaining essential breath' (Nếu tâm thô tháo và

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

người không có thể tu tập các lời dạy này, giữ gìn hơi thở chủ yếu.)

Còn bản Anh Ngữ của The Dharma Fellowship viết: ‘One who wishes to attain this level of meditation should first begin by practicing remembrance of the breath.’ (Học nhân nào muốn thành tựu bậc thiền này, trước tiên hãy bắt đầu bằng pháp niệm hơi thở.)

[3] Nhờ phương tiện chỉ và quán: dịch từ nhóm chữ ‘by means of myriad gazes and [modes of] focused attention,’ nghĩa là ‘bằng phương tiện chiếu kiến thâm sâu và [các trạng thái của] sự chú tâm.’ Đối với người Việt, nói ngắn gọn là ‘nhờ phương tiện thiền quán và thiền chỉ’ thì dễ hiểu hơn.

[4] Samaya, gốc chữ Sanskrit, nghĩa là các lời nguyện Mật Tông trong Phật Giáo Kim Cang Thừa; vi phạm các lời nguyện này sẽ có ảnh hưởng cực kỳ tai hại.

[5] Dấu ấn hành động, action mudra (Phạn: karmamudra): có 2 nghĩa -- nghĩa thứ nhất là một thế ấn ở tay, biểu tượng hành vi giác ngộ; nghĩa thứ nhì là nhờ sự trợ giúp của người phối ngẫu tâm linh. Theo định nghĩa từ trang:

http://www.namsebangdzo.com/Action_Seal_Seal_of_Action_p/g00012.htm

HAI PHONG CÁCH THIÊN CHÁNH NIỆM

Ghi chú của người dịch: Bài này dịch từ bài viết năm 2005 nhan đề “Two Styles of Insight Meditation” của Đại sư Bodhi, người đã dịch hầu hết Kinh Tạng Pali sang tiếng Anh. Bài này nêu ra hai phong cách: nhóm thứ nhất, những người dùng thiền chánh niệm cho các mục tiêu thế gian, và nhóm thứ nhì, những người có niềm tin Phật Giáo và dùng thiền chánh niệm cho lộ trình tu học giải thoát. Thiền chánh niệm hiện đang dùng cho nhiều mục tiêu trần gian, ở bệnh viện, trường học, quân đội... Thiền đưa tới nhiều lợi ích tới nỗi nhiều tu sĩ các tôn giáo khác cũng Thiền tập và ứng dụng theo kiểu riêng của họ. Trong hàng ngàn sách viết về Thiền tại Hoa Kỳ, có nhiều sách đồng hóa Phật Giáo với các tôn giáo khác, xem như kinh nghiệm Thiền chánh niệm chủ yếu là để “hạnh phúc với cái bây giờ và ở đây” và nơi tâm an lạc đó thì “đạo nào cũng như nhau, và các giáo chủ đều ngang hàng nhau.” Và cũng có sách nói rằng nhờ Thiền cho nên các tác giả trải qua các kinh nghiệm sâu sắc hơn về Thiên Chúa Giáo, Hồi Giáo, Do Thái Giáo... Điều ghi nhận rằng ngài Bodhi hai lần nói về khuynh hướng Phật tử chủ trương hiện đại hóa [Buddhist modernists], những vị khi truyền dạy thiền chánh niệm thường không nói gì về khổ, về nghiệp quả và về tái sinh. Trong khi qua bài viết này, ngài Bhikkhu

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Bodhi hai lần nói tới chữ “suffering” (khổ), hai lần nói tới chữ “kamma” (nghiệp), và ba lần nói tới chữ “rebirth” (tái sinh).

Ngài Bodhi sinh năm 1944 tại Brooklyn, New York, trong một gia đình Do Thái Giáo; năm 1972, ngài hoàn tất Tiến sĩ Triết học tại Claremont Graduate University. Năm 1967, trong khi còn là sinh viên, ngài Bodhi thọ giới sa di trong truyền thống Đại Thừa Việt Nam. Năm 1972, sau khi tốt nghiệp Tiến sĩ, Bodhi sang Sri Lanka thọ giới sa di trong truyền thống Theravada, và năm 1973, thọ đại giới để trở thành một Tỳ kheo Theravada. Năm 1984, nối nhiệm ngài Nyanaponika Thera, ngài Bodhi được bổ nhiệm làm Chủ Bút ấn bản tiếng Anh của hội Buddhist Publication Society (BPS, Sri Lanka) và năm 1988, trở thành Chủ tịch hội này. Năm 2002, ngài Bodhi từ nhiệm chức Chủ Bút BPS và về cư ngụ ở Hoa Kỳ. Năm 2000, trong Đại Lễ Vesak đầu tiên tại Liên Hợp Quốc, ngài Bodhi đọc bài diễn văn chính. Sau một thời gian sống tại tu viện Bodhi Monastery (thị trấn Lafayette Township, tiểu bang New Jersey), ngài Bodhi hiện sống và giảng dạy ở tu viện Chuang Yen Monastery (thị trấn Carmel, tiểu bang New York), và là Chủ Tịch hội Buddhist Association of the United States. Ngài Bodhi là sáng lập viên của hội từ thiện Buddhist Global Relief, nơi tài trợ các dự án chống đói nghèo và giúp tăng trưởng nữ quyền trên toàn cầu. Hiện nay, ngài Bodhi cũng là Chủ Tịch hội Yin Shun Foundation.

Người dịch do dự khi dịch bài này, vì không muốn bị ngộ nhận là ám chỉ tới bất kỳ ai hay bất kỳ tổ chức nào. Người dịch suy đoán rằng ngài Bhikkhu Bodhi khi viết bài này [năm 2005] chỉ có ý làm sáng tỏ một số thắc mắc của nhiều Phật Tử, trong cương vị ngài là một nhà sư, một học giả, một hành giả, và là Chủ Tịch nhiều hội đoàn Phật Giáo.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Hiện nay, việc thực tập thiền chánh niệm đã được ưa chuộng khắp toàn cầu, nhưng để đạt thành công đó, nó đã phải trải qua một sự chuyển hóa vi tế. Thay vì được dạy như một phần tích hợp của con đường Phật Giáo, nó thường được trình bày như một lĩnh vực đời thường mà thành quả đạt được nhiều hơn cho đời sống trong thế gian này hơn là sự giải thoát xuất thế gian. Nhiều người thiền tập đã xác chứng về lợi ích cụ thể họ đạt được từ việc thực tập thiền chánh niệm, lợi ích đó trải rộng từ sự tăng hiệu quả trong công việc và giao tiếp tốt hơn cho tới sự bình an thâm sâu hơn, từ bi hơn, và tỉnh thức hơn. Tuy nhiên, trong khi các lợi ích đó có thể chắc chắn là có giá trị riêng, nhưng chúng không phải là mục tiêu tối hậu mà Đức Phật đưa ra như điểm cuối trong việc tu luyện của ngài. Mục tiêu đó, trong ngôn ngữ các bản văn, là thành tựu Niết Bàn, phá hủy tất cả các lậu hoặc nơi đây và bây giờ, và giải thoát ra khỏi vòng tái sinh có từ vô tận.

Có lẽ áp lực mạnh mẽ nhất đã dẫn tới cách bày tỏ đương đại của thiền chánh niệm là nhu cầu phải cấy ghép việc thực tập này vào trong một môi trường hầu hết là thế tục, xa lạ với khuôn truyền thống của niềm tin và triết thuyết Phật Giáo. Với bầu không khí ngò vức của thời đại chúng ta, sẽ hoàn toàn thích nghi để những người mới tới với Pháp được mời khám phá chính họ về khả năng nội tại trong việc tập thiền này. Có lẽ, điều cuối cùng người ta cần là có một nghị trình đầy đủ về triết thuyết Phật Giáo áp đặt vào họ ngay từ khởi đầu.

Tuy nhiên, mặc dù chúng ta có thể ban đầu thiền tập với một tâm cởi mở và khám phá, vào một điểm nào đó trong việc thực tập, chúng ta tất yếu tới một ngã rẽ nơi chúng ta đối diện với một lựa chọn. Hoặc là chúng ta có thể tiếp tục thiền tập như một lĩnh vực phi tôn giáo, thuần túy tự nhiên, hoặc chúng ta có thể chuyển việc thiền tập trở về bối cảnh cội nguồn của niềm tin và tri thức Phật Giáo. Nếu chúng ta lựa chọn lối đi đầu, chúng ta có thể vẫn vào sâu hơn trong thiền định và đạt thêm nhiều lợi ích chúng ta đã đạt được trước giờ --- bình an sâu

thắm hơn, sức định tăng thêm, cõi mở nhiều hơn, ngay cả một hình thức của nếp sống sâu thắm hơn với cái bây giờ và ở đây. Tuy nhiên, dù những thành quả này như có thể được mong đợi trong chính nó, lại trái ngược với lời Đức Phật dạy vì vẫn là bất toàn. Để cho việc thực tập thiền chánh niệm đạt được thành quả trọn vẹn như Đức Phật dạy, nó phải được bao trùm bởi nhiều phẩm tính khác mà các phẩm tính này nối kết nó vào khung của Phật pháp.

Dẫn đầu trong các phẩm tính đó là một cặp hòa hợp của niềm tin và chánh kiến. Là một yếu tố trong con đường học Phật, niềm tin (saddha) không có nghĩa là tin mù quáng, nhưng là một sẵn lòng chấp nhận tin vào các lý thuyết nào đó mà chúng ta không có thể, nơi trình độ hiện nay của bản thân chúng ta, chưa thực nghiệm được cho chính mình. Các lý thuyết này là về cả hai khía cạnh: bản chất thực tại, và mức độ thành đạt cao hơn của đường tu học. Trong bản đồ truyền thống của tu học Phật Giáo, niềm tin được đặt nơi bước đầu, như điều kiện ban đầu cho các giai đoạn sau của tam học: giới, định và huệ. Các kinh văn như dường không hình dung trước về khả thể rằng có ai thiếu niềm tin vào Pháp mà có thể thực tập thiền chánh niệm và đạt được thành quả tích cực. Nhưng bây giờ, hiện tượng đó đã trở thành phổ biến rộng. Điều hoàn toàn bình thường bây giờ cho người tập thiền là bước tiếp cận đầu tiên với Pháp xuyên qua thiền chánh niệm chuyên sâu, và rồi sử dụng kinh nghiệm này như một tiêu chuẩn để lượng định quan hệ của họ với Phật pháp.

Ngay nơi giao lộ này, lựa chọn họ quyết định sẽ chia người tu thiền ra hai nhóm lớn. Một nhóm gồm những người tập trung riêng vào các lợi ích xác thực mà thiền tập cho thành quả nơi đây và bây giờ, ngưng tất cả các quan tâm về những gì nằm vượt xa hơn chân trời kinh nghiệm riêng của họ. Nhóm thứ nhì gồm những người công nhận rằng thiền tập là để lưu chảy từ một nguôi soi tri thức sâu thắm hơn và rộng hơn chính [tri thức của] họ. Để tìm theo trí tuệ này tới tận nguồn, các thiền

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

gia này sẵn sàng khiêm hạ để tìm học Phật pháp và như thế ôm lấy Pháp như một toàn thể hợp nhất.

Sự kiện rằng thiền chánh niệm có thể được thực tập nghiêm túc ngay cả bên ngoài vòng niềm tin Phật Giáo dẫn tới một câu hỏi lý thú chưa bao giờ được minh bạch nêu lên trong Kinh Điển và các Luận thư. Nếu thiền chánh niệm có thể được tu tập thuần túy cho lợi ích thấy được tức khắc, rồi thì niềm tin giữ vai trò nào trong việc phát triển con đường tu? Một cách chắc chắn, niềm tin như là một chấp nhận toàn bộ triết thuyết Phật Giáo thì không phải là một điều kiện cần thiết cho việc thực tập Phật pháp. Như chúng ta đã thấy, những người không đi theo Pháp như một con đường tới giải thoát tâm linh có thể vẫn còn chấp nhận các giới luật đạo đức Phật Giáo và thực tập thiền như một cách để an tĩnh nội tâm.

Do vậy, niềm tin phải giữ một vai trò khác hơn là vai trò của một “đỉnh thúc ngựa đơn giản” để [thúc phóng tới] hành động, nhưng bản chất chính xác của vai trò này vẫn là có vấn đề. Có lẽ giải pháp sẽ hiện ra nếu chúng ta hỏi rằng niềm tin nào thực sự có ý nghĩa trong khuôn khổ tu học Phật Pháp. Thấy rõ tức khắc rằng niềm tin không có thể được giải nghĩa thích nghi đơn giản như là kính ngưỡng Đức Phật, hay như một tập hợp các hành động tận hiến, ngưỡng mộ và biết ơn. Vì trong khi các phẩm chất này thường hiện hữu cùng với niềm tin, chúng có thể xuất hiện toàn bộ ngay cả khi không có niềm tin.

Nếu chúng ta khảo sát niềm tin chi tiết hơn, chúng ta sẽ thấy rằng bên cạnh yếu tố cảm xúc, nó cũng liên hệ tới một phần tri thức nhận biết. Điều này bao gồm trong một [tâm thức] sẵn sàng chấp nhận Đức Phật như một người khám phá độc đáo và như người tuyên bố về sự thật giải thoát. Được nhìn từ góc độ này, niềm tin, một cách cần thiết, dẫn tới một quyết định. Như chữ quyết định ám chỉ (“để quyết định” = để cắt đứt; “to decide” = to cut off), để đặt niềm tin trong một điều gì đó có nghĩa là để hành xử một hành vi phân biệt. Như thế niềm tin

Phật Giáo kéo theo, ít nhất là ám chỉ, một bác bỏ các tuyên thuyết của các vị thầy tâm linh khác như là người mang thông điệp giải phóng tương đương với Đức Phật. Như một quyết định, niềm tin cũng dẫn tới sự chấp nhận. Nó liên hệ tới một sự sẵn lòng tự cởi mở đối với các nguyên tắc đã được Đức Phật tuyên thuyết và gắn bó vào chúng [các tuyên thuyết này] như các hướng dẫn đáng tin tới tri thức và giới luật.

Chính quyết định này tách rời những người tập thiền chánh niệm như một lĩnh vực thuần tự nhiên xa ra khỏi những người tu học trong khuôn khổ của niềm tin Phật Giáo. Nhóm người trước (tập thiền nhưng không niềm tin PG) khi ngưng bất kỳ phán đoán nào về lời Đức Phật dạy về hoàn cảnh nhân sinh đã hạn chế thành quả của việc tu tập chỉ ở mức tương ứng với một thể giới quan trần tục và tự nhiên. Nhóm người sau (có niềm tin PG) bằng cách chấp nhận lời Đức Phật dạy về hoàn cảnh nhân sinh đạt được tiếp cận với mục tiêu mà chính Đức Phật đã chỉ ra như mục tiêu tối hậu của tu tập.

Trụ cột thứ nhì hỗ trợ việc tu tập thiền chánh niệm là phân nhận thức của niềm tin, tức là, chánh kiến (right view, samma ditthi). Mặc dù chữ kiến (view) có thể gợi ý rằng hành giả thực sự thấy các nguyên tắc được xem là chân chính, nhưng bước đầu tu học hiếm khi là [thấy] như thế. Đối với tất cả, chỉ trừ vài hành giả tài năng bẩm sinh rất phi thường, chánh kiến ban đầu có nghĩa là niềm tin chân chánh, sự chấp nhận các nguyên tắc và các triết thuyết lưu xuất từ niềm tin vào sự giác ngộ của Đức Phật. Mặc dù các Phật tử thời hiện đại đôi khi tuyên xưng rằng Đức Phật nói rằng người ta chỉ nên tin vào những gì người ta có thể tự chứng thực được, nhưng trong Kinh Tạng Pali không hề có lời tuyên xưng như thế. Đức Phật chỉ nói rằng người ta không nên chấp nhận lời ngài dạy một cách mù quáng, nhưng nên khảo sát vào ý nghĩa [các lời dạy đó] và tìm cách tự kinh nghiệm chứng thực cho chính họ.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Trái ngược với chủ nghĩa hiện đại hóa Phật Giáo (Contrary to Buddhist modernism), có nhiều nguyên tắc Đức Phật dạy như là chủ yếu để hiểu chân chánh mà chúng ta, trong trình độ hiện nay của chúng ta, không có thể tự nhìn thấy cho chính mình. Những điều này không phải không đáng kể, vì chúng định nghĩa một khung chương trình toàn bộ về giải thoát như lời Đức Phật dạy. Chúng không chỉ mô tả các chiều kích sâu hơn về Khổ mà từ đó chúng ta cần giải thoát, nhưng chúng chỉ về một hướng đi nơi giải thoát chân thực phía trước, và định ra các bước tu học dẫn tới chúng thực mục tiêu [giải thoát].

Các nguyên tắc này bao gồm các giáo lý về chánh kiến cả “thế gian” và “xuất thế gian.” Chánh kiến thế gian là một loại hiểu biết chân chánh dẫn tới một nơi thiện lành trong vòng tái sinh luân hồi. Nó liên hệ một sự chấp nhận về các nguyên tắc của nghiệp và quả của nghiệp; về sự phân biệt giữa các hành vi thiện và ác; và về sự mở rộng vô biên và nhiều cõi ta bà (samsara) trong đó tái sinh có thể xảy ra. Chánh kiến xuất thế gian là hiểu biết dẫn tới sự giải thoát toàn triệt ra khỏi cõi ta bà. Nó dẫn tới sự hiểu biết về Tứ Thánh Đế trong các ý nghĩa chi tiết sâu hơn, đưa ra không chỉ như một phân tích đơn giản về nỗi khổ tâm lý, nhưng là một mô tả về gánh nặng luân hồi và một chương trình để giải thoát tối hậu. Thực sự, chánh kiến xuất thế gian là bước đầu trong Bát Chánh Đạo và dẫn đường cho 7 yếu tố khác về hướng tịch diệt khổ đau.

Trong khi kỹ thuật cụ thể để thực tập thiền chánh niệm có thể y hệt nhau cho những người dùng thiền như một lĩnh vực thuần túy tự nhiên và cho những người dùng thiền trong khung lộ trình của Pháp, hai phong cách thiền tập vẫn sẽ khác nhau sâu sắc đối với các thành quả mà các kỹ thuật có thể đưa tới. Khi được thực tập trong hiểu biết thế gian tự nhiên, thiền chánh niệm có thể đưa tới an bình hơn, hiểu biết hơn, và thanh thản hơn, ngay cả tới các kinh nghiệm về tuệ. Nó có thể làm trong sạch tâm, xóa các phiền não thô và dẫn tới sự chấp nhận bình lặng các thăng trầm của cuộc đời. Vì các lý do đó, kiểu thực

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

tập này không nên bị xem thường. Tuy nhiên, từ một điểm nhìn sâu hơn, hình thức thiền Phật Giáo dùng riêng cho đời thường này vẫn là bất toàn. Nó vẫn bị buộc vào cõi sinh tồn hữu vi, vẫn còn bị buộc vào chu kỳ nghiệp và hậu quả của nghiệp.

Tuy nhiên, khi thiền chánh niệm được nâng lên từ niềm tin sâu sắc vào Đức Phật như vị thầy giác ngộ toàn triệt, và được chiếu sáng từ trên bởi trí tuệ của Phật pháp, nó tìm được một khả năng mới mà phương pháp kia thiếu kém. Nó bây giờ vận hành với hỗ trợ của [tâm] xả ly, hướng tới giải thoát tối hậu. Nó trở thành chìa khóa để mở cánh cửa Bát Tử, phương tiện để thành đạt một sự tự do mà không bao giờ có thể bị mất. Với như thế, thiền chánh niệm siêu vượt qua các giới hạn của các pháp hữu vi, siêu vượt ngay cả chính nó, để tới mục tiêu thích đáng: xóa sổ tất cả các lậu hoặc của cõi sinh tồn và giải thoát ra khỏi vòng tròn vô thủy của sinh, già và chết.

CHÌA KHÓA VÀO THIỀN

Tác Giả: Sek kei Harada Roshi

(Lời người dịch: Bài này nguyên tác là “The Key to Zen” của Đại sư Sekkei Harada, in trên tạp chí Lion's Roar vào tháng 4/2018. Chữ “Roshi” là danh hiệu “Lão sư,” nơi đây chúng ta dịch là “Đại sư” theo truyền thống Việt Nam. Ngài Sekkei Harada Trụ trì của Hosshin-ji, một Thiền viện Tào Động (Soto Zen) tại tỉnh Fukui, ven biển miền trung Nhật Bản. Ngài Harada sinh năm 1926 tại Okazaki, gần Nagoya, thọ đại giới tại Hosshin-ji năm 1951. Năm 1953, Harada tới Hamamatsu để học dưới hướng dẫn của Thiền sư Gien Inoue (1894-1981), và được ấn khả (xác nhận đã ngộ) năm 1957. Năm 1974, Harada được phong làm Trụ trì Hosshin-ji và chính thức được Dòng Tào Động công nhận là Thiền sư năm 1976. Từ 1982, Harada thường xuyên đi hải ngoại, hướng dẫn các khóa thiền ở Đức, Pháp, Hoa Kỳ và Ấn Độ, trong khi vẫn hướng dẫn các khóa thiền trong nước Nhật. Bài này do Lion's Roar mô phỏng từ sách The Essence of Zen (Cốt Tủy Của Thiền) của Đại sư Harada và từ nhiều bài giảng in trong các lá thư Hosshin-ji Newsletter. Bản Việt dịch nơi đây lược bớt một số chi tiết. Đại

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

sư Harada nói rằng Thiền Tào Động là đốn ngộ, vì tu và chứng là một, không hề tiệm tiến, rằng bất kỳ ai cũng đã là Phật, vì đau khổ và vô minh chính thực là Không. Để hiểu ý đó, chúng ta có thể đối chiếu lời Đức Phật nói trong Kinh SN 35.191 (Kotthita Sutta) rằng mắt không phải là xiềng xích của cái được thấy, và cái được thấy không phải là xiềng xích của mắt, tương tự với tai, mũi, lưỡi, thân, ý... Nhận ra như thế, là tức khắc Niết bàn. Tương tự, Nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời có Kinh Sn 5.14 nói rằng ai thấy cả trong và ngoài đều là không thì sẽ giải thoát. Trong và ngoài, tức là tâm và cảnh.)

Chìa khóa của Thiền, theo lời Đại sư Sekkei Harada, là quăng bỏ nó [chìa khóa] đi. Bất kể nó quan trọng cỡ nào, hãy cứ quăng bỏ nó đi.

Nơi đâu là Pháp An Tâm?

Thiền sư Dogen (Đạo Nguyên), người sáng lập Thiền Tào Động tại Nhật Bản, định nghĩa Thiền thế này: “*Tọa Thiền không phải là thiền pháp tuân tự từng bước; nó đơn giản là Cửa Pháp của an lạc. Nó vừa là tu và chứng của sự giác ngộ toàn triệt.*” Thiền tiệm tiến từng bước (Step-by-step meditation) là để tìm ngộ (satori), hay giải thoát, vào một lúc nào đó ở tương lai. Nhưng trong Thiền Tào Động, lời dạy rằng tự thân Thiền là ngộ. Bởi vì tu tập và chứng ngộ là một, tách rời tu thì không có chứng, và trong chứng đã có tu tập. Nếu bạn muốn tìm kết quả trong tương lai, thì Thiền sẽ chết. Đó là lý do vì sao ngài Dogen (1200–1253) nói, “*Tọa Thiền không phải là Thiền tuân tự từng bước.*”

Thiền là toàn bộ đời sống con người. Đi, đứng, ngồi và nằm -- các hoạt động này tự chúng đã là ngộ. Nhưng có một khuynh hướng nghĩ rằng, trong ngôn ngữ tu tập, một hành vi này hay hành vi khác tương đối quan trọng hơn. Có một số người mang cách nhìn ngoại đạo rằng, “*Chỉ ngồi thiền mới là tư thế tu tập tử tế nhất và chân thật nhất. Mọi thứ khác là thứ yếu.*” Nhưng đó là sai lầm lớn. **Cả ngồi thiền và làm việc đều là pháp.** Không thể có chuyện có 2 pháp trong pháp. Vài người ngồi thiền với mục tiêu giữ lòng can đảm hay chữa bệnh, nhưng như thế cũng là thiền tập từng bước. Khi bạn ngồi tọa thiền, bạn phải chỉ là tọa thiền thôi. Đó là cái chúng ta gọi là shikantaza. Đừng làm cho Thiền trở nên bất tịnh. Bạn đừng nên đưa thêm ý nghĩa nào vào đó.

Nhiều người thường hỏi tôi, “*Có cách nào khác bên cạnh tọa thiền để được an tâm?*” Tôi trả lời, “*Không.*” Thiền là hội nhập toàn bộ pháp {sự thật}; nó chính là một với chính nó. Nếu trong các tôn giáo trên thế giới với các phương pháp khác nhau dạy một cách trực tiếp về hội nhập pháp bất kể dị biệt giữa giải thoát xuyên qua tự lực (jiriki) và giải thoát xuyên qua tha lực (tarikiki) như Phật A Di Đà hay Thượng Đế, thì phải nói cách dạy như thế là Thiền. Nếu chúng ta dính mắc vào chữ “tọa thiền” (zazen), thường có khuynh hướng nghĩ rằng đó là pháp tu nào đặc biệt, nhưng nó không phải thế. Do vậy, Thiền là cách duy nhất để an tâm.

Hoạt động của Thân, Khẩu và Ý

Một sai lầm lớn nhiều người vướng về tọa thiền là nghĩ rằng nó chỉ là trong hình thức chúng ta ngồi trong thiền định. Thực sự, tất cả chức năng hoạt động của thân, khẩu và ý phải là tọa thiền. Tọa thiền của thân là tư thế ngồi thẳng, téo chân và đặt hai bàn tay vào nhau. Tọa thiền của khẩu là những lời nói chúng ta dùng trong ngày, lời chào hỏi buổi sáng, lời Bát Nhã Tâm Kinh chúng ta tụng trong thời kinh sáng và các bài kệ chúng ta đọc trước khi ăn, cũng như những chữ dùng khác trọn ngày.

Sau cùng, tọa thiền của ý là chức năng của tâm, cái mà chúng ta không thể thấy. Những ý nghĩa khác nhau, tính toán, biện biệt và vân vân --- tất cả chuyển động của tâm đều là tọa thiền.

Và rồi, khi nói tất cả chức năng thân, khẩu và ý đều là tọa thiền, sẽ dễ dàng rơi vào bẫy suy nghĩ, “*Tại sao cần thiết tọa thiền, hay tìm kiếm gì qua Thiền?*” Vấn đề nơi đây với suy nghĩ “*tất cả hoạt động đều là tọa thiền*” là điều chúng ta biết qua phương tiện học hỏi. Nó chỉ thuần túy là hiểu qua ý thức suy luận. Thực tại hiện tiền do vậy chia làm hai – chủ thể và đối thể (tâm/cảnh) -- và ý nghĩ khởi lên rằng không cần tọa thiền. Chúng ta phải cân trọng nơi này.

Vấn Đề Về Tự Ngã Nhận Biết

Ban đầu, Thiền sư Dogen có một câu hỏi, như thế này, “*Phật pháp dạy rằng thân này tự thân là Phật. Trong cốt tủy, một người là Phật, [là] pháp, và [là] Thiền. Vậy, tại sao cần tu tập?*” Không vị thầy nào ở Nhật có thể trả lời câu hỏi này, nên Dogen mới sang Trung Hoa tìm câu trả lời. Sau một thời gian dài và gian nan, Dogen gặp Thiền sư Nyojo, và rồi “***hãy buông bỏ thân và tâm.***”

“*Liễu xanh, hoa đỏ.*” Hay, “*tất cả mọi người đều có Phật tánh.*” Hay, “*Tất cả chúng sanh tự thân đã là Phật và tự thân đã là Thiền.*” Dogen nói một cách khẳng định rằng không sai gì trong các câu nói trên, dù trước hay sau khi “*thân và tâm đã buông xả.*”

Từ điểm nhìn của pháp, mọi thứ đều rỗng rang trống không. Không cần gì phải “*buông bỏ thân tâm.*” *Chúng ta đã sẵn trong trạng thái tự do. Vậy thì, tại sao bạn không chấp nhận tất cả các hiện tượng như chúng là? Vấn đề lớn duy nhất là nằm trong chỗ có phải hay không, trong các hành vi thấy, nghe, kinh nghiệm và nhận biết, tự ngã có chen vào hay là nó đã hoàn toàn biến mất.* Chính vì tự ngã chen vào nên bạn không thể

chấp nhận các thứ như chúng là. Đó là điều tôi thực sự muốn bạn biết tới. Chính là để quét trôi hoàn toàn sự can thiệp của tự ngã, nên mới cần tọa thiền.

Nhiều người suy nghĩ nhầm lẫn: “Cái mà tôi đang quan sát và đang kinh nghiệm là tự ngã thực của tôi. Để quên tự ngã đó hay để chấp nhận tự ngã khác thì là không cần thiết.” Đó là cách hầu hết người ta suy nghĩ. Những người khác, khi nhìn tự ngã như một vật (đối thể của chủ là khách), nghĩ: “Tôi phải buông bỏ tự ngã. Tự ngã phải bị buông xả.” Nếu bạn nghĩ như thế, cũng là một sai lầm nghiêm trọng.

Tất cả chúng sanh và tất cả hiện tượng của thế giới (núi, sông, cỏ, cây và vân vân) là hợp thể của tứ đại –đất, nước, gió, lửa. Các yếu tố này không có trung tâm cố định; chúng biến đổi tự do theo trường hợp. Tuy nhiên, nếu “cái tôi” cố định như kiểu một trung tâm hay nguồn nào, thì nó không còn có thể thay đổi nữa. Sửa chữa “cái tôi” trong cách này là cội nguồn ảo vọng. Và bởi vì “cái tôi” được nhận thức là hiện hữu, vọng niệm khởi lên [cho thấy] rằng phải có cái gì đó là cội nguồn.

Ban đầu, Đức Phật Thích Ca cũng nghĩ rằng phải có cái gì là cội nguồn của đau khổ. Đó là lý do ngài khởi sự tu tập. Nhưng khi nhìn thấy ngôi sao buổi sáng, lúc đó là chứng ngộ, ngài biết rằng không có cội nguồn đau khổ nào. Nói cách khác, tất cả các pháp khởi dậy vì nhân duyên, và tất cả biến mất cùng lý do đó. Ngài nhận ra tất cả hiện tượng sinh ra từ nhân duyên. Để giải thích về nhân duyên, Đức Phật Thích Ca dựng lên một “lâu đài ma” và gọi đó là tánh không (emptiness).

Tánh không là một giải thích của cái nhất thể (oneness), nơi không hề có một cách ngăn chướng nào cho những ý kiến của tự ngã để vào. Hãy xem tánh không như một duyên khởi nơi tất cả khái niệm biến mất. Cách nhanh nhất để được giải thoát khỏi các ý kiến biện biệt sai lầm như thế là Thiền (Zen). Không cần lập lại điều này, nhưng tôi muốn bạn nhớ rằng tọa thiền (zazen)

là toàn bộ hoạt động của thân, khẩu và ý. Tôi thường dùng các chữ như Thiền (Zen) hay Pháp (the dharma) hay Con Đường (the Way). Hãy nhớ rằng các chữ này là chỉ cho cùng một thứ.

Ba Yếu Tố Cốt Tủy của Thực Tập Tọa Thiền

Có ba yếu tố cần có trong tu Thiền: hỏi vị thầy về pháp, thực tập tọa thiền, và giữ gìn giới luật. Mục tiêu tu Thiền là để hoàn tất càng nhanh càng tốt trong tọa Thiền, và trở về tới thời điểm trước khi bạn biết bất cứ gì về tọa thiền.

Một vài người say mê với tọa thiền, và như thế mất cái nhìn về tự ngã thực của họ. Họ nhầm lẫn rơi vào thói quen suy nghĩ rằng họ tu tập tọa thiền toàn lực. Những người như thế là xa cách với tu Thiền chân thực.

Những người khác dạy nhầm lẫn rằng tọa thiền là rất tốt cho toàn bộ cuộc đời của bạn và đơn giản yêu cầu người học phải ngồi. Tuy nhiên, nếu tọa thiền không lia tất cả các quan điểm tư kiến, như về tốt và xấu (hay lành/dữ) thì nó không phải là thiền chân thực. Dù vậy, cũng tốt để trích một phần thời gian từ đời sống bận rộn của bạn để luyện năng lực định tâm bằng cách bạn toàn tâm toàn lực thực tập thiền.

Về yếu tố đầu tiên – hỏi một vị thầy về pháp – Thiền sư Dogen có lời khuyên cho những người không biết làm gì nếu họ không gặp một vị thầy chân thực. Dogen cảnh giác họ nghiêm túc, “Trong trường hợp như thế, tốt nhất là tạm thời ngưng tu tập. Bỏ tập sẽ ít nguy hiểm hơn là tập sai.” Lý do là vì tu tập như thế y hệt như vượt biển mà không bản đồ--luôn luôn có cơ nguy gặp các đá ngầm chưa biết.

Về yếu tố thứ nhì, việc tu tập tọa thiền, sẽ ít nguy hiểm hơn cho những ai không có thầy để tự họ tập, thay vì tập tọa thiền trong một cách sai lầm. Hãy đơn giản toàn tâm toàn lực trong việc này.

Yếu tố cuối cùng là giữ các giới luật. Như thế này là hãy để tất cả mọi thứ như chúng là, mà không can thiệp vào hay áp đặt ý kiến của bạn vào cách các thứ đó đang là. (Người dịch ghi chú: về ý nghĩa giới luật của Harada, hãy để cái “đang là” như là “cái đang là” và chớ can thiệp để buộc chúng phải là cái gì khác. Nghĩa là, hãy “vô tâm” hay “vô niệm” hay giữ “tâm không biết” – tức là không có “cái tôi” nào xuất hiện trong “cái đang là.”) Nếu bạn không có tư kiến quan điểm nào, thì các giới luật đã được giữ hoàn thiện ngay cả trước khi bạn có ý định như thế. Tất cả mọi thứ đều có nguyên lý vận hành. Để giữ gìn giới luật là hãy tuân theo các luật đó. Giữ gìn giới luật nghĩa là tất cả mọi thứ đều là một, và không có cách nào can thiệp vào với cái một đó (oneness). Người nào có thể sống thuận theo các luật tắc này chính là một vị Phật. Đó là một cuộc đời trong đó nguyên nhân và kết quả là một.

Tu Thiền chính là nghiên cứu khảo sát về tự ngã. Không phải là làm theo lời dạy từ một vài Thiền sư nào, dù theo chữ viết hay lời nói. Tôi muốn bạn đừng nhầm chỗ này. Đừng tìm Thiền trong Phật pháp hay trong lời của một vị thầy. Vai trò của một vị thầy là giữ cho trò đi thẳng đường nghiên cứu khảo sát về tự ngã.

Một Lần Trong Đời, Một Lần Hội Ngộ Nay

Trong nghi lễ uống trà, câu nói “một lần trong đời, một lần hội ngộ này” thường được nói lên. Chỉ có nghĩa là “một lần gặp và là lần duy nhất.” Trong Thiền, câu này hiểu là: trong đời chúng ta, có một người mà chúng ta phải gặp. Bất kể chúng ta phải đi qua đồng cỏ hay phải leo núi, chúng ta phải gặp người này. Người đó trong thế giới này. Người đó là ai? Đó là tự ngã chơn thực. Bạn phải gặp cái tự ngã chơn thực đó. Khi chưa gặp, sẽ không có thể hài lòng thực sự về chiều sâu trái tim của bạn. Bạn sẽ mãi còn cảm giác là còn thiếu gì đó. Bạn cũng sẽ chưa có thể làm sáng tỏ cách mà các pháp là.

Đó là mục tiêu của đời cũng như của Phật pháp – tự gặp chính mình. Cách thực dụng nhất, nhanh nhất là xuyên qua Thiền.

Buông Bỏ Hết Các Tiêu Chuẩn Của Bạn

Chìa khóa của Thiền là bất kể thứ gì quan trọng cỡ nào, nó cũng phải bị quăng bỏ. Hãy cứ quăng bỏ mãi, quăng bỏ luôn các tiêu chuẩn của bạn.

Noh là một thể loại kịch truyền thống của Nhật Bản (ND ghi chú: kiểu như cải lương hay hát bội của VN). Câu chuyện sau đây về một diễn viên Noh có tên là Konparu Zenchiku (1405-1470?) cho thấy cách một người quăng bỏ hết mọi ý kiến mà anh trước đó từng dùng như tiêu chuẩn. Konparu Zenchiku ra sức thực tập tọa thiền, và sau đó được cấp chứng nhận ấn khả giác ngộ từ thầy. Diễn viên này mô tả về nhân duyên quên hết tự ngã (trong đó, anh đã buông bỏ hết mọi tiêu chuẩn) trong cách này: “Bất kể tôi nhìn nó cách nào, không có gì đen hơn là tuyết.” Vị thầy của diễn viên này nói, “Nếu con hiểu như thế, thì tất cả là đúng rồi,” và thầy đồng ý ấn khả [cách nhìn đó].

Tất cả quý vị nơi đây đều có văn hóa cao và kiến thức rộng. Tôi muốn các bạn quên hết tất cả tiêu chuẩn của các bạn chỉ một lần. Rồi bạn sẽ có thể sử dụng chúng trong một cách có ý nghĩa hơn. Ước muốn duy nhất của tôi là quý bạn quăng bỏ hết mọi tiêu chuẩn quý bạn đã có cho tới bây giờ, và sau đó bạn sẽ có thể dùng chúng trong một cách sinh động hơn. Nếu bạn xa lìa tất cả tư kiến quan điểm, thì đó là bạn sống thuận pháp.

Cũng Quên Luôn Cả Ngộ Đi (Also Forgetting Satori)

Tôi cũng muốn nói về kensho (kinh nghiệm nhận ra tự ngã là vô tự tánh) còn gọi là satori (ngộ), chuyện mà những người tu tập tọa thiền thắc mắc nhất về nó. Kensho, satori hay Đại Giác Ngộ là những chữ khác nhau, nhưng chúng cùng chỉ một thứ.

Như đường trong vải sách có viết về các mức độ cạn và sâu của giác ngộ, nhưng trong Thiền thì không có chia chẻ phân biệt như thế. Kensho hay satori là cái gì chỉ xảy ra một lần. Nếu nói gì về mức độ cạn sâu, nghĩa là kết quả cuối cùng chưa đạt được. Từ xa xưa, người ta nói rằng tu Thiền là rất mực nghiêm trì, nhưng thực sự sự nghiêm trì trong Thiền là liên hệ tới hay không, có phải kensho được thực sự kinh nghiệm. (ND chi chú: nghĩa là, không có chuyện ngộ cạn hay sâu, vì ngộ cạn có nghĩa là chưa là gì cả, chưa thực sự thấy tánh không.)

Kensho hay satori là trạng thái xa lìa tất cả mê mờ và ngờ vực. Dĩ nhiên, mê mờ khởi lên vì dính mắc vào tự ngã, và do vậy chỉ có nghĩa là phải buông bỏ tự ngã. Cốt tủy là, không hề có cái gì là tự ngã và cũng không hề có cái gì gọi là mê mờ. Do vậy, không có thể nói rằng kết quả tu Thiền là trở thành vô ngã, hay [nói rằng] mê mờ đã biến mất. Trong cốt tủy, những thứ đó không hề hiện hữu [có thực], nhưng rồi bạn đã nghĩ rằng chúng là hiện hữu [có thực] (rằng các pháp hiện hữu bên ngoài bạn), mà chỉ là mê mờ khởi dậy từ dính mắc vào tự ngã. Kensho là trở về trạng thái nguyên thủy nơi tất cả các pháp đều không có bản chất thực.

Như thế không có nghĩa là nhờ kensho hay satori mà bạn trở thành một người đặc biệt. Sẽ nhầm lẫn lớn khi nghĩ rằng kensho hay satori là mục tiêu cuối cùng của tu tập. Pháp mà Đức Phật chỉ dạy là sau kinh nghiệm Đại Giác Ngộ của ngài. Do vậy, suy nghĩ về một mục tiêu cụ thể chỉ là làm thế trong Con Đường của Đức Phật. Hãy quên Thiền đi, hãy quên ngộ đi, hãy quên cả tu tập đi. Tận cùng, bạn đừng quên rằng tu tập là để quên những gì đã được quên.

Để Thực Sự Biết Rằng Năm Uẩn Là Rỗng Không

Tất cả các pháp là những dị biệt vô lượng cả với sắc uẩn hay không với sắc uẩn – mà sắc này khởi lên từ năm uẩn. Tất cả các pháp này xuất hiện vì nhân duyên, và do vậy không hề có

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

tự tánh. Năm uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Uẩn có nghĩa là tập hợp. Đôi khi những thứ này xuất hiện riêng; đôi khi kết hợp. Tuy nhiên cần nhận thấy rằng những thứ kết hợp đều là rỗng không. Trong nghĩa rộng nhất, năm uẩn là trời và đất. Trong nghĩa hẹp hơn, chúng là thân người. Đó là tại sao chúng ta nói rằng con người là vi mô của trời và đất. Và trời và đất là vĩ mô của một thân người.

Như tôi đã nói trước đây, vật thể là gồm 4 đại: đất, nước, gió, lửa. Đất là xương và thịt, nước là máu, lửa là nhiệt độ trong thân, và gió là hơi thở. Qua tương tác nhân duyên, các đại này hình thành con người và tất cả các thứ khác. Trường hợp với người, vật thể (sắc) là thân người. Thọ là cảm giác, dẫn tới đáp ứng vô lượng cảm xúc như khổ, vui và bác bỏ (sân). Đây là cội nguồn mê mờ. Tưởng uẩn là dòng chảy bất tận của các niệm không dừng. Dựa vào cách chúng ta suy nghĩ, các niệm này có thể là vọng. Hành uẩn là lựa chọn, biện biệt những thứ khác mình, giữ mãi hình ảnh đó. Thức uẩn là toàn thể tâm, bao gồm chức năng nhận biết phân biệt. Bởi vì phán đoán nhầm lẫn rằng chúng ta tạo ra phân biệt giữa giác ngộ và chưa giác ngộ. Thức cũng gọi là tâm, hay chỉ là tâm thôi. Trong bất kỳ trường hợp nào, nếu có một cái gì được nhận biết, nó chính là mê vọng; nếu không có nhận biết, nó chính là satori. (ND ghi chú: có thể nghi ngờ sự chính xác của bản tiếng Anh [*In any case, if something is perceived, that is delusion; if there is no perception, that is satori*] khi diễn ý nhà sư Nhật. Theo Thiền Tào Động, hễ chạy theo, sống với tâm sinh khởi ra gì, đều là mê vọng; hễ sống được tâm bất sinh, mới là giác ngộ.)

Sắc uẩn là thân người. Thọ, tưởng, hành, thức là tâm, không thể được nhìn thấy. Mục tiêu Phật pháp là biết chân thực rằng 5 uẩn hoàn toàn rỗng không vô tự tánh như chúng là. Hoàn toàn rỗng không nghĩa là các thứ đều là nhân duyên hợp lại, và không có thực tánh nào. Cả sắc (các pháp hữu hình), thọ, tưởng, hành, thức (các pháp vô hình) thì vĩnh cửu hiện hữu. Chúng không thể bị tách rời, và là ý nghĩa của “Thân và tâm là một.”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Một cách căn bản, bạn phải nhận ra rằng quan điểm và ý kiến do tự ngã tạo ra khỏi dậy, vì có mê vọng dính mắc vào thức-tự-ngã. Chỉ ngồi tọa thiền thôi thì không đủ. Điều quan trọng rằng bạn hiểu rõ ràng cái lý luận về pháp mà tôi nói trên. Để chứng ngộ giải thoát, điều quan trọng và cần thiết là biết những pháp như thế. Vấn đề quan trọng nhất của con người là, qua phương tiện tôn giáo, trở thành tự do xa lìa các buộc ràng về Thượng Đế và Đức Phật, để được giải thoát ra khỏi niêm nhĩ nguyên và sự phân biệt, kiểu như là tin và không tin, và để đánh thức dậy cái tự ngã cốt tủy.

Câu Hỏi: Người đã bỏ mất tự ngã nên được gọi là một vị Phật?

Harada Roshi: Phật chỉ là tên tạm thôi. Không thực sự có thể gắn một tên vào một cái gì không hề có trung tâm, có phải không? Tuy nhiên, chư Tổ, những người đã đạt được “vô-ngã” đã dùng nhiều tên gọi khác nhau cho trạng thái này. Để dẫn ra một thí dụ, xa xưa tại Trung Hoa có một nhà sư tên là Zuigan. Hàng ngày ông tự gọi, “Ông Chủ! Mắt người mở to phải không?” “Vâng, vâng.” Rồi nhà sư sẽ nói, “Chớ để những cái khác đánh lừa.” “Không, không,” nhà sư sẽ trả lời như thế. Thiền sư này sống một đời cứ tự thúc giục mình như thế.

Tôi nghĩ tất cả quý bạn đều có gương ở nhà. Nếu bạn có thời gian, tại sao không nhìn gương và gọi lớn, “Ông chủ” (Lão sư Harada cười).

Câu Hỏi: Tôi không hiểu câu chuyện. Nhưng bây giờ cụ thể, tôi nên sống đời mình thế nào?

Harada Roshi: Bất kể chúng ta nghĩ nhiều tới đâu về quá khứ, cũng không đổi nó được. Tương tự, dù có lo gì về tương lai, tận cùng đó là những gì chúng ta không thể biết. Do vậy, điều quan trọng là chúng ta sống cái thực tại bây giờ, mà đừng bắt mãi hay xung khắc gì.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Bởi vì chúng ta nghĩ là có một trung tâm cho cái gì mà thực sự thì nó không hề có, cho nên mê mờ và đau khổ mới khởi dậy. Do vậy, chấp nhận chân thực rằng không có gì gọi là trung tâm, hay nói cách khác là không gì có tự ngã, điều duy nhất chúng ta có thể làm là trở thành một vị Phật. Đó là cái tôi nói là sống cuộc đời không đối kháng. Và ít nhất là, điều quan trọng **là một với cái bây giờ** (*to be one with now*), và rồi quên luôn cái ý nghĩ về là một. Điều quan trọng là sống với thái độ này.

(Bản Anh văn: <https://www.lionsroar.com/the-key-to-zen/amp/>)

TƯỞNG NHỚ SƯ ÔNG NHÃN TẾ

Khi tôi đến với Chùa Tây Tạng Bình Dương, Sư Ông đã viên tịch từ lâu rồi. Nhưng hành trạng của Sư Ông vẫn còn in dấu nhiều nơi trong chùa. Không chỉ trong cách truyền dạy Phật pháp một cách kỳ lạ từ hai đệ tử lớn của Sư Ông – tức bốn sư của anh em tôi là Thầy Tịch Chiếu, và vị sư thúc là Thầy Thường Chiếu – mà cũng trong các lời huyền ký, hoặc dặn dò bằng lời hoặc ghi lại trong cuốn Nhật Ký Sư Ông, sau được ấn hành với tựa đề là “Sự Tích Tây Du Phật Quốc.”

Tuổi trẻ vốn ưa thích huyền bí, thêm nữa, tôi vốn xuất thân từ chú thuật ngoại đạo nên nghe hai âm thanh “Tây Tạng” là mê ngay rồi. Nhưng Thầy Tịch Chiếu nói với tôi rằng Thầy dạy Tổ Sư Thiền. Tôi hỏi, tức là tu làm sao. Thầy đáp, phải Thấy Tánh.

Tôi nghĩ, vậy, Sư Ông ngày xưa dạy những gì... Tôi không hỏi chỗ này, nhưng tâm vẫn nghi nghi ngờ ngờ. Bí hiểm nữa: tôi dẫn hai đứa em lên chùa quy y, và Thầy dạy mỗi đứa một khác.

Thầy bảo đưa em kể tôi là Nhân, phải niệm Phật trọn ngày, bảo đưa em khác là Vân phải trì tụng Bát Nhã Tâm Kinh liên tục, nhớ trong tâm nghiền ngẫm mãi Tâm Kinh. Tôi hỏi, con phải tu học ra sao? Thầy Tịch Chiếu nói, không có pháp nào cho con hết. Nhưng hễ tôi nói gì sai, Thầy đều bác. Tôi mê Thiền một cách tự nhiên, nên tự học Thiền Chỉ Quán, theo một cuốn sách nhỏ của một vị sư Trung Hoa. Có lần tôi nói, con ngồi Thiền, thấy là phải giữ tâm vô tâm; thầy nói không phải, và Thầy im lặng.

Một lần, khoái trá, tôi làm được bài thơ bát cú chữ Hán Việt dâng Thầy, bây giờ còn nhớ hai câu: *Nhược đắc vạn niên an nhất niệm, nhi thành diệu sắc tại bào thân...* (*Nếu an được vạn năm trong một niệm, sẽ thành thân diệu sắc trong thân bọt nước này*). Không hiểu chữ đâu cứ tuôn ra mãi trên giấy như thế, hết như có ai đọc trong đầu cho tôi viết xuống, vì bản thân vốn là dốt chữ Hán, học nhiều chẳng nhớ bao nhiêu. Thầy cũng lắc đầu.

Một lần, có bữa tiệc chay ở nhà anh Hiền (vị đại cư sĩ này đã mất lâu rồi), với khoảng 7 hay 8 bạn cư sĩ. Không nhớ nguyên do gì có tiệc, chỉ biết lúc đó anh Hiền thỉnh Thầy Tịch Chiếu về Sài Gòn.

Tôi nói, Thừa Thầy, Kinh Kim Cang nói, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai, Kinh Lăng Nghiêm lại nói toàn tánh tức tướng, toàn tướng tức tánh... vậy là thế nào. (Diễn lại cho dễ hiểu: Kinh Kim Cang nói, nếu thấy các tướng không phải tướng, tức là thấy Như Lai, còn hiểu là thấy Tánh; Kinh Lăng Nghiêm nói, tất cả tướng là tánh, tất cả tánh là tướng...)

Thầy Tịch Chiếu cầm một miếng bánh lên, nói con biết bánh ngon thì ăn đi.

Thầy Thường Chiếu cũng dạy một cách dị kỳ.

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Cả hai Thầy đều được lời huyền ký từ một vị La Hán ở Tây Tạng nói với Sư Ông.

Một điểm ghi nhận rằng, Sư Ông được dạy ở Tây Tạng bằng phương pháp tiếp điện. Vị La Hán hiện ra trong thiên định nói tiếng Ấn Độ với Sư Ông. Có thể hiểu rằng, Sư Ông chỉ giỏi tiếng Hán, tiếng Pháp khi rời Việt Nam sang Ấn Độ năm 1935, và nơi đây học tiếng Ấn Độ và tiếng Anh để đủ giao tiếp. Sư Ông bắt đầu học tiếng Tây Tạng từ tháng 2-1936, và tới Lhassa, thủ đô Tây Tạng, ngày 28-6-1936.

Bắt đầu tiếp điện, được vị La Hán dạy và dẫn dò từ tháng 9-1936. Nhờ dẫn dò khi tiếp điện, mấy hôm sau, vào ngày 15-9-1936, Sư Ông ra một góc núi tìm vị La Hán.

Vị này nói tiếng Ấn Độ, nói rằng Ngài truyền “pháp môn Đạt Ma chính lý” và rồi giảng bài Tâm Kinh Bát Nhã.

Sư Ông ghi lại sau khi được giảng Tâm Kinh Bát Nhã:

“Ôi nhờ Ngài chuyển tư tưởng mở cả trí não của bản-đạo, làm cho bản-đạo đoạt lý tâm kinh, mới biết đó là đại-thần-chủ của tam thế chư Phật. Đánh lễ cảm ơn giáo hóa.

Ngài cười rồi đứng dậy rờ đầu bản-đạo rằng: Nhân duyên trong đạo nhiều kiếp qua rồi, nay gặp nhau cũng còn duyên... rồi ngài móc một cục đất dưới chơn (đất mềm), bèn nắm ra hình một cái chén, đoạn Ngài thổi một hơi khô queo. Ngài hỏi cái chi? Bản-đạo nói: Đất... Ngài nói: Đúng lắm... trước nó đất, bây giờ ra hình là cái chén... Kinh Kim Cang Phật dạy có khác nào... Đoạn Ngài ngó bản đạo làm phép chuyển trí, như mấy lần trước làm cho bản-đạo thấu đáo Kim Cang kinh nghĩa lý nhiệm màu. Ôi! tu trong mấy kiếp, đoạt lý một giờ.” (hết trích)

Nhật Ký Sư Ông viết về ngày 16-9-1936: “*Tiếp điện: Lời căn dặn: Cư-sĩ đệ tử sẽ tấn phát nhờ đức lực, người sẽ thấy tự nhiên...”*

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Nhiều đêm sau, Sư Ông vẫn được tiếp điện dặn dò. Cũng có đêm dạy thân chú qua tiếp điện. Ngày 12-10-1936, vị La Hán tiếp điện dặn Sư Ông là sẽ có ba đại đệ tử từ Miền Trung tới (sau này, tôi được cho biết đó là 3 Thầy: Tịch Chiếu, Thường Chiếu, Viên Chiếu)...

Ngày 13-10-1936, vị La Hán tiếp điện, dạy Sư Ông cách vào Tứ Thiên, rồi chuyển sang quán niệm để ngộ vô sanh.

Ngày 20-10-1936, vị La Hán tiếp điện, Sư Ông ghi lại: “*Tiếp điện: 2 giờ khuya. Tự đến chỉ pháp quán Vô sanh rồi dặn rằng: Ba năm sau khi về xứ, hết dư nghiệp. Người sẽ lập Tây-trước-chánh-tông. Y theo bài kệ đã thấy.*”

Đó là những cơ duyên tuyệt vời của Sư Ông Nhãn Tế. Tu trong mấy kiếp, đoạt lý một giờ.

Tôi may mắn siêng học Anh ngữ từ nhiều năm nay, say mê đọc kinh điển bằng tiếng Anh, miệt mài đọc sách về Phật giáo Tây Tạng, cũng có khi đối chiếu xem tương ứng với những lời dạy nào từ Thầy Tịch Chiếu và Thầy Thường Chiếu. Trong tận cùng, tôi nghiệm ra rằng 3 cách Thầy Tịch Chiếu dạy - niệm Phật, trì tụng Bát Nhã Tâm Kinh, phải Thấy Tánh – không có gì dị biệt nhau. Nói theo Thầy Thường Chiếu là đi tới đỉnh cao đầu sào trăm thước xong, hãy bước thêm một bước.

Bản thân tôi không có gì tu học thâm sâu, chỉ hiểu Sư Ông qua cách tiếp cận đơn sơ của mình: Sư Ông là ngón tay chỉ vào mặt trăng của Tánh Không, của Duyên Khởi, của Vô Ngã...

Năm nay 2015 là tròn 80 năm: Sư Ông nộp đơn ở Sài Gòn ngày 1 tháng 4-1935, để xin giấy thông hành xuất dương. Những dòng chữ này được viết với trọn lòng biết ơn Tam Bảo để kính dâng Sư Ông Nhãn Tế.

GHI CHÚ: Bài trên của Cư sĩ Nguyên Giác đăng nơi trang 91-93 trong ấn phẩm “*Thiền Sư Nhãn Tế: 80 Năm Kỷ Niệm Tây*”

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Du Phật Quốc” in năm 2015 do NXB Tôn Giáo, nội dung do tứ chúng Tây Tạng Tự (Bình Dương, Việt Nam) thực hiện. Bản trên mạng có thể đọc ở đây:

<https://thuvienhoasen.org/a23463/thien-su-nhan-te-80-nam-ky-niem-tay-du-phat-quoc>

19

THO'

THÊM MỘT NGÀY, HỌC VÔ CÙNG

.
Thêm một ngày bạc râu tóc
nhằm từng chữ gió vô thường
trang sách cũ mỗi gân cốt
nghe thiên cổ lạnh buốt xương.

.
Học vô cùng tâm như nắng
soi khắp cõi chiều rất vàng
đêm Niết bàn vui tịch lặng
ngày Bồ Tát hạnh cứu mang.

.
Thêm một ngày đi rất mỗi
từng bước tâm từng bước thiền
ngồi bên sông, xem mây nổi
thấy không ta, thấy không thuyền.

.
Học vô cùng hạnh như đá
không tham ái, không giận hờn
xây vô lượng cầu huyễn hóa
đưa khắp cõi người qua sông.

.
Thêm một ngày tai mắt yếu
tâm bất hoại sáng như gương

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

lời Thầy dạy năm xưa hiểu
không một pháp, tâm bình thường.

.

Học vô cùng hạnh như núi
tâm bất động, bão ngàn khơi
tận đỉnh cao khơi dòng suối
chở từ bi tắm muôn người.

.

Thêm một ngày thân cùng tử
muôn kiếp rồi lạc muôn nhà
ngay tâm này Kinh vô tự
Niết bàn tâm chưa từng xa.

.

Học vô cùng hạnh như gió
không từ đâu, không về đâu
nghe sinh diệt từng hơi thở
không hoan hỷ, không ưu sầu.

.

Thêm một ngày nhìn gió nghiệp
nhần nhần nhần tắm vô thường
bạn ghé hỏi chuyện muôn kiếp
có nụ cười, tứ vô ngôn.

.

Học vô cùng tâm chư Phật
trắng đầu núi, hạnh viển ly
chúng vô ngã, như thị pháp
không một tâm, thế mới kỳ.

.

Nguyễn Giác --- 1/1/2021

MỪNG ANH NGỌC TÁM MƯƠI

.
Tám mươi nhìn thân ngũ uẩn
ngộ rằng sắc tức là không
lung linh như hư, như thật
biết mẹ chờ bên kia sông

.
Nửa khuya thì thâm với gió
nghe kìa thấp thoáng lời kinh
hương sen ủ vào giấy mực
thư thả viết từ trái tim

.
Đỗ Nghê một thời cầm bút
dòng thơ theo những chuyến phà
chảy khắp dặm nghìn sông núi
mới hay biển cũng là ta

.
Để làm gì, nào ai biết
bé sơ sinh, gửi tiếng cười
hôm nay về, thu xếp lại
nhiều năm nữa, mây lưng trời

.
Tám mươi già ơi chào bạn
dặn dò ngọn gió heo may

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

như thị, như thị, như thị
niềm vui gươm báu trao tay

Một thời tập nghề đỡ đở
viết thư tặng bé sơ sinh
giờ nhìn lại, xa phòng mổ
vào giữa chợ, biết ơn mình

.
Có phải một hôm gặp lại
có người tóc trắng rung rung
ngồi cảm thọ từng hơi thở
tắm vô thường khắp thịt xương

.
Vui vô cùng, khi học Phật
thấy trăng lên, ngộ Lăng già
mới hay khắp trời vô ngã
mới hay cõi Phật đâu xa

.
Tám mươi cành mai sân trước
nghe đời vui như gió đông
hoa bay khắp trời mưa pháp
ngẩng nhìn lòng nhẹ như không

.
Chết hết tim gan phèo phổi
hóa thân mưa bụi lưng trời
giã biệt muôn ngàn kiếp trước
chim bay gió bạt lưng trời

.
Phật Phật Phật, khắp trời bất nhị
Thiền thiền thiền, kinh tụng không lời
Tâm tâm tâm, không người, không pháp

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Đỗ Hồng Ngọc, cười mãi tám mươi.

*Gửi về quê nhà, mừng anh Đỗ Hồng Ngọc sinh nhật thứ 80.
Tháng 8/2020, nắng vàng phương ngoại.*

ĐỌC SÁCH THẦY PHƯỚC AN,

xin ghi lại vài ý thơ

(Ghi vài ý thơ, sau khi đọc Tuyển tập “Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng” của HT Thích Phước An gồm các bài tùy bút viết về các nhà thơ Huyền Không (HT Mãn Giác), Quách Tấn, Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Tuệ Sỹ, Hoài Khanh, Nguyễn Đức Sơn và nhà văn Võ Hồng.)

THẦY PHƯỚC AN

Theo mẹ một thời chạy loạn
bốn ơn nghe nặng hai vai
tuổi thơ vào chùa học đạo
thức nghe sanh tử đêm dài.

Thơ đọc chen vào kinh tụng
thấy đời như có như không
nước mắt ngập tràn ba cõi
đêm dài kể chuyện quê hương.

THẦY HUYỀN KHÔNG

Hiện thân làm con suối nhỏ
vượt núi thác ghềnh vào sông
bình bát cơm đời muôn dặm
một hôm xa mấy đại dương.

Gửi thơ theo lời chim hót

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

chân trời vọng nhớ trường xưa
thỉnh chuông thức hồn dân tộc
về nghe pháp dưới mái chùa.

QUÁCH TẤN

Lời thơ ướp hương cổ sử
ủ thơm gió núi rừng cây
ngợi ca trùng trùng sông núi
biển giảng chùa ẩn trong mây.

Cọp nằm nghe sư kinh tụng
đưa người tới cõi bình an
chép thơ gửi vào thiên cổ
trầm hương một cõi mây ngàn.

BÙI GIÁNG

Rừng sim tím, em mọi nhỏ
anh bụi đời, thơ hắt hiu
một đời lạc vào phố thị
phụng hiến nắng sớm mưa chiều.

Thơ anh mù sương cổ quận
múa may rục nắng chiêm bao
nói cười ẩn tàng Kinh Phật
cầm hoa lên hỏi trăng sao.

VÕ HỒNG

Bỏ quê tịch mịch ra phố
nhớ bờ cỏ ướt sương đêm
nhớ nắng trên đồng lúa chín

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

nhớ chùa kinh tụng êm đềm.

Chép vào giấy hồn tháp cổ
nâng bút, dòng mực rất buồn
nỗi cô quạnh như đọng lại
hỏi nơi đâu là suối nguồn.

PHẠM CÔNG THIÊN

Có ai nghe trên phố lạ
nắng rơi rạn vỡ đìu hiu
anh lên đồi xem cây khế
trở bông và khóc trong chiều.

Ngựa hú hai ngàn năm trước
phả hồn thơ khói vô thường
anh lời Bò Đè Tâm dật
hoa quỳnh chợt nở mười phương.

TUỆ SỸ

Đưa sư về thôn Vạn Giã
thác ghềnh lạnh buốt dòng thơ
mở mắt nhìn xuyên cõi tử
rừng khuya u uẩn trăng mờ.

Sư đợi gì mà tóc trắng
tàn canh khắp cõi mù khơi
Sư dịch ba ngàn kinh luận
ngẩng đầu thương nước, lệ rơi.

HOÀI KHANH

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Anh tìm gì trong lục bát
khi trời dậy khắp phong ba
dòng thơ bên dòng nước mắt
thế gian không thấy đâu nhà.

Tìm em giữa miền cát bỏng
lạc đà anh cỡi về Phi
phải em có mùi cây lá
để anh thức mãi xuân thì.

NGUYỄN ĐỨC SƠN
Một thời nghe lời ả mật
trốn học ra ngồi đảo xa
anh thấy mây rừng cô tịch
một ngàn năm em đi qua.

Theo nắng rừng thông chỉ lối
đưa em vào núi sương mù
hú thơ vào mưa, vào gió
gửi về ngàn sau hoang vu.

GHI CHÚ:

Các bài thơ trên là Lời Bạt của sách “Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng” của Hòa Thượng Thích Phước An. Lotus Media và Bodhi Media xuất bản lần thứ nhất tại Hoa Kỳ, 2020.

DÒNG THƠ TIỀN BẠN

--- *Từ biệt nhà thơ Nguyễn Lương Vỹ (1952-2021)*

Đêm lặng lẽ, chờ năm uẩn
tan theo nghiệp, bạn về đâu
kêu giữa trời nghiêng cánh nhận
nguyện qua bờ dứt thảm sầu.

.
Mở trang kinh, đọc lời Phật
vô lượng khổ ngàn kiếp xưa
chờ nền tàn theo lửa tắt
nguyện chúng sinh khắp qua bờ

.
Đêm chia ly, ngày sẽ tới
tôi trọn đời, ngòi chếp kinh
làm thơ nhìn lửa ba cõi
thấy vô ngã, ngộ vô sinh

.
Mở trang kinh, nghe tin bạn
rơi tay bút, mực loang dòng
bọt sóng trôi vô cùng tận
như tia chớp, như hạt sương

Đêm rất lạnh, rừng ký ức

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

ngiệp trùng trùng mấy trận văn
bạn xông xáo đòi giấy mực
bây giờ nằm, ai niệm tâm

hãy lặng lẽ, nghe hơi thở
thấy vô ngã, chớ suy tầm
hãy buông sạch ngàn muôn chữ
hãy buông hết trọn thân tâm.

.
Đêm trừ tịch, đêm lưu lạc
lời từ biệt muôn kiếp xưa
hướng tâm về tạ ơn Phật
tắm mặt trời nắng ban trưa

.
nhớ lời kinh, mời bạn đọc
tạ ơn Pháp, lễ vui mừng
từng dòng chữ như chuỗi ngọc
trang nghiêm tâm sáng vô cùng

.
Đêm không ngủ, đêm tu học
như lửa cháy khăn trên đầu
mắt tỉnh thức nhìn gió ngược
tâm tịch lặng dứt muôn sầu

.
mời bạn nhìn tâm sinh diệt
cái được thấy, cái được nghe
tâm không trụ xa lìa nghiệp
một pháp Như rực nắng hè.

Đêm trực nhận đòi huyền hóa

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

cái được thấy là vô thường
cái được nghe là vô ngã
tâm tỉnh thức sáng như gương

.

rời sân hận, lìa tham đắm
tâm bất động tan bóng đêm
tĩnh tĩnh tĩnh, lặng lặng lặng
giới giới giới, tâm trang nghiêm.

.

Đêm vô minh rừng quá khứ
đường giải thoát, tạ ơn Tăng
soi đèn pháp, kinh vô tự
xua mây mờ, sáng lối trắng

.

mở trang kinh, bạn có thấy
pháp duyên khởi, không cách chia
trăng Lăng già hiện trên giấy
không bờ này, không bờ kia

.

Đêm đi tìm Phật tam thế
một tiếng đàn, ngàn mối dây
một bè pháp giới định huệ
vượt muôn trùng, vạn gót giày
mở trang kinh, tâm không trụ

không hôm qua, không ngày mai
không hôm nay, không phương xứ
thấy ba cõi pháp Như Lai

Đêm vô tận rồi sẽ dứt

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

lìa hữu vô, ngộ Niết Bàn
tánh trong gương ai thấy được
rơi tất cả bụi ngàn năm

·
tâm vô ngã lìa giông bão
không cao hơn, không kém hơn
vui tịch lặng tâm hải đảo
không lay động giữa đại dương.

·
Bạn hãy nhớ, Phật tuyên thuyết:
tất cả nghe thấy hay biết
thân ý mũi lưỡi mắt tai
tất cả quá hiện vị lai
đều không tôi, không của tôi
đều không ta, đều không người
tất cả pháp, tận thâm sâu
không từ đâu, không về đâu
tất cả pháp như tiếng đàn
vốn rỗng lặng Tâm Niết Bàn.

·
California, 17/2/2021

LẮNG NGHE HƠI THỞ

Ngồi xuống dịu dàng
ngồi xuống dịu dàng
ngồi xuống dịu dàng
thư giãn toàn thân

nguyện xin an bình
nguyện xin giải thoát
cho con, cho ba
cho mẹ, cho anh
cho chị, cho em
cho khắp mọi người

Toàn thân dịu dàng
mắt khép nhẹ nhàng
lắng nghe thở vào thật nhẹ
lắng nghe thở ra thật nhẹ

Toàn thân dịu dàng
lặng lẽ phập phồng
cảm nhận thở vào thật nhẹ
cảm nhận thở ra thật nhẹ

Ngày qua, không nghĩ tới
ngày sau, chẳng bận tâm
lắng nghe và cảm nhận
hơi thở là toàn thân

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

Ngày qua, không nghĩ tới
ngày sau, chẳng bận tâm
lắng nghe và cảm nhận
hơi thở là toàn thân

Toàn thân dịu dàng
lặng lẽ lắng nghe
cảm nhận hơi thở
ngắm vào toàn thân
từ đầu tới chân

Toàn thân dịu dàng
buông xả tất cả
hiện tâm gương sáng
hơi thở lặng lẽ
niềm vui không lời.

HOA BAY KHẮP TRỜI

Nhìn kia
chỉ hình hiện ra
không người không ta
chỉ hình được thấy
không ai đang thấy

Nghe kia
chỉ tiếng trong lời
không ta không người

TỪ HUYỀN THOẠI TỚI TÂM KINH

chỉ tiếng được nghe
không ai đang nghe

Chữ vàng trên giấy, lời Phật năm xưa,
khởi từ bi dậy, chỉ qua kia bờ
Thương ơi ba cõi, bè pháp cứu người,
qua sông còn gọi, hoa bay khắp trời

Ngồi đây
cảm nhận hơi thở
hơi vào hơi ra
chỉ là hơi thở
không ai đang thở

Tâm kia
khắp cảnh là tâm
khắp tâm là cảnh
khắp trời gương sáng
khắp trời là tâm.

.

TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Nguyên Giác là pháp danh và là bút hiệu khi viết về Phật Giáo. Tên khai sinh là Phan Tấn Hải. Sinh 1952 tại Sài Gòn. Định cư tại Hoa Kỳ năm 1984. Mưu sinh chủ yếu bằng nghề báo cho tới khi về hưu năm 2019. Viết nhiều thể loại: truyện, thơ, biên khảo. Học trò đời thứ ba Chùa Tây Tạng, Bình Dương. Bổn sư là Hòa Thượng Thích Tịch Chiêu (1912-2016).

Các sách về Phật Giáo của Nguyên Giác:

- Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ (nxb Văn Nghệ, 1992; nxb Thiện Tri Thức, 2001).
- Thiền Tập (nxb Thiện Tri Thức, 2005).
- Tran Nhan Tong: The King Who Founded a Zen School (song ngữ Anh-Việt, nxb Thiện Tri Thức, 2010).
- The Wisdom Within: Teachings And Poetry Of The Vietnamese Zen Master Tue Trung Thuong Si (song ngữ Anh-Việt, nxb Thiện Tri Thức, 2010).
- Teachings from Ancient Vietnamese Zen Masters (song ngữ Anh-Việt, nxb Thiện Tri Thức, 2010).
- The Zen Teachings of Master Duy Luc (song ngữ, chưa in).
- Thiền Tập Trong Đời Thường (nxb Ananda Viet Foundation, 2017).
- Thiền Tông Qua Bờ Kia (nxb Ananda Viet Foundation, 2017).
- Kinh Nhật Tụng Sơ Thời (nxb Ananda Viet Foundation, 2018).
- Kinh Pháp Cú Tây Tạng (nxb Ananda Viet Foundation, 2019).
- ĐỂ NGỘ TÔNG CHỈ PHẬT (nxb Ananda Viet Foundation, 2020).
- The Way of Zen in Vietnam / Thiền Tông Việt Nam (song ngữ Anh-Việt, nxb Ananda Viet Foundation, 2020).
- Từ Huyền Thoại Tới Tâm Kinh (nxb Ananda Viet Foundation, 2021).

